

**"CULTURE LIBRARY"**

published by the Directorate of Cultural Affairs  
Department of National Education

Already Published :

- SỬ-LIỆU VIỆT-NAM** (Documents on Vietnamese History)  
by *Tuấn-Lý Huỳnh-khắc-Dụng*.  
(Culture Library No 1, 246 pages) . . . . . 25\$
- CỒ-ĐỒ HUẾ** (Huế, the Ancient Capital)  
(History, Monuments, Sites and Anthology) by *Thái-Văn-Kiểm*  
(Culture Library Nos 7-8, 487 pages, 53 illustrations and maps). . . . . 70\$
- ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT**  
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :  
The 6 provinces of South Vietnam)  
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.  
Part I (Culture Library No 2, 152 pages) . . . . . 20\$  
Part II (Culture Library No 3, 132 pages) . . . . . 15\$
- ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : TỈNH THANH-HÓA**  
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :  
Province of Thanh-Hoa)  
translated by *Á-Nam Trần-Tuấn-Khải*.  
Part I (Culture Library No 4, 122 pages) . . . . . 15\$  
Part II (Culture Library No 5, 174 pages) . . . . . 15\$
- ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**  
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :  
Central Vietnam)  
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.  
a) *The Capital*, (Culture Library No 6, 96 pages) . . . . . 15\$  
b) *Provinces of Quảng-Trị and Quảng-Bình*  
(Culture Library No 9, 208 pages) . . . . . 20\$  
c) *Province of Thừa-Thiên*, Part I (Culture Library No 10, 144 pages) . . . . . 15\$  
Part II (Culture Library No 11, 152 pages) . . . . . 15\$  
Part III (Culture Library No 12, in press) . . . . . 15\$

On sale in all bookshops of the Capital and the provinces, in **THÔNG-NHẤT**  
(329 Bđ Trần-Hưng-Đạo, Saigon) and at the Directorate of Cultural Affairs  
(266 Công-Lý Street, Saigon).

**GIẤY PHÉP XUẤT-BẢN**  
Nghị-định số 332 Cab/Sg  
ngày 5.5.1952

In 2000 cuốn số 69  
tại nhà in **VĂN-KHOA**  
219, Đ. Nguyễn-Biều — Sài-gòn

# VĂN-HOÁ

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHÓ-THÔNG



Tập XI, Quyển 5

Số 70 (tháng 5, 1962)

**NHA VĂN-HOÁ**  
**BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC**

# VĂN-HOÀ

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

*Loại mới — Tập XI — Quyển 5*

Số 70 (Tháng 5 năm 1962)



NHA VĂN-HOÀ  
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

# VĂN-HOÀ NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG  
DO NHÀ VĂN-HÓA BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN

Tập XI — Quyển 5

Loại mới, số 70 (tháng 5, năm 1962)

## Mục-lục

### I. Văn-hóa Việt-Nam

Những «cảm-từ» trong Việt-ngữ . . . . .	L.M. NGUYỄN-KHAC-XUYỀN	373
Một ít ca-dạo về danh-lam thắng-cảnh tỉnh Bình-Định . . . . .	QUÁCH-TẤN	384
Phật-giáo tại Việt-Nam. . . . .	THANH-SƠN	395
«Nam-ông mộng-lục», một tác-phẩm của Hồ Nguyễn-Trùng. . . . .	BÛU CẨM	409
Doãn-Uần (tiếp theo và hết) . . . . .	TÔ-NAM	420
Khoa ngữ-học và môn quốc-văn. . . . .	NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA	427
Thân-thế và sự-nghiệp cách-mạng Bà Ấu-Triệu . . . . .	QUÝ-LƯU	432
Cuộc kháng-chiến Trương-Quyên . . . . .	TRẦN-KIỆM-ĐẠT	435
Thơ khẩu-khí . . . . .	NGUYỄN-ĐỨC-TIẾU	443
<b>Thi-ca :</b>		
Nhiều-điều phù lấy giá gương . . . . .	ĐÔNG-VIÊN	459
Ở nhà quê . . . . .	Á-NAM	460
Ngẫu-ngâm . . . . .	TRƯƠNG-ANH-MẪN	460
Các bài thơ khác của AN-ĐÌNH, QUÝ-LƯU, ĐÔNG-XUYỀN, HỒNG-THIÊN nữ-sĩ, THƯỜNG-TIÊN, THẠCH-ẤN, ĐẠM-NGUYỄN, v.v...		

### II. Văn-hóa Thế-giới

Hồ-Thích (1891-1962) . . . . .	NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC	467
Một vài sắc-thái trong văn-thơ Nhật-Bản . . . . .	ĐOÀN-VĂN-AN	473

### THÈ LỆ GỬI BÀI SOẠN ĐĂNG VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

Bài soạn của các bạn gửi đăng Văn-Hóa Nguyệt-San, xin gửi về Ô.  
Chủ-bút Văn-Hóa Nguyệt-San, số 266, đường Công-Lý, Sài-gòn.

Bài soạn xin cho đánh máy dòng đôi hoặc viết rõ-ràng trên một mặt  
giấy (để giúp ấn-công xếp chữ đỡ lầm lẫn).

Ở dưới bài soạn, xin các bạn lưu-ý ghi rõ, ngoài bút-hiệu, tên thực  
và địa-chỉ hiện-tại để tòa soạn tiện liên-lạc hội-ý thêm, mỗi khi cần tới.

Bài nào các bạn đã gửi cho đăng báo khác, xin miễn gửi cho đăng  
V.H.N.S.

Những bài đã nhận đăng đều sẽ đăng dần, còn đăng sớm hay muộn  
là tùy nhiều lý-do kỹ-thuật, chuyên-môn, v.v..., mong các bạn thông-  
cảm

Bài gửi đến tòa soạn V.H.N.S., nếu đăng được, do tác-giả chịu trách-  
nhiệm; nếu không đăng được, không có lệ trả lại bản thảo.

Hai viên đá làm chấn-động giới bác-học . . . . .	THANH-TÂM sưu-tầm	488
Trường học của chúng ta có thể giúp các trẻ không thích thời bằng cách nào ? . . . . .	THIỆN-PHƯỚC dịch	495
Marco Polo và những chuyện du-hành quanh châu Á . . . . .	NGUYỄN-KHẮC-NGŨ	507
Promenade sentimentale (Verlaine) . . . . .	THẠCH-ẤN dịch	515
Le chant de l'exode . . . . .	TÂN-VIỆT-ĐIỀU	516

III. Phụ-trương  
(Anh-văn)

On Défining the «Word» in Vietnamese . . . . .	DAVID D. THOMAS	519
--	-----------------	-----

IV. Tin-tức văn-hóa

Tin trong nước . . . . .		525
Tin ngoài nước . . . . .		532
Tin sách báo . . . . .		535

Tranh-ảnh trong số này

Quang-cảnh đình Thọ-I-Sơn (Châu-Đốc)  
Núi Sập — (sau chợ Thọ-I-Sơn)



# CULTURE

REVUE MENSUELLE D'ÉTUDE ET DE VULGARISATION

PUBLIÉE PAR LA DIRECTION DES AFFAIRES CULTURELLES  
SÉCRÉTARIAT D'ÉTAT À L'ÉDUCATION NATIONALE

Nlle Série — Vol. XI, No 5

Mai 1962 (Fasc. 70)

## Table des matières

### I. Culture Vietnamienne

Les «impressifs» dans la langue vietnamienne . . . . .	R.P. NGUYỄN-KHẮC-XUYỀN	373
Quelques chants folkloriques du Binh-Định . . . . .	QUÁCH-TẤN	384
Le bouddhisme au Vietnam . . . . .	THANH-SƠN	395
«Le Rêve de Nam-ông», œuvre de Hồ Nguyễn-Trùng . . . . .	BÙU CẨM	409
Le Maréchal Doãn-Uần (suite et fin) . . . . .	TÔ-NAM	420
La linguistique et l'enseignement du Vietnamien . . . . .	NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA	427
Vie et œuvre de la révolutionnaire Âu-Triệu . . . . .	QUÝ-ĐU	432
Le soulèvement de Trương-Quyền . . . . .	TRẦN-KIỆM-ĐẠT	435
A propos des poèmes expressifs . . . . .	NGUYỄN-ĐỨC-TIỂU	443

### Chants et Poèmes :

Nhiều điều phù lấy giá gương (Concorde) . . . . .	ĐÔNG-VIÊN	459
Plaisirs de la campagne . . . . .	Á-NAM	460
Et d'autres poèmes de TRƯỜNG-ANH-MẪN, AN-ĐÌNH, QUÝ-ƯU, ĐÔNG-XUYỀN, HỒNG-THIÊN, THƯỜNG-TIÊN, THẠCH-ẤN, ĐẠM-NGUYỄN, etc...		

### II. Culture internationale

Hu-Chi : lettré et philosophe chinois (1891-1962) . . . . .	NGUYỄN-ĐẶNG-THỤC	467
Quelques aspects de la littérature japonaise . . . . .	ĐOÀN-VĂN-AN	473

Deux météorites qui intriguent les savants. . . . .	THANH-TÂM	488
Comment nos écoles peuvent venir en aide aux jeunes inadaptés (traduction vietnamienne). . . . .	THIỆN-PHƯỚC	495
Marco Polo et ses voyages autour du continent asiatique . . . . .	NGUYỄN-KHẮC-NGŨ	507
Promenade sentimentale de Verlaine (traduit par) . . . . .	THẠCH-ẤN	515
Le chant de l'Exode. . . . .	TÂN-VIỆT-ĐIỀU	516

III. Supplément en Anglais

On Defining the «Word» in Vietnamese . . . . .	DAVID D. THOMAS	519
--	-----------------	-----

IV. Nouvelles culturelles

Nouvelles du Vietnam . . . . .	525
Nouvelles du Monde . . . . .	532
Livres et périodiques (Revue et critiques) . . . . .	535

V. Planches et gravures

Une vue de la Pagode de Thogi-Son (Châu-Bố).
La Montagne Sập (derrière le marché de Thogi-Son).



# CULTURE

## MONTHLY REVIEW

PUBLISHED BY THE DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS

DEPARTMENT OF NATIONAL EDUCATION

Vol. XI, No 5

May 1962 (Fasc. 70)

## Contents

### I. Vietnamese Culture

Impressionistic forms in Vietnamese . . . . .	Rev. NGUYỄN-KHẮC-XUYỀN	373
Some folk songs about Binh-Dinh Province. . . . .	QUÁCH-TẤN	384
Buddhism In Vietnam . . . . .	THANH-SƠN	395
Nam-Ông Mộng-Lực (The Memory Dreams of Nam-Ông), a work by Hồ Nguyên-Trừng . . . . .	BỬU CẦM	409
Doãn-Uần (continued and finished) . . . . .	TÔ-NAM	420
Linguistics and the teaching of Vietnamese. . . . .	NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA	427
Mrs. Áu-Triệu. . . . .	QUỖ-ƯU	432
Trương-Quyền's Resistance . . . . .	TRẦN-KIỆM-ĐẠT	435
Expressive verses . . . . .	NGUYỄN-BỨC-TIỂU	443

### Poems and Songs:

Nhiều-điều phù lấy giá gương (A Patriotic Poem) . . . . .	ĐÔNG-VIÊN	459
In the Country . . . . .	Á-NAM	460
And other poems by TRƯƠNG-ANH-MÃN, AN-ĐÌNH, QUỖ-ƯU, ĐÔNG-XUYỀN, Mrs. HỒNG-THIỆN, THƯỜNG-TIÊN, THẠCH-ẤN, ĐẠM-NGUYỄN, etc...		

### II. World Culture

Hu-Shih — A Chinese Scholar (1891-1962) . . . . .	NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC	467
Some features in the Japanese Prose and Poetry. . . . .	ĐOÀN-VĂN-AN	473

Two stones perturbed the scientists . . . . .	THANH-TÂM	488
How our schools can help ill-adjusted children (translated by) . . . . .	THIỆN-PHƯỚC	495
Marco Polo and his travellings round the Asia . . . . .	NGUYỄN-KHẮC-NGŨ	507
A Sentimental Promenade (translated by) . . . . .	THẠCH-ẤN	515
The Song of Exodus . . . . .	TÂN-VIỆT-ĐIỀU	516

### III. Supplement

On Defining the «Word» in Vietnamese . . . . .	DAVID D. THOMAS	519
--	-----------------	-----

### IV. Cultural news

Vietnam News . . . . .	525
World News . . . . .	532
Publications received . . . . .	535

### V. Figures and illustrations

Thoại-Sơn Pagoda (Châu-Đốc).  
Mountain Sập (behind the Thoại-Sơn market).



## Những « cảm-từ » trong Việt-ngữ

(Toát-lược và bản góp về bài của Ô. M. DURAND)

Tờ Tạp-chí Đông-dương Hội-học, quyền 36, số 1, tam-cá-nguyệt 1, năm 1961 (*Bulletin des Études Indochinoises*) có đăng một bài khảo-cứu rất công-phu của ông M. Durand về những cảm-từ trong Việt-ngữ (*Les impressifs en vietnamien*). Theo tác-giả thì đây là kết-quả của những lớp học thực-hành do giáo-sư phụ-trách tại Trường Cao-học Paris vào năm 1960. Chúng tôi thiết-nghi công-việc của tác-giả giúp ích rất nhiều cho ngành ngôn-ngữ-học Việt-nam của chúng ta, bởi vậy, chúng tôi mạn phép toát-lược bài đó trong Văn-hóa Nguyệt-san, để các độc-giả nhân-lãm.

### Định-nghĩa

Thê nào là « cảm-từ »? Chữ « impressif » mà tác-giả tạo ra ở đây, chúng tôi xin tạm dịch là « cảm-từ », chỉ những tiếng đôi trong đó hoặc là cả hai hay chỉ có một tiếng có một ý-nghĩa rõ-rệt, hoặc cả hai không có nghĩa tinh-xác, nhưng tựu-trung, chữ đó, tiếng đôi đó gọi lên « một tiếng động, một chuyển-vận, một cảm-giác, một tâm-trạng, hơn là một ý-niệm rõ-ràng ». Cho nên loại này không thuộc về trí-tuệ mà thuộc về cảm-giác nhiều hơn.

### Những khảo-cứu về trước

Cho tới nay đã có mấy bài khảo-cứu về vấn-đề này. Về phần người Pháp, có L.M. Cadière (*Monographie de la semi-voyelle labiale en sino-annamite*) trong Tạp-chí Trường Viễn-đông Bác-cổ Pháp (BEFEO năm 1908, 1909, 1910). Ông Henri Maspéro cũng cho đăng một bài « về những chữ đầu » (*Les Initiales*),

đoạn nói về những tiếng đôi, tiếng kép (*Composés par redoublement*) trong Tạp-chí kể trên, năm 1912, số 1.

Về phía người Việt, có ông Nguyễn Bạt-Tụy với cuốn sách nhan-đề « *Cử và vận vị-đ-Khwa-hok — Chữ quốc-ngữ giữa thế-kỷ XVII*, Hoạt-Hóa, 1950 » và « *Ngôn-ngữ-học*, Ngôn-ngữ, Saigon, 1959 ». <sup>1</sup> Tại Bắc-Việt, cũng có một vài nhà ngôn-ngữ-học đề ý tới. Tóm lại, trong tất cả những bài khảo-cứu trên, người ta chưa đi sâu vào vấn-đề, hoặc chưa phân-tích căn-kế cái mô thức-tập lạ thường đó, hoặc chưa khai-thác tận nguồn-cội những trực-giác đã có.

### Phân loại

Sau khi nhận xét ba yếu-tố trong những tiếng thuộc loại « cảm-từ » này là : vận đầu, vận cuối và các thanh, tác-giả tạm xếp loại như sau :

- A. Chỉ lặp lại một tiếng, như : *lịa-lịa* (nhiều khi : *lịa-lịa*), *lộ-lộ* (đúng hơn : *lộ-lộ*)... <sup>2</sup>.
- B. Lặp lại vận cuối mà không đổi thanh, như : *lợn-xợn*, *khéo-léo*...
- C. Lặp lại vận cuối nhưng có đổi thanh, như : *eo-sèo*, *êm-đềm*...
- D. Lặp lại cả vận đầu cả thanh, như : *bóm-bém*, *gồ-gề*...
- E. Lặp lại vận đầu và thay vận cuối (đổi cả thanh cũng có khi). Trong trường-hợp này, có rất nhiều vận cuối hầu như chưa ghi hết cũng như chưa tìm ra manh-mối. Tuy nhiên tác-giả đã xếp theo thứ tự những đồng-âm. Tất cả có mười một nỗ : *a, ă, â, e, ê, i, o, ô, ơ, u* và *ư*. Trong mỗi nỗ lại chia ra làm nhiều tận khác, tỉ như trong nỗ *a* còn có : *-ac, -ai, -an, -ang, -anh, -ao, -ap, -at, -au, -ay*.

<sup>1</sup> Ngoài ra, còn ít nhiều sách liệt-kê sau đây có đề-cập tới vấn-đề này : Lê-Văn-Lý, *Le parler Vietnamiens*, Saigon, 1960, trang 156-158 : « *Mots composés par redoublement* ».

Nguyễn-Đình-Hòa, *Speak Vietnamese*, Saigon trang 165-166, 228. Trường Sinh-ngữ Viện Đại-học Saigon, 1957.

M. B. Emeneau, *Studies in Vietnamese (Annamese) Grammar*, Berkeley (trang 144-200). Viện Đại-Học California, 1951.

(Lời chú-thích của Tòa-soạn V.H.N.S.)

<sup>2</sup> Trong suốt bài khảo-luận, tác-giả trưng rất nhiều thí-dụ, nhiều khi dẫn-chứng bằng các câu thơ cổ-diễn, đôi khi cắt-nghĩa bằng chữ Hán Việt, chữ Thượng.

### Phân-tích và tìm hiểu ý-nghĩa

Trước hết, có những tiếng có một ý-nghĩa hay một nguyên-tự xác-đáng hoặc thành bởi những chữ Hán-Việt, hoặc thành bởi những tiếng nôm. Tác-giả đưa ra mấy thí-dụ :

— *Bối-hối* gồm hai chữ : *bối* là đi, *hối* là đi trở lại, xoay trở lại. Theo tác-giả thì tiếng Việt chỉ nhớ đến nghĩa sau, đi đi lại lại, lang-thang và sau cùng có nghĩa là áy-náy, lo-âu. Cũng theo tác-giả, dấu *huyền* đượm một cái gì buồn-buồn.

— *Bình-bồng* gồm hai chữ : *bình* là một thứ bèo, *bồng* là một thứ cỏ nổi trên mặt nước. *Từ-điển Hán-Việt* Đào-duy-Anh viết : Bình-bồng-thảo là bèo Nhật-bản. Trong loại này, người ta thấy có những từ-ngữ như *bệnh-bồng*, *bồng-bệnh* để chỉ sự trôi trên nước. Lặp lại hai lần chữ *b* và hai vận cuối trái ngược nhau, tất cả làm thành một cảm giác lắc-lư, nghiêng-ngả, cũng như những tiếng cùng loại như : *bấp-bênh*, *bập-bênh*, *bập-bồng*...

— *Nơi nằng* gồm hai tiếng nôm : *nơi* và *nằng*. *Nằng* là tiếng cổ có nghĩa là có luôn, thường có.

Những cảm-từ đặc-biệt và chắc-chắn nhất của Việt-ngữ là nghi-thanh-từ (Onomatopées). Loại này thường bắt chước những tiếng kêu hay những tiếng động, như : *hu-hu*, *ừ-ừ*, *rầm-rầm*... Chúng tôi nhận thấy rằng trong loại này, những tiếng có dấu huyền hoặc không dấu được lặp lại như nhau, thí-dụ ở trên ; còn khi có dấu nặng và nhiều khi dấu sắc nữa thì có sự thay đổi vận cuối chữ thứ nhất, cả âm cũng đổi, thí-dụ : *chụt-chụt* = *chùn-chụt*, *chít-chít* = *chìn-chít*, *chạch - chạch* = *chành-chạch*, *chập - chập* = *chầm - chập*, *cạch - cạch* = *cành-cạch*... Người ta cũng có : *chóp-chếp*, *tóp-tép*, *chíp-chíp*...

Chú-ý : Chúng ta còn gặp các súc-nghĩa-từ thuộc loại này như : *nằng-nặng*, *nhè-nhệ*, *đùng-đục*...

### Mấy vận cuối đặc-biệt

Tác-giả nhận xét mấy vận cuối đặc-biệt này :

— Những tiếng có vận cuối bằng *e, a, o* là thứ vận mờ, nhất là khi tận bằng nhị trùng-âm thì chỉ ý-nghĩa sự lan tỏa ra, sự cời mờ ra qua thị-giác, thính-giác hay xúc-giác, thí-dụ : *loe-loét*, *loè-loẹt*, *toe-toét*... *lòa-xòa*, *lòe-xòe*, *lao-xao*, *lào-xào*...

— Có một số các tiếng vận cuối là *ép* hay *ep* (chữ Hán-Việt là *áp*). Ý nghĩa của nó là một cái gì mỏng, bị dón ép. Cũng vậy, chúng ta có chữ *hẹp* (Hán-Việt là *Hiếp*). Trong loại này, người ta có những cảm-từ như : *giếp-lép*, *giếp-đép*, *lép-kẹp*, *lép-nhép*, *lẹp-nhẹp*... *khếp-nếp*, *pp-ep*, *xpp-xep*... *trệt-lết*.

— Vận cuối *-ôn*, cho ta một ý-tưởng về một cảm-giác vô-trật-tự, xáo-động. Chữ *nôm* là *lộn*, có lẽ bởi chữ Hán-Việt *loạt*. Về loại này, chúng ta có : *bê-bộn*, *lộn-xộn*, *hỗn-độn*, *lộn-nhộn*, *lộn-nhồn*... *nhộn-nhạo*, *rộn-rao*, *rộn-ràng*, *rộn-rực*... *trộn-trạo*...

### Mấy vận đầu đặc-biệt

Còn một cách thành-lập các cảm-từ hay từ-ngữ trong Việt-ngữ khá quen thuộc nữa, đó là : từ một gốc có nghĩa người ta ghép thêm nhiều tận hay chữ tận khác nhau. Trong loại này, tác-giả đưa ra mấy thí-dụ :

— Qua, cu, khoa, khu...

Về hình-thức Qua, người ta có : *quần-quai*, *quần-quítu*, *quần-queo*, *quất-queo*, *quất-queo*... *lấn-quấn*... *loãn-quấn*...

Về hình-thức Cu, người ta có những từ-ngữ như : *cuốn-cuộn*, *luồng-cuông*, *cuông-quít*.

Về hình-thức Khu, chúng ta thấy phong-phú hơn : *khù-khù*, *lạ-khù*, *lùm-khum*, *lúm-khúm*, *lom-khom*, *lòm-khòm*...

Sau đó còn mấy hình-thức nữa chúng tôi không ghi lại ở đây.

— Ph...

Đây là một loại có thể liệt vào hạng nghi-thanh. Thật vậy, những cảm-từ hay từ-ngữ này chỉ ý-tưởng hơi thờ, hơi thổi và những cảm-giác hay ý-niệm tương-tự. Tác-giả đưa ra rất nhiều thí-dụ, xác-đáng, rõ-rệt từ những cảm-từ như *phệ-phệ*, *phi-phi*, *phình-phình*... qua những từ-ngữ như *phùng-phùng* hay *bùng-bùng* (bằng-bằng) cho tới những tiếng rất thông-dụng trong văn-chương thi-phú như *phất-phơ*, *phảng-phất*, *phơi-phới*. Cũng thuộc loại này, người ta còn thấy có : *phập-phồng*, *phấp-phồng*, *phấy-phấy*, *phè-phè*, *phình-phò*, *phơn-phớt* (phớt-phớt), *phong-phanh*, *phơ-phơ*, *phập-phính*... Như trên chúng tôi đã nói, trong loại này tác-giả tìm được rất nhiều từ-ngữ mà ở đây chúng tôi chỉ xướng lên có một vài.

— L-L, R-R...

Một loại các cảm-từ khác với vận đầu bằng l-l hoặc r-r cho ta một ý-tưởng hay một cảm-giác xao-xuyến, lay-động như : *lung-lay*, *lung-lạc*, *lúc-lắc*, *lục-lạo*... *rung-rinh*, *rùng-rợn*, *rung-rời*...

### Vai-trò của những vận cuối

— Trước hết tác-giả nghiên-cứu về vận cuối *eo*, *êu*, *iu*, *u*. Trong tận *eo*, *éo* người ta thấy khá nhiều từ-ngữ như : *eo-óc*, *neoh-nheo*, *veo-veo*, *veo-veo*... Những từ-ngữ tận *eo* tỏ ra một cảm-giác như cảm-giác gây nên bởi một tiếng réo lên, nhất là với dấu sắc. (Người ta thường có tiếng *veo*, *beo*; người ta cũng kêu lên *eo đi!* hoặc kêu *éo!*...). Trái lại khi có tận *-on* người ta lại có một cảm-giác buồn-buồn như *veo-von*, *ni-non*, cũng cùng loại với *veo-vót*... Trong loại này còn có : *réo-rắt*, *trp-tre*, *tru-trều*...

Chữ *eo* cũng được phân-tích ti-mi. Theo tác-giả thì chữ *eo* có nghĩa là mềm, yếu, nghiêng, dẹo, tài-khéo. Có lẽ nên bắt đầu cắt-nghĩa bằng chữ Hán-Việt *yêu* hay *yiêu*... Từ ý-tưởng yếu-mềm, có khi lại là vạy-vò, khúc-khiu, người ta đã có những từ-ngữ như : *éo-le*, *éo-lả*, *bằng-beo*, *mềm-dẻo*, *leo-kheo*, *lèo-xèo*, *méo-mó*, *lèo-nheo*, *queo*, *veo*, *queo*...

Chữ *eo* còn do chữ *yêu* với nghĩa « cái lưng, ở sau ngực và bụng ». (Từ-điển Hán-Việt Đào-duy-Anh). Cho nên nó còn có nghĩa là thất chẵn. Do đó một số từ-ngữ cùng loại như : *đèo*, *nẻo*, *nèo*, *néo*, *đẻo*, *héo*, *xèo*, *léo*, *rèo*, *lèo*, *teo*, *seo*, *sèo*, *thèo*...

Vận *-eo* còn dùng làm « tời thượng-cấp » (superlatif) như *trong-veo*, *veo-veo*. Còn những thí-dụ khác tác-giả đưa ra, chúng tôi thấy hình như ít thông-dụng như : *ít veo*, *ít beo*, *ít leo*, *ít pheo*... (tr. 29).

— Những vận cuối *-iu*, *-iêu* cho ta một cảm-giác êm-đềm, mềm-mại như : *yêu-điệu*, *phiêu-diêu*. Cũng vậy, trong vận *-iu*, chúng ta có : *địu-dàng*, *nặng-niu*, *nặng-niu*, *nặng-niu*, *nặng-niu*.

Từ-ngữ *hiu-hiu* là một nghĩa-thanh-từ, nguyên-do là ngọn gió nhẹ và dễ chịu.

Cũng một cảm-giác tương-tự trong *điu-điu*. Âm-thanh phát ra khi đọc và miệng động-đậy ở đôi môi làm cho thành một cái gì duyên-dáng rất hợp với cảm-giác mà từ-ngữ này gợi lên.



Có thể thêm vào loại này những cảm-từ như: *đu-dắt, riu-rít* (Chúng tôi thiết nghĩ có thể có sự khác-biệt giữa hai từ-ngữ do âm-thanh phát ra, *d* dịu hơn, *r* rít hơn), *rù-rì, rù-rì...*, *đu-dắt, đu-dắt*. Chữ *đu-dắt* được tác-giả giải-nghĩa là *lôi-cuốn* nhau, mời gọi nhau; như trong câu Kiều này rằng:

Động-phòng *đu-dắt* chén mới  
(Câu 3135)

Cũng trong ý-nghĩa tương-tự, còn có những cảm-từ: *đu-dắt, dắt-đu, đu-dăng, dâng-đu...* mỗi chữ đều được thích nghĩa và trưng thí-dụ trích trong các sách.

— Sau những vận *-eo, -iu*, tác-giả chuyển sang những cảm-từ có ý-nghĩa sệt và tác-giả đề-cập tới những tận *áp, ép, ập, ụp*. Trong khi dẫn chứng, người ta thấy trưng ra những tiếng lân-cận với tiếng Việt, đúng hơn ở những dân-tộc kế ngó với dân-tộc Việt-nam như tiếng bahnar, tiếng jarai. Trong loại này có những từ-ngữ như: *khép-nép, lạp-cạp...*

Ý-tưởng về run, sợ được tỏ trong những chữ: *rung-rinh, rầy-rụa, run-ráy, rưng-rời...*

Người ta còn thấy ý-tưởng về sợ trong những cảm-từ như: *dụt-dè, rút-rè, dè-dặt, e-dè...*

Còn nhiều chữ khác diễn-tả ý-tưởng về mặc cỡ, xấu-hỗ, nhút-nhát như: *bẽn-lẽn, lén-lút, len-lỏi, len-lén...* Những tiếng sau này còn có ý-nghĩa thâm-vụng, trộm-vụng và có thể đem đối-chiêu với những từ-ngữ như: *ren-rén, rên-rén* (đi rất nhẹ, trên đầu ngón chân), *rón-rén*. Cũng thuộc ý-nghĩa này, có thể đặt chữ *bén-bằng* (lại gần, tới gần).

— Những vận cuối bằng *-ang, -ong, -anh* cho chúng ta ý-tưởng về sự sáng, chói, bóng, như: *sáng-láng, lóng-lánh, óng-ánh, nhóng-nhánh...*

— Những vận cuối bằng *-âm* cho ý-tưởng về thăm, ngẫm, dẫm, như: *đám-đám, dẫm-dẫm, dẫm-dế, dẫm-đĩa, dẫm-đĩa...*

Cũng vậy, những tiếng như *đăm-thăm* chỉ sự sâu, rộng; còn ý-nghĩa về tâm-tôi (thị-giác), nặng tai (thính-giác) và buồn (tượng trưng, nghĩa bóng) được tả bằng những vận *ám, ảm, ảm* như: *ám-ảm, ảm-thảm, ảm-ảm...*

Ý-tưởng về tối-tăm còn được diễn-tả trong những vận cuối *-ò, -ô, -ù* như: *lờ-lờ, mờ-mờ, lờ-mờ, lờ-mò, tò-mò, lù-mù...* Chúng ta nhận thấy sau những thí-dụ ở trên rằng: một đàng, đầu huyền đem lại một «bầu khí» buồn rầu, chán

hân, đàng khác, sự lặp đi lặp lại cùng một vận cuối làm cho thêm nặng-nề, thêm mạnh-mẽ (mạnh-mẽ về ý-tưởng). Có thể thêm tính-cách thứ ba đó là cảm-giác gây nên do chính những vận cuối đó.

Từ ý-tưởng mờ-tối người ta sang ý-tưởng khờ-khếch, khờ-khoảng, ngây-ngớ trong những tiếng như: *khù-khờ, ngây-ngớ, hờ-hênh...*

Cũng trong vận cuối thuộc loại này, còn có những từ-ngữ như: *so-sắc, xo-xơ, bo-vơ, bơ-xơ, trơ-trơ, (trên-trên)...*

### Nhận xét quan-trọng

Tới đây, tác-giả đưa ra một nhận-xét mà chúng tôi cho là rất mực quan-trọng. Bài khảo-luận công-phu này, ông M. Durand mới chỉ coi là một bài khái-luận sơ-khởi, nhưng thực ra nó đã đặt ra một nền-tảng vững-chãi cho những công-cuộc về sau, nếu có, mặc dầu việc nghiên-cứu này sẽ là một việc đòi phải có sự lâu-dài, tinh-tề và mới-mẽ (tr. 45). Theo ông, thì cái cần-trờ, cái khó-khăn trong công-cuộc ở tại điểm ấn-định và giải-thích ý-nghĩa của tiếng đó. Vậy phải để ý xem có tiếng có nguồn gốc chữ Hán, lại có tiếng có ý-nghĩa rõ-rệt, có tiếng chỉ là nghĩa-thanh-từ, bất chước âm-thanh mà thôi, nhưng dần-dà đã trở nên cảm-từ hoặc có nghĩa về vật-lý, tri-tuệ, âm-nhạc. «Loại cảm-từ là những loại ở giữa nghi-thanh-từ và ý-niệm đã được định-nghĩa rõ-rệt.» (tr. 45). Tiếng Việt có nhiều màu-sắc âm-nhạc, cho nên nó đã được dùng trong loại thơ phú, đặc-biệt từ trước cho đến thế-kỷ XX. Người ta nhận thấy, cho tới đó, các sách về địa-dư, sử-ký, khảo-luận, văn-học đều được soạn-thảo bằng chữ nho. Còn chữ nôm được dùng trong lối ca-trù thi-phú. Tác-giả cũng cho biết: đối với người ngoại-quốc, ở đây người Pháp, khó mà dịch những cảm-từ cho chu-đáo. Muốn làm việc này, «không những phải có một cảm-súc và một ý-niệm-tinh Việt-nam-hóa, mà còn phải nhờ đến chữ nho và chữ nôm, để phân-tích» cho tường-tận nữa, thí-dụ khi phải cắt-nghĩa từ-ngữ «vàng-vạc» hay «vạc-vạc» (tr. 46).

Về điểm này, chúng tôi thiết nghĩ, khi gặp một tiếng đôi thuộc loại này, hoặc bất cứ tiếng đôi nào, chúng ta có thể và nên tìm hiểu riêng từng chữ nếu được: nguồn gốc chữ nho, chữ Hán-Việt, chữ nôm, hoặc những tương-đồng giữa nó với các tiếng Thượng như bahnar, jarai... , rồi sự biến-chuyển của nó khi thành tiếng kép và sau cùng phải có những dẫn-chứng trích trong các sách cổ của ta.

Chúng ta có thể xếp như thế này:

1. Cả hai chữ đều có nghĩa, nếu đặt riêng rẽ từng tiếng. Nghĩa đó có thể lấy gốc từ chữ nho, từ chữ Hán-Việt, hay từ chữ nôm, thí-dụ như ba tiếng đã phân-tích ở trên : *bối-hối*, *bình-bồng*, *nói-năng*. . . Trong loại này, có khi cả hai đều đồng-nghĩa, có khi hơi khác nghĩa, và nhiều khi khác hẳn ý-nghĩa, thí-dụ *bình-bồng* (cùng nghĩa), *bối-hối* (hơi khác nghĩa), *nói-năng* (khác hẳn ý-nghĩa). Như vậy, chúng ta sẽ thấy hiện lên những sắc-thái riêng làm tăng thêm, làm cho súc-tích thêm, nhân mạnh thêm, tóm tắt là trả lại cho tiếng đó tất cả sức mạnh của từ-ngữ.

2. Cả hai chữ đều không có nghĩa, nếu đặt riêng rẽ từng tiếng. Đây là trường-hợp khác với trường-hợp trên, bởi vì từ-ngữ chỉ có nghĩa khi cả hai đi liền với nhau mà thôi. Nếu xếp riêng thì không có nghĩa gì hết. Loại này có lẽ tương-đôi hiếm, thí-dụ : *vặc-vặc* (trừ khi chữ *vặc* ở nhiều nơi có nghĩa là xô-xát, đụng-độ, va chạm với ai, *vặc nhau với người ta*. . .), *neho-nheo*, *phê-phờn* *phê-phê*. . . Có thể từ cội nguồn, chính là nghi-thanh-từ nguyên-chất chăng ?

3. Trong hai chữ có một tiếng có nghĩa, còn một thì không. Đây là một loại phong-phú hơn cả vì hai lý-do : a) Việt-ngữ thuộc loại độc-âm nhiều hơn đa-âm. Thế nhưng Việt-ngữ lại là một tiếng âm-nhạc. Bởi đó nhiều khi cái thứ tiếng một không để gì hòa-hợp với tính-cách âm-nhạc. Bởi đó, ta có khuynh-hướng thêm tiếng vào, trước hay sau, nhất là sau. Từ tiết-điệu đệ-nhất-thời chúng ta chuyển sang tiết-điệu đệ-nhị-thời làm cho câu văn uyển-chuyển phong-phú về nhịp-điệu hơn. Chúng tôi nêu lên giả-thuyết này là vì chúng tôi muốn giải-thích hiện-tượng thêm tiếng vô-nghĩa như chúng ta biết. Thí-dụ : khi ta nói *êm* thì đã đủ, tại sao ta còn nói *êm-đêm*, chữ *đêm* không có nghĩa xác-đáng ; ta nói *địu* là đủ, tại sao còn có từ-ngữ *địu-dàng*, chữ *dàng* có nghĩa gì thêm ? Nếu chúng ta nói *êm-địu* thì dấu sao trong đó ta muốn tỏ hai ý *êm* và *địu*, cái đó dễ hiểu và có lý-do xác-đáng. b) Tuy nhiên, khi chúng tôi đưa ra giả-thuyết trên, không phải chúng ta chỉ thấy có hiện-tượng làm tiếng kép này bởi vì lý-do tiết-điệu vật-chất mà thôi, song có thể nói được rằng vì tiết-điệu âm-nhạc đó mà từ-ngữ kép có thêm một ý-nghĩa nào đó. Ở đây, chúng tôi thấy âm-nhạc-tính của Việt-ngữ thật rõ-ràng và tinh-vi. Chúng tôi lấy lại hai thí-dụ trên. Khi nói *êm* thì cái âm-thanh do miệng tôi ngậm lại mà phát ra, nó tắt đi nhanh-chóng quá. Trái lại, nếu tôi có cách kéo dài nó ra, dựa vào cũng một vận cuối như chữ trên *êm* thì tôi thấy nó văng-vẳng, vọng lên một cái gì lâu-dài, trường-cửu hơn. Hơn nữa, tôi không kết cũng ở một thanh-âm, ở đây là không có dấu, song kết ở một âm-thanh khác có tính-cách yên-nghỉ, thỏa-mái hơn, đó là dấu huyền. Cho nên chúng ta nói *êm-đêm*. Chúng ta lặp lại cũng một tận song đôi thanh.

Cũng vậy trong từ-ngữ *địu dàng* chúng ta như thường-thức ý-nghĩa chữ *địu* đề rồi an-nghỉ trong dấu huyền và kéo dài man-mác trong vận cuối *-ang* (*dàng*). Chúng ta có thời giờ «suy-nghi», «cảm-thầy» cái cảm-giác do chữ *địu* gây nên.

Về âm-nhạc-tính của Việt-ngữ này và trong loại cảm-từ này, chúng ta cũng nhận thấy rõ-rệt trong việc thay-đổi vận cuối và âm-thanh trong những tiếng nghi-thanh. Thí-dụ, chúng ta năng dùng *cánh-cạch* hơn *cạch-cạch*, *lạ-lạ* hơn *lạ-lạ*, *nhè-nhệ* hơn *nhệ-nhệ*, *bình-bịch* hơn *bịch bịch*, *năng-nặng* hơn *nặng-nặng*... Tuy nhiên trong loại này phải kể lỗi nói súc-nghĩa-từ (diminutif) như vậy thí-dụ ở trên và như nhiều tiếng khác như : *đỏ-đỏ* (đỏ-đỏ), *tím-tím* (tím-tím). Trái lại khi là dấu huyền và không dấu thì vẫn giữ như thường : *vàng-vàng*, *xanh-xanh*... Hai thanh huyền và không dấu có tính-cách nhẹ nhàng, còn các thanh khác có tính-cách gắt hơn. Cho nên phải điều-chỉnh khi có thể được để cho từ-ngữ uyển-chuyển, tiết-điệu hòa-hợp.

### Cú-pháp của những cảm-từ

Hình như tác-giả viết đoạn này để khảo về cú-pháp các cảm-từ, song có lẽ cũng chú-ý đẩy lui một ngộ-nhận cho rằng cú-pháp của những từ-ngữ thuộc loại này đã bắt chước cú-pháp của Pháp-ngữ như tác-giả đã nói ở trang 48. Thực ra, trong những tác-phẩm cổ-điển, nghĩa là trước khi Pháp-văn ảnh-hưởng vào Việt-ngữ, đã thấy cách dùng đặc-biệt này rồi. Cách đó là cách nào ?

Nói chung thì mệnh-đề Việt-ngữ theo thứ tự chủ-từ, động-từ và túc-từ như : *tôi ăn cơm*. Tinh-từ theo danh-từ như : *cơm ngon, ngựa trắng*. Về trạng-từ cũng vậy, đặt sau động-từ như : *tôi đi nhanh, nó đau quá*, trừ một vài trường-hợp người ta thấy trạng-từ đặt trước để nhân mạnh tới một ý-nghĩa nào đó, như : *nó quá đau, tôi vội đi*.

Trái lại, địa-vị của cảm-từ trong câu tùy-tiện mà đặt trước hay đặt sau, song không đổi ý-nghĩa. Tác-giả trích mấy câu thơ sau đây để dẫn-chứng :

*Bên mặt nước ào-ào gió thổi*

(Tiển Xích-Bích. — Sách dạy đánh chầu tr. 49)

*Ào-ào gió thổi, ùng-ùng mưa sa*

(Chàng Chuối chuyện, c.308)

Và có thể còn đưa ra nhiều thí-dụ khác.



### Kết-luận chung

Tới đây, tác-giả kết-luận chung về hai phương-diện này : chung về ngữ-vựng và chung tạm về cảm-từ.

#### A. Về ngữ-vựng

1. Có một thiếu-số tiếng có thể cắt-nghĩa bằng những tiếng trong bản đảo Đông-dương. Hoặc cắt-nghĩa nguồn-gốc hoặc nhất là tìm ra những tiếng tương-đương.

2. Có đa-số các tiếng có thể cắt-nghĩa bằng gốc Hán-tự, nhất là những chữ Hán-Việt, theo những qui-luật tổng-quát mà ông Maspéro đã đưa ra.

3. Những tiếng quen gọi là tiếng «nôm», thực ra xưa đã được ghi trong chữ *nôm*, cũng có thể dựa vào đó mà tìm tới cội-nguồn từ chữ Hán bình-dân, tương-tự như chữ Pháp bởi tiếng la-tinh bình-dân.

Chúng tôi thiết-tưởng sẽ còn lại một số khá nhiều những tiếng nôm chưa hay không thể tìm ra manh-môi ở bất cứ tiếng nào. Lúc đó phải kết-luận hay phải giả-thuyết thế nào ?

#### B. Về cảm-từ

Sau đây là những kết-luận mà tác-giả gọi là tạm-thời về các cảm-từ :

1. Trên bình-diện từ-nghĩa-học (khoa cắt-nghĩa tiếng), khó mà giải-thích một cảm-từ. Người ta nhận thấy nó phức-tạp, gồm yếu-tố thuộc cảm-giác như âm-điệu của vận cuối, vận đầu, thanh-sắc của các đầu lập đi lập lại hay thay đổi tùy-tiện, những yếu-tố này phải đặt cạnh những yếu-tố khác của những tiếng đã có một ý-nghĩa rõ-rệt, xác-định. Cũng có những yếu-tố thuộc trí-tuệ, hoặc một hay cả hai tiếng đã có nghĩa nhất-định, quen biết.

2. Các cảm-từ có khuynh-hướng chuyển từ nghĩa cụ-thể tới nghĩa trừu-tượng, hoặc trở nên ký-hiệu của tối-thượng-cấp (superlatif). Tác-giả đưa ra mấy thí-dụ : *ngọt-ngào* nguyên-tự thuộc cụ-thể nhưng đã biến sang nghĩa bóng : *mặn-mà* cũng vậy (*ngọt, mặn...*) ; *đăm-đăm* từ cội-gốc chỉ đối mắt nhìn hoài vào một điểm, nhưng sau có nghĩa là luôn-luôn, không rời.

3. Một số cảm-từ khác tỏ cho ta thấy Việt-ngữ có tính-cách phân-tích và mô-tả. Người ta đặt hai chữ, hai vật bên nhau để chỉ một toàn-thể, hai vật nhiều khi trái ngược nhau, thí-dụ : *trước sau* chỉ luôn luôn, *mặt-mũi* chỉ khuôn

mặt, diện-mạo, *đầu-đôi* chỉ toàn-thể... Vừa mô-tả vừa phân-tích như *Cao-cao* chỉ vị tối-cao, Trời :

*Cao-cao muốn trượng ấy là tao*  
(Yên-đỗ thi-tập)

*Cao-cao thôi lại từng-từng*  
(Nhị-độ-mai c. 1011)

Cũng vậy, tác-giả còn trưng ra thí-dụ trong tiếng *đom-đóm* : *đom* chỉ bó đuốc, nghĩa là bó củi cháy làm như đèn soi khi đi đêm hoặc soi ban đêm. Nhắc lại hai lần *đom-đóm*, nhưng vì một luật âm-thanh nào đó, như trên chúng tôi đã nói, người ta viết và đọc *đom-đóm* chứ không *đóm-đóm*. Sự nhắc lại hai lần như vậy, gây nên một tượng-hình, một cảm-trường sự lập-lòe, lúc hiện khi ẩn, nhấp-nháy, rất rõ-ràng và cụ-thể.

Hai kết-luận tiếp theo, chúng tôi thiên-nghĩ, không đặc-sắc, đúng hơn chưa rõ-rệt, tuy nhiên chúng tôi cũng toát-lược tiếp ở đây.

4. Các cảm-từ được thành-lập theo phép nhị-phân (par dichotomie), thí-dụ về *sơ, xơ* chúng ta có : *sơ-sài* (xơ-xài), *sơ-sắc* (xơ-xác), rồi từ *xác*, chúng ta lại có : *xác-xười*, *xác-xười*, *xác-rác*, và từ *xười* chúng ta có *xười-xái*... cùng nghĩa (?). Riêng chúng tôi, chúng tôi chưa đồng-ý về cách viết *sơ-sài*, *sơ-sắc*, có thể đúng hơn chăng nếu viết *xơ-xác* ? Còn *sơ-sài* thì sao?...

5. Khi so-sánh và thu-thập những cảm-từ đồng-nghĩa hay tương-tự người ta thấy Việt-ngữ dễ thay đổi các vận cuối và âm-thanh để làm thành những tiếng đồng-loại, thí-dụ : *lung-lay*, *lung-lạc*, *lao-lung*, *lúc-lắc*, *lắc-lư*... , *rung-rinh*, *rùng-rợn*, *rùng-rời*...



Sau khi đã đọc, làm toát-lược và thêm ý-kiến thô-thiền, chúng tôi nhận thấy công-việc của ông M. Durand rất bổ-ích cho nền ngữ-học Việt-nam. Ông đã phân-tích tỉ-mỉ một loại tiếng mà ông gọi là « cảm-từ », nhưng thực ra, từ chỗ đó, ông đã đi đến những kết-luận chung cho cả từ-ngữ-học. Nếu quả thật đây mới chỉ là một khảo-luận sơ-bộ thì chúng ta hi-vọng một công-cuộc nghiên-cứu đầy-đủ hơn, quyết-định hơn. Một « tâm-nguyên từ-điển » lúc này là cần-thiết.



## Một ít ca-dao

về danh-lam  
thăng-cảnh tỉnh Bình-Định

Ngày xưa — ngày mà bao nhiêu sắc đẹp còn đón ở Huế — mỗi lần có khoa thi, thì :

*Học trò Bình-Định ra thi,  
Thầy cô gái Huế chân đi không đành.*

Cho nên, thi xong, để đi cho đành, anh học-trò Bình-Định bèn rủ cô gái Huế :

*Mãn vui Hương-thúy Ngự-bình,  
Ai vô Bình-Định với mình thời vô.  
Chẳng lịch bằng kinh-đô,  
Nhưng Bình-Định không đồng khổ cỏ cháy.  
Hai giòng sông chảy,  
Ba dãy non cao,  
Biển đông sông vô đạt-dào  
Tháp xưa làm bút ghi tiếng anh-hào vào mây xanh.*

Mấy lời của anh học-trò đa-tình kia đã nói lên được những nét đại-cương của tỉnh Bình-Định, một tỉnh miền Nam Trung-Nguyên Trung-Phần, mà mặt đông là biển cả.

Còn ba mặt Tây Nam Bắc là ba dãy non xanh nối nhau lại thành hình một chiếc ngai rồng vi-đại.

[Tập XI — Quyển 5 (Tháng 5, 1962)]

Trong ba dãy núi này, thì dãy phía Nam có hòn Tượng-sơn nằm về địa-phận phủ An-Nhơn, làm Chúa ; dãy phía Bắc có hòn Vọng-Phu thuộc địa-phận huyện Phú-Mỹ, làm Chúa. Hòn Tượng sơn hùng-tráng hoành-vỹ, tục gọi là hòn Ông. Hòn Vọng-Phu đứng thon-von gần cửa Đéji, trên đỉnh có 1 hòn đá xanh dựng đứng, trông phảng-phất 1 người đứng ngó ra biển khơi. Người ta gọi đó là người đàn-bà đứng trông chống lâu ngày thành đá Vì vậy mà đặt tên cho núi là Vọng-Phu, tục gọi là Hòn Bà. Phải chi hai ngọn núi này xây mặt vào nhau, để Ông ở trong ngó ra, Bà ở ngoài ngó vô thì thú biết mấy. Vì vậy người địa-phương thường hát rằng :

*Vọng-Phu tục gọi Hòn Bà,  
Tượng-Sơn chắt-ngắt gọi là Hòn Ông.  
Phải chi đó vợ đây chồng,  
Gánh tương-tư khỏi nặng lòng nước non.*

Còn làm chúa dãy núi phía Tây thì là hòn Trung-sơn ở Bình-Khê, tục gọi hòn Sưng :

*Hòn Sưng tuy thấp mà cao,  
Trời cho làm chôn anh-hào lập thân.  
Kìa ai áo vải cứu dân,  
Kìa ai ba thước gươm trần chống Tây?  
Chuyện đời rủ rủ, may may,  
Hòn Sưng cây trái đá xây bao sòn.*

Anh-hào nào đã cứu dân, anh-hào nào đã chống Tây, mà câu ca-dao nói đó? Đó là vua Quang-Trung Nguyễn-Huệ, và vị lãnh-tụ nghĩa-bình Cần-Vương Bình-Phú Khánh-Thuận Mai-Xuân-Thường. Chính Trung-sơn là nơi phát-tích của hai vị anh-hùng dân-tộc ấy. Đó là non. Còn nước, thì như lời anh học-trò Bình-Định ra Huế thì đã nói, có hai con sông cái là sông Lại-Giang ở phía Bắc, sông Côn-giang ở phía Nam. Hai con sông chạy song song từ nguồn Tây về biển Đông, song cũ nước lại trái ngược :

*Nước Lại-giang mênh-mang mùa nắng,  
Giòng sông Côn lênh-láng mùa mưa.*

Đứng trước sự trái ngược thường-xuyên của phong-cảnh, dân Bình-Định rèn được tánh thân-nhiên trước những sự điện-đảo của cuộc đời, hề khi gặp việc nghĩa đáng làm thì cứ làm, gắng sức làm, vững chí làm, làm cho tròn nghĩa-vụ, còn kết-quả nên hay hư là việc phụ, việc không đáng quan tâm. Cho nên tiếp theo 2 câu thất trên kia, có 2 câu nữa rằng :

*Đã cam thág đợi năm chờ,  
Duyên em đưc chịu trong nhờ quân bao.*

Nước non Bình-Định kẻ cũng có tình thật. Nếu cô gái Huệ mà xét thấu thì chắc không đến nỗi thờ-ơ cùng anh học-trò ra thi. Nhưng khách du-quan đi qua ngang Bình-Định đâu có phải bị phong-cảnh hữu-tình của nước non gây ấn-tượng trước nhất. Hầu hết những du-khách đến Bình-Định, người Việt-tịch cũng như người ngoại-bang, ngày xưa cũng như ngày nay, ai nấy cũng đều để ý trước nhất những ngọn tháp Chăm vừa kỳ vừa cổ đứng sừng-sững khắp đó đây. Trong cõi Việt-Nam yêu-dầu, không có nơi nào nhiều tháp cho bằng Bình-Định!

Theo con đường Quốc-Lộ số 1, đi từ Bắc vào Nam, thì trước hết chúng ta thấy hòn tháp Phúc-Lộc, tục gọi là Phộc-Lộc, và Pháp gọi là Tour d'Or tức tháp Vàng. Tháp đứng thon-von trên một thỏ-sơn tròn-trịa, không cây-cối, giữa một đồng lúa mênh-mông, một nửa thuộc Phù-Cát, một nửa thuộc An-Nhơn, Tháp trông có vẻ ngạo-nghe song đượm nét buồn. Người đến viếng tháp thường hát :

*Lên thăm hòn Phộc-Lộc,  
Non cao đờng dộc,  
Em nghĩ thương dân-tộc người Chiêm :  
Gặp cơn biển nổi dàu chìm,  
Đã không tài và khuyết lại không chim lập thù !  
Tháp đành ôm hận nghìn thu,  
Nầu-nung vàng đá, mịt-mù khói mây...  
Nhưng trời còn đây, đất cũng còn đây,  
Lẽ đâu trực đất lại không vắn-xây cơ trời...*

Từ tháp Phúc-Lộc đi vào một chặng đường nữa lại thấy một ngọn tháp thứ hai, cũng cao ngất giữa trời xanh và cũng nhuộm màu dàu-bè như Phúc-Lộc. Đó là tháp Cảnh-Tiên, tên chữ là O-Tiên hay Tiên-Dục và người Pháp gọi là Tour de Cuivre tức là Tháp Thau. Tháp này ở trong phạm-vi thành Đô-Bàn cũ, gần lăng hậu-quân Võ-Tánh. Vì thế người địa-phương có câu :

*Ngó lên hòn tháp Cảnh Tiên,  
Cảm thương ông Hậu thủ thiên ba năm.*

Đã đến thăm tháp Cảnh-Tiên, chúng ta cũng nên tạm dừng trong giây-lát để xem qua di-tích thành Đô-Bàn, một nơi đã góp nhiều chiến-công oanh-liệt

ngành thu ghi sử-sách, và còn để lại nhiều sự-kiện lịch-sử mà khách du qua đó, nếu để lòng không dễ dừng-dừng :

Kìa trên sắc cỏ màu cây xơ-xác, trông mơ-màng vẻ tiêu-tụy của Huyền-Trần công-chúa, vì non sông, phải vào đây sống cùng kẻ khác giống-nòi. Và những khi đêm nguyệt mờ sương, bờ lau hát gió, bối-hối thôn-thức, đường đầu đây ca khúc Nam-Bình :

*Nước non nghìn dặm ra đi...  
Môi tình chi ? !  
Mượn màu son phấn, đến nợ Ô Ly.  
Xót vì  
Đương độ xuân-thì,  
Độ xuân-thì...  
Sở lao đao hay là nợ duyên gì ?  
Má hồng da tuyết  
Cũng liêu như hoa tàn trăng khuyết,  
Vàng lộn theo chì !  
Khúc ly-ca sao còn lặn-bận nghe gì ?  
Tiếng chim hồng bay đi,  
Tình lai-láng, bóng như hoa qui !  
Dặn một lời Mân-quân  
Chuyện mà như nguyệt  
Đăng vài phần  
Vì lợi cho dân,  
Tình đem lại mà cần :  
Đăng cay muốn phấn !*

Thật là nảo-nùng. Nghi đến công-việc làm của công-chúa, người hữu-tâm thương than :

*Má hồng đến nợ quân vương,  
Mà tay chồng đỡ miên-đường là ai ? !*

Thương người thực-nữ vì nước quên mình, chúng ta thẩm trách khách anh-hùng vì mình, xuýt cắt đứt tình cốt-nhục : hai anh em vua Tây-Son Nguyễn-Nhạc Nguyễn-Huệ. Nguyễn sau khi dẹp xong họ Trịnh ở miền Bắc, hai anh em vua Tây-Son bắt hòa nhau về việc chia nước non. Nguyễn Huệ ở Phú-Khuan đem binh vào Đô-Bàn đánh Nguyễn-Nhạc. Nguyễn-Nhạc bị khôn lên

thành kêu em khóc mà nói rằng : «Bi-oa chứ nhục, đệ tâm hà nhân» Nghĩa là « Nồi da nấu thịt, lòng em sao nở». Nguyễn-Huệ cảm-động bãi-binh. Người địa-phương cảm lời nói của Nguyễn-Nhạc, đem diễn thành ca-dao rằng :

*Lỗi lầm anh vẫn là anh,  
Nồi da nấu thịt sao đành hỡi em ! ?*

Nhớ đền nhà Tây-Sơn cũng không thể quên được hai vị tôi trung của Nguyễn-Phúc-Ánh là Võ-Tánh cùng Ngô-Tùng-Châu : Sau khi lấy được thành Đố-Bàn thì chúa Nguyễn giao cho ông Võ ông Ngô trấn-thủ. Nhưng không bao lâu thì tướng Tây-Sơn là Trần-quang-Diệu kéo quân vào vây đánh. Hai ông cố thủ đến ba năm, lương cạn binh mỏi. Nhưng không lẽ đầu hàng. Ngô-Tùng-Châu uống thuốc độc, còn Võ-Tánh thì tự thiêu.

Khi Võ-Tánh sắp tuấn-tiết, một người ái-thiếp và một lão-bộc xin được chết theo. Võ-công không cho. Nhưng khi công lên giàn hỏa rồi, hai người tự trói mình vào cột lều Bát-giác, lửa cháy chết cả hai. Tổng-binh Nguyễn-Thận trông thấy động lòng trung nghĩa cũng nhảy vào lửa chết theo. Sau khi Gia-Long được ngôi, xây lăng lập miếu thờ hai người tôi trung và ghi công-nghiệp vào sử-sách. Còn ba người cũng chết vì nghĩa kia lại không nghĩ tới ! Thầy người trên ít khi thầy tâm lòng cao-thượng của kẻ dưới, nhất là những kẻ dưới không quyền không thế, người địa-phương có bài hát rằng :

*Trai ngay vì chúa,  
Gái ngay vì chồng.  
Nhờ ngọn lửa hồng,  
Tỏ lòng son sắt.  
Dù ai không mắt  
Dù ai vô tâm,  
Dù không thể trúc tượng đồng.  
Tiếng thơm còn với non sông để đời..  
Lừng-lơ bia miệng giầy trời,  
Âm-thẩm bút tháp chép đời trung trinh.*

Khách du qua đó, nhìn cảnh trước mắt, nghĩ chuyện ngàn xưa, lòng ai khỏi thê-nhiên cảm-khái ! Nhưng thôi, không nên dừng lâu ở thành cũ Đố-Bàn. Chúng ta hãy trở lại đường Quốc-Lộ số 1, đi xuống Qui-Nhơn, để xem nốt những cảnh tháp của Bình-Định. Đi khỏi tháp Cảnh-Tiên chừng mười cây sỏ, chúng ta trông thấy trên đỉnh núi sát bên đường, một nhóm 4 ngọn

tháp, ở xa nhìn giống 4 chiếc bánh ít lá gai lột trần đem trên chiếc cổ-bồng vun ngọn. Đó là tháp Tri-Thiện, tục gọi là Tháp Bánh-Ít, người Pháp gọi là Tour d'Argent (Tháp Bạc) thuộc địa-phận Tuy-Phước. Tháp trông xuống sông, trên sông có cầu, tục gọi là cầu Bà-Di :

*Tháp Bánh-Ít  
Đứng sát cầu Bà-Di.  
Sông xanh, núi cũng xanh-rì,  
Vào Nam ra Bắc ai cũng phải đi con đường này.  
Nghìn thu gương cũ còn đây,  
Lòng ơi, phải lo nung son sắt, kéo nữa đẩy bẻ dàu.*

Từ tháp Bánh-Ít, đi thêm một đoạn đường nữa chừng tám chín cây sỏ đến địa-đầu Qui-Nhơn, thì có tháp Hưng-Thạnh, người Pháp gọi là Tour Kmer, tục gọi là Tháp-Đôi. Gọi là tháp Đôi vì có hai ngọn tháp đứng song song. Tháp đã đôi mà bên tháp lại có đôi cầu, 1 cầu xe hơi, 1 cầu xe lửa, bắt trên một nhánh sông. Do đó những cặp tình-nhân thường mượn cảnh tháp cảnh cầu để gợi niềm tâm-sự :

*Tháp kia còn đứng đủ đôi,  
Cầu nằm đủ cặp,  
Huông chi tôi với nường..  
Tháp ngạo nắng sương,  
Cầu nường sắt đá,  
Dù lời thiên-hạ  
Tiếng ngà lời nghiêng,  
Cao thâm đã chứng lòng nguyện,  
Còn cầu còn tháp còn duyên đôi lứa mình.  
Non sông nặng gánh chung tình.*

Các ngọn tháp trên đây đều nằm hai bên đường Quốc-Lộ nên khách du-lich dễ viếng thăm. Ở trái đường xe, cách Qui-Nhơn chừng vài chục cây sỏ có tháp Long-Triều ở thôn Bình-Lâm quận Tuy-Phước. Nhưng thôi, đường khó đi, hãy để khi khác. Bây giờ chúng ta hãy thuê sỏ đi ngược dòng sông Côn, để thăm hai cảnh tháp ở hạt Bình-Khê, và nghe đôi câu hát của « nấu » :

*Vững.vàng tháp cổ ai xây ?  
Bên kia Thủ.Thiện, bên này Dương.Long.  
Nước sông trong dò lòng dàu bẻ,*

*Tiếng anh hùng tạc để nghìn thu.  
Xa xa con én liệng mùa,  
Tiềm long hời chồn, văn du chờ ngày...*

Tháp Thú-Thiện, Pháp gọi là Tour de Bronze (Tháp Đồng), độc-lập trên một dãy gò thấp ở nam-ngạn sông Côn. Còn tháp Dương-Long, Pháp gọi là Tour d'Ivoire (Tháp Ngà), đền 3 ngọn đứng ngay nhau, trên 1 nòng gò cao ở cách sông Côn về hướng Bắc chừng 2, 3 cây số. Hai nhóm tháp này xưa kia làm mốc ranh-giới cho ấp Tây-Sơn và hiện ở bên chân còn dấu thành-lũy của nhà anh-hùng Mai-xuân-Thường đắp để chông Pháp: Thứ Hương-Sơn:

*Hương-Sơn còn dấu anh hùng,  
Nghìn thu gương sáng ở lòng sông Côn.*

Hết tháp rồi. Thăng đường chúng ta lên Phú-Phong, để đi xem cảnh Hám-Hồ mà chúng ta đã nghe các cô thiếu-nữ hái dâu ở bên soi chạy dọc theo hai bờ sông Côn, hát:

*Hám-Hồ chờ cá hóa rồng,  
Bản.khoản nhớ đảng anh.hùng họ Mai...  
Vá trời lập biển còn ai,  
Ngón ngang đá chắt lớp ngoài lớp trong?!*

Phải tới Hám-Hồ rồi mới thấy câu hát kia có ý-nghĩa. Hám-Hồ, cái tên nghe cũng đã kỳ! Đó là một giòng suối dài và rộng, có thác có gành, có hầm đá lờm-chờm trông như một lỗ miệng khổng-lô nhe hàm răng hô để dọa thiên-hạ. Vì cái hầm răng hô đó mà có tên là Hám-Hồ. Hám-Hồ là một suối đá. Phong-cảnh rất là kỳ vĩ. Xưa kia nghĩa-binh cần-vương của nhà anh-hùng Mai-xuân-Thường thường qua lại nơi đây. Và đến mùa gió Nam, mùa nước lụt, nước suối chảy, cá sông Côn kéo vào đây để nhảy qua thác mà về nguồn đẻ. Người ta bảo đó là cá vào Hám-Hồ vượt qua Vũ-Môn để thi. Con nào vượt khỏi thác Hám-Hồ thì được hóa rồng... Cho nên các cô con gái Bình-Định chờ cá hóa rồng là vậy đó. Và các cô chờ cá hóa rồng, vì có thơ vịnh Hám-Hồ rằng:

*Đem tình núi Trượng nổi sông Côn.  
Qua suối Hám-Hồ nước dập-dồn.  
Giòng cuốn ngựa voi sừng-sừng đá,  
Bờ xây thành quách trập-trùng non:  
Lập hờn giục-giã mây xưa sóng,  
Vá khuyết chơi-vơi cuộc gọi hồn.*

*Nguồn lạch nhần-nhe bầy cá trẻ:  
Nắng mưa rèn-luyện chí long-môn.*

Và trong bài vịnh Cảnh Phú-Phong lại có câu nữa rằng:

*Cổ-Bàn non nước còn thiêng mãi,  
Cổ thuở Hám-Hồ cá hóa rồng*

Cách Hám-Hồ độ vài dặm, có Linh-Đông là nơi mặt-khu của Mai-anh-hùng ngày trước, núi non hiểm-trở có thể gọi là nơi « bách nhị sơn hà ». Nhưng đường khó vào lắm, chúng ta đành phải đứng tại Hám-Hồ mà vọng vô:

*Ngó vô Linh-Đông mây mờ,  
Nhớ ông nguyên-soái dựng cờ đánh Tây.  
Sông Côn khi cạn khi đầy,  
Khí thiêng đất nước, nơi này vẫn thiêng.*

Thăm Hám-Hồ rồi về Phú-Phong, sẵn đường lên thẳng Đông-Phó rồi sang Hà-Nhung, để hỏi thăm cho biết suối Từ-Bi mà xưa kia có đôi tình-nhân còn để nổi lòng trong mây câu cười ra nước mắt:

*Củ lang Đông-Phó,  
Đổ phụng Hà-Nhung,  
Chàng bòn thiệp mót đồ chung một gài.  
Chẳng qua duyên nợ sứt.sùi,  
Anh giận anh đá cái gùi em đi!  
Chim kêu dưới suối Từ-Bi,  
Nghĩa.nhơn còn dứt hường chi cái gùi.*

Ở Bình-Kê còn nhiều cảnh đáng xem, song để khi khác. Chúng ta nên đi thăm chùa Ông Núi, là một nơi:

*Cây che đá chắt chập-chông,  
Biển giếng dưới núi chùa lồng trong mây.  
Nhờn-nhờ rộng thảng dài ngày,  
Cá vui lảng kệ chim vẫy nghe kinh.*

Chùa Ông-Núi tên là Linh-Phong Thiên-Tự, ở trên núi Phương-Phi, quận Phù-Cát. Phong-cảnh thâm-u tú-mỹ. Mây câu ca-dao trên đã tả rõ cảnh-trí và phong-vị của chùa. Người ta gọi là chùa Ông-Núi là vì: Thời Trịnh Nguyễn phân tranh, có một nhà sư Trung-Hoa, tên là gì thật không ai biết đích-xác, đến lập chùa tu trên núi Phương-Phi, thường ở luôn trên núi chớ ít

khí xuống đồng bằng, nên thiên-hạ gọi là Ông Núi. Ông Núi dùng vỏ cây làm y-phục. Khi cần gạo muối, ông đốn củi đem xuống để nơi cháng-ba đường rồi trở về núi. Ai cần củi thì đem gạo muối đến để đó, gánh củi về dùng. Bữa sau ông xuống lấy, nhiều ít không cần, còn mất không bận. Những khi trong dân-gian có bệnh trời, thì ông đem thuốc đèn cứu, cứu xong liền đi, một cái vải cũng không nhận. Đến thời Trương-Phúc-Loan chuyên quyền, trong nước có loạn, Ông Núi bỏ đi mất, không ai biết đi đâu. Cho nên người sau đến viếng cảnh có câu rằng :

*Ông Núi đi đâu ?  
Bỏ bầu sơn thủy  
Đã nhân đũa trí,  
Thêm vỹ thêm kỳ...  
Chuông chùa rưng bóng tà-huy,  
Xui lòng non nước nặng vì nước non !*

Ở núi Phương-Phi nghe truyền có hai con cọp mun tu từ thời Ông Núi còn ở đó. Hai con cọp hiền lắm. Tuy vậy, khi nghe tiếng chuông chùa rưng bóng tà-huy, thì chúng ta nên lo xuống núi, vì thú rừng sập theo bóng tối đi tìm mồi, và hai con cọp mun đầu tu-hành đã lâu năm, e chưa dứt hẳn tánh trời sớ-phú. Xuống khỏi núi, đi ngang qua cánh đồng rộng, dưới bóng tà dương, chúng ta nghe đoàn mục-đồng ngồi ngắt-ngưỡng trên lưng trâu hát :

*Chiều chiều én liệng Trường-Mây,  
Cắm thương chú Lúa bị vấy trong thành.*

Chắc cũng có bạn tự hỏi : « Trường-Mây ở đâu ? Chú Lúa là ai mà còn để thương để nhớ ? ». Xin thưa : Trường Mây, cũng như chùa Ông Núi, ở quận Phù-Cát. Đó là một nơi hiểm-trở tư bề bát-ngát rừng cây mây nằm về phía tây quận, trong miền sơn-cước. Còn chú Lúa là một chàng hiệp-sỹ của đám tay bùn chân lấm, đồng thời cũng hoà-thượng núi Phương-Phi. Câu chuyện chàng Lúa thì dài, ở Bình-Định có 1 cái về kể rõ sự-tích. Đây chỉ xin tóm-tắt rằng : Thời bây giờ, bọn tham-quan ô-lại dựa thế-lực tên quyền-thần Trương-Phúc-Loan mà hại dân hại nước. Trước cảnh trái mắt đau lòng, chàng Lúa tụ-tập anh-hùng tại Trường-Mây để chống cùng bọn sâu-dân một-nước. Nhờ địa-thế hiểm-trở, nhờ có nhân-tâm từng-phục, Lúa hùng-cứ nhất phương, quan quân luôn luôn bị đánh bại. Nhưng sau vì một người đàn-bà tham mồi ngon của địch, làm nội-ứng, khiến chàng Lúa lâm mưu gian mà bị khôn trong thành, đến nỗi phải tự sát.

Sau khi chàng Lúa chết rồi thì thành-lũy bị phá, nơi Trường-Mây chỉ còn đoàn én liệng lúc chiều hôm. Hành-nhân qua đó, thấy cảnh cũ nhớ người xưa nên có câu : « *Chiều chiều én liệng. . .* »

Không khỏi có bạn rủ đến Trường-Mây xem cho biết. Xin khuyên hãy đợi ngày non sông thông-nhất thiên-hạ thái-bình. Hưởng nữa xem chừng này cảnh nghe chừng này ca-dao, trường cũng đã vừa. Chúng ta nên đi thẳng về Qui-Nhơn nghỉ-ngơi cho lại sức.

Và về Qui-Nhơn, nếu đêm khuya trăng sáng có nghe vắng theo tiếng võng đưa em câu hát này :

*Qui-Nhơn dưới biển có cầu,  
Có phở chú Chệt có lẩu ông Tây. . .  
Thông-ngôn ký-lục lằm thảy,  
Chân thì dày-ông tay thì ba-ton,  
Vợ thì đánh phần thoa son,  
Nước non còn mất, mắt còn không hay !*

thì nên nhớ rằng đó là phong-cảnh và nhân-vật thời thực-dân Pháp mới đặt nên thông-trị trên lãnh-thổ Việt-Nam, thời mà người Việt-Nam yêu nước nói chung, dân Bình-Định yêu nước nói riêng, luôn luôn nhắc-nhờ nhau trong khi chèo ghe, tát nước, cắt cỏ, ru con, rằng :

*Biển Thi-Nại ùn-ùn sóng gợn,  
Đá Phương-Mai khẩn-khẩn lòng trung.  
Nước non này nước non chung,  
Rừa thù non nước ta cùng phải lo. . .  
Thuyền nhỏ gió to,  
Anh đừng e-ngại.  
Em leo anh lái,  
Cuối bãi đầu ghềnh,  
Quản gì mặt sông lênh-đênh,  
Ngọn rau tấc đất miễn đến ơn sâu. . .*



Đó là tâm-trạng của ngày xưa. Chứ ngày nay Qui-Nhơn khác hẳn trước, phong-cảnh khác, nhân-tâm khác, nhưng chỉ khác ở hình-tượng ở sắc-thái, chứ bản-chất của người Bình-Định, của đất Bình-Định mà Qui-Nhơn là đại-biểu, vẫn còn như xưa. Vậy chúng ta hãy về Qui-Nhơn để hưởng gió biển mặn-mòi để nghe hồn Hàn-Mặc-Tử ở Gành-Ráng ngâm thơ, để nhìn về Phương-Mai là nơi còn dấu cội cờ của nhà Tây-Son, mà tưởng-tượng về oai-hùng của bậc vi-nhân :

*Non Tây áo vải cờ đào,  
Giúp dân dựng nước xiết bao công-trình.*



## Phật-giáo tại Việt-Nam

Các học-giả đã nói nhiều về Phật-giáo, nghiên-cứu, thảo-luận về Phật-giáo, nhận-xét từng khía-cạnh, phê-bình từng chi-tiết... Nay bàn về Phật-giáo, phải chăng là tốn giấy, phí mực, làm một công-việc không đâu? Thưa không. Dưới đây, chúng tôi chỉ nhằm hai mục-dịch :

— tổng-hợp và tóm-tắt, nêu lên một ý-niệm rõ-ràng, chính-xác về hệ-thống tư-tưởng kia, để tránh những kiến-thức rời-rạc, khô-khan, khó hiểu...

— chứng-minh rằng ở nước nhà, các tôn-giáo đều có thể gạt bỏ các mâu-thuẫn, áp-dụng câu: Đạo tịnh hành nhi bất tương bội<sup>1</sup>, mà cùng giúp ích giải-pháp Quốc-gia. Vì vậy, bài này gồm ba phần chính :

1. lược-sử và học-thuyết Phật-giáo.
2. Phật-giáo ở Việt-Nam.
3. Phật-giáo đối với một vài tôn-giáo khác ở nước nhà.

### I. LƯỢC-SỬ VÀ HỌC-THUYẾT PHẬT-GIÁO

Tiếng Phật do phạn-tự (*sanscrit*) Bouddha, mà ra; khi đạo Phật truyền sang Tàu, người Trung-Hoa mới phiên-âm, mà dịch là Phật-Đà, rồi sau lại gọi tắt là Phật.

<sup>1</sup> Các đạo-lý đều có thể thực-hiện, không trái ngược lẫn nhau.

Nghĩa chữ Phật-Đà là giác-giả, tức là người hiểu-biết nguồn-gốc các sự-vật. Vậy, Phật là một danh-từ chung, trở một vị thánh-nhân, am-tưởng các lẽ của Tạo-hóa, và có thể giải-thoát nỗi khổ ở đời.

Người sáng lập ra Phật-giáo, là con vua Tịnh-phạn (*Suddhodana*), vua một xứ ở phía Bắc Ấn-Độ bây-giờ. Húy Ngài là Tất-đạt-đa (*Siddharta*), họ Cồ-đàm (*Gotama*), thuộc dòng Thích-già (*Sākya*); bởi thế, người ta thường gọi Ngài là Thích-già Mâu-ni (*Sākya Mouni*), tức là « người lặng-lẽ dòng Sākya ». Ngài ra đời ở thành Già-tỉ-la (*Kapilavastu*), vào thế-kỷ thứ VI, và viên-tịch vào khoảng năm 480 trước Tây-nguyên, tức là chừng một năm sau Khổng-phu-tử (551-479).

Ngài sinh được 7 ngày, thì bà thân-mẫu mất, nên được bà di nuôi-nấng. Lớn lên, Ngài thông-minh và khỏe-mạnh khác thường, được phụ-vương lập làm thái-tử. Ngài sống trên tơ lụa, giữa chốn giàu sang; và năm 16 tuổi, kết-duyên cùng ba thiếu-nữ là Gapika, Yosodara và Urganika. Người vợ thứ hai sinh-hạ một hoàng-nam. Tục-truyền khi mới lên 10, Ngài theo vua cha đi thăm đồng-áng, và rất xúc-động về các điều trông thấy: nông-phu thì chân lấm tay bùn, trâu bò thì kéo cày khổ-sở, sâu bọ phơi trên mặt đất, thì chim-chóc tranh nhau mổ nuốt. Động mỗi từ-tâm, Ngài đứng chân dưới một gốc cây, mà trầm-ngâm nghĩ-ngợi. Khi 19 tuổi, Ngài cưỡi xe ra ngoài thành, về phía cửa Đông, thấy người đầu bạc lưng còm, chống gậy đi trên đường, một cách nặng-nề, mệt-nhọc. Hỏi mới biết là làm người, ai cũng có lần già-nua, suy-nhược, Ngài buồn-bã trở về. Cách đó ít lâu, ngồi xe ra cửa Nam, Ngài gặp một bệnh-nhân xanh-xao, vàng-vọt, vịn vào bạn mà đi; hỏi thì các quan-hầu nhắc đến cái khổ về bệnh-tật của thế-nhân. Ngài lại buồn mà lui gót. Được mấy hôm, Ngài lại ra cửa Tây, Ngài chợt nhìn một đám tang đi qua, với những kẻ xoa tóc, kêu gào. Người theo hầu kể lại cái khổ về sự chết. Ngài càng chán-nản ra về. Lần thứ tư ra cửa Bắc, và là lần cuối cùng, sự tinh-cờ khiến Ngài trông thấy một tỉ-khâu, tay cầm gậy xích-trượng, vẻ mặt hiền-hậu, thân-nhiên. Ngài hân-hoan lùi về biệt-điện, và quyết chí đi tu. Nhiều sách thường chỉ kể truyện đốn lần ra ngoài thành, do bốn phía Đông, Nam, Tây, Bắc, nhưng quên không nhắc tới cuộc du-lịch chốn thôn-quê. Thiết-tưởng đó là một sự thiếu-sốt; vì có đủ năm lần ra bên ngoài cung-cấm, thì thái-tử mới nhận-xét được năm điều: cảnh khổ ở đời, tuổi già, bệnh-tật, sự chết-chóc, và cuộc tu-hành giải-thoát, tức là: sinh, lão, bệnh, tử, và chính-giác. Dù sao, tương-truyền nửa đêm mộng bảy, sáng mộng tám tháng hai, Ngài sai tên hầu đóng ngựa, rồi theo phía Bắc, ra khỏi cung-cấm, mà phát-thệ rằng: « Nếu không rút được khổ-cực về sinh, lão, bệnh, tử, và không chính-giác, thì nhất-định sẽ không về qua cửa thành ».

Khi được tin thái-tử đã xuất-gia, vua Tịnh-Phạn hạ-lệnh cho bọn Kiều-trần-như (*Kaundinya*) cùng đi tu, để tiện theo hầu-hạ Ngài. Chịu khổ-hạnh trong suốt sáu năm ròng, thân-thể gầy còm, « mắt sâu như đáy giếng », Ngài vẫn không thấy chân-lý, và tự cho là đã lầm đường. Ngài bèn xuống sông tắm rửa, rồi uống sữa, do một nữ-tử chăn bò tới dâng, khiến thân-thể lại nhẹ-nhàng, khoan-khoái. Tướng Ngài thoái-chí, bọn Kiều-trần-như, liền bỏ Ngài, đi tu nơi khác.

Ngài đến ngồi trên một chiếc chiếu cỏ, dưới bóng cây Ba-la, trong suốt 48 ngày, để suy-ngẫm về cái khổ của chúng-sinh. Đêm mùng 8 tháng 2, Ngài tỉnh-ngộ, tự xưng là Như-Lai, theo câu: *Bản giác vi như, kịm giác vi lai* (本覺為如, 今覺為來) nghĩa là: vốn biết là như, nay biết là lai, tức trở người nhận-thức rằng mình đã hiểu-biết. Đời sau mới tôn Ngài là ông tổ Phật-Giáo, và tin Ngài đã thành Phật; trong thực-tế, người ta cũng thường dùng chữ Phật, để chỉ Ngài.

Ngộ đạo rồi, Ngài tìm đến bọn Kiều-trần-như, để thuyết-pháp, và nói về *Tứ Thánh-đế* (四聖諦), tức là bốn lời dạy chân-thực, mà ta sẽ xét dưới đây. Bọn Kiều-trần-như qui y Phật-pháp, cắt tóc, mặc áo cà-sa, trở thành năm vị sa-môn (*śramanas*). Từ đó, mới có Tam-bảo: Phật-bảo, Pháp-bảo, Tăng-bảo, và các tiếng: qui Phật, qui Pháp, qui Tăng. Phật cùng năm sa-môn đi các nơi, phổ-biến nghĩa từ-bi, được vua-chúa và các nhà quý-phái giúp-đỡ. Tin-đồ chia ra làm hai hạng: tỉ-khuru (*Bhikṣu*) là các đàn-ông xuất-gia tu-hành, và tỉ-khuru-ni (*Bhikṣuni*) là các đàn-bà đi tu. Nơi tu-hành là nhà tinh-xá (*Vihāra*), dùng để tăng hay ni ở, mà học đạo.

Ngài đi thuyết-pháp trong 45 năm, mùa hè là mùa mưa thì cư-ngự một nơi, đề đến mùa nắng ráo, lại đi giảng-dạy trong khoảng trung-lưu sông Hằng-hà. Khi ngoài 80 tuổi, Ngài nhập-diệt, gần thành Câu-thi-na (*Kouctinagara*).

Đó là lược-sử Phật-tổ. Nay ta thử cố tóm-tắt học-thuyết Phật-Giáo, để có một ý-niệm chắc-chắn, rõ-ràng. Ta có thể nói ngay rằng: đạo Phật cho đời người là bề khổ, và nhằm mục-đích cứu-vãn chúng-sinh cho thoát khỏi vòng khổ-não. Vì vậy, nguyên-tắc chính được nêu ra là Tứ Thánh-đế, còn gọi là Tứ diệu-đề:

**Khổ-đề** tin rằng: chúng-sinh đều khổ, vì sống là khổ, bệnh-tật là khổ, già-yếu là khổ, chết là khổ.

**Tập-đề** cho rằng: cái khổ do sự tụ-hợp các nhân-duyên gây thành dục-vọng, mà sinh ra.

**Diệt-đề** khuyên ta dứt bỏ cái căn-nguyên của sự khổ, tức là diệt-dục.

Đạo-đề tỏ cho ta biết con đường nên theo để giải-thoát, tức là làm cách nào để diệt-dục.

Muốn hiểu rõ, ta cần đi sâu vào một vài chi-tiết của tứ diệu-đề :

Theo Phật-giáo, con người không những mắc cái nạn sinh, lão, bệnh, tử, mà còn đời đời chìm-dắm trong các đau-khổ ấy. Thật vậy, đạo Phật tin ở thuyết luân-hồi (*métempsycose*), — thuyết linh-hồn di-thê, một quan-niệm đã có sẵn trong đạo Bà-la-môn Ấn-Độ, trong nền văn-hóa Ai-Cập từ thời thượng-cổ, rồi về sau, Pythagore (580-500 ?) lại chủ-trương, mà đưa vào Hy-Lạp. Theo đó, khi một người mất, thì linh-hồn họ sẽ tồn-tại, đầu-thai trong một thê-xác khác, thê-xác một súc-vật, một thê-nhân hèn-hạ hay cao-sang, tùy họ đã tốt hay xấu trong quãng đời vừa qua. Tức là việc ta làm ở kiếp này, sẽ là cái nhân của số-mệnh ta trong kiếp sau. Trái lại, cái nghiệp, cái số-phận ta đương chịu bây giờ, là cái quả của công-việc ta về kiếp trước. Đó là cái vòng luân-hồi, tức là cái bánh xe quay mãi không ngừng. Ta cứ sinh-tử, tử-sinh, hết kiếp nọ đến kiếp kia, tự ràng-buộc trong thê-gian, tức là trong tam giới, lục đạo. Tam giới là Dục-giới, Sắc-giới và Vô-sắc giới; lục-đạo là: Cõi trời, nhân-gian, tu-la, súc-sinh, ngã-qui<sup>1</sup> và địa-ngục. Đó tức là cái nghiệp-báo (*karma*), tiếng nôm gọi là nợ tiền-kiếp. Thành-thử theo quan-niệm này, các gia-súc như trâu, ngựa, rất có thể chứa-đựng tinh-anh một con người, thật là mỉa-mai, đau-đớn thay!

Còn theo tập-đề, thì ta nên hỏi những cái gì tụ-hợp lại mà gây thành khổ-não? Đức Phật cho đó là thập nhị nhân-duyên, tức là 12 mối như sau :

1. Vô-minh là sự u-mê, mờ-tối.
2. Hành là tưởng-nghĩ và hành-động, tức là tự buộc mình vào luân-hồi.
3. Thức là biết ta là ta, biết ta có thể hành-động, tạo-tác được.
4. Danh-sắc là ta có danh-xưng và có hình-thê.
5. Lục xứ hay lục nhập, là sáu giác-quan, tức là tai, mắt, mũi, lưỡi, thân, và trí-tuệ.
6. Xúc là nhờ có giác-quan mà ta xúc-tiếp với ngoại-vật.
7. Thọ là chịu ảnh-hưởng của ngoại-cảnh.
8. Ái là yêu-thích, mong-muốn, có lòng tư-dục.
9. Thủ là lấy, là quyến-luyến với cuộc sống-động.
10. Hữu là có ta sống trong thê-gian.
11. Sinh là sinh ra trong nhân-thê.
12. Lão tử là già và chết.

<sup>1</sup> Ngã qui 餓鬼: quỉ đói.

Mỗi thứ ở bậc trên đều gây thành hiện-tượng ở bậc dưới, hay nói trái lại, mỗi thứ ở bậc dưới là cái quả của hiện-tượng ở bậc trên. Tỉ-dụ, vì u-mê, ta mới tưởng-nghĩ và hành-động; vì tưởng-nghĩ và hành-động, ta mới biết ta là ta. . . Rồi, khi ta già và chết, thì lại quay lại vô-minh; vì khi ta mất, thê-phách tan-rã, nhưng tinh-anh vẫn còn, và sẽ tới luân-quần trong vô-minh, mà tái-diễn nhị thập nhân-duyên.

Theo sách Thiên-thai Tứ-giáo-nghi, thì riêng đối với các sinh-linh, các nhân-duyên có-thê là nhân hay quả. Đề tóm-tắt cho dễ nhớ, ta có thể trình-bày 12 mối vừa kể, bằng nhất-lâm-biểu dưới đây :

Thập nhị nhân-duyên

Xếp theo thứ-tự trước, sau.	Xếp theo nhân, quả.				
1. vô-minh	Nhân	hoặc	vô-minh	} quá-khứ hoặc	
2. hành			ái		} hiện-tại nhị hoặc
3. thức		thủ	} quá-khứ nghiệp		
4. danh-sắc		nghiệp		hành	} hiện-tại nghiệp
5. lục-xứ hay lục-nhập				hữu	
6. xúc	thức		} hiện-tại ngũ quả		
7. thọ	Quả	danh-sắc		} vị-lại nhị quả	
8. ái		lục xứ			
9. thủ		xúc			
10. hữu		thụ			
11. sinh	sinh	} vị-lại nhị quả			
12. lão tử	lão tử				

Tôi xin thêm: Phật-giáo hay dùng tiếng ghép « nhân-duyên », là vì cái duyên thường đi theo cái nhân, để gây nên cái quả. Nhân là cái mầm; duyên là

cái dây, dùng để dẫn-dắt các điều thuận-tiện. Tỉ-dụ, hạt thóc là cái *nhân*, cái mầm, gây nên cái *quả* là cây lúa sắp thành; nhưng sỡ-dĩ hạt kia có thể nảy-nở nở mà sinh ra cây lúa có bông, là nhờ có ruộng đất, có nhân-công, có nước, có ánh mặt trời, giúp sức. Các thứ đến bồi-bổ thêm vào, là duyên. Nhân mà không có duyên, thì không thành được quả. Vậy duyên trở hết mọi sự vật có tính tương-hợp, tương-thích tới phù-hợp, tương-thích tới phù-trợ để nhân gây thành quả.

Muốn *diệt dục*, ta phải lần-lượt, bỏ hết thập nhị nhân-duyên, bắt đầu từ dưới lên trên, tức là tính ngược lại, từ số 12 đến số 1, theo phần xếp-đặt trước sau, trong nhất-lâm biểu vừa kể. Tỉ-dụ, muốn không có già, có chết, ta phải trừ cái nhân nó làm cho sinh sống nơi thế-gian. Muốn không sinh sống ở đời, ta phải bỏ cái nhân gây ra hữu, rồi dần dần đến các nhân gây cái thủ, cái ái, cái thụ, cái xúc,... cứ như thế mãi cho tới cái nhân gây ra hành. Một khi dứt được cái hành, thì « vô-minh » tắt sẽ hết; ta sẽ đánh tan đám mây mờ, vượt khỏi luân-hồi, xa tránh khổ-não, mà lên tới nát-bàn (nirvāna).

Còn làm cách nào mà giải-thoát được như thế, thì *đạo-đề* ghi rõ tám nguyên-tắc, tám xu-hướng nên theo, mà nhà Phật gọi là bát chính-đạo. Xin tóm-tắt các điểm ấy, như sau :

1. Chính-kiến là thấy rõ, biết rõ chân-lý, để không sai-lầm.
2. Chính tư-duy là cố suy-nghi để giác-ngộ.
3. Chính-ngữ là nói những điều đúng lẽ phải.
4. Chính-nghiệp là làm những việc ngay-thắng.
5. Chính-mệnh là sống theo chính-nghĩa.
6. Chính tinh-kiến là cố gắng học-tập để tiến-tu.
7. Chính-niệm là chăm-chú vào chân-lý.
8. Chính-định là thu hết tâm-trí vào đạo, không để phân-tán ra các đối-tượng khác.

Về phương-diện thực-hành, thì đạo Phật cũng trình-bày nhiều nguyên-tắc. Nhưng xét ra, quan-niệm đáng cho ta lưu ý hơn cả, có lẽ là điều răn và sáu phép tu, mà nhà Phật gọi là *Ngũ-giới* (五戒) và *Lục-độ* (六度). Ngũ-giới gồm 5 điểm tiêu-cực :

- a. *bất sát* là không giết, giống như điều thứ năm trong Thập-giới của Gia-Tô Công-giáo.

- b. *bất đạo* là không trộm cướp, giống như điều thứ bảy trong Thập-giới.
- c. *bất dâm* là không gian-dâm, giống như điều thứ sáu trong Thập-giới.
- d. *bất vọng-ngữ* là không nói càn, nói dối.
- e. *bất ẩm tửu* là không uống rượu.

Lục-độ gồm 6 điểm tích-cực :

1. *bố-thí* là đem công, đem của, cứu giúp người.
2. *trì-giới* là giữ vững các điều răn, để tránh tội ác.
3. *nhẫn-nhục* là tránh sự tức-giận, oán-hờn.
4. *tinh-tiến* là cố-gắng làm điều lành, điều phải.
5. *thiền-định* là tinh-tâm, chăm-chú vào một đối-tượng.
6. *bát nhã*, do chữ phạn *prājina* mà thành, có nghĩa là thông-đạt các lẽ.

Ta cũng nên biết thêm rằng: vào khoảng đầu thế-kỷ thứ II, Phật-giáo chia ra làm hai ngành: Tiểu-thặng (*Hinayāna*), tức là cỗ xe nhỏ, và Đại-thặng (*Mahāyāna*) tức là cỗ xe lớn.

Nguyên một trăm năm, sau khi Phật Thích-ca Mâu-ni nhập-diệt, trong Tăng-hội đã có cuộc tranh-luận về cách giữ giới-luật về hành-đạo. Phe Thượng-tọa Trưởng-Lão (*Sthaviras*) quyết trì-thủ lời dạy của Phật; phe Đại-chúng (*Mahāsāṃghikas*), trái lại, chỉ muốn giữ cái tinh-thần của giáo-lý, mà giảng-giải rộng thêm. Một bên bảo-thủ, tự cho là theo đúng kinh Phật; một bên thì tiến-thủ, cho mình là hiểu rõ tư-tưởng uyên-thâm của Phật-tổ. Sau nhiều lần tập-kết và kiểm-thảo, hai phe vẫn không thể dung-hòa, và rút cục, mới thành-lập thành Tiểu-thặng và Đại-thặng. Giữa hai học-phái, ta có thể nhận thấy mấy điểm sai-biệt chính như sau :

- a. Tiểu-thặng theo đường bề mà lan-trần về phía Nam, qua Tích-lan, Thái-lan, Diên-điện, Ai-lao, Cam-bốt, nên còn gọi là Nam-tông.

Đại-thặng truyền-bá theo lục-địa, về phía Bắc, sang Ni-ba-la (Népal), Tây-tạng, Mông-cổ, Trung-hoa, Việt-Nam, Đại-Hàn, Nhật-bản,... nên còn gọi là Bắc-tông.

- b. Tiểu-thặng chỉ thờ Đức Thích-Ca Mâu-ni như Phật-tổ, chứ không thờ Bồ-Tát hay các vị Phật khác. Ngược lại Đại-thặng thờ Đức Thích-Ca lẫn với Phật A-di-đà (Amithaba), Quan-Âm (Avalokitecvara), Di-lạc (Maitreya), cùng rất nhiều Bồ-Tát (Bodhisatva).

c. Tiêu-thặng căn-cứ vào kinh-sách cũ, và hiểu theo sát nghĩa. Đại-thặng thì bình-luận một cách rộng-rãi hơn, không ngại bàn đến các vấn-đề siêu-hình, và soạn thành nhiều kinh-bổn như: Bát-nhã ba-la-mật kinh, Kim-cương kinh, Niết-bàn kinh, Pháp-hoa kinh, Hoa-nghiêm kinh, Lăng-nghiêm kinh... Chỉ một tí dụ nhỏ sau này, cũng đủ cho ta một ý-niệm Đại-thặng. Khi Đức Thích-Ca từ bỏ sự khổ-hạnh, Ngài liền nghĩ ra phép trung-đạo, tức là không say-mê việc đời, nhưng cũng không làm cho thân-thê đau khổ... Về sau, nhân cái nguyên-tắc sơ-khởi ấy, Đại-thặng lập ra một thuyết trung-đạo rộng-rãi hơn, không thiên về cái không, mà không chuộng cái có, tức là sắc sắc, không không, có cũng coi như không, mà không lại chẳng phải là không hẳn. Vì vậy, nhà sư Từ-đạo-Hạnh nước ta, có câu kệ:

*Có thì có tự mây-may,  
Không thì cả thế-gian này cũng không.  
Thử xem bóng nguyệt dòng sông,  
Ai hay không có, có không là gì?*

d. Tiêu-thặng, từ lúc đầu, vẫn dùng phạm tự *pali*, là thứ chữ thông-dụng trong các kinh-điển cũ của Phật-giáo. Đại-thặng, trái lại, hay dùng phạm-tự *sanscrit*. Nguyên phái Đại-thặng thấy triết-lý của đạo Bà-la-môn vẫn lấy *sanscrit* làm chuyên-ngữ, liền đem kinh, luật và luận của nhà Phật dịch ra *sanscrit*, để dễ ứng-phó với đối-phương; thế là về sau, cách viết bằng *sanscrit* biến thành cái tập-quán của người cùng phái.

e. Trong thực-tế, người tu-hành theo Tiêu-thặng thường mặc màu vàng, và đi khất-thực vào buổi sáng. Tăng-ni theo Đại-thặng thì hay mặc áo nâu, và tự tìm cách sinh-sống.

Trở lên trên, là các điểm chính, ta cần biết để hiểu thế nào là Phật-giáo. Nay xin sang đoạn thứ hai, để xem học thuyết kia lan-tràn vào nước ta ra sao?

## II. PHẬT-GIÁO Ở VIỆT-NAM

Về đại-cương, Phật-giáo truyền-bá vào Việt-Nam, hoặc trực-tiếp từ Ấn-độ tới, hoặc gián-tiếp từ bên Tàu sang. Nhưng sau này, ta chịu ảnh-hưởng sâu-xa của nền văn-hóa Trung-quốc, nên về Phật-giáo ta cũng cảm-thông với người Tàu hơn.

Lịch-sử Phật-giáo ở nước ta, có-thể chia ra ba thời-kỳ: thời-kỳ khởi-thủy, thời kỳ thịnh-đạt, và thời-kỳ suy-vi.

1. Giai-đoạn thứ nhất là bắt đầu từ thế-kỷ II đến cuối thế-kỷ thứ VI, từ lúc phụ-thuộc nhà Hán đến hết đời Nam Bắc triều. Đạo Phật truyền-bá sang nước Tàu từ đời Hán, mà thuở ấy, nước ta gồm có Giao-châu, tức vùng trung-châu Bắc-phần bây giờ, Ái-Châu tức Thanh-Hóa ngày nay, và Hoan-châu tức Nghệ-an, Hà-tĩnh hiện thời, toàn thể đều là quận, huyện Trung-quốc. Thế tất, đồng-bào ta cũng xúc-tiếp đạo Phật, như các nơi khác trong nước Tàu. Chứng-cớ là về cuối đời Đông-Hán (25-219), khi Sĩ-Nhiếp làm thái-thủ quận Giao-chỉ, đã thấy nói đến Phật-giáo trong dân-chúng. Đến đời Tiền-Lý (544-602, lại cho ông Lý Phật-Tử, tức là con Phật họ Lý, đủ biết đạo Phật, lúc bấy giờ, đã phổ biến ở xứ ta.

2. Thời-kỳ thịnh-đạt thì bắt đầu từ thế-kỷ thứ VII đến thế-kỷ thứ XIV, tức là từ hồi phụ-thuộc nhà Tùy đến cuối đời Trần.\*

Trong giai-đoạn này, có ba nhóm Thiên-phái nối tiếp nhau mà nảy nở ở nước ta. Nguyên Thiên-phái hoặc gọi là Thiên-tôn (Ecole du dhyāna) đã do Bồ-đề đạt-ma (Bodhi dharma) người Thiên-Chúc về thế-kỷ thứ VI, sang đất Quảng-châu bên Tàu, lập ra. Thiên nghĩa đen là thanh-tĩnh; phái này cốt đem lòng thanh-tĩnh mà tu-luyện cho thành Phật, không cần văn-tự, kinh-điển, nên còn gọi gọi là « tâm-tôn ».

a. Năm 580, một vị sư Ấn-độ, tên là Ti-Ni-Đa Luru-Chi (*Vinītaruci*), đến trụ-trì ở Chùa Pháp-vân (nay thuộc tỉnh Bắc-ninh), mà lập một thiên-phái thứ nhất ở nước ta, truyền được 19 đời (580-1216). Các tăng nổi tiếng trong nhóm này là Pháp-Hiền (+ 626), Đỗ-Pháp-Thuận (+ 990), Vạn-Hạnh (+ 1.018), Từ Đạo-Hạnh (+ 112).

Tục-truyền năm 987, về thời Tiền-Lê, khi sứ Tàu nhà Tống là Lý-Giác sang ta, vua Đại-Hành dụng-tâm xếp-đặt, nay ta gọi là đàn-cảnh, để ngoại quốc biết nước ta là một nước văn-hiến. Vua bèn ra lệnh cho Thiên-sư Đỗ-Pháp-Thuận, tục gọi là sư Thuận, cải-trang làm lái đò, ra đón sứ-thần. Nhân thấy hai con ngỗng bơi trên mặt nước, Lý-Giác lấy bút viết thành hai câu thơ:

*Nga-nga lưỡng nga nga,  
Ngưống diện hướng thiên-nha.*

tức là:

*Song song hai con ngỗng,  
Ven trời ngựa mặt trông.*

Người lái đò giả-hiệu cầm bơi chèo khua xuống rồi viết tiếp:

*Bạch mao phò lục thủy,  
Hồng trạo bãi thanh ba.*

tức là :

*Lông trắng phò nước biển,  
Dòng xanh vẩy chèo hồng.*

(Lời dịch của Nguyễn-trường-Phượng)

Sứ Tàu lấy làm ngạc-nhiên, mà cảm-phục nền văn-hóa nước ta.

b. Năm 820, đời vua Hiến-Tôn nhà Đường bên Tàu, một cao-tăng Trung-Quốc là Vô-Ngôn-Thông tới chùa Kiến-sơ, thuộc làng Phù-Đông, tỉnh Bắc-Ninh bây giờ, lập Thiền-phái thứ hai, truyền được 14 đời (820-1221). Từ đó, có các tăng ni trụ-tri trong khắp vùng Giao-Châu và Ái-Châu. Nay còn thấy ở huyện Thạch-Thất, tỉnh Sơn-Tây, ngôi chùa Tây-Phương làm từ đời Đường, kiến-trúc khác hẳn các chùa làm về đời sau.

c. Đền thờ-kỷ thứ XI, vị sư Tàu là Tháo-Đường được phong làm quốc-sư, lập một thiền-phái thứ ba, truyền được 5 đời (1.069-1.205). Từ đó cho đến hết đời Lý (1.010-1.225) và đời Trần (1.225-1.400), đạo Phật trải qua một giai-đoạn toàn-thịnh. Phật-giáo gần thành như một quốc-giáo. Nhiều vị vua nhà Lý và nhà Trần nhường ngôi cho con, để giữ vững ngai vàng cho họ mình, nên cũng thế phát đi tu, cho tiện nơi ăn-dật. Các kỳ-thi được tổ-chức với những đề-tài lấy ở tam-giáo: Phật, Lão, Khổng.

1. Thời-kỳ suy-vi. Thời-kỳ này bắt đầu từ thế-kỷ thứ XV, tức là từ đời Hậu-Lê trở về sau. Phật-giáo không được Chính-quyền săn-sóc như trước, lại nhà Nho công-kích, nên dần dần biến thành một mớ tín-ngưỡng rời-rạc, đây-rấy dị-đoan mê-tín. Trong cuốn Việt-Nam Văn-học sử-yếu, giáo-sư Dương-Quảng-Hàm viết: « Các tăng-ni phần nhiều là người vô học-thức, bày ra các mối dị-đoan, các lễ-nghi phiền-phức, để cho bọn hạ-lưu (thứ nhất là dân-bà) đua theo. Còn các giáo-lý cao thâm của đạo Phật, thì ít người hiểu nữa... Năm 1952, trong cuốn « Phật-giáo xưa và nay », sử-gia Trần-trọng-Kim cũng ghi-chép: « Phật-giáo về mấy chục năm trước đây, không ai để ý đến nữa, thậm chí đã có người xuất-gia tu-hành mà hành-động cử-chỉ, thật là tăng không phải là tăng, tục không phải là tục, ở chùa-chiền, phần nhiều lợi-dụng sự mê-tín của dân-chúng lập điện thờ chư vị ngay bên cạnh chùa, để những con-công đệ-tử đến lễ-bái, rồi lên đồng, lên bóng, nhảy múa, chẳng có vẻ gì là tinh-thần Phật-giáo. Có nhiều người tin-tưởng Phật-Thánh có pháp-thuật ban tài, ban lộc cho những người năng đi lễ.

bái; nên họ đi chùa lễ Phật là để cầu tài, cầu phúc cũng như đèn chổi quyền-môn để cầu danh-lợi, chứ thật ra không nghĩ gì đến đạo-lý. »

Sau trận thế-chiến 1914-18, thực-dân đô-hộ nước ta e-ngại sự bành-trướng của ít nhiều tín-ngưỡng có tính-cách quốc-gia bèn giúp đỡ Phật-giáo với ẩn-ý ngăn-cản các nhóm tín-ngưỡng kể trên. Lợi-dụng tinh-thế, một số nhà trí-thức thiết-lập các hội Phật-giáo, để nghiên-cứu đạo-lý Thiên-học. Đó là phong-trào chấn-hưng Phật-giáo, kéo dài tới năm 1945, là năm binh-sĩ Nhật lật-đổ Chính-phủ Pháp ở Đông-Dương. Tuy-nhiên, sự khích-lệ này chỉ giúp-ích mấy học-giả có thêm phương tiện để sưu-tầm và nghiên-cứu giáo-lý, song xét ra, không có ảnh-hưởng gì đáng kể đối với quần-chúng và không tăng thêm lòng tín-ngưỡng... Tình-trạng không thấy hơn trước bao-nhiêu; và bây giờ đây, các Phật-tử đương cố-gắng chấn-chỉnh đạo Phật, mà gây thành một hệ-thống, một tổ-chức vững-vàng... Ta lại nên biết: bắt-đầu từ thế-kỷ thứ VII trở đi, ở ngay Ấn-Độ, là nơi phát-tích Phật-giáo, ta cũng thấy đạo Phật sút kém, trước sự hưng-thịnh của của các phái Bà-la-môn và sức xâm-lược của Hồi-giáo, đến nỗi ngày nay ở khu-vực ấy Phật-giáo hầu như không còn nữa.

### III. PHẬT-GIÁO VỚI MỘT VAI TÓN-GIÁO KHÁC

Đó là lược-sử Phật-giáo ở Việt-Nam. Nay xin sang đoạn thứ ba, để nhận xét tính-cách « bất tương-bội » giữa các tôn-giáo ở nước nhà. Chúng tôi chỉ xin kể ra một vài tí-dụ, cụ-thể và thông-thường. Trước hết, ai cũng thừa hiểu không có sự mâu-thuẫn giữa Phật-giáo, Khổng-giáo và Lão-giáo, vì từ ngàn xưa, và qua bao nhiêu thế-kỷ, đồng-bào ta vẫn tắm-gội trong tinh-thần Tam-Giáo. Hàng ngày, mỗi chúng ta đều sống theo Tam-Giáo mà thường không biết, chẳng khác gì nhà trường-giả Jourdain dùng văn xuôi mà không rõ. Ta chịu ảnh-hưởng sâu-xa của Khổng-giáo trong hầu hết các tục-lệ cổ-truyền, và công-việc xử-thế, từ quan-niệm quân-tử và anh-hùng, đến lòng thương nhà, yêu nước. Tư-tưởng ta nhuộm màu Phật-giáo, mỗi khi ta nói: cứu nhân, độ-thế, bác-ái, từ-bi, hoặc khi ta ngâm:

*Tu là cõi phúc, tình là dây oan.*

(Truyện Kiều)

hoặc:

*Kiếp sau xin chó làm người,  
Làm đôi chim hạn tung trời mà bay.*

(Nguyễn-khắc-Hiếu)

Đồng thời, Lão-giáo thúc-giục ta ưa-chuộng cảnh nhàn-hạ, vô-vi, coi thế-sự là ảo-ảnh, giàu sang chưa chín một nổi kê. Vì vậy, bàn nhiều về Tam-giáo là thừa; và thiết-tưởng chỉ nên nhận định mối liên-quan giữa Phật-giáo và Gia-Tô Công-giáo, hai hệ-thống tín-ngưỡng, mà người ta thường cho là có nhiều điểm dị đồng.

— Một vài học-giả đã trình-bày sự sai-biệt rõ-ràng, và gần như mâu-thuẫn, giữa học-thuyết nhà Phật và giáo-lý Gia-Tô. Các vị ấy chứng-minh rằng: Phật-tổ thiên về lý-trí, mà Thiên-Chúa hướng về tình-cảm. Một bên là trí-tuệ, một bên là con tim (*la raison et le cœur*). Thật vậy, nhà Phật cho rằng chúng-sinh khổ-não chỉ vì tha-thiết với cuộc đời, vậy ta phải diệt dục, để có thể nhận-thức một cách sáng-suốt, và giác-ngộ theo trí-năng. Vẫn biết Phật-giáo thường nói tới cái tâm, cái chân-tâm. Nhưng, trước kia, người ta vẫn tưởng trái tim là nơi suy-nghĩ, nên phàm cái gì thuộc về tư-tưởng, nhận-thức, đều gọi là tâm. Đạo Phật cũng dùng chữ tâm theo nghĩa xưa, nên hai chữ chân-tâm, cốt trở sự hiểu-biết một cách minh-xác, tinh-vi. Trong cuốn Phật-giáo xưa và nay, Trần-Trọng-Kim giải-thích: « Phật tức là giác, là biết. Cái biết ấy cũng gọi là tâm. Song tâm gồm có chân-tâm và vọng-tâm. Chân-tâm là cái biết đứng-đắn, ngay-thẳng; vọng-tâm là cái biết sai-lầm. Cái biết ngay-thẳng, đứng-đắn là Phật; cái biết sai-lầm là chúng-sinh ». Còn Chúa Ki-Tô, thì khuyên ta thương người như thể thương thân, tức là đặc-biệt chú-trọng vào cảm-năng.

Về lý-thuyết, ta phải nhận sự phân-tách kia là đúng. Nhưng, trong thực-tế, nhà Phật chia sự hành-đạo ra làm hai loại: tịnh và thiền. Tịnh chỉ cốt ở sự thờ-phụng và tụng-niệm; thiền thì cần ở sự học-hỏi và tu-luyện. Lễ tự nhiên là theo nguyên-tắc, tịnh và thiền phải đi đôi với nhau. Song, sự thực thì ngoài các nhà tu ra, chỉ các bậc trí-thức mới tìm-hiểu giáo-lý, hoặc để mở-mang kiến-thức, hoặc để nghiên-cứu một triết-thuyết, đã ghi trong chương-trình học-khóa xưa và nay; còn dân-chúng, khi đi chùa, thì đều chăm-chú vào sự cúng-lễ, vào phần tịnh, chứ không nghĩ tới các điểm cao-xa khác. Thành-thử, phần đông các người tới cửa thiền, chỉ hiểu qua rằng: đạo Phật là từ-bi, là cứu khổ, cứu nạn. Nhìn dưới khía-cạnh này, Phật-giáo không có gì là mâu-thuẫn với Gia-Tô Công-giáo, vì cả hai bên đều thương người. Bác-ái với từ-bi cũng gần như tương-tự.

— Ít nhiều người lại lầm tưởng rằng: đạo Phật là một tôn-giáo của Đông-phương, còn đạo Gia-Tô, trái lại, là một tôn-giáo Tây-phương. Nhưng, người ta quên rằng: đất Do-Thái thuộc Á-châu, và Đông-phương. Và chẳng, một tôn-giáo không thể có biên-cương, và không phải là của riêng một khu-vực nào. Chúa Ki-Tô, cũng như Phật-Tổ, muốn cứu-giúp toàn-thể nhân-loại, đâu có sự phân-biệt giữa Âu hay Á.

Hai điểm kể trên, mà người ta thường nêu ra như hai điều sai-biệt, thì ta vừa thấy không có chút gì là mâu-thuẫn. Đã thế, hai bên lại gồm nhiều tinh-cách tương-tự, ta có thể nhận-thức khá dễ-dàng.

Ngoài lòng từ-bi, bác-ái, hai hiện-tượng gần như giống nhau đã kể trên đây, ta còn thấy hai đảng đều có xu-hướng bình-dân. Giữa một xã-hội đầy-rẫy những tệ-tục phong-kiến, và phân chia giai-cấp một cách quá đáng, Đức Thích-Ca chứng-minh sự bình-đẳng của thế-nhân, mà không ngại nói: ai nấy đều do từ-cung của một đàn-bà, mà sinh ra. Còn về Gia-Tô giáo thì thiết-tưởng không cần nhắc lại, mọi người đều biết là Chúa Hải-Nhi giáng-sinh giữa một cảnh túng-thiếu, nghèo-nàn, trong một đêm lạnh-lẽo, tối-tăm; lớn lên, đã làm thợ trong mấy chục năm ròng; rồi khi đi phổ-biên giáo-lý, thì hầu hết các tông-đồ đều là công-nhân chắt-phác, những dân đen không hề nếm mùi giàu-sang, phú-quí.

Một mặt khác, cả hai bên nhằm một mục-tiêu: độ nhân, cứu thế. Phương tiện không giống nhau, vì một đảng thì diệt dục, một đảng thì cải tà, qui chính, để đẹp lòng Thượng-Đề. Nhưng, cả hai đều muốn cứu-rỗi linh-hồn, thoát-ly các đam-mê trần-tục.

Sau nữa, về tín-ngưỡng, đồng-bào ta không hề chấp-nhật, nhưng tỏ ra rất dễ-dàng, rộng-rãi. Các văn-nhân, thi-sĩ đều nghiên-cứu Phật-giáo, bàn tới Phật-giáo, nhận-thức giáo lý của thiên-môn. Trong Truyện Kiều, Nguyễn-Du khuyên-nhủ:

*Đã mang lấy nghiệp vào thân,  
Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa.*

Chu-Mạnh-Trinh vịnh cảnh Chùa Hương-Tích, dùng ngay các chữ của nhà Phật:

*Lần tràng hạt, niệm Nam-Mô-Phật.  
Cửa từ-bi công-đức biết bao!*

Nhưng ta chớ tưởng rằng: các vị ấy nhất-thiết tuân-theo giáo-lý, quyết chấp kinh, chứ chẳng chịu tòng quyển. Không. Chứng-cớ là nàng Kiều đã đi tu, song khi gặp-gỡ cha mẹ và người yêu, thì lại dời cửa Thiền, mà trở về với gia-đình thân mền. Chu-Mạnh-Trinh (1862-1905), một bậc tài-tình phong-nhã, lại càng có một thái-độ tự-do, phóng-khoáng. Ngay bài «*Hương-sơn phong-cảnh ca*» kể trên, cũng kết-luận bằng một câu trần-tục:

*Càng trông phong-cảnh, càng yêu.*

Hơn nữa, trong truyện Phan Trán, một ni-cô thầy sư Cụ ồm yêu, cũng nghĩ đến Trời, đến Thượng-đề, chứ không cầu riêng Phật-Tổ:

*Lậy Trời cho mát-mẻ nao,  
Kéo sư tuổi-tác ra vào bán-khoăn.*

Trong bài « *Đề miếu vợ chàng Trương* », Lê-Thánh-Tôn không ngại phê-bình, cho rằng nàng không cần được người ta lập đàn giải oan, vì đã có Trời soi-xét:

*Chứng-quả có đôi vầng nhật, nguyệt,  
Giải oan chỉ mượn đến đàn tràng?...*

Xem như thế, đối với đồng-bào ta, sự khoan-dung về tôn-giáo là một đức-tính tự-nhiên; các tín-ngưỡng, dù hình-thức khác nhau, vẫn có thể cùng giúp-ích Quốc-gia.



### THẺ-LỆ MUA VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

Mỗi số (Tu-nhân):	12\$	1 năm	10 số:	120\$
		nửa năm	5 số:	60\$
Mỗi số (Công-sở):	24\$	1 năm	10 số:	240\$
		nửa năm	5 số:	120\$

*Gửi báo-đảm, mỗi số tính thêm 7\$00*

*Ở ngoại-quốc, xin gửi thêm cước-phí*

Mua dài hạn V.H.N.S., xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về  
Ô. GIÁM-ĐỐC NHA VĂN-HÓA số 266, đường Công-Lý, Sài-gòn.

### BÛU CẨM

*Giảng-viên*

*Đại-học Văn-khoa Sài-gòn*

## Nam-ông mộng-lục

một tác-phẩm

của Hồ Nguyên-Trùng, con Hồ Quý-Ly

Hồ Nguyên-Trùng, con trưởng của Hồ Quý-Ly, sau khi bị quân Minh bắt đưa sang Tàu, có soạn một tác-phẩm bằng Hán-văn, nhan-đề là *Nam-ông mộng-lục* 南翁夢錄, mà có lẽ ở nước ta ít người biết. Nhận thấy tác-phẩm này có giá-trị, và tác-giả của nó cũng không phải là một người hoàn-toàn vong-bản, nên chúng tôi đem ra giới-thiệu với đồng-bào.

Trước khi nghiên-cứu nội-dung sách *Nam-ông mộng-lục*, thiết-tưởng chúng ta nên tìm hiểu thân-thê và sự-nghiệp của người đã soạn ra tác-phẩm này, qua các bộ tin-sử Việt-Nam và Trung-quốc như: *Việt-sử thông-giám cương-mục* 越史通鑑綱目, *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* 大越史記全書, *Minh-sử* 明史, *Kỷ-lục vị-biên* 紀錄彙編, v. v. . .

### Hồ Nguyên-Trùng

Hồ Nguyên-Trùng 胡元澄 là con cả của Quý-Ly 季釐, cho nên trong thời-gian Quý-Ly chuyên-quyền, năm Quang-thái 光泰 thứ 7 (1394) đời Trần Thuận-đề 陳順帝, Nguyên-Trùng được giao cho phụ-trách Thượng-lâm-tự 上林寺, một quan-thự chuyên xét xử việc ngục-tụng mà trước kia gọi là viện Đãng-văn-kiêm-pháp 登聞檢法<sup>1</sup>.

Năm Kiến-tân 建新 thứ 2 (1399) đời Trần Thiệu-đề 陳少帝, Quý-Ly tự xưng là Quốc-tổ Chương-hoàng 國祖章皇; con của y là Hán-Thương

<sup>1</sup> *Cương-mục*, chính-biên, quyển XI, tờ 21 ab; *Toàn-thư*, bản-ký, quyển VIII, tờ 24 b.



漢蒼 xưng quyền-nhiếp chức thái-phó 太傅, Nguyễn-Trường làm chức tư-đồ 司徒<sup>2</sup>.

Mùa xuân năm sau (1400), Quý-Ly xưng đế, đặt niên-hiệu là Thánh-nguyên 聖元, đổi quốc-hiệu là Đại-Ngu 大虞 và đổi họ mình là Hồ 胡<sup>3</sup>, truất Thiệu-đê làm Bảo-ninh đại-vương 保寧大王, vì Thiệu-đê là cháu ngoại<sup>4</sup> nên không giết<sup>5</sup>. Nhưng Quý-Ly chỉ làm vua mấy tháng rồi truyền ngôi cho con là Hán-Thương, tự xưng là Thái-thượng-hoàng. Hán-Thương là con thứ của Quý-Ly và là em Nguyễn-Trường. Mẹ Hán-Thương, Huy-Ninh công-chúa 徽寧公主, là con gái Trần Minh-tông. Trước kia, Quý-Ly đã có ý muốn lập Hán-Thương nối ngôi, nhưng chưa quả quyết, mới ngụ ý vào cái nghiến đá, ra một câu đối cho Nguyễn-Trường đối lại, để dò xét khẩu-khí của Nguyễn-Trường: «此一拳奇石有辰爲雲爲雨以潤生民 = Thứ nhất quyền kỳ thạch, hữu thời vi vân, vi vũ, di nhuận sinh dân = Viên đá lạ bằng nắm tay, có lúc làm mây, làm mưa, để thấm nhuần cho nhân dân». Nguyễn-Trường đối lại: «這三寸小松他日作棟作樑以扶社稷 = Giá tam thốn tiêu tùng, tha nhật tác đồng, tác lương, di phù xã tắc = Cây thông nhỏ chừng ba tấc, sau này làm cột, làm xà, để phù-trì xã tắc». Quý-Ly bèn lập Hán-Thương nối ngôi<sup>6</sup>.

Năm Khai-đại 開大<sup>7</sup> thứ 3 (1405), Hồ Hán-Thương hạ lệnh cho các viên an-phủ-sứ ở các lộ về triều để cùng các quan trong kinh-đô bàn về kế-hoạch nên chiến hay nên hòa với nhà Minh. Lúc ấy, có người khuyên nên đánh, nói: «Nếu để quân Minh kéo vào nước thì sẽ là mối lo sau này». Nguyễn Quân 阮均,

2 *Cương-mục*, chính-biên, quyển XI, tờ 35a; *Toàn-thư*, bản-ký, quyển VIII, tờ 35a.

3 Ông tổ của Quý-Ly là Hồ Hưng-Dật 胡興逸, người Chiết-giang 浙江, sang nước ta từ đời Ngũ-quý 五季 (907 - 959), ngụ tại làng Bảo-đột 泡突 thuộc Diên-châu 演州 (nay là xã Bảo-đột, huyện Quỳnh-lưu, tỉnh Nghệ-an); sau đó, Hồ Liêm 胡廉 dời ra ở Thanh-hóa và làm con nuôi của Lê Huấn 黎訓, nhân đấy mới đổi họ là Lê. Quý-Ly là cháu bốn đời của Hồ Liêm. Quý-Ly có hai người có được Trần Minh-tông 陳明宗 (*Cương-mục*, chính-biên, quyển X, tờ 31b - 32a). Họ Hồ là dòng-dối Ngu Thuận 吳舜 (con Ngu Yên 吳晏 là Vi [Quy] Mãn 媯滿 được Chu Vũ-vương phong cho ở đất Trần 陳, gọi là Hồ-công 胡公, sau dùng chữ Hồ làm họ) cho nên Quý Ly mới đổi họ là Hồ và đổi quốc-hiệu là Đại-Ngu (*Cương-mục*, chính-biên, quyển XI, tờ 37a).

4 Trần Thiệu-đê là con của Trần Thuận-tông (hoặc Thuận-đế); Thuận-tông là rể của Quý-Ly (*Cương-mục*, chính-biên, quyển XI, tờ 7a).

5 *Cương-mục*, chính-biên, quyển XI, tờ 36b; *Toàn-thư*, bản-ký, quyển VIII, tờ 36b.

6 *Cương-mục*, chính-biên, quyển XI, tờ 38b; *Toàn-thư*, bản-ký, quyển VIII, tờ 36b.

7 Niên-hiệu thứ hai của Hồ Hán-Thương (1403 - 1406). Niên-hiệu thứ nhất của Hán-Thương là Thiệu-thành 紹成 (1401 - 1402).

trần-phủ Bắc-giang 北江, cho rằng hãy nên tạm hòa, chiếu theo ý muốn của bên địch, để hoãn binh, thì hay hơn. Tả tướng-quốc Nguyễn-Trường nói: «Tôi không sợ đánh nhau với giặc, chỉ sợ lòng dân có theo chúng ta hay không mà thôi<sup>8</sup>». Quý-Ly lấy cái hộp bằng vàng (dùng để đựng cau trâu) ban cho Trường<sup>9</sup>.

Mùa thu năm Khai-đại thứ 4 (1406), nhà Minh sai đại-tướng Chu Năng 朱能, phó-tướng là bọn Trương Phụ 張輔, Mộc Thạnh 沐晟, tham-tướng là bọn Lý Bản 李彬, Trần Húc 陳旭 kéo quân sang đánh họ Hồ. Hán-thương hạ lệnh cho tả tướng-quốc Nguyễn-Trường và đại-tướng Hồ Đổ 胡杜 đem quân thủy, bỏ ra chống cự<sup>10</sup>.

Tháng hai năm sau (1407), Mộc-Thạnh (tả phó-tướng nhà Minh) nghe biết Hồ Nguyễn-Trường đóng quân ở Hoàng-giang 黃江, liền đem quân thủy và quân bộ cùng tiến đến sông Mộc-hoàn 木丸<sup>11</sup>, đóng dinh-trại đối ngạn với Hoàng-giang. Nguyễn-Trường dùng ba trăm chiếc thuyền lớn tung quân ra đánh, quân Mộc Thạnh ở hai bên bờ sông đánh khập lị, quân của Nguyễn-Trường bị thua to, lui về giữ cửa Mụn-hải 閩海口<sup>12</sup> [...]. Quân hai bên đối lữ, ngày đêm đánh nhau, gặp lúc ấy mưa nắng thất thường, sinh ra tạt-dịch. Quân nhà Minh thấy cửa Mụn-hải âm-thấp, không thể đóng quân lâu được, mới giả vờ rút lui, đến cửa Hàm-tử 鹹子關<sup>13</sup>, đóng dinh-trại kiên-cố để đợi quân địch. Hồ Nguyễn-Trường cũng đón Quý-Ly và Hán-Thương từ Tây-đô 西都 (Thanh-hóa) đến, lại tiễn quân đóng ở Hoàng-giang để cảm-cự với quân nhà Minh<sup>14</sup>.

8 Sư-thần Ngô Sĩ-liên 吳士連 nói: «Mệnh trời tại lòng dân. Lời nói của Trường thật sâu sắc và nêu lên được điều trọng-yếu. Người ta không nên lấy cố họ Hồ oán-ngịch mà bỏ lời nói của Trường.» (*Toàn-thư*, bản-ký, quyển VIII, tờ 49b - 50a).

9 *Cương-mục*, chính-biên, quyển XII, tờ 9b - 10a; *Toàn-thư*, bản-ký, quyển VIII, tờ 49b.

10 *Cương-mục*, chính-biên, quyển XII, tờ 12b - 13b; *Toàn-thư*, bản-ký, quyển VIII, tờ 52b - 53a.

11 Sông Mộc-hoàn: ở xã Mộc-hoàn, huyện Phú-xuyên, tỉnh Hà-nội; sông này tiếp giáp với Hoàng-giang (*Cương-mục*, chính-biên, quyển XII, tờ 16a). Xã Mộc-hoàn nay thuộc huyện Duy-tiên, tỉnh Hà nam. Huyện Phú-xuyên nay thuộc tỉnh Hà-đông.

12 Cửa Mụn-hải: ở địa phận huyện Giao-thủy, tỉnh Nam-định, nay bị bồi lấp (*Cương-mục*, chính-biên, quyển XII, tờ 16a).

13 Cửa ải Hàm-tử: tại châu Hàm-tử, huyện Đông-yên, tỉnh Hưng-yên (*Cương-mục*, chính-biên, quyển VII, tờ 39b).

14 *Cương-mục*, chính-biên, quyển XII, tờ 15a - 16a; *Toàn-thư*, bản-ký, quyển IX, tờ 1a - 2a.

Tháng 3 năm đó, Hồ Nguyên-Trường tiên quân đến cửa Hàm-từ, quân nhà Minh đón đánh, quân của Nguyên-Trường bị thua to<sup>15</sup>.

Tháng 5 năm đó, quân nhà Minh kéo đến cửa biển Kỳ-la 奇羅海口<sup>16</sup>, bắt được Quý-Ly, Hán-Thương và con của y là Nhuê 芮 ở núi Cao-vọng 高望山<sup>17</sup>. Những tướng-tá sau này đều bị bắt: hữu tướng-quốc Quý-Tỳ 季貌 và con của y là phán-trung-đó Vô-Cửu 无咎, tả tướng-quốc Nguyên-Trường, tướng-quân Hồ Đổ 胡杜, Phạm Lục-Tài 范六材, Nguyễn Ngạn-Quang 阮彦光, Đoàn Bổng 段攀, v. v.<sup>18</sup>

Trương Phụ sai bọn hoành-hải tướng-quân Lỗ Lân 魯麟, đồ-đốc thêm-sự Liễu Thăng 柳升 áp-giải Quý-Ly và con cháu cùng liêu-thuộc của y đến Kim-lăng 金陵<sup>19</sup> hiến tiệp. Vua nhà Minh ngự điện nhận tù-binh và hỏi Quý-Ly rằng: «Giết vua, cướp nước, như thế có phải là đạo của kẻ bầy-tôi không?» Quý-Ly không trả lời được. Vua nhà Minh liền ra lệnh giam những người bị bắt vào ngục, chỉ tha cho Trường và Nhuê. Sau, Quý-Ly cũng được tha, nhưng phải đi làm thú-binh ở Quảng-tây. Trường vì thao nghệ chế binh-khí, dâng phép chế súng lên vua Minh, nên được tha ra để dùng<sup>20</sup>.

15 *Cương-mục*, chính-biên, quyển XII, tờ 16b-17b; *Toàn-thư*, bản-ký, quyển IX, tờ 2ab.

16 *Cửa biển Kỳ-la*: nay ở huyện Kỳ-anh, tỉnh Hà-tĩnh (*Cương-mục*, chính-biên, quyển XII, tờ 19b).

17 *Núi Cao-vọng*: cũng ở huyện Kỳ-anh, tỉnh Hà-tĩnh (*Cương-mục*, chính-biên, quyển XII, tờ 19b).

18 *Cương-mục*, chính-biên, quyển XII, tờ 18ab; *Toàn-thư*, bản-ký, quyển IX, tờ 3ab.

19 *Kim-lăng*: nay là Nam-kinh (thuộc tỉnh Giang-tô nước Tàu).

20 *Cương-mục*, chính-biên, quyển XII, tờ 21ab. - *Toàn-thư*, bản-ký, quyển IX, tờ 5b, chép rằng: «Khi Quý-Ly đến Kim-lăng, vua nhà Minh giả vờ trao cho chức tham-chính, sai người hộ-tống đến nơi làm việc, rồi giết chết ở dọc đường». Như ở *Cương-mục* (chính-biên, quyển XII, tờ 21b) đã bác thuyết của *Toàn-thư*, trong lời *căn-án* như sau: «Có lẽ nào đánh bắt được người đầu sỏ của giặc, không đem làm tội một cách đường-hoàng, mà lại phải dùng kế giả dối để giết đi? thật là vô lý! Nay theo sách *Minh-sử kỷ-sự* mà cải-chỉnh lại. *Kỷ-lục vị-biên*, quyển 49, tờ 3a, cũng chép như *Minh-sử kỷ-sự* và *Việt-sử thông-giám cương-mục* mà còn đầy đủ chi-tiết hơn nữa: «季犛釋自獄充戍廣西而季犛子蒼澄各以善兵器用累官俱至工部尚書 = Quý-Ly thích tự ngục, sung thú Quảng-tây, nhi Quý-Ly tử Thương, Trưng, dĩ thiện binh-khí dụng, lũy quan câu chí Công-bộ thượng-thư = Quý-Ly được tha ra từ trong ngục, nhưng phải sung làm thú-binh ở Quảng-tây; còn con của Quý-Ly là Thương và Trưng, vì giỏi về việc chế-tạo binh-khí, cho nên đều được dùng làm quan đến thượng-thư bộ Công.»

### Nội-dung sách «Nam-ông mộng-lục»

*Nam-ông mộng-lục* được in vào trong *Kỷ-lục vị-biên*, quyển 50, gồm có 19 tờ, 31 chuyện.

Đại-ý bài tựa của tác giả như sau: «Ngôn-hạnh và tài-điều của tiên-nhân có nhiều điều đáng ghi lấy. Nhưng sau con bình-hóa, sách vở mất-mát gần hết, thành-thử những điều nói trên không được truyền lại nữa, há chẳng đáng tiếc lắm ru? Tôi nghĩ đến việc đó, rồi truy-ức những chuyện cũ và ghi chép lại, chỉ được một vài phần trăm, biên-tập thành sách, nhan-đề là *Nam-ông mộng-lục*... *Mộng-lục* là nghĩa thế nào? Đáp rằng: Nhân-vật của đất Giao-nam ngày trước rất mực phồn-hoa, nhưng vì thời thế đổi thay, sự đời biến cải, cho nên đến nay cũng không còn dấu vết. Chỉ một mình tôi biết mà nói đến những nhân-vật ấy, há chẳng phải là mộng hay sao?»

Cuối bài tựa có ghi: 正統三年戊午重九日正議大夫資治尹工部左侍郎交南黎澄孟源序 = Chính-thông tam niên mậu-ngọ trùng-cửu nhật, chính-nghị đại-phu tư-trị-đoãn Công-bộ tả thị-lang Giao-nam Lê Trưng Mạnh-nguyên tự (Ngày trùng-cửu (mồng 9 tháng 9) năm mậu-ngọ, niên-hiệu Chính-thông<sup>21</sup> thứ 3, chức chính-nghị đại-phu tư-trị-đoãn Công-bộ tả thị-lang là Lê Trưng<sup>22</sup>, tên chữ là Mạnh-nguyên, người ở Giao-nam<sup>23</sup>, làm bài tựa).

Sau đây là khái-lược ba-mươi một chuyện trong *Nam-ông mộng-lục*:

1. *Nghệ-vương thùy mặt* 藝王始末: Chuyện Trần Nghệ-tông từ khi còn là một vị thân-vương cho đến lúc lên ngôi Hoàng-đế.

2. *Trúc-lâm thị tịch* 竹林示寂: Chuyện Trần Nhân-tông, sau khi truyền ngôi cho thái-tử, bèn xuất-gia tu-hành khắc-khổ, tự hiệu là Trúc-lâm đại-si.

3. *Tổ linh định mệnh* 祖靈定命: Chuyện Trần Minh-tông vốn là con dòng thứ của Trần Anh-tông, nhưng được nối ngôi vua là vì do ý muốn của Trần Nghệ-tông. Mặc dầu Nghệ-tông đã băng, song rất linh-ứng, xá-lợi<sup>24</sup> của Nghệ-tông đã bay vào tay áo Trần Mạnh (sau là Minh-tông), do đó Anh-tông mới quyết ý lập Mạnh làm thái-tử để rồi truyền ngôi cho.

21 *Chính-thông*: niên-hiệu thứ nhất của Minh Anh-tông 明英宗 (1436-1449). *Chính-thông* thứ 3 là năm 1438.

22 Nhà Minh không thừa-nhận Quý-Ly là dòng-dối Hồ-công, con cháu Ngu Thuần, cho nên Hồ Nguyên-Trường phải đổi họ lại là Lê.

23 *Giao-nam*: chỉ nước ta.

24 *Xá-lợi*: bài-cốt của Phật sau khi hòa-hóa.

4. *Đức tất hữu vị* 德必有位: Chuyện này khen Trần Minh-tông là một ông vua có đức. Sau khi Minh-tông đã lên ngôi, bà mẹ đích của ông mới sinh hoàng-tử. Lúc hoàng-tử đầy năm, triều-thần xin làm lễ chu-tôi (đủ năm) cho hoàng-tử. Minh-tông cho phép dùng nghi-lễ của thái-tử; triều-thần tỏ ý ngại-ngùng, thì Minh-tông nói: «Trước kia, vì con dòng đích chưa sinh, cho nên Trẫm tạm giữ lấy ngôi này, nay thái-tử đã sinh rồi, thì đợi lớn lên, Trẫm sẽ trao trả ngôi báu cho thái-tử». Nhưng sau đó chẳng bao lâu, vị hoàng-tử con dòng đích mắc bệnh mà mất, ngôi vua vẫn thuộc về Minh-tông.

5. *Phụ đức trinh minh* 婦德貞明: Chuyện bà Lê-thị, chính-hậu của Trần Duệ-tông, mẹ của Trần-đê Nghiễn. Duệ-tông thân-chính Chiêm-thành và bị tử-trận, bà Lê-thị liền cắt tóc đi tu. Nghe tin con của mình (tức Trần-đê Nghiễn) được Trần Nghệ-tông lập lên làm vua, bà vội tới xin từ-nhượng nhưng không được. Bà khóc và nói cùng thân-nhân: «Con tôi phúc bạc, không kham nghiệp lớn, sợ rằng phải mang họa về sau». Quả thật Đê Nghiễn sau bị phê làm Linh-đức-vương và bị Quý-Ly thí.

6. *Văn tang khí tuyệt* 聞喪氣絕: Chuyện Thiệu-Dương công-chúa, con Trần Thái-tông; khi nghe tin vua cha băng, bà gào khóc và chết theo.

7. *Văn-trình ngạnh trực* 文貞鯁直: Chuyện Chu An, một danh-nho đời Trần, đã làm những chức Quốc-tử tư-nghiệp và Thái-học tể-từ, đã có can-đảm dâng *Thất trảm sớ* lên vua Trần để xin chém đầu bảy kẻ gian-thần, nhưng vua không nghe theo, nên đã từ-chức trở về điển-lý. Học-trò của tiên-sinh có nhiều người thành-đạt, nhưng mỗi lần đến thăm tiên-sinh, vẫn giữ đúng lễ của học-trò đối với thầy; có người làm điều bất-thiện, hẳn bị tiên-sinh trách ngay, thậm chí có khi còn bị tiên-sinh thóa-mạ, quát mắng và đuổi đi nữa.

8. *Y thiện dụng tâm* 醫善用心: Chuyện Phạm Công-Bản, làm chức thái-y-lệnh đời Trần Anh-tông. Ông là một vị lương-y đã cứu sống nhiều người mắc bệnh trầm-trọng. Một hôm, có người đèn gõ cửa xin ông tới cứu chữa cho một người đàn-bà đang bị băng-huyết. Ông nhận lời và mới bước ra khỏi cửa thì gặp sứ-giả của nhà vua đến mời ông vào cung chữa bệnh sốt rét cho cung-nhân. Ông nói cùng sứ-giả rằng: «Bệnh ấy không nguy-cấp. Hiện giờ có người mắc bệnh nặng lắm, có thể chết trong khoảnh-khắc, tôi phải đi cứu người ấy trước đã, rồi sẽ vào cung sau.» Sứ-giả giận, nói: «Sao ông không biết giữ lễ làm bậy tôi? Ông muốn cứu tính-mệnh kẻ khác, chứ không muốn cứu lấy tính-mệnh của ông sao?» Ông đáp: «Tôi hẳn có tội, nhưng không biết làm gì hơn, vì không cứu người ta thì người ta có thể chết trong chốc lát». Dứt lời, ông vội đi đến

cứu sống được người đàn-bà. Xong rồi, ông mới và cung bệ-kiên vua Trần. Bị nhà vua khiển-trách, ông cúi mào để tạ tội và giải bày tâm lòng chân-thành của mình. Nhà vua hoan-hỷ khen rằng: «Ông là một vị lương-y chân-chính, đã có thiện-nghệ, lại có nhân-tâm».

9. *Dũng lực thần dị* 勇力神異: Chuyện Lê Phụng-Hiêu, một dũng-sĩ đời Lý. Vì ông có công dẹp giặc, nên Lý-triều muốn ban-thường quan tước cho ông, nhưng ông từ-khước, nói rằng: «Tôi chỉ mong có một ít ruộng đất để sinh sống. Xin triều-đình cho phép tôi leo lên đỉnh núi, cầm đại-đao ném ra xa, con dao rơi xuống nơi nào thì lấy chỗ đó làm giới-hạn». Lý-triều chấp-thuận. Ông bèn leo lên núi cao, cầm dao ném xa đến hơn 10 dặm. Nhà vua liền lấy cả phần đất ấy ban cho ông. Sau ông được phong Uy-viên tướng-quân, nhưng vẫn sống ở nơi điển-lý.

10. *Phụ thể tử tiết* 夫妻死節: Chuyện vợ chồng Ngô Miễn tử tiết, sau khi cha con Quý-Ly bị quân Minh bắt. Ngô Miễn làm chức hành-khiên hữu tham-tri chính-sự đời nhà Hồ, đã khẳng-khải nhảy xuống sông chết, chứ không chịu đầu-hàng quân Minh hoặc để rơi vào tay địch. Vợ của Miễn là Nguyễn-thị cũng tử-tiết theo chồng.

11. *Tăng đạo thần thông* 僧道神通: Chuyện nhà sư Giác-Hải và đạo-sĩ Thông-Huyền đều giỏi pháp-thuật, đã trừ được yêu-quái trong cung nhà Lý.

12. *Tấu chương minh nghiệm* 奏章明驗: Chuyện đạo-sĩ cung Thái-thanh, tên là Đạo-Thậm, lập đàn cầu tự cho Trần Thái-tông. Sau khi đốt chương-sớ, Đạo-Thậm tâu cùng Thái-tông rằng: «Thượng-đế đã chấp-nhận tâu-chương và sẽ cho Chiêu-văn đông-tử giáng-sinh làm con của Bệ-hạ». Quả thật sau đó cung-phi sinh được hoàng-tử, nơi tay có dấu chữ «Chiêu-văn», cho nên mới dùng danh-xưng đó mà đặt làm hiệu.

13. *Áp lăng chân nhân* 壓浪真人: Chuyện một đạo-sĩ ở Thần-đầu hải-khâu đã làm cho gió lặng, sóng yên, để giúp vua Lý đem chu-sư đi chinh-phạt Chiêm-thành. Lúc trở về, vua Lý phong cho đạo-sĩ làm Áp-lăng chân-nhân, nghĩa là bậc chân-nhân có pháp-thuật đàn-áp được sóng lớn.

14. *Minh-Không thần dị* 明空神異: Chuyện Nguyễn Minh-Không, vị thiền-sư ở chùa Không-lộ, đã dùng pháp-thuật để chữa bệnh cho Lý Thần-tông, trong lúc Thần-tông hóa thành con hổ.

15. *Nhập mộng liệu bệnh* 入夢療病: Chuyện sư Quán-Viên chữa bệnh đau mắt cho Trần Anh-tông trong giấc mộng. Sau Anh-tông tìm được Quán-

Viên, phong làm Quốc-sư và ban-thường thật hậu, nhưng sư đem bỏ-thí hết cả không để lại một đồng nào, rồi vẫn mặc áo vá trở về sơn-tự.

16. Ni-sư đức hạnh 尼師德行: Chuyện ni-sư họ Phạm tu-hành đắc đạo, được người trong nước ngưỡng-mộ và được Trần Nghệ-tông ban hiệu là Tuệ-thông đại-sư. Có lần bà vào ngồi trong rừng và tuyết thực, nhưng hồ lang không dám tới gần. Lúc sắp viên-tịch, bà dặn đệ-tử nên dùng xá-lợi của bà để chữa bệnh cho mọi người, nhưng các đệ-tử không nỡ làm như vậy, nên khi thiếu xác bà rồi, họ gói tất cả xá-lợi lại để thờ; hôm sau, bỗng thấy một mảnh xương khuỷu tay của bà nằm ở trên mặt bàn, ai nấy đều lấy làm kinh-dị. Sau hễ có người bệnh nào tới chùa đó cầu đảo, các đệ-tử của bà lấy mảnh xương ấy mài ra rồi hòa với nước cho con bệnh uống, thì thầy công-hiệu ngay. Lời thệ-nguyện của bà thâm-hoàng đến như thế.

17. Cảm kích đồ hành 感激徒行: Chuyện Trần Đạo-Tái, hiệu Văn-túc, từng-đệ của Trần Nhân-tông, vốn là một kẻ đã nổi tiếng từ lúc còn nhỏ. Năm 14 tuổi, Văn-túc xin vào thi-trường và đỗ giáp-khoa, cho nên được Nhân-tông hết lòng quý-trọng, hứa sẽ dùng Văn-túc giữ những chức-vụ lớn cho xứng với tài-năng của ông. Nhưng không ngờ Văn-túc đoán-mệnh, thành-thứ thường đi bộ, không cần lên xe xuống ngựa, để tỏ lòng cảm-phục Nhân-tông là một ông vua mà đã từ bỏ chôn cao-sang để tu theo lối khổ-hạnh.

18. Điệp tự thi cách 疊字詩格: Khen Trần Thánh-tông là một ông vua giỏi về văn-học, có làm bài thơ điệp-tự rất hay, trong lúc về chơi Thiên-trường, sau khi đã truyền vị cho thái-tử.

19. Thi ý thanh tân 詩意清新: Khen thơ của Trúc-lâm đại-si (Trần Nhân-tông) có nhiều bài thanh-tân, hùng-khến. Như bài Sơn phòng mạn hứng 山房漫興 có mấy câu:

是非言逐朝花落  
名利心隨夜雨寒  
花盡雨晴山寂寂  
一聲啼鳥又春殘

Phiên âm:

Thị phi ngôn trục triều hoa lạc,  
Danh lợi tâm tùy dạ vũ hàn.  
Hoa tận, vũ tình, sơn tịch tịch,  
Nhất thanh đề điều hựu xuân tàn.

Tạm dịch:

Mưa đêm rửa sạch lòng danh lợi,  
Hoa sớm rơi theo chuyện thị phi.

Mưa tạnh, hoa tàn, non vắng vẻ,  
Chim kêu một tiếng tiễn xuân đi.

Sau khi ca tụng thơ của Trúc-lâm đại-si là «tiêu sái xuất trần, trường không nhất sắc, tao tình thanh sở, dật túc siêu quán», tác-giả Lê Trưng còn nói thêm: «Trúc-lâm đại-si có tập thơ nhan-đề Đại hương hải ấn tập 大香海印集, trong đó có nhiều bài tuyệt-xướng, nhưng tiếc rằng sau cơn binh-hòa, thi-tập ấy không được lưu-truyền. Nay tôi chỉ còn nhớ một đôi bài mà thôi. Than ôi! đáng tiếc thay!»

20. Trung trực thiện chung 忠直善終: Chuyện Phạm Ngộ và Phạm Mại là hai anh em đều giỏi văn-học, đỗ cao-khoa, làm quan đời Trần Minh-tông. Ngộ đã làm đến Thâm-hình-viện sứ, còn Mại đã làm Ngự-sử trung-thừa rồi thăng lên tham-tri chính-sự. Hai anh em đều nổi tiếng thanh-liêm, chính-trực. Mại làm thơ hay, có tác-phẩm nhan-đề Kính khê thi tập 鏡溪詩集.

21. Thi phúng trung gián 詩諷忠諫: Chuyện Trần Nguyên-Đán Ngự-sử đại-phu đời Trần Dụ-tông. Thầy nhà vua không chăm lo chính-sự, Nguyên-Đán can gián nhiều lần, nhưng không được vua nghe theo. Sau khi Dụ-tông băng, Dương Nhật-Lễ kế vị lại càng tệ hơn nữa. Nguyên-Đán xin về hưu, có làm bài thơ gửi cho các bạn đồng-liều để khuyên các vị này nên đem lời trung-thành phúng gián nhà vua.

22. Thi dụng tiền nhân cảnh cú 詩用前人警句: Chuyện Trần Toại, một thi-si có tài nhưng chết sớm, còn truyền lại tác-phẩm nhan-đề Sám-lâu tập 岑樓集. Giới-hiền Nguyễn Trung-Ngạn cũng là một danh-si đời Trần, tuy chưa từng quen biết Trần Toại, nhưng khi đi ngang qua trước mộ Toại, đã cảm-động mà làm một bài thơ truy-văn rất thông-thiết lâm-ly, trong bài có xen vào hai câu thơ hay của Trần Toại.

23. Thi ngôn tự phụ 詩言自負: Chuyện Nguyễn Trung-Ngạn có làm bài thơ với giọng rất kiêu-căng tự-phụ, cho mình là rường cột của nước nhà, lúc còn nhỏ tuổi đã có chí «thôn ngư», năm 12 tuổi làm Thái-học-sinh, năm 16 tuổi vào đình-thí, năm 24 tuổi làm gián-quan, năm 26 tuổi đi sứ sang Yên-kinh. Trung-Ngạn tuy khoe-khoang và tự-phụ như vậy, nhưng làm quan có tiếng tốt.

24. Mệnh thông thi triệu 命通詩兆: Chuyện Lê Quát làm thơ tiễn bạn đi sứ Yên-kinh. Người ta xem thơ biết rằng Quát sẽ được hiển-đạt. Quả thật, sau đó chẳng bao lâu Quát thi đỗ, được bổ ra làm quan.

25. *Thi chí công danh* 詩志功名: Chuyện Phạm Ngũ-Lão, làm chức điện-sứ thượng-tướng-quân đời Trần Nhân-tông; tuy ông xuất thân trong quân-đội, nhưng ham đọc sách, thích ngâm thơ, như không lưu-tâm đến việc võ-bị, thế mà mỗi lần ông chỉ-huy một đoàn quân nào, thì binh-lính dưới quyền ông đối với ông như con với cha; vì vậy nên mỗi khi xuất-trận đều thắng. Ông có làm bài thơ *Thuật hoài* để bày tỏ chí lớn của mình.

26. *Tiểu thi lệ cú* 小詩麗句: Chuyện một người trong hàng tông-thất nhà Trần, biệt-hiệu là Ái-sơn, thích đọc sách, ngâm thơ, và đã làm được nhiều bài thất-ngôn tuyệt-cú có giá-trị.

27. *Thi tửu kinh nhân* 詩酒驚人: Chuyện Hồ Tông-Thộc đã từng dự một bữa tiệc và làm ngay một trăm bài thơ, uống một trăm chén rượu, khiến cho cử-tọa phải lấy làm kinh-dị, thán-phục.

28. *Thi triệu dư khánh* (khương) 詩兆餘慶: Chuyện Nguyễn-công Thánh-Huân, ngoại-tổ của cha Hồ Quý-Ly, làm chức Trung-thư thị-lang đời Trần Nhân - tông, là một người có lòng nhân - hậu, lại có tài làm thơ, đương-thời không ai sánh kịp, nên được người đời sau gọi là «Nam phương thi tổ». Bài *Điện viên mạn hứng* 田園漫興 của Nguyễn-công có hai câu như sau:

巢鳥寄林休伐木  
蟻封在地未耕田

Phiên âm:

Sào diều ký lâm, hư phạt mộc,  
Nghỉ phong tại địa, vị canh điền.

Tạm dịch:

Rừng chim làm tổ, cây đừng chặt,  
Đất kiến đùn hang, ruộng chớ cấy.

Hạng thức-giá đều thán-phục tâm lòng nhân-ái của Nguyễn-công suy-cập đến muôn vật như thế.

29. *Thi xứng tướng chức* 詩稱相職: Chuyện Trần Nghệ-tông và hoàng-đệ, trong thời-gian còn làm tể-tướng, đều có những bài thơ lời-lẽ thuấn-hậu, ý-tứ nghiêm-chính, xứng với chức vị của hai ông.

30. *Thi thán trí quân* 詩款致君: Chuyện Bàng - hỏ tiên - sinh (Trần Nguyên-Đán), trong lúc làm tư-đó, có đề ở Huyền-thiên-quán bài thơ như sau:

白日升天易  
致君堯舜難  
塵埃六十載  
回首媿黃冠

Phiên âm

Bạch nhật thăng thiên dị,  
Trí quân Nghiêu Thuân.  
Trần ai lục thập tải,  
Hồi thủ quý hoàng-quan.

Tạm dịch:

Để thành tiên-tử tiêu-diêu,  
Giúp vua lên bậc Thuân Nghiêu khó lòng!  
Trần-ai sáu chục năm ròng,  
Hoàng-quan<sup>25</sup> ngodnh lại thẹn-thùng xiết bạo!

Đó là tiên-sinh tự thầy bắt-lực trong việc phủ-tri xã-tác, cho nên mới thốt ra những lời thờ-than trầm-thông như thế, để biểu-lộ tâm lòng trung-nghĩa đối với nhà Trần lúc sắp suy-vong.

31. *Quý khách tương hoan* 貴客相歡: Chuyện một vị võ-tướng ở Đông-triều, tuy xuất-thân nơi quân-ngũ, nhưng rất sành ngâm thơ. Ông đã được cử ra tiền-sứ-giã nhà Nguyên là Hoàng Thường về nước; Thường cũng có tài làm thơ, cho nên hai người đã cùng nhau xướng họa, có nhiều giai-cú.

Trên đây, chúng tôi đã căn-cứ vào các bộ tín-sử để đưa ra giới-thiệu cùng quý vị độc-giả tiểu-sử Lê Trưng và một tác-phẩm của Trưng là *Nam-ông mộng-lục*. Thiết-tưởng nhiệm-vụ của chúng tôi đến đây là chấm dứt. Chúng tôi muốn giữ thái-độ khách-quan của một nhà khảo-cứu vô-tư. Vậy quyền phê-pán cá-nhân Lê Trưng và sách *Nam-ông mộng-lục* xin nhường lại độc-giả.



25 *Hoàng-quan*: mũ của nông-phu và đạo-sĩ, làm bằng cỏ hoặc kết bằng lá, màu vàng. Thiên *Giao độc-sinh* 郊特牲 trong sách *Lễ-ký* 禮記 có chép: «野夫黃冠。黃冠。草服也 = Dã-phu hoàng-quan; hoàng-quan; thảo phục dã = Người nông-phu ở nơi thôn dã đội mũ màu vàng; mũ màu vàng là đồ phục-sức làm bằng cỏ». *Đường-thư, Phương-ký truyện* 唐書方技傳 cũng có chép rằng: «Thân-phụ của Lý Thuần-Phong 李淳風 đã làm quan đời nhà Tùy, nhưng sau từ-chức để làm đạo-sĩ, hiệu là Hoàng-quan-tử 黃冠子». Bởi vậy, người ta cũng dùng danh-từ *hoàng-quan* để gọi đạo-sĩ.

Thân-thế và thi-ca  
của một nhà nho cận-đại  
**Doãn-Uân**

(tiếp theo và hết)

Lại vào binh định Trấn-Tây

Sau khi ông cùng các tướng phá tan sào-huyệt của Nông-vân-Vân 農文雲 ở huyện Vân-Trung 雲中 và đã yết bảng chiêu dân trở về an-cư lạc-nghiệp; thì lại hiệp cùng viên Bô-chánh Lê-Tràng-Danh 黎長名 sớ tấu về triều, xin xếp đặt lại phủ huyện đề tiện cai trị, rồi tiếp được lệnh trở về kinh thành sung chức Lại-Bộ Thị-Lang, sau lại đổi sang Hình-Bộ.

Minh-Mạng năm thứ 17 (1836) vùng Thanh-Hóa có loạn Thô-phỉ, ông lại sung chức Phó Kinh-Lược, cùng quan Hiệp-Biện là Trương-dăng-Quế 張登桂 đem binh ra tiêu. Riêng ông chỉ-huy một đạo tiến vào đến huyện Nông-Cống 農貢 phá tan được đồn Thường-Thắng 常勝屯, địa-phương trở lại an-ninh rồi ông lại trở về kinh phục chức.

Minh-Mạng năm thứ 20 (1839), ông lại được lệnh hiệp cùng Võ-xuân-Cần 武春謹 vào tỉnh Bình-Định 平定 để thí-nghiệm chính-sách quân điền. Ông đi kinh-lý khắp vùng, hiểu-dụ các nhà điền-chủ vui lòng nhượng lại được đến 5, 6 ngàn mẫu để cấp cho những dân nghèo. Việc làm thu được kết-quả tốt đẹp như thế, nên vua Minh-Mạng xuống chiếu ban khen và thưởng rât hậu.

Thiệu-Trị năm thứ 4 (1844), ông được bổ đi Tuần-Phủ An-Giang 安江, cùng với Tổng-Đốc Nguyễn-tri-Phương 阮知方 tâu xin đắp thành Trấn-

\* Bài này đã khởi đăng trong Văn-Hóa Nguyệt-San số 40, 42, 44, 61 và 66.

Tây 鎮西 rồi năm sau tiến binh vào đánh chiếm lại đồn Vũng-Bích 泳碧 và đồn Sách-Sô 柵蓊. Khi quân Tiêm kéo đến vây đồn, ông bèn dùng kế mai phục đánh tan được cả hai đạo quân của Tiêm-Lạp, thừa thắng chiếm luôn cả đồn Thiết-Thăng 鐵繩 rồi thắng sang Trấn-Tây, đồn quân Tiêm-Lạp vào thành Ô-Đông 烏東. Tướng Tiêm là Chất-Tri 質知 tự liệu không thể địch nổi, sai người đưa thư xin hòa. Ông bèn sớ tấu về triều đề xin định đoạt.

Cách mấy hôm sau nhận được chỉ-dụ cho hòa. Chất-Tri chuẩn bị địa-điểm khai hội xong rồi sai sứ sang mời các ông tới dự. Tưởng tá thấy vậy ai cũng tỏ ý hoài-nghi, nhưng ông tin rằng Chất-Tri không dám phản trắc, nên đúng giờ ngo hôm sau hai ông chỉ đem theo có mấy chục tùy-tùng tiến thẳng đến nơi ước hẹn.

Quả nhiên khi sắp tới nơi đã thấy Chất-Tri cỡi voi ra đón, nhìn thấy hai ông, y đã xuống voi đứng đợi ở bên vệ đường, cúi chào rất là lễ-độ. (Hội quán này do Chất-Tri dựng sẵn mấy căn nhà lá ở gần đình trại của y). Khi vào trong nhà, hai ông ngồi tại chính giữa, còn Chất-Tri và các tướng thì theo thứ tự ngồi ở hai bên. Mở đầu cuộc họp, ông hỏi Chất-Tri rằng: «Cớ sao qui quốc sai ông đem quân tới đây, mà lại không có thư từ báo trước?».

Đáp: «Sở dĩ nước tôi không tiện báo trước, vì lẽ ngôn ngữ bất đồng, sợ khi phiên dịch không đúng thì sẽ xảy ra những truyện không hay. Nói xong y liền xuất-trình một bức quốc-thư viết bằng chữ trắng loại giấy đen, trong thư đại-lược nói rằng: Sở dĩ kéo quân sang đây là muốn nối tình giao hảo, đề cho Nặc-Ong-Don 匿翁墩 kia sẽ được vĩnh-viễn thăm phục cả hai triều-đình, vậy mong Quý Ngài cũng tâu báo giúp cho y được nhờ. (Vừa nói y vừa chỉ tay vào một người đương qui ở dưới đất).

Hai ông chấp thuận lời thỉnh cầu trên, nhưng bắt Ong-Don phải viết bốn sớ cam đoan; Ong-Don cả mừng bái tạ xong rồi cúi đầu đi đặt lúi ra phía ngoài cửa. Hai ông bèn quay lại hỏi Chất-Tri rằng: Ngày nay hòa nghị đã thành, vậy đến hôm nào thì ông kéo quân trở về bồn quốc?

Chất-Tri đáp: Điều đó mong Ngài lượng xét bởi vì tôi đây là kẻ bại trận, trong thời gian ngắn đã bị thất thủ Thiết-thăng, lại bỏ Nam-Vang, đối với Triều-đình, tội đã khó tránh; huống chi ngày nay lại bỏ Ô-Đông để chạy về Bắc-Tâm-Bôn 北尋奔 thì tội lại càng thêm nặng, vậy xin các Ngài cho đặng ở lại ị lâu, đợi khi nhận được thư của Quốc-Vương, bấy giờ chúng tôi sẽ xin rút lui tức khắc. Và xin từ nay về sau, nếu có thư sang bồn quốc, mong rằng các Ngài cũng nới ngọn bút sơ-lược cho việc đã qua. Nếu không thì tôi đã bị nhục với các bạn đồng-liêu, lại còn đề tiếng xấu-xa mãi mãi.

Hai ông thấy Chất-Tri kêu nài thâm-thiết như vậy thì cũng cảm-động, hứa sẽ chiều theo ý muốn chứ không nhắc đến những việc đã qua, thế là công cuộc giảng-hòa kết liễu, rồi ngày hôm sau Ong-Don đem thư đến xin phục tội, và mấy hôm nữa thì Chất-Tri cũng tự động rút lui. Vua Thiệu-Trị nhận được tin trên phán bảo quần thần rằng: « Tướng-soái của ta đối với tướng Tiêm, lúc nào cũng giữ thái-độ đàn anh, ngay như công việc nghị-hòa cũng rất phong thể ». Phán xong, Ngài bèn hạ lệnh ban sư. Ông Doãn-Uần được thăng An-Hà Tổng-Đốc, nhân thế ông có cảm-tác mấy bài thơ đề kỷ-niệm như sau:

如	此	柵	葛	屯	美	哉
可	憐	江	山	信	燕	菜
百	年	田	宅	委	還	合
兩	度	胡	運	分	復	回
醜	虜	官	兵	去	竊	據
毒	藥	豈	應	終	費	懷
疆	場	猶	且	費	緜	職
邊	塞	效	命	供	臣	才
		功	名	謀	將	

## Phiên âm

## Sách-Sô đồn

Như thử giang sơn tín mỹ tai,  
Khả liên điền trạch ủy vu lai.  
Bách niên Hồ vận phân hoàn hợp.  
Lưỡng độ quan binh khứ phục hồi.  
Xū lỗ khởi ưng chung thiết cứ,  
Xuân man do thả phí tuy hoài.  
Cương trường hiệu mệnh cung thần chức,  
Biên tái công danh nhượng tướng tài.

## Dịch

## Đồn Sách-Sô

Non sông tốt đẹp nghĩ thương ôi.  
Ruộng đất vì dân cố ngại rồi:  
Thế giặc hợp tan chừng mấy độ,  
Quan quân tiến thoái kể bao hồi.  
Xiêm tham chiếm cứ sao bền vững,  
Man ngọc bù trì cũng ững thôi.  
Biên giới thàn lo tròn chức phận,  
Công danh xin nhượng bậc hơn đời.

Đồn này trước kia là nơi phồn-thịnh thứ nhất trong vùng Trấn-Tây, thế mà từ khi quan quân theo đường Qua-Đam tiến sang đánh đuổi quân Xiêm sau khi rút về quận Xiêm lại sang trả thù, khiến cho địa phương biến thành một nơi tàn-tạ.

其	一	大	破	鐵	屯
千	尋	鐵	鎖	二	江
點	賊	何	哉	遠	素
自	是	山	川	資	將
不	教	胡	虜	毒	黎
殘	鯨	龍	觀	山	堪
窮	虎	離	心	已	憑
上	下	蘭	賊	報	皇
斬	樓				

## Phiên âm

## 1. Đại phá Thiết-đồn

Thiên tâm thiết tỏa nhị giang môn,  
Hiệt tặc hà tai cự khí đồn.  
Tự thị sơn xuyên tư tướng sĩ,  
Bất giao Hồ lỗ độc lê nguyên.  
Tàn kinh trúc quán kham tiêu hận.  
Cùng hồ li sơn dĩ đoạt hồn.  
Thượng hạ nhất tâm bằng nhuệ khí,  
Trảm Lâu-lan tặc báo hoàng ân.

## Dịch

## 1. Đại phá Thiết-đồn

Muôn ngàn giây thép vít giang-môn.  
Hiệt-tặc nay sao vội bỏ đồn?  
Nước Tô dựng an nhờ tướng-sĩ.  
Rợ Hồ chi dễ quấy tới con.  
Tiếp tan mối hận, kinh xây quán 1.  
Lia bỏ chân non, cợ hết hồn.  
Một dạ dưới trên bằng nhuệ khí.  
Hiển đầu Lan tặc 2 tỏ lòng son.

1 Cá kinh hung hãn cũng như tướng giặc ngày nay bị giết, lấy xương xây quán kỷ-niệm chiến-công.

2 Lâu-lan là tên tướng Hung-nô, dùng dè ví với tướng Xiêm.

Sân Lâu-Lan rằng theo Giới-tử (Chinh-phụ ngâm).

Nguyên trước đồn này ở về thượng-lưu sông Tiền-Giang phía dưới Khu-Chư. Chỗ khúc sông hẹp, hai bên bờ liên quân Tiêm-Lạp dựng lên 2 đồn, đồn nào cũng chẳng 2 hàng giây thép, vì thế mới gọi tên là «Thiệt-Đồn» (Đồn-Sắt) mà chúng tin rằng đó là vị-tri bất khả xâm-phạm.

Trận này quan quân chia làm 3 đạo, riêng đạo của ông Doãn-Uân đánh thúc mặt sau, giao chiến suốt cả ngày đêm, quân Xiêm bị chết 6, 7 trăm người, bấy giờ mới chịu bỏ đồn chạy trốn vào trong rừng rậm; quan quân thu được 10 cỗ đại bác quá sơn, 23 súng cối và 58 cỗ súng thần công, đạn dược lương thực không biết bao nhiêu mà kể. Quả là một võ công oanh-liệt nhất trong thời ấy vậy.

## 其二

雙	江	秋	水	倒	孤	城
應	是	天	河	為	洗	兵
殘	臘	百	年	歸	舊	屬
狂	進	何	處	竄	餘	生
西	陞	地	帖	氛	埃	靜
南	極	雲	高	劍	氣	橫
千	載	兵	民	彫	弊	久
從	今	無	事	享	昇	平

## Phiên âm

Sông giang thủ thủy đảo cô thành,  
 Ung thị thiên hà vị tây binh.  
 Tàn Lạp bách niên qui cự thuộc,  
 Cường Tiêm hà xứ thoán dư sinh.  
 Tây thù địa thiệp phần ai lĩnh,  
 Nam cực vân cao kiếm khí hoành.  
 Thập tải binh dân điêu tề cửu,  
 Tông kim vô sự hưởng thắng binh.

## Dịch

Sông thu doi ngã uốn cô thành,  
 Đáy cũng thiên hà mượn tây binh.  
 Lạp dã cực tàn nên sát nhập,  
 Tiêm không đất trốn khó cầu sinh.

Tây thù bại quét trời quang dăng,  
 Nam cực mây ùn kiếm lấp lạnh.  
 Dân chúng mười năm cơ cực trải,  
 Từ đây an hưởng phúc thắng binh.

## 其三 質知求和

十	有	餘	年	釀	戰	爭
何	哉	一	敗	即	逃	生
疆	將	覲	面	甘	哀	請
難	撫	雄	心	說	抗	衛
與	若	逞	功	勞	將	士
誰	能	不	戰	屈	人	兵
此	回	天	與	軍	民	福
願	迷	平	淮	祝	聖	明

## Phiên âm

## Chất-Tri cầu hòa

Thập hữu dư niên nưong chiến tranh,  
 Hà tai nhất bại tức đào sinh?  
 Cường vương nghiễn diện cam ai thỉnh,  
 Nan phủ hùng tâm thuyết kháng hành.  
 Dĩ nhược sinh công lao tướng sĩ.  
 Thù năng bất chiến khuất nhân binh.  
 Thử hồi thiên dĩ quân dân phúc,  
 Nguyễn thuật «Bình-Hoài» chúc thánh-minh.

## Dịch

## Chất-Thi cầu hòa

Hơn chục năm gây cuộc nhiễu nưong,  
 Sao thua một trận, vội tìm đường?  
 Cúi đầu kêu thảm coi ê chệ,  
 Võ ngực xưng ngang hết cường.  
 Vì thử thâm công, mình lòn sức,  
 Ai hay bất chiến giặc xin hàng!  
 Trời nay xuống phúc cho dân-chúng,  
 Bìa thuật «Bình-Hoài»<sup>1</sup> chúc thánh-vương.

<sup>1</sup> Bình-Hoài là bài văn bia của Hàn-Dũ soạn, đề ghi công Tề-tướng Bùi-Độ sau khi phá vỡ được vùng Hoài-Thái, tức là áng văn kiệt-tác nhất trong thời nhà Đường.



Bình định xong Trấn-Tây, vua Thiệu-Trị sai quan Trung-Sứ phi ngựa trạm đến nơi quân thứ ban cho chén ngọc bao vàng, và 1 chiếc quạt có đề bài thơ «Bình-định Tiêm-Lạp», rồi ngay tháng 6 năm ấy ông được phong tước «Tuy-Tĩnh Tử»; tháng 7 sủng đại-bác đúc xong, nhà Vua lại sai khắc tên ông vào cổ súng thứ nhất, với những dòng chữ, tạm dịch như sau :

Mong vua lại cứu,  
Cần phải xuất quân.  
Ba phen thắng trận,  
Oai võ như thần.  
Vấn đầy mưu lược,  
Tiếng dậy xa gần.  
Công ghi bửu khí,  
Truyền ức muôn xuân.

Ngoài ra lại còn dựng một tấm bia ở nhà Võ-miếu, ghi tên 6 vị Công-thần, thì ông đứng hàng thứ 3, đến năm Tự-Đức thứ 2, ông bị bệnh mất ở ly-sở, hưởng thọ 55 tuổi, được truy tặng Hiệp-biện đại-học-sĩ, dự thờ trong miếu Hiền - Lương Về phần văn-chương sáng tác, ông có soạn ra 1 tập Trấn-Tây Ký-Lược 鎮西紀畧 và cuốn Bình-định Cao-Miền Chân-Lạp 平定高靈真臘 trong sách ghi chép rõ cả chiến-lược chiến-thuật hồi đó, và cả lịch-sử Chân-Lạp, Tiêm-La, Miến-Điện v. v. . .

Con giai tên là Doãn-Chính 尹正 được tập phong tước Tuy-Tĩnh-Nam, sung chức Lại-Bộ Chủ-sự, sau bỏ ra tri-phủ Phủ-Bình. Gặp lúc trong phủ có giặc kéo đến bờ vây, quân số trọng thành chẳng có bao nhiêu thế mà ông cũng khuyến khích binh dân, cố thủ được hơn một tháng, đến khi lương thực không còn một mảy, đành phải lao mình xuống sông chứ chẳng chịu để cho giặc bắt sống. Vua Tự-Đức được tin thương tiếc than rằng :

« Ôi ! Doãn-Chính kia : hỏi có thẹn gì với các bề tôi tận trung thời cũ, và thật xứng đáng là con cháu một vị danh-thần ! » Rồi sau truy-tặng chức Hàn-Lâm Thị-Độc Học-Sĩ dự thờ tại Trung-Nghĩa-Từ.



Quang - cảnh đình Thới - Sơn (Châu Đốc)



Núi Sập sau chợ Thới - Sơn (Châu-Độc)

NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA

*Giảng-sư*

*Đại-học Văn-khoa Sài-gòn*

## Khoa ngữ-học và môn quốc-văn

1. Khoa ngữ-học ít nhất có hai lợi-ích thực-tế : một mặt khoa này công-hiền một lý-thuyết vững chắc về tính-chất của ngôn-ngữ, một mặt khoa ngữ-học dạy ta những kỹ-thuật miêu-tả những hình-thái đặc-biệt của một ngôn-ngữ nào đó. Trong khi nghiên-cứu ngôn-ngữ, nhà ngữ-học cũng phải sử-dụng những phương-pháp tiêu-chuẩn của tất cả những khoa-học về tự-nhiên hoặc về hành-vi của con người. Muốn miêu-tả câu-thức của một ngôn-ngữ, nhà ngữ-học cố-gắng quan-sát và phân-loại hình-thái từng âm-vị, từng ngữ-vị, từng tiếng, từng đoạn và từng câu theo những mô-thức cá-biệt của ngôn-ngữ đó. Căn-bản cho việc định-nghĩa và phân-loại kia cũng giống như căn-bản nòng-cốt của khoa nhân-loại-học hay hóa-học chẳng hạn.

Nhà ngữ-học nhằm hai mục-đích chính, là: (1) khám-phá những nguyên-lý áp-dụng cho tất cả các sinh-ngữ và (2) thu-thập tài-liệu về một âm-hệ và hình-thái của các ngữ-thể trong âm-hệ đó. Đạt được hai mục-tiêu này rồi, nhà ngữ-học sẽ giúp các nhà mô-phạm khác cải-tiến việc dạy tiếng mẹ đẻ và quốc-văn cùng là dạy một ngoại-ngữ cho có hiệu-lực hơn. Vậy thì đứng về phương-diện phương-pháp khảo-cứu, ngữ-học là một khoa-học xã-hội. Nhưng đứng về phương-diện đối-tượng và đề-tài cùng những ứng-dụng thực-tiến của nó thì khoa ngữ-học lại làm ta liên-tưởng ngay đến các khoa-học nhân-bản Sử-dụng ngôn-ngữ một cách thích-đáng và hữu-hiệu là một *nghệ-thuật*, nhưng nghiên-cứu những ngữ-thể trong một hệ-thống ngôn-ngữ thì lại là một *khoa-học chính-xác*.

Mặc dầu có nhiều sự ngộ-nhận, ngữ-học không phải là một khoa khó. Đề-tài của nó ở xung-quanh chúng ta : bất cứ ai cũng sử-dụng và điều-động một cách dễ-dàng tất cả các đơn-vị âm-thanh, tất cả cả các đơn-vị từ-ngữ cấu-thành

những câu nói trong tiếng mẹ đẻ của mình. Mỗi khi công việc phân-tích một ngôn-ngữ hoàn-tất, kết-quả có thể đem ra cho một người nói thứ ngôn-ngữ đó củ-xoát, miễn là người này chỉ tin cái gì mình quan-sát nghe được, chứ không tin cái gì ở trường học người ta bảo mình phải mong đợi.

Trong giai-đoạn hiện-thời, chương-trình đào-tạo giáo-sư Việt-văn ít khi gồm có giảng-khoa nào về lý-thuyết ngôn-ngữ nói chung hoặc về câu-thức của Việt-ngữ nói riêng. Hầu hết các giảng-khoa là về Việt-văn, tìm hiểu xem lời văn của một tác-giả nào đó trong chương-trình bình-dị ở chỗ nào, uyên-chuyên ở chỗ nào, hoặc tìm hiểu ý-nghĩa tiếng này, từ-ngữ kia nguồn gốc có từ đâu. Chương-trình Việt-văn hiện-tại lẽ tất-nhiên là có nhiều giá-trị về văn-hóa. Nhưng ảnh-hưởng trực-tiếp của nó đến khoa viết văn thì lại rất ít. Học-sinh hay sinh-viên có thể có điểm-số rất cao mà vẫn không rõ gì về tính-chất của ngôn-ngữ (là một hoạt-động chỉ có trong xã-hội loài người), không rõ gì về sự sai-biệt và đồng-thời sự phản-ứng hỗ tương giữa một ngôn-ngữ và văn-tự của nó, không rõ gì về sự điều-động các lời « Văn-phạm » của ngôn-ngữ ấy — và lẽ tự-nhiên không đọc nổi nhiều sách báo căn-bản tả rõ những đặc-tính của ngôn-ngữ mình hay là không đủ khả-năng tự mình phân-tích ngôn-ngữ ấy.

Điều kể trên, ta phải công-nhận là một sự thật căn-bản, được giải bày ra với tinh-thần xây-dựng, chứ không phải tinh-thần tự-cao tự-đại, với giọng thiết-tha chứ không oán-trách. Không một ai chịu trách-nhiệm cả; chúng ta liên-đới chịu trách-nhiệm. Nhà ngữ-học có bốn-phận đem kết-quả những công-trình tìm tòi của mình ràng-buộc vào những mục-tiêu rộng lớn hơn của giáo-dục. Nhưng thiết-tưởng nhà ngữ-học cũng có quyền ăn nói và cũng đáng được chú-ý, đáng được tin-cậy như nhà động-vật-học, nhà chính-trị-học hay nhà phê-bình văn-học. Các ngành học-thuật phải để ra nhiều thì giờ giải-thích cho nhau, và đừng quên là cả hai bên, bên nào cũng có tinh-cảm và cũng không « thập toàn ».

2. Sờ-di người ta thường hiểu lầm những việc làm và lời nói của nhà ngữ-học là vì ngữ-học-gia theo đúng hai nguyên-lý căn-bản: (1) *tiếng nói* mới là chính, chứ *chữ viết* chỉ là phụ, một hình-thức, một biểu-hiện của ngôn-ngữ mà thôi; và (2) ngôn-ngữ là một *cơ-chế xã-hội*, nên có khuynh-hướng vừa tiên-tới chỗ cố-định, vừa tìm cách thích-ứng với điều-kiện mới, nghĩa là tính-chất của ngôn-ngữ là *động*, chứ không *tĩnh*.

Hai nguyên-lý trên người ta có được nhờ có nhiều kinh-nghiệm phân-tích các ngôn-ngữ theo cách câu-tạo riêng của nó, qua việc quan-sát những dữ-kiện cụ-thể về phương-diện vật-lý. Bởi thế cho nên hai nguyên-lý này không de-

dọa tới (và cũng không xung-đột với) mục-tiêu căn-bản của giảng-khoa Việt-văn, là cốt dạy cho học-sinh hay sinh-viên viết văn Việt cho minh-bạch, cho thành-thực, căn-cứ vào những ước-lệ quan-sát được trong những tác-phẩm của các bậc đại-sư làng văn-học nước nhà.

2. 1. Trước hết, nhà ngữ-học vạch rõ ràng tất cả các thứ văn-tự hay chữ mà nhân-loại đã từng phát-minh đều căn-cứ vào một thực-thể có từ trước tức là ngôn-ngữ (hay tiếng nói); tất cả các hệ-thống tự-mẫu đều dựa vào hệ-thống âm-thanh của ngôn-ngữ, mặc dầu trong nhiều trường-hợp kể cả trường-hợp Việt-ngữ, sự tương-xứng giữa âm và chữ, giữa cách đọc và lời viết, rất là phức-tạp và khó miêu-tả. Nhà ngữ-học nhận-thức rằng chữ viết, kể cả những dấu ngắt câu (như phẩy, chấm, chấm phẩy, hai chấm, v.v...), cũng không biểu-lộ được hết những thành-phần của ngôn-ngữ.

Hơn nữa, chỉ có tiếng nói mới cho ta thấy hết những dấu hiệu (hay tín-hiệu) dùng để truyền-đạt ý nọ ý kia. Thí dụ, ta chỉ cần so-sánh hai câu:

		« Nó đi đâu ? »
	và	« Nó đi đâu ! »
hoặc		« Nó không đi đâu. »
	và	« Nó không đi đâu ! »

Nhà ngữ-học sẽ thấy rằng bảo Việt-ngữ có 12 mẫu-âm là sai và ta không thể lẫn-lộn mẫu-âm hạt /i/ với bán-mẫu-âm /y/ cũng như không thể lẫn-lộn mẫu-âm hạt /u/ với bán-mẫu-âm /w/. Trong số 11 mẫu-âm của Việt-ngữ, âm /a/ khác âm /ă/ ở chỗ một cái dài, một cái ngắn (/ay/ viết ai và /ây/ viết ay); âm /ơ/ và âm /â/ cũng vậy.

Những điểm đại-loại như thế mà nhà ngữ-học nêu ra có lẽ không có ảnh-hưởng trực-tiếp đối với việc dạy học-sinh làm luận, song nó rất cần-thiết nếu ta muốn hiểu mối quan-hệ giữa chữ viết và lời nói, giữa chính-tả và phát-âm, giữa cách đọc và cách nói.

Một mặt khác, không kể việc ghi một ngôn-ngữ bằng chữ cái trong tự-mẫu viết trên mặt giấy, nói và viết cũng là hai hoạt-động khác nhau nhưng có liên-hệ. Hai hoạt-động này không giống nhau, không theo cùng một ước-lệ và cũng không có mục-dích giống nhau. Không có nhà ngữ-học nào lại dám cho rằng giáo-sư Việt-văn phải thừa-nhận tất cả mọi qui-ước và đặc-tính thường thấy trong lời nói (dù là lời nói của người « văn-hóa » đi nữa). Bảo rằng các ngữ-học-gia chủ-trương là tiếng nói quyết-định được chữ viết thì hơi quá: những người giải-thích sự tìm-tòi của khoa ngữ-học một cách sai lạc như thế đã không

chịu phân-biệt rõ ràng thứ chữ viết dùng để ghi lời nói (nó đến sau lời nói) với thứ chữ viết dùng để truyền-thông (nó khác hẳn lời nói về hình-thức cũng như về mục-tiêu).

Trong câu «*Nó đi đâu?*», tiếng *đâu* nhấn mạnh hơn hai tiếng kia. Còn trong câu «*Nó đi đâu!*» tiếng *đi* nhấn mạnh nhất, rồi tiếng *đâu* tuy không nhấn mạnh nhưng giọng nói lại lướt lên cao, thành thử ta nghe hình như thầy *đâu* (thay vì *đâu*). Trong câu «*Nó không đi đâu.*» thì bốn tiếng nhấn đều nhau. Còn trong câu «*Nó không đi đâu!*» (ngụ ý đừng rủ nó vô-ích), thì tiếng *đâu* nhấn mạnh và lên bổng xuống trầm nghe như *đâu-ừ*, nhất là khi câu ấy nghe được trong câu chuyện của mấy bà Việt-Nam.

Những dấu hiệu về độ nhấn và về ngữ-điệu giúp ta phân-biệt xem tên nào đó đi chỗ nào hoặc có đi hay không. Những dấu-hiệu ấy chỉ cho ta thấy chỗ nào dùng dấu ngắt câu nào, nếu ta cần ghi lại bốn câu trên kia. Thường khi học-sinh có thể thấy rõ cách câu-tạo một câu của mình và sửa dấu ngắt câu (châm, phẩy, dấu than, dấu hỏi, v. v...) nếu chịu đọc to lên câu văn mình định viết, xem nó có Việt-Nam không.

2.2. Ngôn-ngữ đã là một cơ-chế xã-hội thì chính cộng-đồng sẽ làm nó thay hình đổi dạng. Đã đành cũng như các cơ-chế xã-hội khác (chẳng hạn, lễ-phép ở bàn ăn; chính-thể dân-chủ, v. v.), nó phải theo một số qui-ước nhất-định. Song ta cần nhớ rằng mục-đích chính của ngôn-ngữ không phải là để duy-trì cái gì cho tương-lai, mà là để thỏa-mãn những nhu-cầu trong hiện-tại. Nói khác đi, người viết văn cũng như người dạy viết văn phải theo sát bước tiến của ngôn-ngữ, chứ không thể đứng một chỗ trong khi nó tiến được: ngôn-ngữ *động*, chứ không *tĩnh*.

Ta có thể ví một nhà ngữ-học như một nhà thực-vật-học, còn một giáo-sư Việt-văn cũng tựa như một người làm vườn lo cho cây-cối mình đâm chồi nảy lộc, bông trái xum-xuê. Nhiệm-vụ của hai nhà chuyên-môn không có xung-đột lẫn nhau, trái lại nó phải bổ-túc cho nhau. Nhà thực-vật-học nhận dạng và xếp loại các thứ thảo-mộc, phân-tích nó theo phương-diện sinh-lý-học, và nhận xét những điều-kiện hoàn-cảnh làm cho cây cỏ mọc lớn lên hoặc bị cắn đi. Nhà làm vườn thì dùng mớ kiến-thức này thêm vào điều ông biết về các phương-pháp trồng-tiạ. Nếu ông có thửa đất tốt, giống cây mạnh, ông có thể lượm được kết-quả tốt dù là ông không biết nhiều cho lắm. Song nếu đất xấu, giống cây tồi, hoặc kinh-nghiệm ít thì ông có thể học hỏi nhiều của nhà thực-vật-học, mặc dầu ông này không thể dạy ông tất cả mọi điều ông cần biết. Lẽ tất nhiên, không có

gi ngăn cản không cho nhà thực-vật-học bước vào nghề làm vườn hoặc không cho người làm vườn nhờ kinh-nghiệm mà thu-thập được nhiều kiến-thức hữu-ích (tuy rời-rạc).

Chúng tôi so-sánh như thế là chỉ muốn nói rằng những học-sinh được may mắn nghe thứ Việt-ngữ rành mạch và đọc thứ Việt-văn rành mạch chắc-chắn sẽ khá về luận, bất cứ giáo-sư Việt-văn của mình có biết gì về hiện-tượng ngôn-ngữ hay không. Một mặt khác, nếu học-sinh không có thói quen đó thì giáo-sư sẽ thấy những điều mà nhà ngữ-học có thể nói ra rất có ích cho công việc của nhà giáo. Khoa ngữ-học chỉ có thể giúp cho giáo-sư Việt-văn thêm dụng-cụ (hay những dụng-cụ hữu-hiệu hơn). Khoa ngữ-học không hề và không thể đi ngược công-tác của giáo-sư Việt-văn. Ta hãy lấy thí-dụ câu «*Cái nhà họ tậu năm ngoái*». Đoạn «*họ tậu năm ngoái*», ta có thể phân-tích như một hình-dung-từ (*nhỏ, to, tương, chồng, tẻnh, chồng, toàng, chẳng hạn*). Nó không bắt buộc phải là một «*mệnh-đế*». Nhận-định như thế, giáo-sư Việt-văn sẽ không bắt buộc học-sinh phải dùng tiếng mà chỉ vì ông muốn họ «*dịch*» câu «*La maison qu'ils ont achetée*». Câu «*Cái nhà họ tậu năm ngoái*», tuy không có tiếng mà nhưng vẫn rất Việt-nam. Đa-số người Việt nói như thế, viết như thế. Lẽ nào chúng ta lại dùng uy-quyền của một giáo-chức để bắt một học-sinh Việt-Nam nói cách khác, viết cách khác?



**Thân-thể  
và sự-nghiệp cách-mạng  
bà Ấu-Triệu**

Bà Ấu-Triệu tên thật là Lê-thị-Đàn tuần-tiết ngày 16 tháng ba năm Duy-Tân thứ 4 (Tân-hợi) tại nhà lao Quảng-trị.

Bà sinh ở làng Thế-lại-Thượng, xã Hương-Vinh, quận Hương-Trà, tỉnh Thừa-Thiên, con gái của một ông Bá-hộ ở xóm Cồn-Kê gần An-Hòa. Bẩm tính thông-minh, bà Ấu-Triệu thuở thiếu thời đã tỏ ra một người con gái nét-na và hay chữ; trong gia-đình, ngoài xã-hội được lắm kẻ yêu vi. Khi đến tuổi cập-kê, bà vâng lệnh song-đường ép mình làm hầu một ông Đốc-Phủ-sứ người Nam-phần tên là Hình đương giữ chức thông-ngôn Tòa-Khâm để nhờ thế lực ông này vận-động cho ông cậu bà khỏi tội theo vua Hàm-Nghi. Từ đó, người trong vùng đều gọi cô Lê-thị-Đàn là Bà Đốc.

Sau một thời-gian, ông đốc-phủ Hình dời về Sài-gòn, bà không đi theo, vì cuộc tình duyên, theo ý bà, là một sự bất-đắc-dĩ. Ngày tháng trôi qua, bà đành khép cửa phòng thu, đi ngược về xuôi với nghề buôn bán đồ cở.

Nhà bà ở gần nhà cụ Trúc-Khê (Võ-bá-Hạp) thân-sinh ông Võ-như-Nguyễn bây giờ. Lạ gì thanh-khi lễ hằng, bà thường ra vào thăm viếng cụ cử Võ; khi câu chuyện văn-chương, lúc lời bàn thế-cuộc, mà tấm lòng nhi-nữ cũng phải xiêu theo lời nói chính-nghĩa do cụ cụ tuyên-truyền.

Cũng trong thời-kỳ ấy, nhà cụ cử Võ là một cái trạm ở Xuân-Thành, nơi các ông văn-nho hội-hợp để bàn luận thơ văn. Chính ở đó cụ Sào-Nam lúc bấy giờ tên là Phan-bá-San, khi ra vào Trường Giám hay ghé lại đó.

[Tập XI - Quyển 5 (Tháng 5, 1962)]

Bà Đốc Ấu-Triệu nhờ cụ cử Võ giới-thiệu, được cụ Phan chấp nhận là một nữ đồng-chí. Bà bước vào đường cách-mạng cũng từ đó. Bà giữ chức thông-tin-viên, thường vào Nam ra Bắc liên-lạc với các đồng-chí với một gói hàng trên vai như khách thương hồ vậy. Bà lại có tính cang-cường, trung tín, bề ngoài khoác bộ cánh nữ-nhi quẻ kịch đề che đậy một tâm hồn siêu-việt muốn làm những chuyện và trời lấp biển.

Trong các cuộc vận-động xin sưu, chống thuế năm 1908 bà cũng như các đồng-chí khác là Khóa Mãnh và Mộng, hô-hào cổ-động ở Thừa-Thiên. Trong các kỳ thi khóa-sanh, chính bà cùng cụ Nguyễn-đình-Tiến đứng ra cổ-vũ thi-sinh bỏ trường ra về. Trong khi tiễn đưa cụ cử Trúc-Khê ra Vinh để đối cứu, bà dám cả gan giật roi mấy người lính áp giải, viện lẽ rằng bọn lính dám cầm roi đi ngang với ông Cử.

Sau khi được tin liên-tiếp cụ cử ở Nhật và ở Tàu thất bại trong các cuộc vận-động ngoại-giao cũng như bạo-động, bà trở nên như người mất trí. Bà thường ăn mặc đồ tang đi lang thang ở các đình các chùa, khi nói, khi cười, khi than, khi khóc. Cái tâm hồn của một người chiến-sĩ bại trận, thật vô cùng bi-đát.

Thế rồi, một buổi mai ngày 14 năm Duy-Tân thứ tư, bà bị bắt giải đến Lao Thừa-Phủ (Huế). Sáng ngày 15, lính áp-giải bà ra Quảng-trị để đối cứu. Quan Tuần-vũ Quảng-trị lúc bấy giờ là ông Hồ Phúc, khi khuyên lơn bằng lời đường mật, khi hăm dọa bằng sự khỗ hình, trước sau cũng không tìm được ở nơi miệng bà một lời khai gì mới nữa. Bà lại còn dọa ông Tuần-Vũ kia, nếu ép bà lắm thì bà sẽ khai cho là đồng-chí. Vị quan lớn này chùng như cũng hơi né cái cử-chỉ răn-rỏi của bà, nên cứ cho giam lỏng bà ở trong lao vậy.

Một buổi mai ngày 16, bà thuê người gánh nước tắm gội sạch sẽ, rồi dùng sợi giấy lưng lụa trắng kết liễu đời oanh-liệt, mang theo một mối thù không đội trời chung với quân bán nước.

Ngày tháng qua, tên tuổi bà không ai dám nhắc đến mà mờ mả bà cũng bị cô loan rêu phong không ai gập giở chi ca. Mãi đến nay, cháu ruột bà là ông Lê Oanh ra sức tìm kiếm để di-táng mà cũng không biết nằm ở đâu. Khi cụ Phan Sào-Nam bị bắt và bị giam lỏng ở Huế, tên tuổi bà mới được biểu dương bởi tấm bia kỷ-niệm trong vườn của ông già Bến Ngự. Hai bên nhà bia cụ Phan có đề câu đối bằng quốc-văn:

*Tơ nhàn sợi nghĩa giấy lưng trắng,  
Dạ sắt lòng son giọt máu hồng.*

Và đề tưởng-niệm nhà nữ-lưu cách-mạng, cụ Từ-Hòa, trên báo Công-Dân ở Huế, đã bộc-lộ ra bằng bài thi :

*Liệt-nữ như người thật xứng danh,  
Hiếu trung trọn vẹn cả đời tình.  
Vì cha ôm bụng dành liều tiết,  
Thương nước sôi gan chẳng kể mình.  
Chung với Võ, Phan lòng nghĩa-khi,  
Sánh cùng Trưng, Triệu dạ trung-trinh.  
Non sông Thế-lại đồn anh tú,  
Muốn thuở thóa quần rạng sử xanh.*

Soạn-giả bài này (người đồng-hương với bà Ấu-Triệu), có họa-vận bài trên như sau :

*Ấu-Triệu bia đề chữ bí danh,  
Ôn qua tiểu-sử tiết bao tình.  
Ơn nhà báo đáp tròn thân gái,  
Nợ nước hy-sinh rạng tiết mình.  
Năm đất Mai-son<sup>1</sup> ủa nghĩa-khi,  
Lò trời Thế-lại đúc kiên-trinh.  
Nghìn thu liệt-nữ tên còn để,  
Nổi chí khuyên cùng bạn tuổi xanh.*

Đề ghi nhớ công-nghiệp cứu-quốc của một nhà nữ cách-mạng vì nước quên mình, chúng tôi thiết-tưởng Tòa Đô-thị Huế cũng nên đổi tên con đường An-Quán chạy từ thôn Thế-lại-Thượng đến Phường Phú-Hậu (Huế) bằng tên Đường Ấu-Triệu thì mới có ý-nghĩa hơn, hay lấy tên Ấu-Triệu để đặt tên các trường học Nữ-sinh, các nhà Bệnh-viện, hộ-sinh hay các khóa huấn-luyện phụ-nữ bán quân-sự v. v. . .



<sup>1</sup> Mai-son là tên một rừng núi ở Quảng-Tri.

## Cuộc kháng-chiến Trương-Quyền

### I. Trương-Quyền lập căn-cứ

Trương-công-Định chết cùng với 25 tùy-thuộc tại mặt trận Kiên-Phước vào đêm 19 rạng ngày 20-8-1864. Nhờ có bộ-tướng của ông là Huỳnh-công-Tấn ra hàng, nên Pháp biết rõ tổ-chức và điều-động của quân Cần-Vương và đánh giết cuộc khởi nghĩa Gò-Công mau chóng.

Cùng lúc đó, quân Khmer do A-Sao tổ-chức hoạt-động mạnh ở vùng Thất-Sơn Châu-Độc (Tây Nam-Kỳ). Một số lãnh-tụ Cần-Vương bàn định về việc phối-hợp với quân Khmer để mở rộng khu chiến. Quân Là ở Cần-Giuộc do dự, chưa chịu liên-kết với nghĩa-quân Khmer. Hoàng-Lâm-Phu và Trương-Quyền bằng lòng cộng-tác. Cả hai đã nhiều lần hội-đàm với lãnh-tụ Khmer. A-Sao mất <sup>1</sup> Pô-Kum-Sao, một vị lão thành Khmer bị Pháp bắt từ phía Nam Lào, giam ở Sài-gòn đã vượt ngục và tiếp-tục chiến-đấu. Cuộc kết-giao Trương-Quyền — Pô-Kum-Sao, 1 già (51 tuổi) 1 trẻ (20) gây nên thế cờ dương đông, kích tây rất chặt-chẽ, từ Tây-Ninh, Trảng-Bàng chạy dài đến Gia-Định và xuyên qua vùng Chợ-Lớn, Vàm-Cổ Đông.

### II. Chiến thắng đầu tiên: Tây-Ninh (7-6-1866)

Trong số nghĩa-quân của Trương-Quyền — Pô-Kum-Sao có đủ các chủng tộc: người Khmer, người Chăm, người Stieng và các bộ-lạc đồng-bào Thượng-du khác. Nhiều quân-sĩ người Việt, ở Gia-Định, Đồng-Tháp-Mười, cả miền Tây cũng tham-chiến. Ngày chủ-nhật 3-6-1866, tinh-báo của Pháp cho Savin de Larclauze hay rằng: có chừng 300-400 quân <sup>2</sup> khởi-nghĩa cách Tây-Ninh

<sup>1</sup> Trong cuốn *Les Premières années de la Cochinchine*, Vial có viết: « A-Sao, con của một ông hoàng, mà cái chết là một truyền-thuyết đã làm động lòng tất cả mọi người Khmer. A-Sao được những người thù-dịch của Pháp bí-mật ủng hộ và những ý-nguyện của ông là một điều trở-ngại lớn-lao cho sự bình-định Khmer ».

<sup>2</sup> Có tài-liệu chép: quân số đến 2.000-3.000 người. Tài-liệu khác chép 1.500 người.

chừng 8 dặm và có ý-dịnh đánh chiếm Tây-Ninh. (Tây-Ninh có một đại đội Pháp trấn giữ ở đồn của chúa Nguyễn xây cất từ xưa). Được tin này, thái-độ của Larclauze dùng đường lối chính-trị ở nghị-hòa. Nguyên khi trước Po-Kum-Sao bị Larclauze bắt về an-trị ở Tây-Ninh và dụ hàng. Bây giờ Larclauze muốn mượn tình-nghĩa cũ đem 1 toán quân nhỏ đến tìm Po-Kum-Sao, lãnh-tụ Khmer. Po-Kum-Sao và Trương-Quyền bị ý-dịnh đó. Po-Kum-Sao dùng nghi-kế, giả vờ như chuyển quân lên miền Bắc, chứ không tiến về Tây-Ninh. Larclauze tin thật, nên chỉ điều tra quân số và bỏ ra về.

Nhưng tình hình vào ngày 7-6-1866, Po-Kum-Sao xuất hiện ở hữu ngạn rạch Tây-Ninh, nhắm thành mà tiến vào. Larclauze cưỡi ngựa trắng cùng quân sĩ ra ứng phó. Quân Cần-vương Trương-Quyền — Po-Kum-Sao cách thành chỉ còn có 2 dặm về phía Tây bắc, ở ven rừng, dàn trận hình vòng cung. Trong lúc đó, có tin quan ba Pinot đem quân tiếp viện qua cầu, vừa qua cầu vừa đóng cổng cầu thì một cánh quân của Nghĩa-Binh đã đến chặn trước, vừa ứng chiến, vừa cắt đường rút lui. Hai bên nổ súng. Toán quân của Pinot bỏ chạy về đồn. Tên quan ba Larclauze bị bao vây. Cuộc chiến-đấu chấm dứt rất nhanh. 21 tên Pháp xuất trận chỉ còn sống sót 9 tên, chạy bán sống, bán chết về đồn. Larclauze bị tử-trận. Quân khởi-nghĩa đóng ở bên kia rạch Tây-Ninh để giám thị sự điều động của quân Pháp trong thành Tây-Ninh, phía tả ngạn. Pháp cố thủ trong thành, thất kinh, khiếp đảm không không dám ra. Domergue<sup>3</sup> (nhân viên *Messageries Impériales*) đã xác nhận rằng: «Lính khiếp sợ, cho đến nỗi trong 30 giờ đồng hồ, thầy của Larclauze và các binh khác mặc cho điều tha, quạ mổ». André Baudit (trong cuốn «*Les premières années de la Cochinchine*») ghi rõ tình thần bạc-nhược đó: «Có lần quân Pháp làm gan, ra tìm thầy: ấy là 8, 9 giờ sau cuộc chiến-đấu. Viên quan ba Pinot có kéo quân qua cầu, nhưng khi qua khỏi cầu, thấy đàng của nghĩa-quân Việt-Khmer núp sau cây thì khiếp sợ, xô nhau mà chạy về đồn, chỉ mang được xác của Thiếu-sau cây thì khiếp sợ, xô nhau mà chạy về đồn, chỉ mang được xác của Thiếu-sau cây, vì xác này nằm kề đầu cầu».

### III. Chiến-thống Rạch-Vinh (14-6-1866)

Khi được tin thất trận ở Tây Ninh, viên đô-đốc De Lagrandière gửi quân cấp tốc lên cứu-trợ. Quân khởi-nghĩa Việt-Khmer đã cắt đứt đường giầy thép Saigon — Tây Ninh. Pháp đổ bộ lên Keo, ngoài vàm sông, cách Tây-Ninh 7 dặm đường. Không một tên Pháp nào dám lộ ra để đón viện-binh ở Keo được.

Một sĩ quan Pháp đã thuật lại như sau :

<sup>3</sup> Tài-liệu của Jean Bouchot trong cuốn: *Documents pour servir à l'histoire de Saigon*. trang 445.

« Khi chúng tôi đến Tây-Ninh thì chúng tôi thấy rằng: đồn ở đây hoàn-toàn mất tinh-thần. Binh lính kể lại nhiều chuyện dị-thường, như quân Khmer cầm thương mà có thể phóng xa đến 5, 6 thước, giết được người. Họ kể rằng: Khmer xung phong ghê-gớm lắm, chống cự không nổi. Nếu quân số không đầy đủ mà đụng phải người Khmer thì tốt nhất là bỏ chạy. Lính Pháp không thấy xấu hổ khi họ nói lên điều đó». Viên quan năm Marchaise tụ họp tất cả binh sĩ còn tráng-khiên đề xuất quân. Lần này quân Pháp mới lấy xác của bọn đồng ngũ của chúng trở về được.

Trong khi quan năm Marchaise lên Tây Ninh bằng đường thủy thì quan ba Frémiet<sup>4</sup> đem viện-binh đi lên bằng đường bộ, từ Trảng-Bàng. Quân của Frémiet vừa qua, quân khởi-nghĩa đánh hai trận Trường-Mít và Cầu-Khởi. Ngày 14-6-1866, Marchaise xuất quân lần thứ hai, sau khi nhờ tập-hợp đông đảo binh-sĩ. Lần này, ngoài số binh giữ lại ở đồn để hậu viện, Pháp còn có 150 quân ra trận, có hai đại bác yểm hộ. Theo lệ thường, từ trước đến nay (trừ cuộc chiến-đấu chống Nguyễn Trung-Trực) thì ngoài dã-chiến, số quân 150 người có vũ-khi tối-tân có thể đánh tan hàng nghìn người có vũ-khi thô-sơ.

Hai bên gặp nhau ở Rạch-Vinh, cách Tây-Ninh hơn 10 dặm, nơi Pô-Kum-Sao chọn làm trận địa. Quân khởi-nghĩa bình-tĩnh, chờ quân Pháp lợi qua Rạch-Vinh. Kế bên Rạch là cánh đồng lầy-lội. Quân khởi-nghĩa hò hét, vừa tấn công bằng cung nỏ, dao mác, gươm giáo và mấy cây súng vừa chiếm được. Vì vũ khí thô sơ, nên chỉ cần cận-chiến. Hai bên xáp lá-cà. Viên quan năm Marchaise và số đông binh sĩ tử-trận.

5 giờ chiều, địch-quân chạy tháo về đồn, mất chủ-tướng. Có lớp thì quên đường chạy tán-loạn. Lớp thì sợ về đường cũ, e bị phục kích. Ban đêm, càng sợ tên độc của Khmer giết chết trong nháy mắt. 3 giờ sáng tàn quân sống sót mới chạy về tới đồn, xác còn, vía mất. Paulin Vial (trong cuốn *Histoire de la Cochinchine — Cuốn II*) có viết :

«... Trong khi Pháp lo những cuộc hành binh khác, tin trận Rạch-Dinh và tin số quân bị thiệt mạng của ta (Pháp), làm tràn ra ngoài dân chúng như 1 làn lửa thuốc súng. Các lãnh-tụ khởi-nghĩa phái người đi cổ võ khắp nơi, đến cả trong hàng ngũ chúng ta (ám chỉ Pháp) đến cả trong phố Sài-gòn và họ tìm cách tấn công ta tại thủ-phủ của ta.» (..)

### IV. Quay về đô-thành

Trong khi quân Pháp tập trung rất nhiều ở Tây-Ninh để chống lại quân khởi-nghĩa, thì chính là lúc Trương-Quyền đánh đồn Thuận-kiều, để chia bớt

<sup>4</sup> Theo tài-liệu *Annuaire năm 1865* trang 43 thì: Frémiet làm thanh-tra Bản xứ sự-vụ đệ tam đẳng (Inspecteur des Affaires Indigènes de 3<sup>e</sup> classe).

lực-lượng của Pháp. Đêm 24-10-1866 (sau 10 ngày ở trận Rạch-Vinh) quân ta phá nhà giầy thép Thuần-Kiều leo vào đồn, vừa la hét, vừa xông vào giết giặc. Ta mang xe bò vào đồn để chở khí-giới của giặc. Trận đánh kéo dài suốt đêm. Gần sáng, nghĩa-quân rút lui; cũng chính là lúc Phủ Ca ở Hóc-Môn đem quân lên tiếp viện cho Pháp.

Cũng trong đêm 24-6-1866, quân khởi nghĩa đánh Trảng-Bàng (giữa Sài-gòn và Tây-Ninh), đồng thời, cũng huy động nhiều lực-lượng Pháp ở chung quanh vùng Chợ-lớn, ở Phú-Lâm, ở cầu Ông-Lãnh (gồm có 300 quân và 1 đội pháo-thuyền). Quân Pháp biết rõ: căn-cứ của nghĩa-quân trong khu-vực chạy dọc theo đường Sài-gòn lên Tây-Ninh, nhờ sự hưởng-ứng của nhân-dân cả tổng Cầu-An-Hạ, ở giữa bung Tầm-Lạc và Vàm-Cỏ Đông. Pháp tập trung, đánh vào Cầu-An-Hạ. Nghĩa-quân vội phân ra làm 3 mặt:

1. Đánh về ngã Bình-Điền (trên đường từ Chợ-lớn về Mỹ-Tho).
2. Đánh về phía sông Bến-Nghé.
3. Cánh quân đông nhất, do Trương-Quyền cầm đầu đánh lên phía Trảng-Bàng, giáp chiến với Pháp một trận rồi kéo lên Tây-Ninh, cùng hoạt-động mật thiết với Po-Kum-Sao.

## V. Trở lại Tây-ninh

Ngày 2-7-1866, tại Trảng-Vang (Tây-Ninh) xảy ra 1 trận ác-chiến giữa nghĩa quân Việt-Khmer và quân Pháp. 12 giờ trưa, cuộc giáp chiến bắt đầu ở giữa 1 cánh đồng nhỏ trong rừng. Pháp tổn hại nặng, rút về Tây-Ninh. Ngày 3-7-1866, 300 nghĩa-quân đón đường phục-kích quân Pháp. Đêm đó, nghĩa-quân vào tận thành-phố Tây-Ninh, đốt phá những cơ-quan của Pháp và nhà cửa của bọn tay sai. Paulin Vial (Trong *Histoire de la Cochinchine* cuốn II, trang 70) phân tích tâm-lý chiến-trường này rằng:

« Trong thời kỳ chiến-tranh này, điều đáng chú ý là, ở những kẻ thù của chúng ta (nghĩa quân V. N.) có một sự hoạt-động, một sự cương-quyết và một sự khéo-léo vô cùng, dùng các súng mà đến nay, chưa hề thấy trong người bản-xứ. Mỗi lúc một người du-kích đến quấy phá những vị-trí tiền-tiêu của ta hay khuấy-rối xóm-giềng làng ta. Họ núp ở những đường nhỏ nhỏ, mà toán quân ta đi qua để nhắm bắn các vị lãnh-đạo, các

toán quân đó. Những lính đào-ngũ có mặt trong hàng ngũ của kẻ địch và lòng tin tưởng của người Khmer đối với Po-Kum-Sao, điều ấy tạo ra một tình-thế rất nguy-hiêm cho quyền thống-trị của chúng ta (...).

Ngoài ra, còn có những trận quan-trọng trong thời-kỳ này:

— Ngày 7-7-1866: Trương-Quyền đích thân đánh Củ-Chi, Hóc-Môn, Trảng-Bàng.

— Ngày 8-7-1866: Trận Long-Tri (ở Tân-An).

— Ngày 11-7-1866: Trận Trà-Vang (ở bắc Tây-Ninh).

— Đặc biệt nhất là trong trận Bình-Thới (Gia-Định), nơi đây nghĩa-quân mất một kho súng đạn lớn, gồm có 59 đại-bác bằng đồng.

## VI. Thống nhất các lực-lượng nghĩa-quân

Quân Pháp đâm ra lo lắng. Chúng bắt Nam-Triều ở tại An-Giang phải bắt cho được những tướng-soái của A-Sao giao cho chúng. Chẳng ngờ A-Sao bị kẻ phản bản trọng thương. Pháp tưởng là khi mất chủ-soái, nghĩa-quân Khmer sẽ bị vỡ tan tành; không ngờ, những lực-lượng trước kia theo A-Sao bây giờ quay về với Pô-Kum-Sao, tài-trí hơn và cương-quyết hơn A-Sao. Lực-lượng kháng-chiến ở vùng Đông-Bắc lần này được liên-lạc chặt-chẽ với nghĩa-quân ở vùng Đông-Nam. Từ đấy, trung-tâm chiến-đấu của Pô-Kum-Sao lại dời từ Tây-Ninh sang vùng-lãnh thổ Khmer. Đó là một tiến-bộ lớn và cũng là mối lo-sợ lớn lao cho chủ-nghĩa thực-dân Pháp. Lần này, ngoài lực-lượng kháng-chiến của Trương-Quyền giúp sức, còn có những lực-lượng ở vùng Đờng-Tháp-Mười, dân-chúng hai tỉnh An-Giang và Hà-Tiên. Thiên-Hộ Dương cũng vận chuyển lương-thực từ ven sông Tiền. Giang lên tiếp-tế cho nghĩa quân Pô-Kum-Sao.

## VII. Trương-Quyền sang Khmer

Trong thời kỳ Pô-Kum-Sao chiến-thắng liên-tiếp ở vùng Tây-Ninh Sài-gòn thì dân-chúng Khmer từ cấp tỉnh, huyện cho đến xã thôn đều hưởng về cuộc chiến-đấu và ủng-hộ triệt-đề. Vua Norodom hóa ra có lập<sup>5</sup>. Vừa đến đất Khmer, thì nghĩa-quân Việt-Khmer của Trương-Quyền, Pô-Kum-Sao chiến thắng về vang. Bấy giờ, Pháp đã võ trang cho 1 đạo quân của nhà vua do tên Bộ-Trưởng Bộ Quốc-Phòng Krahom, thống-lãnh binh-quyền, đứng ra

<sup>5</sup> Vial (O.C. Tome II) Trang 79 có viết: « Nhà vua thì chỉ có một số ít quan to và lý-trưởng ủng-hộ mà thôi.



ngính chiến. Tên Krahom bị bắn chết, quân của triều-đình chạy tán loạn. Từ biên-giới Khmer-Việt chạy dài lên đến Biên-Hồ, phần lớn dân chúng địa-phương đều trở về với Pô-Kum-Sao. Em của Krahom tên là Phủ Sóc chạy xuống Sài-gòn được Pháp tiếp cho binh lính và vũ-khí.

### VIII. Chiến-thắng Pak-Nhum, Pak-Nam

Sau khi A-Sao bị bắt, triều-đình Khmer chiếm tỉnh Pak-Nhum. Tiếp đến là Pô-Kum-Sao tiến đánh. Dân-chúng khắp nơi đều hưởng ứng, trợ giúp cho nghĩa-quân chống lại quân của Triều-đình và quân Pháp. Thừa thắng, nghĩa-quân còn tiếp tục tiến quân về phía Pak-Nam, gần Vạn-Tượng. Chiến-thuật của Pô-kum-Sao là đi đến đâu là tổ-chức ngay những Me-Sóc, Me-Khum mới, chiêu-mộ thêm nhiều quân lính và võ-trang cho quân-chúng. Quân Pháp không quen trận-địa, lại không được dân-chúng giúp đỡ, tiếp tế, không quen thủy-thô, cho nên càng bị tiêu-diệt hao-mòn. Pô-Kum-Sao vừa chiếm súng của quân Pháp, mà lại vừa vận-động để mua súng ở 3 tỉnh miền Tây đưa đến, qua vùng Hà-Tiên, Rạch-giã, lên vùng Đờng-Tháp-Mười. Quân Pháp bắt lực trong công việc kiểm-soát vì có chừng 40.000 chiếc thuyền lớn nhỏ, xuôi ngược bất thường, khó lòng kiểm-soát vô số con kênh đào thiên-nhiên và nhân-tạo kia được.

Lại nữa, vua Norodom không tích-cực «không chủ-tâm đến cuộc-diện, xem cuộc chiến-đấu này là của người Pháp và của người Việt hay là của người Pháp và người Khmer mà thôi», (theo Paulin Vial — *Histoire de la Cochinchine*, 9. II. tr 82).

Chính Vial, người trong cuộc cũng phải lo sợ: «Cuộc chiến-đấu này dường như kéo dài không bao giờ hết. Pô-kum-Sao và chung quanh ông là mấy trăm người Khmer, người Việt-Nam và người Tagals đào-ngũ, chiếm đóng những làng quan-trọng nhất, tuyển-binh, phát vũ-khí, đạn được, cử người chỉ-đạo mới thay cho lớp người chỉ-đạo cũ» 6.

### IX. Tấn công Oudong và Nam-Vang

Càng ngày, nghĩa-quân càng di-động cuộc chiến-đấu sang phía hữu-ngạn sông Cửu-Long, tập trung lực-lượng để đánh 2 đô-thị Oudong và Nam-Vang. Pháp phải phái Brière de Lisle lên Khmer để chống cự với nghĩa-quân.

Ngày 17-12-1866, nghĩa-quân bắt đầu tấn công Oudong, vào tận hoàng-thành để bắn phá. Họ trà trộn vào ngự-lâm-quân. Tình-hình của 2 đô - thị

6 O.c. tom II. tr. 82.

Oudong và Nam-Vang vô cùng rối-ren. Các quan đại-thần họp nhau bí-mật để truất phế vua Norodom. Kẻ thì muốn tôn Pô-kum-Sao lên ngôi. Kẻ lại đòi tôn Phra-keo-Pha. Nghĩa-quân cắt đứt con đường dài 17 dặm nối 2 thủ-đô. Hai bên đánh nhau trong nhiều trận. Trên bờ, dưới sông đều có nhiều vụ đánh lớn. Hai pháo thuyền Pháp không tài nào ngăn cản được sự tiến binh của nghĩa-quân.

Để chia xẻ lực-lượng của Pháp trong trận Oudong, Nam-Vang, nghĩa-quân chia quân nổi dậy khắp nơi:

\* Ở *Tây-Ninh* một trận đánh lớn xảy ra ở vùng An-Cư, một căn-cứ của liên-quân Khmer-Việt. Trận này, quân Pháp tổn thất một trung-đội và 2 viên quan ba. Bên phía nghĩa-quân quan Tán-Lý Trần-văn-Dụ (gốc người Gò-Đen) tử trận.

\* Ở *vùng núi Pak-Nhum* liên quân Khmer-Việt do Trương-Quyến, Num-Rét, lãnh-binh Lâm, Quản Ngàn Quản Nhiều chỉ-huy giao chiến với đạo quân Pháp của Danneau.

\* Ở *trung-tâm Nam-Kỳ*, tây-bắc rạch Bo-bo, cũng có trận đánh lớn. Các trận này phân tán lực-lượng của Pháp, mục-dịch là giúp cho Pô-kum-Sao đánh Nam-Vang.

Tuy vậy, trên chiến-tuyến nổi dài Oudong-Namvang, Pháp tập-trung nhiều lực-lượng. Uy-thế của chúng là gần căn-cứ, có pháo-thuyền ủng-hộ rất đặc-lực. Nghĩa-quân thua, bỏ kinh-thành rút về khu-chiến.

### X. Chiến-thắng Cửu-Long

Tháng giêng năm 1867, tỉnh-linh Pô-kum-Sao xuất-hiện ở vùng giữa 2 sông Vàm-Cổ từ Soài-Riêng đến Trảng-Bàng, mục-dịch là quét sạch lực-lượng của Pháp ở Phủ-Sóc. Pháo-thuyền của Pháp suốt ngày đêm phải tuần-hành ở trên sông Vàm-Cổ Đông, ngăn-ngừa liên-quân Khmer-Việt lọt vào tỉnh Gia-Định. Ngày 25-1-1867, pháo-thuyền số 22 của Pháp trên Cửu-Long-Giang tỉnh linh bị nổ và chìm mất. Tất cả vũ-khí, đạn-dược đều mất. Quân Pháp chết chìm. Cửu-viện Pháp đưa quân lên truy kích nhưng kháng-chiến quân đã rút lui.

### XI. Bước đường cùng

Tiếp đến, người Pháp chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây vào trung tuần tháng 2 năm 1867. Triều-đình Huế chưa biết xử trí ra sao thì được số cụ Phan-Thanh-Giản trần-tấu về tình-hình bất an ở miền Nam, thỉnh cầu trả áo mũ về hưu, viện cớ già-nua không đảm đương việc lớn.

Điều này bất lợi cho nghĩa-quân. Pháp võ-trang cho nhóm Phra-Keo-Pha, hợp tác với chúng để đánh vào vùng căn-cứ của nghĩa-quân giữa 2 sông Vàm-Cổ. Nghĩa-quân đành rút lui về ần Suối-Giây, phía bắc Tây-Ninh. Đây là vùng dân thưa, lúa ít. Tiếp đến nghĩa-quân rút về Stung-Treng, Samboc, gần biên-giới Lào. Ngày 28-7-1867 căn-cứ Suối-Giây bị địch phá. Nghĩa quân buộc phải rút lui từng toán nhỏ, về xa, dưới Cửu-Long-Giang, đánh vào Kompong-Soai.

Pô-kum-Sao bị trọng thương, bị bắt và bị hại ngày 3-12-1867 (tại tỉnh-ly Kompong-Thom). Pháp cắt đầu bên ở Nam-Vang. Nghĩa-quân tan vỡ. Còn Trương-Quyền, có người bảo chạy vào rừng và chết bệnh, đói khát. Theo Vial, thì ông cũng thất trận và tử-tiết ở Kompong-Soai.



### TIN NHẠC

Chúng tôi vừa được tin luận án Tiến-sĩ Văn-chương của bạn Trần-Vân-Khê vừa được nhà «Presses Universitaires de France» xuất-bản.

Đó là cuốn «La musique Vietnamienne traditionnelle» (Nền nhạc Việt cổ-truyền), mà khi đệ-trình đã được giới âm-nhạc-học quốc-tế chú ý đặc-biệt.

Giá 45 quan mới, độ 900\$, tính theo thị-trường hối-xuất tự-do.

Các bạn thích nhạc-cổ, các hiệu sách, muốn có quyền sách giá-trị lần đầu khảo về cổ-nhạc nước nhà, xin trực-tiếp liên-lạc với nhà xuất-bản:

«Les Presses Universitaires de France»  
108, Boulevard Saint Germain  
France Paris (5<sup>e</sup>)

## thơ khẩu-khi

« Thi ngôn kỳ chí già »

Khẩu-khi là hơi trong miệng thở ra. Ra từ chỗ sâu kín của nội thân, của buồng phổi, hơi thở mang theo một phần của sự sống bên trong. Sự sống đó là Lý. Lý là phần siêu-hình của Khí. Khí là phần «hình-nhi-hạ» của Lý. Quan-sát cái Lý, ta hiểu được cái Khí. Từ cái Khí, ta truy ra cái Lý.

Trong văn-chương cũng vậy, có thơ và có người. Ta thường nói «văn là người». Ý muốn nói mỗi người có một văn-khi khác nhau, không ai giống ai. Văn-khi là cá-tính của nghệ-sĩ. Người khoáng-đạt không thể viết văn gò-bó; người khi-cực nhỏ không thể có tư nhân-đặt, người nặng mang thù oán trong lòng không khơi được nguồn thơ bác-ái, siêu-nhiên. Trong các cuộc xướng họa thơ, ta từng thấy, cùng một đề-tài, mỗi nhà thơ phản-hứng khác nhau, người thì hào hoa, tú mỹ, kể lại đôn hậu hoặc chua ngoa. Trong tập «Tùy-Viên Thi Thoại», ông Mai-Viên có giới-thiệu ba đoạn văn của ba người cùng vịnh cây liễu, và bằng vào đó, phê rằng có khẩu-khi của bậc khuê-các, có khẩu-khi của quan đại-thần, có khẩu-khi của khách từ-hàn<sup>1</sup>.

Trong văn-chương Việt-Nam, giai-thoại sau đây cũng rất điển-hình: Ba môn-đệ lại chào thầy học trước khi lên đường ứng thí. Câu chuyện hàn-huyên kéo dài đến chiều tối. Học trò toan ra về thì trời đổ mưa. Có ý thử học trò, ông đờ ra về đối:

« Vũ vô kiếm tỏa năng lưu khách ».

(Mưa không then khóa mà giữ được khách)

Người ứng khẩu đối lại trước là ông Nguyễn-Giản-Thanh, sau này gọi Trạng Me, nhằm đời vua Lê-Uy-Mục:

« Sắc bất ba đào dị nịch nhơn ».

(Sắc đẹp không sóng gió mà dễ đắm người)

<sup>1</sup> Xin đọc ông Thi-Nại-Thị, bài «Văn-chương quốc âm Lê Thánh-Tông», tập-san Lành Mạnh số 56 ngày 1-5-1961.

Thầy phê: «Thử tác chi đại khối khí tượng đản khủng vi nữ sắc sở luy.»  
(Tài này hẳn đồ đạt cao, chỉ hiềm khí-tượng đáng sợ này sẽ phải luy vì đàn bà).

Người kể nhìn mảnh trăng lưỡi liềm (khuyết như vòng cung) đối lại:

«Nguyệt hữu cung liềm bất xạ nhơn».  
(Trăng có cung liềm chẳng bắn người)

Thầy phê văn rất đôn-hậu, sự-nghiệp sau này dầu không hiển-hách nhiều song được toàn vẹn. (Thử tác kỳ tài bất cập Nguyễn công, nhi công-nghiệp toàn mỹ)<sup>2</sup>.

Vừa lúc ấy có chị đàn-bà gánh phân qua nhà, mùi thúí xông lên nồng-nặc khiến ai cũng bịt mũi. Anh học trò chột tim được từ đối liền:

«Phần bất quyền hành dị khủng nhơn».  
(Phần không quyền hành gì mà dễ làm người sợ)

Thầy không đẹp dạ chỉ phê qua loa. Song theo khẩu-khi ấy thì hẳn chàng ta khó đồ đạt cao, tánh thích oai xăng, hách vật, giỏi lắm chỉ làm tổng-lý vớ-vẩn gì đó là cùng.

Vậy, theo nghĩa thông-thường, thơ khẩu-khi là thơ có cá-thể riêng biệt của mỗi người, không ai giống ai. Văn nào có khẩu-khi nấy. Văn là người.

Song văn cũng khác người. Người có con người xã-hội và con người nội-tâm. Người xã-hội sống gò-bó trong những ước-lệ xã-hội. Chính ở con người nội-tâm nghệ-sĩ khơi nguồn sáng-tác. Chính ở nội-tâm này (hoặc tiềm-thức) nắm tất cả ước-vọng thầm kín nhứt của con người, cũng như tất cả tiềm-thế rời huyền-diệu nhứt của trọn đời sống. Khi bị kích-thích ước-vọng và tiềm-thế rời bóng tối mượn thơ ca để tự thực hiện. Đó là thơ khẩu-khi của những ngời bút đốm-lược hơn đời, hoài-bão cao xa, nặng lòng vì đại-cuộc. Thơ ở đây «nói lên được cái chí» của người viết.

Cái chí của Nguyễn-Hữu-Chính là được nắm trọn quyền sanh sát trong tay, cả văn lẫn võ:

«Mở khép càn khôn, có ra tay mới biết,  
Ra vào tướng tướng, thử liếc mắt xem chơi»<sup>3</sup>  
(câu đối dán cửa cái)

<sup>2</sup> Theo Công-Dur Tiếp-Ký của Vô-Phương-Đề.

<sup>3</sup> Chữ Tướng đầu: tướng vũ, soái tướng; Chữ Tướng sau; tướng văn, tề tướng.

Cái chí của Nguyễn-Công-Trứ là được vít cổ thiên hạ:

«Ba vạn anh hùng dè xuống dưới,  
Chín lần thiên tử đội lên trên»<sup>4</sup>.

Còn Lê-Quy-Đôn thì:

«Chi quyết phen này vờ lấy «cống»,  
Rời lên đài các sẽ nghêu-ngao».  
(bài thơ con mèo)

Vậy, theo nghĩa thường hiểu lâu nay, thơ khẩu-khi là thơ hùng hồn, khí-khái của những tâm-hồn nặng hoài-bão. Hoài-bão càng cao, chí càng lớn, nhà thơ cần, hoặc thổi phồng bản-ngã lên cho bằng vạn-vật, hoặc thổi phồng những sự vật ti-tiện, tầm thường lên cho bằng bản-ngã. Không lê lét dưới đất đen, nhà thơ chấp cánh chim bằng bay đớp sao Đẩu sao Ngưu, xáo-trộn bầu trắng sao lồng lộng. Đời càng đẹp họ xuống, họ càng ngang cao hơn, vạm-vỡ như tông bách dưới tuyết sương, tiết-tháo càng rạng-rỡ. Họ không đem người sánh với người, dẫu sao cũng còn trong vòng tương đối. Họ đem con người sánh với Nhựt, Tinh, so cùng Hà, Nhạc, đem trời đất sắp ngang con người đem Nhơn-Tài đặt trên một bình-diện với Thiên-Tài và Địa-Tài.

Đó là khẩu-khi «tung hoành» của gã thơ-sanh chọc gãi giữa đường bị quan bắt, — gái là con nhà quan. Tha, quan cho lịnh anh ta chun lỗ chó ra khỏi công-đường. Trước nụ cười ngạo-nghe của thơ-sanh, quan nổi giận mắng càn:

«Tiểu khuyển tiêm đầu hiềm lộ hiệp».  
(Chó con đầu nhọn muốn chun ra mà ngại lỗ hẹp)

Thơ-sanh ứng khẩu đáp ngay:

«Đại bằng phấn đực hận thiên đê».  
(Chim bằng lớn toan cất cánh ngại trời thấp)

Đó là khẩu-khi «náo thiên cung» của ông Nguyễn-Hòe bị quan tổng-đốc bắt tội lên vào tu-viên rửa chơn ở ao cấm:

<sup>4</sup> Câu đối chơi chữ:

Vế trên: tục ngữ «anh hùng Rơm» (năm rơm),

Vế dưới: «cửu trùng thiên-tử Chiếu» (đập chiếu), do tích ông Nguyễn-công-Trứ giả làm người học trò đầu bụng năm Rơm đập Chiếu cản đường tiến quân của Lê-Văn-Duyệt. Tả-quân bảo nếu là học trò thì vịnh cảnh «năm Rơm đập Chiếu» coi. Tả-quân nghe Trứ đọc câu đối đó mới biết là người có chí lớn bèn dặn các quan sau này phải chăm cho Trứ đậu hầu tránh họa về sau.

« Quả đồ bích thượng, tận thấu từ hải sơn hà ».  
(Treo bản đồ lên vách, thấu trọn bốn biển sơn hà)

« Tây túc tri trung, giao động cửu trùng tinh đầu ».  
(Rửa cẳng trong ao làm nao động đến chín tầng tinh-tú).

Đó là khẩu-khi «tuyệt mạng» của phò-mã Tây-Sơn Nguyễn-Văn-Trị mượn cái miệng sành ký-thác vào đó chí-khi của đấng trượng-phu sa vào tay chúa Nguyễn :

Thơ miệng sành

Lỡ tay một phút hóa tan tành,  
Nát bề người kêu cái miệng sành.  
Sắc lẽm đường gươm người chạy mặt,  
Rán không ra mỡ chúng ghê danh.  
Ghe phen ló mũi nằm trong cát,  
Mấy thuở làm chông dứng mặt thành.  
Chuong mõ thì đây không dám sánh,  
Gõ chơi nghe tiếng cũng canh canh.

Đọc thơ, nhiều khi ta còn đoán được hậu vận của người viết. Phê-bình thơ của Vương-Vu (con trai Vương-An-Thạch), Tô Tiều-Muội có viết: « Hoa mĩ tân kỳ, ấy là sở-trường; hần hậu ung dung, ấy là sở-đoan. Lấy cái tài này chiếm cao khoa có thừa, song hưởng tuổi trời chẳng đủ.» Quả sau Vương-Vu đỗ trạng mới mười chín tuổi, và trên năm thì mất. Gần đây, ở nước ta, như viếng ông phó-bảng Ngô-Chuân mất tại Quảng-Trị, xa mẹ già còn tại quê nhà ở phủ Điện-Bàn (Quảng-Nam), ông nghệ Trần-Quy-Cáp có đi câu đối<sup>5</sup> trong ấy có sáu chữ «phụng thần hôn ư vạn lý» (muôn dặm thần hôn dưng tắc cổ). Sau ông nghệ bị xử-tử ở Nha-Trang, nhà vẫn còn mẹ già ở Quảng-Nam. Cụ Huỳnh-Thúc-Kháng cho đó là một câu đối sấm.

Đến thơ khẩu-khi thì sự «linh-ứng» hiển-nhiên không chối cãi được. Cuộc đời bô-bá, bạo phát bạo tàn của con chim bằng Nguyễn-Hữu-Chính há chẳng nằm trọn trong bốn câu thơ «Tràng Pháo» :

5 Nguyễn văn :

Nhất hạn diu diu, an năng xả trâm hốt ư bách linh, phụng thần hôn ư vạn lý,  
Sanh bình lối lối, ý kỳ hóa trường tưng chí thiên xích, sản linh chi nhĩ cửu hành.

Ông Nguyễn-Hạ-Hoàng dịch: «Xa-xôi quan đất khách, trâm-năm trâm hốt đầu dựng rời chân, muôn dặm thần hôn dưng tắc cổ :

Lối lạc tánh trời, ngàn thước trường tưng phải chẳng hóa kiếp, chín chồi linh tú này cảnh chi.»

« Kêu lẩm lại càng tan xác lằm,  
Thế nào cũng một tiếng mà thôi » ?

Từ thơ khẩu-khi đế-vương của Lê-Thánh-Tôn...

Thơ khẩu-khi đế-vương (thường chỉ gọi tắt là thơ khẩu-khi), là thơ của những người nuôi cái chí lớn nhất trong những cái chí: chí làm vua.

Câu thơ khẩu-khi xa xưa nhất còn truyền đến nay là câu thơ của Lý-Công-Uần. Uần, thuở ấy mới tám, chín tuổi, theo học với sư Vạn-Hạnh ở chùa Từ-Sơn. Cậu biếng học bị thầy phạt trối bỏ sau liêu, nằm cong queo như con tôm luộc. Nửa đêm thức giấc, Uần nằm ngâm thơ sang-sảng một mình :

« Thâm canh bất cảm trường thân tức,  
Chỉ khùng sơn hà, xã tắc diên.»  
(Canh khuya chẳng dám vung chun<sup>†</sup> thẳng,  
Chỉ sợ non sông xã tắc nhào.)

Sau này quả Uần làm vua thiết: đó là vua Lý-Thái-Tổ vậy, một minh-vương thắm nhuần đạo Từ của lịch-sử Việt-Nam.

Đến thơ khẩu-khi đế-vương của Lê-Thánh-Tôn thì quả là một quái-tượng văn-học. Có người tự hỏi: « Ông đã là vua, thần dân đều biết, can chi phải đánh trống thổi kèn mãi xung quanh cái ngói chi-tôn ấy? » Có người nghĩ xa hơn đặt câu hỏi khác chút: « Thơ vốn sống động chứ không thể là tĩnh-vật. Thơ không chép lại những trạng-thái đã thành mà cần diễn-đạt những giao động tâm-lý ở nội-tâm, những phản-ứng liên-miên trong tiềm-thức. Trong trường-hợp của Lê-Thánh-Tôn, chi đã đạt rồi, — không còn sanh thành nữa, — tình-cảm đã nguội rồi, thử hỏi, thiếu sự kích-động ở nội-tâm, nhà vua khơi hứng ở nguồn nào để làm thơ khẩu-khi? » Có người giải thích như vậy, kể cũng cao kiến: Sau khi vua cha là Lê-Thái-Tôn chết đột ngột trong vụ án răn Thị-Lộ, Nguyễn-Trãi, triều-đình bỏ con trưởng là Lạng-Sơn-Vương Lê-Nghi-Dân lập con thứ ba là hoàng-tử Bang-Cơ lên ngôi lấy vương-hiệu Lê-Nhơn-Tôn. Ưc tinh, Nghi-Dân giết em đoạt ngôi. Triều-đình nghị tội xử giảo Nghi-Dân, và tôn Cung-Vương Khắc-Xương (con thứ hai) lên kế vị. Đầu lòng trước cảnh trương-tàn, Khắc-Xương từ khước chiếc ngai vàng. Theo lời đề-nghị của quan Bình-Chương Lê-Lãng, xa giá đi rước Bình-Nguyên Vương-Tư-Thành (con út), lúc ấy đang cùng mẹ là bà thứ-phi Ngô-thị Ngọc-Giao ẩn ở Thanh-Hóa, về nối ngôi trời: đó là vua Lê-Thánh-Tôn vậy.

Về triều, nhà vua dựng đầu phải một dư-luận tai hại do số người không phục tung ra: lúc bà Ngô thứ phi vào cung thì đã có mang rồi; Tư-Thành là

con hoang không xứng ngôi cử ngũ. Đề đánh bạt dư-luận ấy, nhà vua mở chiến dịch phản tuyên-truyền: một mặt cho người thân-tín vừa nói, vừa chép vào sử sách rằng bà thứ-phi chiêm-bao thấy thượng-đế sai tiên-đồng giáng sanh mà có thai, như vậy nhà vua là con trời; một mặt, đề chứng-minh rằng mình có «chơn mạng đế-vương», nhà vua làm thơ khâu-khi.

Dưới mắt Lê-Thánh-Tôn, mọi sự vật ti-tiện, tầm thường đều được khoác cho một lớp áo rồng, tó cho một oai rồng, ghép cho một bản-ngã rồng. Nhà vua đã rộn-rãng đem cái tôi của mình sơn tràn khắp nơi khắp chốn. Nhà vua đã lấy mình làm trung-tâm điếm của vũ-trụ. Nào con cóc thì

« Trong cung thăm-thăm một mình ngồi »;

nào cái chồi thì

« Món mỗi lưng còn một cái dai »;

nào người dệt vải thì

« Tay ngọc lần đưa thoi nhứt nguyệt,  
Gót vàng nhẹ đạp máy âm dương »;

nào quán bán trà nước thì

« Nếp trà quen thói kính Cơi, con cháu nương nhờ vì Ấm,  
Việc nước ra tay chuyển Bát, bắc nam dẫu dấy lại Hàng »<sup>6</sup>.

Nay mấy ai thưởng thức nổi cái nghệ-thuật... thiếu nghệ thuật của Lê-Thánh-Tôn. Điều ấy dễ hiểu: nếu không là bài tuyên-truyền, thơ khâu-khi của nhà vua là con đẻ của lý-trí, thai-nghén trong sự nguội lạnh của khối óc, sáng-tạo trong sự đứng-dưng của tình-cảm. Trong tình-trạng ấy, trách nào trong thơ của ông chủ-soái tao-đàn nhị-thập-bát tú chẳng có sự ly-dị tai hại giữa hình-thức và nội-dung, giữa đề và tứ, giữa việc và ý, giữa chữ và nghĩa, ly-dị và ly-dị, toàn diện và toàn thể.

... Đến cái đầu của Cao-Bá-Quát rơi tại chợ Phú-Thị

Nói đến Cao-Bá-Quát là nói sự lập chí: đó là mấu chốt của vấn-đề.

Người xưa cho sự lập chí là quan-hệ nhứt trong đời kẻ sĩ, trước cả sự lập đức và sự lập ngôn. Văn-chương có bạt-tụy thế may đi nữa mà chí chưa

<sup>6</sup> Kính Cơi: phách lối, làm cao; Cơi đây là Cơi trà.  
Ấm: phúc ấm của cha mẹ để lại con; Ấm đây là Ấm nước.  
Chuyển Bát: bắt bẻ, xoay xở muốn sao cũng được; Bát đây là Bát nước.  
Hàng: đầu thú, qui phục; Hàng đây là ngôi hàng nước.

vững, đức chưa sáng thì mọi công-trình trước-tác (lập ngôn) chỉ là trò xảo-ngữ có hại cho tâm-thuật.

«Sự học không gì cốt yếu bằng sự lập chí; phạm kẻ đi học, cái chí phải lập trước. Nếu chí mà không lập cũng như trồng cây không đề cho rễ ăn xuống đất, chỉ tưới gội vun đắp ở trên thì khó khôn mà không có kết-quả.. Thầy Trình có nói rằng có cái chí cầu làm thánh hiền rồi sau mới có thể cùng dẫn vào cõi học được... Sự lập chí cũng không dễ đâu. Ông Khổng là thánh-nhơn còn nói rằng ta ba mươi tuổi mới lập. Lập là gì? Lập là lập cái chí vậy... Cái chí há nên coi thường đó thay. Ôi cái chí là chủ cái khí, là cái mạng của người, là cái rễ của cây, là cái nguồn của nước. Nguồn mà chẳng khơi đào thì dòng tắc, rễ mà chẳng vun trồng thì cây khô, mạng mà chẳng tiếp-tục thì người chết, chí mà chẳng lập thì khí hôn mê. Cho nên người quân-tử không cứ lúc nào, không cứ chốn nào, đều lấy sự lập chí làm gốc... như mèo vồ chuột, như gà ấp trứng, tinh-thần tâm-tư ngưng tụ dung kết... Cái công phu lập chí của ta có thể ví như ngọn lửa đốt mở lòng, mặt trời mọc ra mà ma quỷ diệt tích vậy...» (Vương-Dương-Minh, bản dịch của ông Phan-văn-Hùm).

Chí đã lập, con người nương theo mà đi, như khách đi đèo nương theo ngọn đuốc. Phương-châm đã định, con người coi thường mọi khổ ải, gian lao, coi thường cái chết. Xem như xưa đức Khổng-Tử bầm hờ mang cái chí trị bình cổ võ khắp liệt-quốc, nguy khốn chẳng sờn lòng, thất bại toi bời không đổi ý: không làm quan để hành đạo được, ông về quê mở trường dạy đạo.

Nuôi chí làm hiền, thầy Nhan-Hời vui sống với «một túi cơm, một bầu nước». Người xưa có nói: «Một kẻ sĩ đã lập chí ở đạo mà còn cảm thấy hổ thẹn khi phải ăn xoàng mặc xỉn thì chưa đủ tư cách để bàn đạo lý» (Khổng-Tử: sĩ chí ư đạo nhi sĩ ác y ác thực vị túc dữ nghị giả).

Văn-Thiên-Tường lập chí làm anh-hùng: «Ngày sau không được ngồi cùng bàn với các bậc tiên-hiền (thờ trong văn-miếu) này thì không phải là đại trượng-phu». Ta biết đời Văn Thừa-tướng kết cuộc ra sao, chết để lại ngàn sau một chánh-khi, và một «chánh-khi ca».

Nguyễn-Thái-Học lập chí cứu nước tự ngày thơ ấu lân-la bên nhà bà cụ thân-sanh ông Đội Cấn: «Không thành công, ta cũng thành nhơn».

Phan-Bội-Châu lập chí «lấp biển vá trời»:

« Tam sanh điền hải chi tư, vị vọng tương bá,  
Nhứt phiến bỗ thiên chi lực, hữu thị phùng quán<sup>7</sup> ».

(bài phú Bái Thạch Vi Huynh)

<sup>7</sup> Trong tư-tướng ba sinh lấp biển, ta không quên sự giúp đỡ của người.  
Trong cái sức góp viên đá vào sự vá trời, ta sẽ gặp người.

Ta biết, với nguyên-lực ấy, cụ Sào-Nam có thái-độ nào trong bước sa cơ :

« Cũng thi hào-kiệt, cũng phong-lưu,  
Chạy mỗi chon thi hầy ở tù ».

Nguyễn-Hữu-Cầu lập chí làm vua. Ở cùng tỉnh, học cùng thầy với Phạm-Đình-Trọng, Cầu không chịu khép mình vào khuôn khổ của thế-nhơn. Lớn lên, Trọng làm quan, Cầu dấy binh ở các vùng Hải-Dương, Đông-Triều, toan dựng riêng triều-đình một cõi. Tại mặt trận, có lần Cầu gọi cho Trọng, — trước là bạn đồng song nay là đối-thủ, mấy chữ như sau :

« Ngọc 玉 tàng nhứt điềm, xuất vi chúa 主, nhập vi vương 王 »

(Chữ Ngọc có ần một chấm, thò lên thì là chữ Chúa, thụt xuống thì là chữ Vương).

Hiểu thâm ý của người bạn « giặc », Trọng đưa thơ vừa phúc đáp, vừa cảnh giác luôn Cầu :

« Thổ 土 triệt bán hoành, thuận giả thượng 上, nghịch giả hạ 下 »

(Chữ Thổ gãy nửa nét ngang, để thuận là chữ Thượng, lật ngược lại là chữ Hạ).

Sau Cầu bị Trọng bắt. Trong tù xa, Cầu tự coi mình như chim bằng, vẫn thanh-thản ngâm thơ khâu-khí. Ấy, cái chí của kẻ sĩ nó bất khuất vậy đó. « Có thể cướp được ông soái của ba quân, không thể cướp được cái chí của gã thất phu » (Tam quân khả đoạt soái giả, thất phu bất khả đoạt chí dã) (Mạnh-Tử).

Đọc Cao-Bá-Quát, ai cũng khen thơ có khí tượng đế-vương. Vậy Cao-Bá-Quát lập chí làm gì? Hỏi là trả lời. « Cái chí là chủ của khí » (Vương-Dương-Minh). Thơ Cao có khí đế-vương vì người Cao có chí đế-vương. Vàng, Cao-Bá-Quát đã lập chí làm vua đó.

Cao-Bá-Quát quả là một người phi-thường, phi-thường từ cái sanh đến cái chết.

Điều phi-thường đầu tiên của Cao là sự « giáng-sanh »: Trương truyền một đêm khuya gánh nước về nhà, bà đồ Cao, thân mẫu của thi-sĩ, thấy sa vô đôi thùng hai điềm tinh-tú. Hỏi còm tanh cá, bà đồ có mang từ đó. Đành rằng đó là chuyện hoang-đường, song, dù thực dù hư, cũng in đậm nét vào tâm não đứa bé. Sẵn nhiệm truyện Tàu, cậu Quát tránh đầu khỏi sự mặc-cảm tự tôn rằng mình là văn-tinh xuất thế, là một điềm anh-linh của thượng-đế xuống trần để làm tròn một sứ-mạng phi-phàm. Phải, xưa nay bao sự-nghiệp vĩ-đại

há chẳng khởi đầu từ một ảo-tưởng, bao danh-nhơn xây-dựng cuộc đời nhân đười theo một bóng mơ? Do câu chuyện thân-mẫu thấy kỳ lân nhả ngọc thạch có hàng chữ « Thủy tinh chi tử kế suy Châu vi tổ-vương » (con của vị Thủy-tinh nối nghiệp nhà Châu đã suy yếu mà làm vua không ngôi), mà Khổng-Khâu lập chí làm thánh, làm sư-biêu của muôn đời.

Ở cậu bé Cao-Bá-Quát, tin-tưởng giáng sanh này bám chặt vào tâm hồn không gọi rửa được :

« Tinh uốn éo muốn vạch trời lên hỏi : nào kiếp Chủ-Đông đâu tá, nữ nào chén ngọc để hoài ru ? »

Sau, bà đồ Cao sanh ra một bọc hai trai đĩnh-ngộ khác đời. Kế đó, sự đặt tên cho hai con cũng phi-thường nữa.

Ngày xưa các cụ thường đặt tên cho con rất trẻ, khi trẻ bắt đầu có trí khôn, còn từ trước chỉ gọi con bằng tên tục. Tên, đối với các cụ, phải có một ý-nghĩa gì, phải nói lên được tánh-tình hoặc sở-nguyên của con. « Cổ danh tư nghĩa », tên người không phải không ảnh-hưởng đến đời người. Xem như sử-gia Ngô-Thời-Sĩ chờ con lên sáu mới hỏi con muốn lấy tên gì. Con thưa : « Xin thầy cho phép con ghép vào tên húy của thầy (chữ Sĩ 士) một chấm phẩy để làm tên con : chữ Nhiệm (任). Nhiệm là gánh vác, cậu bé mong mai sao gánh vác một phần trách-nhiệm của nước nhà vậy. Sau cậu lấy hiệu là Hy-Doãn cũng làm sáng thêm chí-nguyện ban đầu.

Quả lớn lên, Ngô-Thời-Nhiệm không hổ với tên mình. Một ngọn bút lông : một sự-nghiệp ngoại-giao cái thế. Vua Quang-Trung có lần khen «ngòi bút của Ngô-Thời-Nhiệm có sức mạnh phi-thường cản được mấy chục vạn quân-sĩ.»

Trường hợp đặt tên của Cao-Bá-Quát còn nhiều góc cạnh bén nhọn hơn. Nguyên cụ đồ Cao đọc sách Luận-Ngữ (tứ-thơ huấn nghĩa) thấy chép 8 đời nhà Châu có tám người hiền-sĩ là Bá-Quát, Bá-Đạt, Trọng-Đột, Trọng-Hốt, Thúc-Dạ, Thúc-Hạ, Quý-Tùy và Quý-Oa, và giải-nghĩa rằng «tám hiền-sĩ ấy, hoặc có người nói sanh đời Thành-Vương, hoặc có người nói sanh đời Tuyên-Vương, do một mẹ bốn vú mà sanh tám con» (Ứng-Hòe Nguyễn-Văn-Tổ), cụ

8 Xem «Quyền Thi-Văn bình-chú, đoạn V» nói về Cao-Bá-Quát của cụ Ứng-Hòe Nguyễn-văn-Tổ, Tri-Tân số 94, 95 ngày 6 và 13. 5.1943. Các tài-liệu về họ Cao, cụ Nguyễn dịch ở các bộ «Đại-Nam chánh-biên liệt-truyện nhị tập, Nghịch thân», và «Quốc triêu hương khoa», của Nguyễn triều, cùng «Cao-Bá-Quát thi tập» của trường Viễn-Đông Bác-Cổ, viết bằng chữ Hán.

bèn mượn tên người xưa để đặt tên hai con : Bá-Đạt và Bá-Quát. Sau này, Quát lấy hiệu là Châu-Thần (bề tôi nhà Châu) hẳn không ngoài điển-tích ấy. Ý-nguyện của cụ đồ Cao hẳn chỉ mong con sau này nên danh hiển-sĩ, gặp được minh-vương. Tuy nhiên, sẵn có định-kiến, Quát có thể nghĩ khác cha. Ta được biết nhà Châu theo vương-đạo, vì theo chế-độ «cắt đất phong tước». Hiền-sĩ của nhà Châu đều là các vị bá làm vua mỗi người một nước chư-hầu. Nói một cách khác, tất cả vua chư-hầu đều là bề tôi của nhà Châu vậy. Mang tên là Bá-Quát, lấy hiệu là «bề tôi nhà Châu», Cao dấu sao được sở-nguyện của mình gói ghém trong điển-tích sâu-xa.

Hơn nữa, ta còn được biết nhà Châu mở đầu bằng một cuộc cách-mạng : «thuận theo mạng trời, ứng theo lòng người», Tây-Bá Kỳ-Sơn Châu Võ-Vương cầm binh tám trăm chư hầu diệt Trụ. (Thang, Võ cách-mạng, thuận hờ thiên nhi ứng hờ nhơn) — Kinh Dịch. Tư-tướng cách mạng này đeo riết họ Cao suốt đời. Thoạt tiên, nó xuất hiện trong bài phú «Tài-tử đa cùng», dưới nét bút phê-bình thái-độ của Di, Tề đối với cách-mạng. Bá-Di và Thúc-Tề là con vua Cồ Trúc căn đầu ngựa Châu Võ-Vương (tôi) kéo binh diệt Trụ (vua). Không được, cả hai lên núi Thái Dương ăn rau vi mà chết. Thiên hạ khen Di, Tề là cao-sĩ, cũng như cụ Khổng trách Võ-Vương giết vua là «vị tận thiện» (chưa đúng mức thiện). Mấy ngàn năm sau, bản về sĩ-khí của Di, Tề, Cao-Bá-Quát gần cười trong một lời châm biếm vừa đọt ngọt, vừa cực kỳ thô bạo : «đói xanh mắt».

«Đói : rau rừng, thấy thóc Châu mà trả; đá Thù-Dương chom-chờm, Xanh mắt Di nằm tốt ngáy o o».

Chê Bá-Di, Cao dứt khoát đứng dưới cờ cách-mạng của Châu Võ-Vương ; Cao ngang-nhiên nhận làm của mình tư-tướng tôi giết vua của thầy Mạnh : «nghe giết một đứa tên Trụ, chớ chưa nghe giết vua vậy» (Văn tru nhưt phu Trụ hĩ, vị văn thi quân giã).

Cao còn dám cười cả Khương-Tử-Nha mà tài kinh-luân và đạo hạnh từng được coi như là khuôn-mẫu của kẻ sĩ :

«Khát : nước sông, trông dòng đục không vơ ; phao Vị-Thủy lênh đênh, bạc đầu Lữ ngồi dai ho khụ-khụ».

Tất cả tâm-sự của Cao đều được kín đáo gói vào hai câu phú trên. Có phan-phui được nỗi lòng ấy, ta mới thấy rõ chí-hướng cách-mạng và đế-vương của thi-sĩ. Mang chí-hướng ấy ra đời, thi-sĩ ngông nghênh mà sống,

say-sưa mà sống, phóng-túng mà sống cái bản-ngã siêu-đẳng của mình. Phóng cái tôi ra ngoài giới, thi-sĩ mê ly thấy ngoại-giới là của mình, ngoại-giới là mình, mình là trung-tâm của tất cả. Trong văn-học-sử, dễ thường chưa có ai đn-ào hơn, thiếu hòa hơn, hường ngoại hơn Cao-Bá-Quát. Với thái-độ «qui kỷ» ấy, Cao gây nên mâu-thuẫn khắp khắp, mâu-thuẫn giữa nội-tâm và ngoại-cảnh, giữa con người và xã-hội, giữa lý-tưởng và thực-tế. Khắp khắp, Cao chống đối, khi thì kiêu-bạc, chua ngoa, lúc lại hào-hùng, sảng-khái.

Cao chống đối với vua Minh-Mạng :

«Nước trong leo lẻo cá nuốt cá ;  
- Trời nắng chang chang người trói người.»

Cao chống đối với vua Tự-Đức :

«Hoàng triều Tự-Đức Quán vương Thành ;  
- Từ phủ Yên-Sơn Huân đạo Thần.»

Cao chống đối với các quan đại-ihần Nguyễn-Công-Trứ và Hà-Tôn-Quyền :

« Ý cầm thượng quỳnh, quán-lữ ố kỳ văn chi Trứ ;  
- Bao Tề dữ Tấn, thánh-nhơn bất đắc dĩ dụng Quyền.»

(Mặc áo gấm ngoài khoác áo mỏng, người quán-lữ làm vậy vì ghét cái màu vẽ lòe-loẹt ; trứ là lòe-loẹt ; câu này mượn chữ ở bộ Trung-Dung ; — Khen Tề ngự Tấn, thánh-nhơn cùng chẳng đã mới dùng cách Quyền biến ; câu này lấy ý ở việc đức Khổng chép kinh Xuân Thu).

Cao chống đối bạn đồng-liêu, tiến-sĩ Nguyễn-Bá-Nhạ :

«Nhữ cầu vô Nha hà tốc ngã ;  
Dư do hữu Thiệt khởi thâu nhơn!»

(Mày nói không nanh sao chóng đến trước ta? Tớ còn lưỡi đó há sợ người.)

Câu đối thần tình này chiết tự hai chữ ần là Nha và Quát : Trong chữ Nha (tên người) có chữ Nha là răng, nanh ; trong chữ Quát (tên người) có chữ Thiệt là lưỡi).

Cao chống đối hoàn-cảnh :

«Nhà trống ba gian, một thầy một cô một chó cái ;  
Học trò dăm đứa, nửa người, nửa ngòm, nửa đời-uoi.  
- Mỏ phạm dăm ba thặng mặt trắng,  
Đỉnh chung chiếc rươi cái lương vàng».

Cao chống đối cả với trời:

«*Thắng nhược bộ tưng cửu tiêu, tri trúc trượng dục chiến (?) Bắc-Đầu;  
Túng sử phi đảng vạn trượng, giải ma y cải tịch Nam-Tào.*»

Với thái-độ qui kỷ ấy, Quát bị cái tôi siêu-đẳng kia cắn rứt liên miên đòi được phát hiện ra ngoài, nên đầu đầu Quát chỉ thấy có Quát với tất cả khi-trượng đế vương. Khi thì bản-ngã ấy thoát sanh vào con người của vua Nghiêu vua Thuấn: trong một cuộc đấu khẩu, với một ông đốc-học dám mắng mình là

«*Nhữ, tiêu sanh, hà xử đắc lai, cảm thuyết Trình Châu sự nghiệp ?*»

(Mày, thằng học trò con, ở đâu đến đây, dám bàn nói sự-nghiệp của các bậc đại nho Trình-Di và Châu-Hy?)

Quát nóng nảy đề chỉ mình lờ-lộ trên giấy trắng, mực đen:

«*Ngã, quân tử, kiến cơ nhi tác, dục vi Nghiêu, Thuấn quân dân.*»

(Ta, người quân-tử, thấy cơ thì dấy, muốn làm như ở đời Nghiêu Thuấn, vua đáng mặt vua, dân đáng mặt dân).

Vua đây là ai, nếu không là Quát? Không là Quát, đố ai dám có khẩu khí đế-vương của Quát?

Khi thì bực-lộ hơn, Quát dám đem cả triều-đình đặt ngay giữa nhà mình: theo «*Cao-Bá-Quát thi tập*» của trường Viên-Đông Bác-Cổ thì năm mươi bốn (?) tuổi Cao đi thi hương. Vô trường nhưt làm bài xong, Cao đánh quay chơi. Thấy lạ, quan trường hỏi ra mới biết đó là danh-sĩ làng Phú-Thị bèn hết lời khen tặng:

«*Nhưt bảo song sanh: nan vi huynh, nan vi đệ;  
(Một bực sanh đôi, khó làm anh, khó làm em).*»

Bị kích-động ở tiềm-thức, Cao ứng khẩu đối ngay, như học thuộc lòng tự thuở nào:

«*Thiên tử nhưt ngô: hữu thị quân, hữu thị thần;  
(Ngàn năm một hội, có vua ấy, có tôi ấy).*»

Thiệt là rõ nghĩa như ban ngày: cả hai về đều chung chủ-từ, huynh đối với quân, đệ đối với thần. Vua và tôi đây là ai khác hơn là Bá-Đạt và Bá-Quát. Hễ Đạt làm vua thì sẵn đó có Quát làm tôi (và ngược lại).

Như mọi người, Cao-Bá-Quát vẫn quyền-biến mượn khoa hoạn để tiến thân. Song, vốn không chịu

«*nghiêng mình đứng chực cửa hầu môn,  
mỗi gối quì môn sản tướng phủ.*»

đường mây của thi-sĩ tránh đầu khỏi những vấp vấp ê-chề. Năm tân-mão (1831), tiên-sanh thi hương đỗ á-nguyên (cử-nhơn thứ nhì) lại bị bộ duyệt lại truất xuống hạng chót. Thi hội mãi không đậu, tiên-sanh đành uất nghẹn mang cái chức hành-tầu quên sống chờ thời. Năm Thiệu-Trị thứ nhứt (1841), sém bị xử tử vì tội ngầm dùng khói đèn sửa 24 quyền văn của sĩ-tử, tiên-sanh được giảm tội tử xuống tội giảo giam hậu, sau được tha, và được tháp tùng sứ-bộ sang Tân-Gia-Ba. Ở hải-ngoại về, tiên-sanh như tỉnh hẳn giấc mê khoa-hoạn:

«*Thế gian thù thị chán nam tử,  
Ường cá bình sanh độc thư sử.*»

Trúc-Khê dịch:

«*Không đi khắp bốn phương trời,  
Vùi đầu án sách ờng đời làm trai.*»

Năm giáp-dần, tiên sanh được bổ làm giáo-thọ phủ Quốc-Oai. Song, chung-định (!) sao đang trong khi sờ-sờ đó chí-nguyện chưa thành mãi-dây vô trí óc. Nao-cân bị căng thẳng trong khủng-hoàng đòi hỏi một hành-động cực đoan. Chí-nguyện bị dồn ép lâu ngày đòi nổ bung ra ánh sáng, nếu không sẽ có đổ vỡ ở tinh-thần, có thác loạn ở nội-tâm. Chí đã nung sôi thành ý-lực (idée-force). Nói ý-lực là nói hành-động, nói cởi mở cái gì bị dồn ép, bị náo loạn, bị mất quân bình.

Không ngồi mãi than thân: «*Mạc tri ngã dã phù*» (đời chẳng ai biết ta), Cao-Bá-Quát cáo quan về Bắc-Ninh quyết phen này «*cựa đuôi kinh*», «*xoay cơn khi số*». Quy tụ một số đồng-chí, tiên-sanh tìm đến Lê-Duy-Cự quyền biển tôn làm minh-chủ, còn mình làm quốc-sư, phất cờ cách-mạng:

«*Bình Dương, Bò Bàng vô Nghiêu, Thuấn,  
Mục Dã, Minh Điều hữu Võ, Thang.*»

Bình-Dương và Bò-Bàng là kinh-đô của hai ông đế Nghiêu và Thuấn được coi là thánh-nhơn «*đức sánh tày trời đất*! Mục-Dã và Minh-Điều là hai địa-diềm xuất phát cuộc cách-mạng: Thành-Thang phạt bạo chúa Kiệt dựng nhà Thương, Võ-Vương phạt hôn-quân Trụ dựng nhà Châu. Kiệt Trụ đây ám chỉ nhà Nguyễn, vua Tự-Đức, còn Võ Thang đây là Cao-Bá-Quát vậy. Bình-Dương, Bò-Bàng ám chỉ kinh-đô Huế còn Mục-Dã, Minh-Điều là Mỹ-Lương của lực-lượng cách-mạng.

Cao-Bá-Quát say sưa thực-hiện cái chí đế-vương ấp-ủ tự ngày nào. Than ôi! thất bại dồn-đập, tiên-sanh rút cuộc bị bắt. Trong tù xa, sang-sảng hơn



lúc nào, kiêu-hùng hơn lúc nào, tiên-sanh ngâm thơ, thơ vút cao nung sôi chánh-khí của muôn đời :

*«Khấp cùng võ trụ : thiên vô bắc,*

*Nộ đảo sơn hà : địa dục đông».*

*«Một chiếc cùm lim : chưa có Đế,*

*Ba vòng xích sắt, bước thì Vương ».*

Đến ngày ra pháp-trường ngựa cõ cho người chặt, Tiên-sanh vẫn hiên-ngang tiết-tháo, khí thiêng vút ngang trời ất mờ cả trắng sao :

*«Ba hồi trống giục : dù cha kiếp,*

*Một lát gươm đưa : đeo mẹ đời!».*

Cả cuộc đời ngang-tàng ấy, sống kiêu-hùng, chết uy-nghi, cả sự-nghiệp văn-chương của nhà thi-bá ấy, nhưt thiết đều do một Ý-Chí tạo thành, một một Chí-Nguyên Đế-Vương vậy.

Đời đã nghĩ gì về Cao-Bá-Quát ?

Có người qui tội chết của nhà danh-sĩ vào vua Tự-Đức không thức thời, không biết dùng người. Kể cũng đúng phần nào, song ta thử nghĩ hiền thánh như vua Nghiêu kia còn bỏ sót Sào-Phủ, Hứa-Do ẩn-dật ở rừng xanh hưởng nữa thường nhân.

Có người mượn lời Khổng-Tử mà cho Cao chết vì tội ngạo : « Có tài như Châu-công kia mà kiêu và lặn thì tài ấy cũng đến bằng bỏ ». Song sự khinh thế ngạo vật của Cao mới là ngọn thối, chưa phải là gốc. Tánh ngạo mạn của Cao không hoàn-toàn thiên bẩm. Cao ngạo-mạn chỉ vì Cao ý-thức được ngọn lửa nào đương đốt cháy nội-tâm của mình.

Nhà phê-bình Nguyễn-Bách-Khoa có viết : « Nguyễn-Công-Trứ sau này làm quan, Cao-Bá-Quát sau này làm loạn : sự-nghiệp quả đã nấp sau câu văn từ thuở thư sanh bạch diện ». Tôi xin phép thêm : từ thuở

*«Chơi miêng sửa tuổi còn giọt máu,*

*chôm tóc xanh vừa chấm ngang vai».*

có thể mới thấy cái chí làm vua của Cao vốn là tiên-thiên, cùng ra đời một lượt với thi-sĩ.

Hơn nữa, « làm loạn » đây, ta nên hiểu là « làm cách-mạng », và làm cách-mạng theo đường lối của vua Thang Võ « thuận lẽ trời, ứng theo lòng người », dùng bạo-lực xô đổ một triều-đại bạo tàn.

Trong một buổi diễn-thuyết, ông Ứng-Hòe Nguyễn-Văn-Tổ có nói : « Xưa nay bậc văn-hào không những đã làm được những việc phi-thường mà lại còn làm những điều phi-pháp nữa ». Với lối nhận-xét hình thức trên, e cụ Nguyễn đã quá vội đứng trên lập-trường thống-trị mà đem thành bại luận anh-hùng chẳng ?

Tiếp theo đây, chúng ta thử nhớ những quyển-thuộc và thân bằng của nhà danh-sĩ rọi đôi tia sáng vào tâm-linh u-uất kia.

Ngày trước, cụ đồ Cao có phê-bình các con như sau : « Văn của Bá-Đạt thì hơn về khuôn phép, nhưng kém về tài-tử ; văn của Bá-Quát hơn về tài-tử nhưng kém về khuôn phép ». Đối với người đã nuôi chí cả

*«quyết xoay bạch ốc lại lâu dài,*

*quyết ném thanh khâm sang cùm tù».*

thì khuôn-phép kẻ bằng thừa. Ai hiểu con hơn cha, tôi e cụ đồ chưa nói hết ý mình đó.

Qua Tự-tình-khúc, Cao-Bá-Nhạ nói gì về cha và chú ? Tuy rất kín-đáo, thái-độ của Nhạ là sự biểu đồng-tình, mặc dầu vì Quát mà cả nhà phải liên-lụy. « Được là vua, thua là giặc », Nhạ tin-tưởng mai sau sẽ có một lời phê-phán « đẹp » hơn đối với việc làm của Quát :

*«Trăm năm công-luận phẩm bình về sau,*

*... Thế gian kẻ khóc người cười,*

*Muôn đời để sạch, muôn đời để dơ ».*

Có điều lạ là cũng vẫn cảm-nghĩ ấy hiện lại dưới ngọn bút của Phương-Đình Nguyễn-văn-Siêu. Thần-Siêu khóc Thánh-Quát rằng :

*«Ta tai ! quán CỒ tài danh, nan đệ nan huynh, bất thế ngẫu sanh  
hoàn ngẫu tử,*

*Dĩ hĩ ! áo ĐẦU sự thế, khả liên khả ố, hồn trần lưu xứ diệc  
lưu phương».*

(Trúc-Khê dịch : Thương thay-tài diệp tuyệt vời, khó anh khó em, một cặp cùng sanh lại cùng thác — Thôi nhẽ, sự cơ đến vậy, đáng thương đáng ghét, ngàn năm dây xấu cũng dây thơm). Rất tiếc bản dịch quá thoát, chưa lột được hết tinh-thần câu đối, nhưt là hai chữ CỒ và ĐẦU ám-chỉ sự chết chém không dịch nổi.

Ngoài những chữ phản-nghĩa dụng ý ghép kẻ nhau gây một ấn-tượng diên-đảo rất thần tình (liên và ố, xú và phương), hai chữ « Hồn Trần » hạ ở đây tưởng cũng đủ đánh giá việc làm của Thánh Quát dưới mắt Thần Siêu.

Ngoài câu đối bất hủ trên, cụ Phương-Đình còn bài thơ viếng như sau, từ thơ đầu quá kín đáo vẫn không dấu được cảm-tình của thi-sĩ đối với bạn tâm-giao: trong hoàn-cảnh ấy (hà xứ Đôn), đối với vua ấy (sĩ lưu tâm), trong hiện tình học-thuật ấy (ngô đạo), việc làm của ông cử Phú-Thị «tỏ mờ chưa dễ biết» đó:

*Duy biên thơ sử, bích biên cầm,  
Nhứt mộng du du thất hảo âm.  
Sơn hải di tung hà xứ Đôn?  
Hương quan ly hận thử hồi thâm!  
Văn chương hữu mệnh tương chung thủy,  
Thanh khí đồng bi tự cổ kim.  
Ngô đạo vị kham phân hiển hối,  
Âu y kỳ nãi sĩ lưu tâm.*

Bản dịch của Nguyễn-văn-Đề:

*Đàn còn bên vách, sách bên màn,  
Một giấc ngàn thu bật tiếng vang.  
Diên đảo non sông nhòa lối cũ,  
Âm thầm đất nước ngấm tình thương.  
Duyên văn đã kết dây cùng đó,  
Nghĩa cũ dù ai nhớ chẳng buồn.  
Đạo học tỏ mờ chưa dễ biết,  
Cửa người khép nép mãi sao đương!*

### PHÚ-ĐẮC

*Nhiều-điều phủ lấy giá gương,  
Người trong một nước thì thương nhau cùng.*

*Người trong một nước phải cùng thương,*

*Như nhiều điều kia phủ giá gương.*

*Giữ vẻ sạch trong màu bạch-tuyết,*

*Tỏ tình đậm thắm bạn đồng-bang.*

*Rừng tiên nòi giống âu đùm bọc,*

*Cắm vốc non sông vốn rờ ràng.*

*Vững tấm lòng son đừng dễ thẹn,*

*Cho tròn nghĩa-vụ với quê-hương.*

Đông-Viên PHẠM-HUY-TOẠI

## Ở NHÀ QUÊ

Khóm trúc di-dào trận gió đưa,  
Ba gian nhà lá cảnh quê mùa.  
Đàn gà ð xướng khua trời sáng,  
Lũ trẻ ðồng về rộn lúc trưa.  
Khúc hát bên chuôm con cuộc họa,  
Câu cười dưới nguyệt cái ve thưa.  
Cơm ngày ba bữa rau, tôm, cá,  
Xe ngựa đi về mặc nắng mưa.

Á-NAM

## BÔNG HOA SEN

(Cả hồ sen có một bông hoa)

Hồ rộng mông-mênh sóng dập-dào,  
Một mình riêng chiếm thú tiêu-dao.  
Hồng bay muôn dặm hương còn ngát,  
Sóng vỗ nghìn trùng tiết vẫn cao.  
Trời ðã chiều riêng tay chính-trực,  
Bùn nào nỡ ðược vẽ thanh-tạo.  
Hỏi ai chìm đắm trong hồ biếc,  
Rẽ nước tung hoa phỏng kiếp nào!

Á-NAM

## NGÃU NGÂM

Tháng lụn ngày qua, năm lại năm,  
Tuyết sương thêm ðiềm tóc hoa râu.  
Lũy tre lẫm lúc còn vương mộng,  
Giậu cúc lâu nay cũng biếng ngâm.  
Sống ở quê người ðâu khoái-ý,  
Nhìn về ðất nước luống thương-tâm.  
Đường đời, ai chán hay ai thích?  
Ngựa ngựa xe xe cát bụi lấm.

TRƯƠNG-ANH-MÃN<sup>1</sup>  
(Hương-cảng)

<sup>1</sup> Trong bài thơ họa-vận bài «Khai bút năm Nhâm-dần» của thi-sĩ Trương-Anh-Mãn đăng V.H.N.S. số 69 (Trang 272/84), tác-giả xin ðính-chính câu thơ ðầu như sau:

«Vòi trông thấp-thoảng cánh hồng bay»

HÒN-CHÂU Ở VŨNG-CHÙA  
(Chỗ lưu-ðày Cựu-hoàng Thành-Thới)

Cảm-tác

Biệt-thự «Hòn-châu» dựng ðã lâu,  
Nguyễn-triều bi-sử, ấy trang ðầu!  
Ngai vàng ðã vắng tằm người ngọc,  
Bề bạc chưa tan giọt lệ châu!  
Nền cũ ðiện-ðài còn thấy ðó,  
Dấu xưa xe-ngựa biển ði ðâu?  
Thắng-trầm cuộc thế, gương kim-cô,  
Ai khéo bày chi chuyện bề ðâu?!

An-Đình TRẦN-KINH

## NGÃM THÀNH-PHỐ QUI-NHƠN CẢM-TÁC

Thi-Nại năm xưa chốn chiến-trường,  
Thời-gian chưa xóa vết tang thương.  
Lũy ðền tơi-tả ba viên gạch,  
Cồn bãi tiêu-ðiều mấy cụm dương.  
Mở sóng như chiếu hồn tử-sĩ,  
Chuông chùa thêm chạnh khách tha-hương.  
Ngọn trào hưng-phế ðền trăm lớp,  
Một lớp chõng thêm một lớp thương.

QUỖ-ƯU

CHƠI CHÙA NON NƯỚC CẢM-TÁC<sup>1</sup>

Đền-ðập ðã bao cuộc ðời thay,  
Nước non cứ vẫn nước non này.  
Đá pha sắc gấm năm ngàn bề,  
Cây nhuộm da trời ðứng đón mây.  
Nổi chí Ngu-Công ðồng chuyền ðịch,  
E khi Tào-hóa cấm văn xây.  
Lần chân thẳng tới Chân-không-ðộng<sup>2</sup>,  
Thấy Phật lòng trần vợ vợ khuây.

QUỖ-ƯU

<sup>1</sup> Chùa Non-nước tức Ngũ-hành sơn (Quảng-Nam)

<sup>2</sup> Chân-không-ðộng ở Non Nước

## HƯƠNG

Đốt một lò hương thoang-thoảng trông,  
 Mùi hương lừng gác, khói qua song.  
 Rồng bay nẻo ấy làn mây cuộn...  
 Hoa nở nơi nao ngọn gió lồng ?  
 Nguồn hứng muôn tầng dâng thượng-giới,  
 Tơ tình một mối nổi thanh-không.  
 Thi-đàn giờ vọng người kim-cổ,  
 Ai chắc cùng ai chung cảm-thông !

ĐÔNG-XUYỀN

## HOA GIẢ

I

Thoạt nhìn, ai cũng ngỡ danh-hoa,  
 Bân độc trung lên, đẹp mấy a !  
 Đã đỡ tựa vông, đông tựa tiết,  
 Lại chau như ngọc, chuốt như ngà.  
 Đáng bao các bậc khoe mình quý ?  
 Chẳng một 'mùi hương thoảng dậm xa !  
 Cái giống hoa này không chịu nước,  
 Nước vào, dài cánh rữa bung ra !!

ĐÔNG-XUYỀN

II

Xa gần mới ngắm tường danh-hoa,  
 Được chủ yêu chấng vị nơn-nà ?  
 Cánh lụa tươi hoài, như ngọc-chất,  
 Nụ xuân cười mãi, ngở tiên-nga...  
 Sao vàng nhị thắm, hương khôn tỏa ?  
 Mà biếc dài xanh, sắc chẳng nhòa ?  
 Không nước, ô hay ! hoa vẫn sống ?  
 Nhìn lâu mới biết giả đây mà !...<sup>1</sup>

THANH-TÙNG

(1) Bốn câu cuối có thể đổi là:

Hương không tỏa ngát theo mây gió,  
 Sắc vẫn khoe tươi quyến trẻ già.  
 Thiếu nước, hoa sao còn diêm-lệ ?  
 Biết hoa... at đó nhận cho ra !..

## CHI GÁNH NƯỚC TẾ

Ra công gánh nước nặng oằn vai,  
 Sức gái, đường trơn, chợt té dài.  
 Sát gối chi sờn thân yêu-điều,  
 Vững đòn mải lướt nẻo chông gai.  
 Đờm-đương nghĩa vụ mong bền chí,  
 Bồi-bò non sông dốc trở tài.  
 May rủi tưởng đời đâu ngại bước,  
 Chen thùng tranh đấu dễ thua ai !..

THƯỜNG TIỀN

## HỎI AI

Ai người sung-sướng nhất trần-gian ?  
 Ai chẳng bao giờ phải khóc than ?  
 Ai gió đã hòa, mưa lại thuận ?  
 Ai hoa chỉ nở, nguyệt không tàn ?  
 Ai không khờ tại lòng tham-vọng ?  
 Ai khỏi đau vì nổi hợp-tan ?  
 Ai cứ muốn gì thì được ấy ?  
 Ai tươi đẹp mãi cái hồng-nhan ?<sup>1</sup>

TRƯƠNG-ANH-MẪN  
Cử-nhân Hán-học

<sup>1</sup> Hai chữ « Hồng-nhan » thông-thường là má hồng của người con gái, nhưng theo nghĩa câu « Hồng-nhan khí hiển miện » trong bài thơ Lý-Bạch tặng Mạnh-Hạo-Nhiên, thì hồng-nhan là tuổi thiếu-niên của người con trai. Vậy hai chữ hồng-nhan ở đây là chỉ chung cả má hồng của con gái, lẫn tuổi trẻ của con trai.

## SÁNG CHỦ NHẬT

Ân sách hoang mang dậy ý tình  
 Từng trang giấy mở thắm bình-minh  
 Đường vào sa-mạc dồn tư-tưởng  
 Lối khép vân-dài vẹn tuyết-trinh  
 Nhớ buổi «đất trời đương nhuộm máu»  
 Ngâm câu «sắt đá bỗng rung mình»  
 Chập chờn song cửa màn cây động  
 Nhắm mắt thu màu ánh nắng xanh

THẠCH-ẤN

## CHIỀU VỀ THÔN-DÃ

Ác sế sườn non lướt bóng vầng,  
 Qua miền thôn-dã bến Tây-Giang.  
 Vườn hoang bát ngát, cây thay lá;  
 Chợ vắng lơ thơ, quán mấy hàng.  
 «Ruộng mật, bờ xôi» đành ít có;  
 «Đất lành, quê thói» phải đa mang.  
 Cười mình cố-lý lui về muộn,  
 Đồng áng khô khan đề nhớ nhàng.

ĐẠM-NGUYỄN

## VỊNH HOA LAN

Vương-giả danh cao vốn rỗi truyền,  
 Bầu trời riêng chiếm cảnh thiên-nhiên.  
 Một chòm lá biếc dài xanh ngắt,  
 Mấy đóa hoa tươi sắc trắng tuyền.  
 Vẻ đẹp dịu dàng phô cánh bướm,  
 Hương thơm thoang thoảng ngát dài sen.  
 Băng khuâng lòng khách quên niềm tục,  
 Những tưởng hồn thơ lạc cửa thiên.

HỒNG-THIÊN nữ-sĩ

## CÁI QUẠT GIẤY

Thương người nung-nấu mới ra tay,  
 Phận mỏng gây nên quả phúc đầy.  
 Lưng túi kinh-luân khi khép mở,  
 Muôn dân khát-vọng suốt đêm ngày.  
 Xen nơi duy-tướng bày mưu rộng,  
 Đuôi giống văn-manh khỏi quấy rầy.  
 Ngọn gió nhân-từ mong khắp thắm,  
 Ngàn thu phảng-phất nước non này.

ĐÔNG-MINH

## NGHỆ-THUẬT CỜ TƯỚNG

Cao thấp tranh nhau một nước cờ,  
 Đã người trong cuộc, chớ thờ-ơ.  
 Ăn Xe chưa hẳn đã hơn thế,  
 Thí Tốt e khi lại vỡ bờ.  
 Mã hậu Pháo tiên tùy chiến-thuật,  
 Tượng thẳng Sĩ giáng, liệu mưu-cơ.  
 Miễn sao cho Tướng đừng lâm bí,  
 Dịch-thủ nào ai dám bảo khờ?

An-Đình TRẦN-BÌNH

## ĐỜI SỐNG MỚI

Sinh vào thế-kỷ thứ hai mươi,  
 Phải sống sao cho mới với đời.  
 Quan-niệm luôn luôn thay cò-tục,  
 Hành-vi nhất nhất hợp tân-thời.  
 Phá tan thành-kiến không theo sáo,  
 Lượm lấy văn-minh đề kịp người.  
 Còn sống, đời còn nhiều chuyện mới,  
 Cười sao lên tới nguyệt-cung chơi.

Đông-Viên PHẠM-HUY-TOẠI

**“VĂN-HÓA TÙNG-THU”**

do Nha Văn-Hóa Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất-bản

Những tập Văn-Hóa Tùng-Thu

đã xuất-bản :

<b>SỬ-LIỆU VIỆT-NAM (V.H.T.T. số 1)</b>	
(246 trang)	
<i>Tuấn-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng</i> biên soạn . . . . .	25\$
<b>CỔ-ĐỒ HUỆ (V.H.T.T. số 7 và 8 hợp nhất)</b>	
(Lịch-sử, Cổ-tích, Thảng-cánh và Thi-ca) dày	
487 trang, gồm 53 tranh ảnh và bản-đồ	
<i>Thái-Văn-Kiểm</i> biên soạn . . . . .	70\$
<b>ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : LỤC TỈNH NAM-VIỆT</b>	
<i>Tu-Trai Nguyễn-Tạo</i> phiên-dịch	
Tập thượng (152 trang) (V.H.T.T. số 2) . . . . .	20\$
Tập hạ (132 trang) (V.H.T.T. số 3) . . . . .	15\$
<b>ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : TỈNH THANH-HÓA</b>	
<i>A-Nam Trần-Tuần-Khải</i> phiên-dịch	
Tập thượng (122 trang) — (V.H.T.T. số 4) . . . . .	15\$
Tập hạ (174 trang) — (V.H.T.T. số 5) . . . . .	15\$
<b>ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN</b>	
<i>Tu-Trai Nguyễn-Tạo</i> phiên-dịch :	
<i>Kinh-sur</i> (96 trang) — (V.H.T.T. số 6) . . . . .	15\$
<i>Quảng-Trị và Quảng-Bình</i> (208 trang) (V.H.T.T. số 9) . . . . .	20\$
<i>Thừa-Thiên-Phủ</i> , Tập thượng (144 trang) — (V.H.T.T. số 10) . . . . .	15\$
Tập trung (152 trang) — (V.H.T.T. số 11) . . . . .	15\$
Tập hạ (đang in) — (V.H.T.T. số 12) . . . . .	15\$

Có bán khắp các hiệu sách lớn tại Thủ-Đô, các tỉnh, nhà Tổng-phát-hành Thống-Nhất (329, Đường Trần-Hưng-Đạo, Sài-gòn) và tại Nha Văn-Hóa (266, Đường Công-Lý, Sài-gòn).



NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC

Khoa-trưởng

Đại-học Văn.khoa Sài-gòn

**Hồ Thích**

胡適

(1891-1962)

**A. Tiểu-sử**

Hồ Thích tên tự là Thích-Chi 適之 sinh vào năm 1891. Tiên-sinh vốn quê ở An-Huy, Tích-Khê 績溪 đồng quê với Chu-Hi, Đại-Chân, hai triết-gia cận-đại nổi tiếng về khuynh-hướng duy-lý thực-nghiệm ở Trung-Hoa. Từ nhỏ thông-minh đĩnh-đạt hơn người, lên 8 tuổi đã biết đọc sách Tứ-Thư Ngũ-kinh. Năm 13 tuổi, đi lên Thượng-Hải vào học Mai-Khê Học-Đường, rồi Chưng-Trung Học-Đường, thường đứng đầu các kỳ thi. Năm Tuyên-Thông thứ 3 (1910) được tuyển đi học ở Mỹ-Quốc vào Cornell University ở Ithaca, New-York, học về Nông-khoa Đại-học. Chẳng bao lâu đổi sang Văn-khoa (1915) rồi vào Đại-học Columbia theo học nhà triết-gia Mỹ danh tiếng là Dewey.

Nhân trình Luận-án Tiên-si « *The development of Logical Method in ancient China* » (Sử phát-triển về phương-pháp la-tập (logique) ở thời Cổ-Trung-Hoa) được thế-giới chú-ý lắm.

Năm Dân-Quốc thứ 6 (1917), ông trở về nước làm Giáo-thụ Đại-học Văn-khoa Bắc-Kinh, nỗ-lực vận-động phong-trào Bạch-thoại, cho xuất-bản quyển *Trung-Quốc Triết-Học-Sử Đại-Cương* quyển I, trước-tác rất nhiều về Văn-học Cách-mệnh và thơ Bạch-thoại làm cho toàn-quốc chú ý, một thời tiếng-tâm lừng-lẫy. Sau đây ông đi chu-du Âu-Mỹ, đến năm 1928 trở về nước làm Hiệu-trưởng Trung-Quốc Công-học và viết báo phê-bình Chánh-phủ Quốc-gia in thành tập « *Nhân-quyển luận-tập* ». Năm 1931 lại trở về Bắc-Kinh Đại-học với chức Viện-trưởng. Năm 1938, ông đảm-nhận chức-vụ Đại-sứ Trung-Hoa tại

Mỹ-Quốc, được giới trí-thức Mỹ kính-trọng và quý-mến nên có nhiều công-hiền cho nền ngoại-giao Hoa-Mỹ. Trở về nước, ông lại giữ chức Hiệu-trưởng Bắc-Kinh, hai lần được Quốc-dân Đại-hội tuyển-cử làm Đại-biểu toàn quốc và Chủ-Tịch Đại-hội.



Hồ Thích

Kíp đến năm 1949, tình-thế Chính-trị Trung-Quốc chuyên-biên. Ông để cao bốn chữ 苦撐待變: «khổ chường đãi biến» (chịu cực để chờ biến đổi), khuyên-khích Quán, Dân miền Hoa-Bắc. Đến khi Nhật-Bản đánh vào Nam-kinh, ông rời Trung-Hoa sang Mỹ giảng-học. Năm 1953-1956, ông hai phen trở về nước giảng học cho đến 1957, ông nhận chức Viện-trưởng Viện «Nghiên-cứu Trung-trương» ở Đài-Bắc. Gắn dây tâm bệnh vốn có của ông lại bộn-

phát. Ngày 24-4-1962, ông tạ-thê tại Đài-Bắc trong «Trung-Uông Nghiên-cứu-viện», trong bầu không-khí miền tiếc của tất cả giới trí-thức trong nước, thọ 71 tuổi.

Tác-phẩm chính chữ Hán của ông có :

*Trung-Quốc Triết-Học-Sử Đại-Cương* (1919, Thương-Vụ Ân Thư quán xuất-bản).

*Thường-thi tập* — thơ Bạch-thoại (1920 — Á-Đông xuất-bản).

*Bạch-Thoại Văn-Học-Sử* (1928 Tân-Nguyệt xuất-bản).

*Tam-thập niên-lai Thê-Giới Triết-Học Sử* (1925 — Thê-giới-đồ Thư-quán xuất-bản — Thương-Hải).

*Hồ Thích Văn-Tôn* — Tập I (1920) Tập II (1924) Tập III (1930) — Á-Đông xuất-bản.

*Từ-Tuyển* (1932 — Thương-Vụ).

*Tứ-Thập Tự-Thuật* — (Á-Đông).

*Tàng-huy tập-ký* — 4 quyển (1939 - Á-Đông).

Tác-phẩm chính chữ Anh thì có :

*China's own Critics* (1931 — Peiping, China, United Press) viết cùng với Lâm-Ngữ-Đường.

*The Chinese Renaissance* (1934 — Chicago : The University of Chicago Press).

## B. Ba giai-đoạn tư-tưởng của Hồ Thích

Hồ tiên-sinh tự-thuật về tư-tưởng tiên-hóa của mình rằng :

我的思想受两个人的影响最大，一个是赫胥黎，一个是杜威先生。赫胥黎教我怎样怀疑，教我不信任一切没有充分证据的东西。杜威先生教我怎样思想，教我处处顾到当前的问题，教我一切学说理想都看做待证的假设，教我处处顾到思想的结果。(胡适文选)<sup>1</sup>

«Ngã đích tư-tưởng thụ lương cá-nhân đích ảnh-hưởng tối đại, nhất cá thị Hách-Tư-Lê (Huxley), nhất cá thị Đê-Uy (Dewey) tiên-sinh. Hách-Tư-Lê giáo ngã chăm giảng hoài nghi, giáo ngã bất tín nhậm nhất thiết một hữu sung phần chứng cứ đích đông tây. Đê-Uy giáo ngã chăm giảng tư-tưởng, giáo ngã xử xử cớ đảo đương tiến đích văn-đề, giáo ngã bả nhất thiết học-thuyết lý-tưởng

<sup>1</sup> Hồ Thích văn-tuyển, tựa, trang 1. Hiện-dại Thư-điểm ấn-hành.

đó khán tở đái chứng đích giả thiết, giáo ngã xứ xứ cò đáo tư tưởng đích kết quả = « Tư-tưởng của tôi chịu rất nhiều ảnh-hưởng của hai người, một là Huxley và một là Dewey; Huxley dạy tôi thể nào là hoài-nghi, dạy tôi không tin vào sự-vật gì không có đầy-đủ chứng cứ. Dewey dạy tôi tư-tưởng thể nào, dạy tôi ở đâu cũng đến tận vấn-đề trước mắt, dạy tôi rằng tất cả học-thuyết lý-tưởng đều phải xét đến giả-thiết dựa vào bằng chứng, dạy tôi nhìn lại vào kết-quả tư-tưởng. »

Muôn hiểu rõ tư-tưởng họ Hồ qua lời tự-thuật trên, chúng ta phải trở lại đời theo lịch-trình diễn-tiến trong tư-tưởng của tiên-sinh trải qua hơn nửa thế-kỷ. Chúng ta nhận thấy có ba giai-đoạn hay thời-kỳ chính :

Thời niên-thiếu ông đã sớm thuộc cổ-điển Nho-học Trung-Hoa như Ngũ-Kinh và Tứ-Thư. Ngoài ra còn đọc các kinh, truyện của Chu-Tử nữa.

Như thế đủ thấy đầu não ông sớm chịu ảnh-hưởng sâu-đậm của tư-tưởng truyền-thống Không-Mạnh, đồng-thời tư-tưởng Tông-Minh với Phật-học Táo, nơi chôn nhau cắt rốn của ông lại là đất Tích-Khê, thuộc dòng họ Hồ cổ-cụ nho-gia. Ông cũng có chịu ảnh-hưởng gián-tiếp về cái học khảo-chứng của nhà Thanh-Nho danh tiếng là Đái-Chân 戴震. Khuynh-hướng khảo-chứng học của Đái-Chân nguyên xuất tự Chu-Hy 朱熹 với cái học « Cách vật trí tri ». Cả hai học-giả cụ-phách trên đều quê quán đất An-Huy cho nên có thể nói được rằng tư-tưởng của Hồ Thích đã khởi điem xuất-phát từ khuynh-hướng khảo-chứng học của Đái-Chân và Chu-Hy vậy.

Giai-đoạn thứ hai trong lịch-trình diễn-tiến của tư-tưởng Hồ Thích là bắt đầu dạy học Anh-văn ở Thượng-Hải, lấy tên Thích-Chi 適之 thay cho tên cũ Hồ-Hồng-Tĩnh, ngụ ý « Thích giả sinh tồn » 適者生存, rút trong thuyết tiến-hóa-luận của Darwin do Nghiêm Phục 嚴復 bày giờ dịch-thuật và truyền-bá vào giới thanh-niên trí-thức Trung-Hoa.

Giai-đoạn thứ ba là thời kỳ Hồ Thích du học bên Mỹ, bỏ Nông-khoa đi sang Triết-học. Bấy giờ ở nước Mỹ có phong-trào mới về Triết-học Thực-nghiệm có khuynh-hướng chống với tinh-thần Triết-học Âu-Châu đang đi vào Bản-thể-học và Vũ-trụ-luận.

Ở Đại-học Columbia Hồ Thích lại được một giáo-sư lãnh-tự Triết-học Thực-nghiệm là Dewey truyền-thụ thẳng cho, bởi thế mà chẳng bao lâu Hồ Thích đã trở nên một tín-đồ trung-thực của Dewey về chủ-nghĩa Thực-nghiệm.

Đây là đại-lược lịch-trình diễn-tiến của tư-tưởng Hồ Thích, bắt đầu từ học-thuyết Nho-giáo, qua sang học-thức Tiên-hóa để kết-thúc vào Triết-học Thực-nghiệm.

Tư-tưởng ấy đã đúc kết vào một đời phụng-sự cho cho công cuộc cải-tiến văn-hóa Trung-Hoa trên trường văn-bút, trên giảng-đường Đại-học Quốc-nội và Quốc-ngoại, trên trường Chính-trị ngoại giao. Và chính Bác-sĩ Hồ Thích đã toát yếu cái tư-tưởng của mình vào lời dặn lại thanh-niên trí-thức Trung-Hoa hiện nay, lời dặn cáo-chung có tính cách bắt hủ như sau :



Chân-dung Hồ Thích (lần chót)

« Trước khi một Hòa-thượng Thiên-Tông từng nói : « Bỏ-tất Dharma sang bên phía Đông chỉ đòi tìm một người không chịu để cho người hoặc ». Trong thiên ngôn vạn ngữ của tôi, tôi cũng chỉ dạy người phương-pháp làm một người không chịu để cho người ta mê-hoặc. Bị Không-Khâu, Chu-Hy số mũi chày cò nhiên không phải là cao-minh, bị Mác (Marx) Lê-Nin (Lénine), Sít-ta-lin (Staline) số mũi chày cũng không phải là hảo-hán. Tôi tự mình không nghĩ muốn số mũi ai chày, tôi chỉ hy vọng đem hết sức mỏng-mạnh của mình để dạy chúng bạn thanh-thiếu-niên học lấy cái bản-linh bảo-vệ lấy mình, nỗ lực làm một cá-nhân không để cho ai mê hoặc »<sup>1</sup>.

<sup>1</sup> Hồ Thích văn-tuyên tự.



Trong đời tôi đã được vinh dự gặp Bác-sĩ hai lần, một lần ở Hạ-Uy-Di (Hawaii) và một lần ở Đài-Bắc. Lần nào Bác-sĩ cũng tỏ ra niềm nở, với phong-thái của một bậc chính-nhân quân-tử điển-hình Á-Đông. Nay được tin Bác-sĩ tạ-thế một cách đột-ngột ở Đài-Bắc, lòng tôi vô-hạn ngậm-ngùi, còn giữ lại kỷ-niệm hình ảnh một bậc lão-thành tiến-bồi về Triết-học Đông-phương với bộ « *Trung-Quốc Triết-học Đại-cương* » mới tái-bản của Bác-sĩ để tặng. Với tất cả tấm lòng biết ơn của một thanh-niên trí-thức Việt-Nam cùng cảnh-ngộ « Chân trời lặn-đạn » tôi nguyện theo đuổi lời dạy: 「努力做一个不受人惑的人」 (胡適文選) « Nỗ lực tỏ nhất cá bất thụ nhân hoặc đích nhân », mong Tiên-sinh giữ mãi nụ cười nơi Chín-suối.



## Một vài sắc-thái trong văn-thơ Nhật-Bản

Trong bài « Thi-ca và Văn-học Nhật-Bản » trước, chúng ta đã tìm hiểu đến địa-vị của thi-ca trong văn-học Nhật-Bản và cách-thức cấu-tạo các loại thi-ca cổ-diễn của Nhật-Bản qua các thứ như hài-cú, đoản-ca, liên-ca, trường-ca v.v... Bài này chúng ta sẽ đi qua một lãnh-vực khác, nghĩa là cũng dựa vào các loại thi-ca cổ-diễn ấy, kèm theo với những bài thơ tự-do, những đoạn văn trong các truyện ngắn, truyện dài, nhất là loại hài-cú một loại thi-ca thuần-túy của chốn Phù-tang để tìm hiểu những đặc-tính, tâm-tinh cùng sắc-thái của người Nhật-Bản diễn-hiện trong các loại văn-thơ ấy như thế nào.

Trước hết, về những sự thay đổi biến-dịch của cuộc đời, trong văn-thơ Nhật-Bản người chuyên về loại này có thể nói là ông Basho. Ông Basho (tức là Ba-Tiểu) sinh vào khoảng năm 1644 - 1694 là một thi-nhân kiêm văn-gia có tài-ba rất lỗi-lạc. Đề diễn-tả những sự thay đổi biến-dịch của cuộc đời, trong cuốn tiểu-thuyết « *Con đường nhỏ đi đến Oku* », ông Basho có viết như sau :

« Ngày tháng là những kẻ hành-khách trong một cuộc lữ-hành dài vô-tận. Năm này qua năm khác đến, năm cũng là những kẻ lữ-hành tạm-trú chốc-lát trong cuộc hành-trình vô-tận ấy. Cuộc sống của người ta giống như những người chèo thuyền vượt biển, gởi mình trong sóng-gió ba đào, và cũng chẳng khác nào những kẻ ngồi trên lưng con ngựa độc-mã, phi-tầu trên những quãng đường xa-xăm vạn dặm ; đối với những người này thì đi đến đâu cũng là nhà và ở đâu cũng có thể là nơi trú-ngụ.

« Có nhiều người năm tháng trôi qua, thời-gian đã phủ trên đầu một lớp tóc bạc, họ đã trút hơi thở cuối cùng giữa quãng đường của cuộc lữ-hành dài vô-tận ấy ! Và tôi cũng thế, bao năm qua trên quãng đường dài ấy đã để lại trong lòng tôi những sương-sa gió-phủ, những buồn-lo tủi-hận... Rồi một ngày mai kia, cũng như bao nhiêu thế-hệ trước, chân mỗi gổỉ mòn, thân này cũng sẽ tan-hòa với gió bụi, cuốn mình theo gió thổi, bay đến những phương trời vô tận xa-xăm !

« Năm trước, trọn mùa hè tôi sống lang-thang trên bãi-biển. Khi mùa thu đến, vạn-vật đổi màu, tôi trở về nơi ngôi nhà cũ ở bên bờ sông. Vườn tôi cây cỏ mọc 4 bề bao phủ, trong nhà những màn nhện chần-chịt khắp nơi. Tôi có cảm-tưởng như ngày tháng qua, thời-gian và không-gian như đóng hẹp lại. Mùa đông qua, rồi mùa xuân lại đến. Một đêm kia trong khi sương-mù phủ kín, gọi dậy trong lòng tôi một nỗi buồn man-mác mông-lung. Tôi muốn dọn nhà đến sống ở nơi vùng Oku thanh vắng. Mọi sự-vật trên đời này đối với tôi chẳng khác một cuộc lữ-hành. Nghĩ đến những cảnh lạ trên đường xa, thân tôi như rung lên vì sung-sướng. Những cảnh lạ này đã quyến rũ hồn tôi, và tôi tưởng như không có một sức mạnh nào có thể kim-hãm tôi lại được nữa.

« Tôi ngồi nhòm dậy, mặc áo-quần vào và đội lên trên đầu một chiếc mũ lát còn sót lại trong góc nhà. Chân tôi chuyển-động và lòng tôi như cháy lên bởi cuộc hành-trình. Tôi mơ-màng đến cảnh trăng đêm chiếu sáng trên đồi thông ở đảo Matsushima...

« Khi bán xong ngôi nhà cũ, tôi về nơi chòi tre ở làng Sampu, và tạm-trú tại đây cho đến ngày khởi-hành đi đến vùng Oku núi-non hiểm-trở. Ở đây, trước chòi tre rách-nát ấy, tôi có treo một tấm bảng có đề bài thơ sau đây :

*Chòi tre đã cũ nát,  
Vạn-vật biến-chuyển như phù-hoa,  
Chôn mình trong yên-lặng.*

« Tôi đã khởi-hành vào ngày 27 tháng 3 trong một buổi sáng sương-mù bao-phủ. Dù vành trăng mai chỉ còn sót lại những ánh sáng yếu-ớt bạc màu, nhưng đỉnh núi Phú-sĩ cao vòi-vọi vẫn được hiển-lộ rõ-ràng giữa lưng trời mai. Dọc theo con đường dài từ bờ sông Uneno đến Yanaka, những hoa anh-đào nở thắm đã gọi cho tôi một sự mến-tiếc mệnh-mông; tôi lo nghĩ rồi đây không biết bao giờ tôi sẽ thấy lại được cảnh-sắc này. Một nỗi buồn man-mác đến xâm-chiếm lòng tôi.

« Những người bạn thân của tôi đã đến chòi tranh ở làng Sampu trong đêm hôm trước, và sáng nay họ đã tiễn đưa tôi lên thuyền để bắt đầu cuộc hành-trình với bao niềm lưu-luyến xót-thương. Khi thuyền cập bến Senju, tôi nhớ lại giờ phút chia tay cùng những người bạn thân-mến ấy, lòng tôi tràn đầy những niềm buồn nhớ bàng-khuàng. Tôi đứng lại nơi khoảng đường mòn một lúc, và tưởng-tượng như đây là quãng đường rẽ vĩnh-biệt tách rời chúng tôi ra giữa 2 thế-giới : đồng-bằng và rừng-núi. Lòng xao-xuyến, nước mắt tuôn trào, tôi ngâm lên bài thơ :

*Mùa Xuân rồi sẽ hết,  
Chim cá xa đàn lưu-luyến trông,  
Lòng người xao-xuyến động».*

Đoạn văn trên có chép trong cuốn « Con đường nhỏ đi đến Oku » của thi-sĩ Basho. Ở đây, thi-sĩ đã ví đời người với một cuộc lữ-hành vô-tận; thế-hệ này qua thì thế-hệ khác đến, mọi người ai cũng phải đi qua một đoạn đường ấy, nhưng không ai đến đích, vì đây là một quãng đường dài vô-tận. Để cụ-thể-hóa tư-tưởng của mình, thi-sĩ đã dùng các sự-tượng như ngày đêm sáng tối, và đã mượn sự chuyển-dịch thay đổi của 4 mùa : xuân, hạ, thu, đông. Sau hết, tác-giả đã tự tả một cuộc hành-trình viễn-du của mình từ bãi biển đến ngôi nhà cũ bên bờ sông, rồi từ nơi chòi tranh rách-nát ở làng Sampu đến chốn Oku núi sâu rừng rậm. Bao nhiêu sự-tượng, bấy nhiêu tâm-trạng khác nhau ấy đều hướng về một mục-đích : diễn-tả sự thay-đổi biến-dịch của cuộc đời, và mỗi sự biến-dịch thay đổi ấy đều để lại trong lòng tác-giả một dấu than : đau-buồn và thương-tiếc !

Có lẽ cũng bởi lẽ này nên đã có nhiều người đã phê-bình rằng : văn-thơ của thi-sĩ Basho là một loại văn-thơ chịu nhiều ảnh-hưởng tư-tưởng của Phật-giáo, nhất là tinh-thần của phái Zen. Nhưng có lẽ cũng vì thế nên văn-thơ của thi-sĩ Basho được rất nhiều người Nhật yêu-chuộng, vì nó là một loại văn-thơ đượm-nhuần tinh-thần thuần-túy của người Nhật-Bản vậy.

Nhưng ở đây cũng nên nhớ thêm rằng : văn-thơ của thi-sĩ Basho nói riêng, văn-thơ của Nhật-Bản nói chung, không phải chỉ khuynh-hướng đến một chiều, nghĩa là chỉ diễn-tả những cảnh biệt-ly tang-tóc, những sự vô-thường thay đổi của thế-sự mà thôi. Trái lại, văn-thơ Nhật-Bản có rất nhiều khía-cạnh, và mỗi khía-cạnh đều có những sắc-thái khác nhau. Thi-dụ : đề tả tình-yêu chân thật và kín-đáo của một đôi tình-nhơn xa-cách, văn-thơ Nhật-Bản có bài thơ như sau :

*Ai có thể nhìn thấy,  
Đệt trong những cánh lá vàng rơi,  
Nỗi-niềm trông bóng bạn.  
Gởi theo dòng suối nước chảy trong,  
Bức thư tình đượm mùi thương nhớ.*

Bài thơ này là diễn-tả một tình-yêu chân-thành và tha-thiết của những tình-nhơn sống xa-cách nhau. Tình-yêu ấy chân-thành và tha-thiết cho đến nỗi không những chỉ là nguyên-nhân tạo nên những niềm thương nhớ trông đợi trong lòng, mà còn bủa khắp cả không-gian vũ-trụ, đệt màu tô thắm cả cỏ cây

muôn vật nữa. Tuy chân-thành tha-thiết nhưng mối tình ấy được diễn ra một cách rất kín-đáo dịu-dàng. Kín-đáo cho đến nỗi mặc dù muốn gởi thơ cho bạn, nhưng chỉ mượn dòng suối làm con tin đưa thơ đi mà thôi. Bài thơ này còn có một giá-trị khác, đó là giá-trị tả đúng với tâm-tình kín-đáo, cùng những e-lệ thẹn-thùng trong cách biểu-hiện tình yêu của người Nhật-Bản ở các thời-đại xa-xưa nữa.

Ở đây chúng ta cũng cần nhớ thêm rằng: ở Nhật-Bản trong các thời-đại phong -kiến ngày xưa, lập gia-đình là việc hoàn-toàn do cha mẹ định-đoạt, còn tình-yêu giữa trai gái chỉ là vấn-đề phụ-thuộc không đáng kể mà thôi. Vì thế có những gia-đình người ta đã định vợ gả chồng từ khi con cái vừa mới lọt lòng mẹ, và có gia-đình cho đến ngày cưới hỏi mà 2 bên trai gái vẫn không có dịp gặp-gỡ trò-chuyện cùng nhau. Lại cũng có nhiều gia-đình vì vấn-đề « môn-đăng hộ-đối » nên dù trai gái yêu nhau mà vẫn không kết-nghĩa chung sống với nhau được. Ở trường-hợp sau này, trong các loại văn-thơ của Nhật-Bản thường có ghi lại những lời than thân trách phận, và cũng có chép lại rất nhiều những mối tình đằm lẹ, những bi-kịch thăm-thương gây nên bởi những tình-duyên trắc-trở giữa những đôi trai gái gặp hoàn-cảnh oái-oăm này.

Một trong các giải-pháp mà người ta cho là một cuộc cách-mạng ái-tình của thời bấy giờ, là giải-pháp của ông Chikamatsu, một thi-nhân kiêm tiểu-thuyết-gia vào khoảng thế-kỷ thứ 18 ở Nhật. Ông đã viết ra bộ tiểu-thuyết « *Chết vì tình ở Sonezaki* » vào khoảng năm 1703. Trong bộ tiểu-thuyết này ông diễn-tả tình-yêu đậm-đà thăm-thiết của một đôi trai gái. Đôi trai gái này vì gia-đình không « môn-đăng hộ-đối » và địa-vị cùng giai-cấp trong xã-hội của hai gia-đình trai gái quá chênh-lệch nhau, vì thế không thể nào cùng nhau kết-nghĩa trăm năm được. Họ không muốn làm trái ý với cha mẹ bà con, và cũng không thể phản-đối lại những tập-quán từ nghìn xưa để lại, nên đôi trai gái ấy đã tìm đến biện-pháp cuối cùng là thề cùng nhau tự-vẫn đề đời sau được kết-hợp, nối-tiếp lại tình-duyên đang dở dang ở kiếp này. Một hôm, trong đêm khuya mọi người đang ngủ, đôi tình-nhơn ấy đem nhau đến rừng Sonézaki để cùng nhau thề sống chết. Ở đó, thi-sĩ Chikamatsu viết:

*Hỡi ơi, chốn trần-gian đau khổ,  
Đêm nay ta từ-giã,  
Ta đi đến con đường tử-biệt.  
Chúng ta tìm gì đây?  
Con đường mòn phủ kín sương mờ,  
Năm mộ nằm yên-lĩnh.*

*Chúng ta tự tiêu-hủy lấy nhau.  
Bước đến di thối,  
Tiếc gì cuộc đời mộng-huyễn hư-huyễn,  
Trần-gian, chốn trần đầy đau-khổ.*

*Kìa, tiếng chuông chùa thức tỉnh mộng,  
Bầy tiếng thông-thả ngàn,  
Đấu-hiệu của bình-minh bừng sáng.  
Đã đến tiếng thứ sáu,  
Chỉ còn lại một tiếng chuông ngân,  
Chấm dứt nguồn sinh-mệnh.*

*— Chúng ta sẽ chờ tiếng thứ bảy,  
Chuông chùa ở đằng xa,  
Tiếng vọng ngàn dài rồi sẽ hết,  
Tan-hòa trong không-gian.*

Bộ tiểu-thuyết « *Chết vì tình ở Sonezaki* » của thi-sĩ Chikamatsu sở-đĩ trở thành một tác-phẩm danh-tiếng không phải vì văn hay, hoặc là vì kết-thúc của câu chuyện. Trái lại, vì nó đã mở ra một lối thoát cho những tình-duyên trắc-trở, đồng thời cũng vì nó đã đánh lên được một tiếng vang uất-hận bất-mãn đối với chế-độ gia-đình, chế-độ kết-hôn, cùng quan-niệm xã-hội của Nhật-Bản ở các thời-đại phong-kiến. Có lẽ cũng nhờ ảnh-hưởng của tiếng vang này, nên xã-hội Nhật-Bản, nhất là chế-độ gia-đình và kết-hôn được mỗi ngày một cải-thiện chăng?

Ở Nhật-Bản sau thời Minh-Tri duy-tân trở đi, nhất là sau ngày hiến-pháp nhân-quyền công-bố, hầu hết các cuộc kết-hôn đều ứng-dụng theo 2 lối: 1. Luyến-ái kết-hôn, 2. Do người làm mối giới-thiệu mà kết-hôn. Cả 2 lối kết-hôn này mặc-dù đều cần có sự đồng-ý của cha mẹ, nhưng yếu-tố chính phải là yếu-tố trai gái gặp nhau, hiểu nhau, rồi đến yêu nhau mới tính đến chuyện kết-hôn. Cũng vì thế nên ngày nay phương-pháp giải-quyết tình yêu trắc-trở theo bộ tiểu-thuyết trên không còn thích-hợp nữa. Tuy thế, bộ tiểu-thuyết này vẫn còn có giá-trị, vì nó là một tài-liệu để tìm hiểu chế-độ gia-đình xã-hội và khuynh-hướng thi-ca của Nhật-Bản ở các thời-đại phong-kiến ngày xưa vậy.

•

Nhưng trong các loại văn-thơ cổ-diễn của Nhật-Bản, loại được đặc-biệt chú ý hơn cả là các loại văn-thơ tả cảnh tả tình. Ở đây chúng tôi xin dịch ra

một vài bài thơ hài-cú đề giới-thiệu cùng quý bạn đọc thân-mến. Đề tả sự lặng-lẽ của cảnh chiều hôm, thi-sĩ Basho viết :

*Chiều hôm đã thoảng bóng,  
Bên bờ ruộng tiếng rế hòa âm,  
Chìm dần trong yên-lặng.*

Trong bài thơ này tác-giả tả cho ta thấy cảnh chiều hôm ở nơi đồng quê heo-lánh. Cảnh chiều hôm ở đây không phải đến một cách đột-ngột nhanh-chóng, mà nó thâm-lặng đến dần bởi sự chìm dần của ánh sáng vào trong bóng tối. Trong cảnh chiều hôm thâm-lặng chìm dần ấy, tác-giả đã điểm thêm những nhạc-điệu trầm-trầm bởi đàn rế réo buồn bên bờ ruộng. Thật là một cảnh đồng quê hồn-nhiên vắng-vẻ. Cảnh-tượng và âm-thanh này không thể không gợi cho ta những cảm-giác quen thuộc của những buổi chiều thơ-ấu, lúc đang còn sống bên đồng ruộng ở những làng quê Việt-Nam.

Cũng tả về cảnh ngày qua chiều xuống ấy, ở một chỗ khác thi-sĩ Basho lại có viết :

*Rạo-rực cảnh hoàng-hôn,  
Sóng triều đua nhau vỗ mạnh tiếng,  
Nhuộm trắng mặt biển xanh.*

Chúng ta thấy rằng: đồng là một cảnh chiều hôm, nhưng khác với cảnh chiều hôm lặng-lẽ ở những nơi đồng-quê heo-lánh như trong bài thơ hài-cú trên. Cảnh chiều hôm trong bài thơ sau này là tả cảnh hoàng-hôn ở bãi biển với tất cả những sự rạo-rực, âm-ĩ và cạnh-tranh của tiếng gió thổi, cùng tiếng sóng triều đập mạnh vào nhau. Câu « nhuộm trắng mặt biển xanh » trong bài thơ hài-cú này, diễn-tả cho ta thấy cả một sự thật: hể đến buổi chiều là sóng triều dâng lên, đập mạnh vào nhau, tạo thành những làn sóng trắng bạc. Và khi đứng xa nhìn, chúng ta thấy tưởng như mặt biển xanh đã nhuộm toàn một màu trắng bạc bởi những làn sóng nhấp-nhỏ nhào-lộn của buổi chiều hôm.

Trong các loại văn-thơ bằng thể thơ hài-cú này, ngoài thi-sĩ Basho ra, cũng còn có rất nhiều những thi-nhân lỗi-lạc khác. Một trong các thi-nhân danh-tiếng ấy là thi-sĩ Buson (1716-1784). Thi-sĩ Buson đã tả tiếng chuông chùa trong một bài thơ vắn-tắt như sau :

*Chuông chùa thông-thả ngân,  
Vạn vật yên-lành trong giấc mộng,  
Đêm vắng ánh đèn khuya.*

Cũng lấy tiếng chuông chùa làm bối-cảnh, một thi-sĩ khác, ông Shiki (1867-1902) lại viết :

*Chuông chùa thông-thả ngân,  
Màn sương dẹt mỏng vàng trắng sáng,  
Lặng-lẽ canh sắp tàn.*

Hai bài thơ trên mặc dù viết ra bởi hai tác-giả khác nhau, nhưng cả 2 đều cùng tả một bối-cảnh: tiếng chuông chùa. Tiếng chuông chùa ở đây thông-thả điểm từng tiếng một trong đêm vắng như có thần-lực làm vơi cạn những nỗi-niềm đau-khổ của trần-gian. Tiếng chuông, nó hiền-địu ngân-nga như những lời an-ủi của mẹ hiền, và nó cao-xa thần-bí như những lời dạy của các bậc thánh-nhân. Nói một cách khác, tiếng chuông đã « dẹt mỏng cuộc đời », đã làm cho cuộc đời mỗi ngày một hạnh-phúc tươi-vui thêm. Và cuối cùng, tiếng chuông chùa ở đây là những « Ánh đèn khuya trong đêm vắng », là những âm-thanh đề báo-hiệu một buổi bình-minh « trắng sáng canh sắp tàn ». Phải chăng đây là ý-nghĩa của tiếng chuông, niềm hy-vọng của đời người mà đạo Phật thường đặt làm lý-tưởng? — Nhưng dù sao hai thi-sĩ Buson và Shiki trong 2 bài thơ hài-cú trên cũng đã thành-công trong ý-nghĩa: mượn tiếng chuông chùa để tả sự lặng-lẽ của đêm khuya thanh-vắng và sự linh-diệu vi-huyền của đạo Phật đối với trần-gian vậy.

Nhưng như trong bài « Thi-ca và văn-học Nhật-Bản » trước chúng ta đã thấy: trong các loại thi-ca cổ-điển của Nhật-Bản có chia thành nhiều loại như hài-cú, đoản-ca, liên-ca, trường-ca v.v... Các bài thơ đã trình bày trên phần nhiều là thuộc về loại hài-cú, tổ-chức theo quy-luật 3 câu 17 chữ, hoặc 5 câu 31 chữ, tức là loại thơ 5, 7, 5 và 5, 7, 5, 7 (hoặc là 7, 7, 5, 7, 5) mà chúng ta đã tìm hiểu qua ở các đoạn trước. Tuy nhiên, ở đoạn trên cũng đã có trình-bày một bài thi-ca của thi-sĩ Chikamatsu, nhưng bài thơ này là một bài trường-ca sáng-tác bởi một tác-giả.

Đề nhắc lại một lần nữa, trong văn-thơ Nhật-Bản, ngoài các loại thi-ca sáng-tác ra bởi một tác-giả, còn có nhiều loại thi-ca gồm cả đoản-ca, liên-ca và trường-ca sáng-tác bởi nhiều người. Sau đây, chúng tôi xin dịch ra đây một bài thi-ca thuộc về loại đoản-ca và trường-ca sáng-tác bởi nhiều người để giới-thiệu cùng quý vị độc-giả. Về loại đoản-ca đề tả một mùa Đông rét mướt, thi-sĩ Kakei mở đầu với một vế thơ gồm có 3 câu 17 chữ như sau :

*Tháng mười một lại về,  
Nước dâng lên, đàn cò rầy cánh,  
Sắp hàng đứng buồn tẻ.*

Thi-sĩ Basho họa tiếp theo với một vế thơ gồm có 2 câu 17 chữ như sau :

*Mùa Đông mặt trời không sưởi ấm,  
Cỏ cây xơ-xác, núi đồng trơ.*

Trong bài thơ đoán.ca gồm có 2 tác-giả này, chúng ta thấy ở vế trên của thi-sĩ Kakei không hề đề-cập đến chữ « mùa Đông », mặc dù tác-giả tả cảnh mùa Đông. Thật vậy, tháng 11 với cảnh mưa gió liên-miễn, nước mỗi ngày dâng lên tứ xứ, đàn cò trắng với đôi cánh đồng rộng mênh-mông nhiều nước, đó là gì nếu không phải là cảnh mùa Đông ở nơi những chốn đồng quê heo lánh ? Loại thi-ca sáng-tác bởi nhiều người này, điều cần-thiết là kẻ họa sau cần phải hiểu rõ ẩn-ý của người xướng lên trước, mới khỏi lạc điệu và mới có thể tạo thành những bài thơ mặc dù khác tác-giả, nhưng ý-hướng vẫn liên-tục với nhau. Ở trong bài thơ này, thi-sĩ Basho đã họa lại và làm sáng tỏ ý-hướng của người xướng ra trước bằng 2 câu thơ : « Mùa Đông mặt trời không sưởi ấm, cỏ cây xơ-xác núi đồng trơ ». Loại thơ xướng-họa này sở-dĩ kích-thích hấp-dẫn người đọc nhiều là do ở tứ-thơ, tình-thơ và sự liên-lạc kế-tiếp bởi những tứ những tình ấy qua các vế thơ của nhiều tác-giả khác nhau.

Đề rõ thêm thể-thức làm thơ theo lối xướng-họa này, chúng tôi xin dịch ra đây một bài trường-ca nữa để làm thí-dụ. Bài thơ ấy gồm có các vế thơ với các tác-giả khác nhau như sau :

*Đêm Đông mưa rời-rạc,  
Vàng trăng đục nhuộm xám cỏ cây,  
Bầu trời như hẹp lại.*

(thi-sĩ Tokoku)

*Kẻ bộ-hành đi trên đường tuyết,  
Hình-ảnh nổi hiện bên kia sông.*

(thi-sĩ Jugo)

*Người đi săn mệt-mỏi,  
Vai mang giỏ, cung nỏ cầm tay,  
Trở về trong sương sớm.*

(thi-sĩ Yasui)

*Ở kinh-thành, cửa Bắc mở rộng,  
Cung điện trang-hoàng, mùa Xuân đến.*

(thi-sĩ Basho)

*Lữ-khách tha hồ mộng,  
Viễn-du chân trời xa tầm-tấp,  
Rạo-rực tình lưu-luyến.*

(thi-sĩ Kakei)

Bài thơ trường-ca này mặc dù do nhiều vế thơ của nhiều tác-giả khác nhau hợp lại, nhưng đứng về thời-gian chúng thấy cả một sự tuần-tự diễn-tiến từ đêm đến ngày, từ đông đến xuân v.v...

Nếu đề ý nhận xét từng vế thơ thì chúng ta thấy : vế đầu của thi-sĩ Tokoku là tả cảnh một đêm đông, có mưa dầm gió bắc, có vàng trăng xám bạc, có mây mờ phủ kín vạn-vật có cây làm cho ta có cảm-tưởng như bầu trời nhỏ hẹp lại. Vế thứ 2 của thi-sĩ Jugo là tả cảnh trong đêm đông lạnh-lẽo vắng-về ấy có tuyết rơi tuyết phủ, có hình-ảnh của kẻ bộ-hành đi trên đường vắng, ẩn hiện bên kia sông. Vế thứ 3 của thi-sĩ Yasui là tả cảnh sự trở về : đêm qua ngày đến ; tác-giả đã mượn hình-bóng của một người thợ săn sau một đêm trường làm việc ở núi rừng đã quay trở về với làng xóm trong một buổi sáng sớm đề tả ý-tượng « đêm qua ngày đến » ấy. Và vế thứ 4 của thi-sĩ Basho là tả cảnh một mùa xuân đến, cảnh-vật đổi màu, Hoàng-cung tở-thấm lại và mở rộng cửa thành, phương Bắc đề đón đợi muôn dân. (Ở Nhật-Bản ngày xưa cũng như bây giờ thường có tục-lệ : hễ cứ mỗi độ Xuân về, nhân dịp Tết Nguyên-đán — ngày mùng 2 Tết — là Hoàng-cung mở rộng cửa, phần nhiều là cửa phương Bắc để đón đợi dân chúng 4 phương tấp-nập kéo về Hoàng-cung để chúc-thọ Thiên-Hoàng và Hoàng-tộc). Rồi đến vế thứ 5 của thi-sĩ Kakei là tả cảnh nhân dịp xuân về, khí trời ấm-áp, mọi người lòng như rộn lên vì mơ-tưởng lưu-luyến đến những cảnh-vật xa-lạ ở 4 phương trời. Họ là những lữ-khách đang mơ-ước đến những chân trời xa tầm-tấp, dầm-ấm và vui-trời của mùa xuân vũ-trụ. Họ đang sắm sửa hành-trình để đi du-lich...

Cứ xem những vế thơ chấp-nối, những tứ-thơ liên-tục của các thi-sĩ khác nhau trên, chúng ta cũng đủ rõ loại thơ xướng họa này có hứng-thú và hấp-dẫn biết chừng nào rồi. Và nếu các thi-sĩ trên muốn cho bài thơ này trở thành một bài trường-ca dài hằng mấy ngàn câu thì sau các vế thơ trên người ta có thể tả thêm những tâm-tình, những cảm-nghĩ về cuộc viễn-du, những ngày xuân nắng ấm, những chiều hè bên bờ sông, những đêm thu trăng sáng, những cảnh lá vàng rơi, những sương mờ tuyết phủ...

Tóm lại, bài trường-ca trên là một bài thơ tạo nên bởi nhiều người. Mặc dù mỗi người mượn một bối-cảnh khác nhau, nhưng chung quy đều diễn-tả chung một ý-nghĩa : ý-nghĩa tuần-tự diễn-tiến của ngày đêm sáng tối,

của xuân, hạ, thu, đông. Đó là tất cả mỹ-lực của loại thơ trường-ca, kể cả liên-ca đối với người đọc vậy.



Trong thi-ca của Nhật-Bản, ngoài các loại thi-ca như hài-cú, đoản-ca, liên-ca, trường-ca mà chúng ta đã có dịp khảo-cứu trong bài trước và bài này, có nhiều loại thi-ca khác nữa như thơ tứ-tuyệt, thơ ngũ-ngôn bát cú, thơ thất-ngôn bát-cú, loại thơ tự-do lãng-mạn v. v... Trong các loại thi-ca này, thiết-tưởng loại thơ tự-do là một thứ cần giới-thiệu ra đây chúng ta cùng hiểu qua cách-thức tổ-chức, cùng những sắc-thái khác nhau trong văn-thơ của Nhật-Bản.

Khác với các loại thi-ca cổ-diễn tổ-chức theo qui-luật 5, 7, 5, và 5, 7, 5, 7, 7 đã trình-bày trên, loại thi-ca tự-do này là một loại thơ rất tự-do mới-mẻ, kể cả văn-từ, cú-pháp, quy-luật v. v... Để hiểu loại thơ tự-do này tổ-chức như thế nào, sau đây chúng tôi xin dịch ra một vài bài để cống-hiến cùng quý bạn đọc thân-mến. Đề tả về « tuyết », thi-sĩ Kitasono có làm một bài thơ tự-do như sau :

*Trong nhà, cậu bé ngồi bên lò sưởi,  
Ngoài trời, vàng trắng bạc lơ-lửng trôi.  
Những bông hoa trắng.  
Trắng.*

*Một tòa nhà trắng,  
Trắng.  
Một cô gái áo hồng,  
Hiện-lộ trong màu trắng,  
Bầu trời xanh.*

*Cậu bé trắng,  
Bầu trời xanh,  
Cô gái xinh,  
Cánh cửa đóng.*

*Trắng,  
Cỏ cây muốn vật đều nhuộm một màu trắng.*

Đây là một bài thơ nhan-đề là « Tuyết », viết ra bởi thi-sĩ Kitasono, một thi-sĩ chuyên về loại thơ tự-do này. Có thể nói rằng: ông Kitasono là một thi-sĩ Nhật-Bản chịu nhiều ảnh-hưởng của các loại thi-ca Âu-Mỹ nhiều nhất. Bài thơ trên mặc dù là một bài thơ tả về cảnh tuyết, nhưng trọn

cả bài thi-sĩ không bao giờ dùng đến chữ « tuyết » cả. Ông chỉ tả màu sắc của tuyết: « trắng », và chỉ dùng đến đối-tượng cần thiết của tuyết: « lò sưởi » mà thôi. Hơn nữa, nếu bài thơ chỉ gồm cả một màu trắng và trắng thì bài thơ ấy đượm nhiều màu-sắc trùng-điệp, tang-thương, áo-não và khô-cứng quá! Có lẽ thi-sĩ Kitasono đã nghĩ như thế, nên trong bài thơ thỉnh-thoảng ông đã điềm vào những màu sắc khác biệt như « Cô gái áo hồng », « Bầu trời xanh » v. v. để cho cảnh-vật càng thêm linh-động về màu-sắc chăng? Và nếu thế thì tác-giả đã thành-công trong công-việc pha trộn màu-sắc ấy.

Cùng một thể thơ tự-do tương-tự như thế này, thi-sĩ Tsuboi cũng có viết một bài thơ tả về « Gió » như sau :

*Gió,  
Gió xuyên qua lòng tôi,  
Như đám tang buồn thắm.*

*Gió,  
Gió đưa vào phổi tôi,  
Hương-vị của ngàn hoa.*

*Gió,  
Gió thoát từ tay tôi,  
Bay tận chân trời thắm.*

*Sau cơn gió,  
Bầu trời xanh thắm đượm hương-hoa,  
Lòng tôi như sóng cuộn rạt-rào.*

*Gió,  
Gió phát-sanh từ đâu,  
Về tận phương-hướng nào?*

— Hỡi gió, người mang nhiều sự-mệnh!

Chúng ta thấy rằng: bài thơ này không những chỉ tự-do trong sách hành-văn, cú-pháp và qui-luật, mà nó còn tự-do cả trên phương-diện biểu-hiện tâm-tình và ý-hướng, tự-do cả những tình thơ ý thơ trong những trạng-thái dồi-dào, khoáng-đạt và mệnh-mông nữa. Đọc bài thơ này chúng ta có cảm-tưởng như hình-bóng của một thi-nhân có tâm-hồn khoáng-đạt, có tư-tưởng thoát-ly và có những mối băn-khoăn của một người thích tìm-hiểu đang sống dậy trong lòng ta. Và hình-bóng ấy chúng ta tạm mệnh-danh là thi-sĩ Tsuboi vậy. Còn về giá-trị của bài thơ thì chúng tôi xin nhường lại để quý vị độc-giả tự thưởng-thức rồi tự phê-bình lấy, có lẽ như thế sẽ đúng hơn.



Ở đây, một lần nữa chúng ta cần nhớ thêm rằng: trong các loại văn-thơ Nhật-Bản thứ được đặc-biệt chú-ý hơn cả là loại thơ hài-cú. Loại thơ hài-cú này sở-dĩ hấp-dẫn người đọc nhiều, không những vì vần-từ chất-phác đơn-sơ, mà còn vì nó đã diễn-tả được một phần nào tinh-thần thuần-túy của con người Đông-phương nói chung, và của người Nhật-Bản nói riêng. Cũng vì thế nên đối với người ngoại-quốc, nhất là người Âu-Mỹ, loại thơ hài-cú này có một sức hấp-dẫn rất mạnh-mẽ và tế-nhị. Trước đây cũng như bây giờ, có nhiều nhà học-giả Tây-phương đã say-sưa trong việc khảo-cứu sưu-tầm, phiên-dịch sáng-tác theo thể thơ hài-cú này, và họ xem đó như là những công-trình, những cố-gắng để giới-thiệu Đông-phương cho người Tây-phương vậy.

Công-trình và cố-gắng ấy có kết-quả tốt-đẹp hay không, cái đó còn là một vấn-đề tùy-thuộc vào thời-gian và phương-pháp làm việc. Tuy nhiên, đứng về mặt khách-quan mà nói chúng ta thấy rằng: những công-việc phiên-dịch và sáng-tác các loại thơ hài-cú bằng các thứ ngôn-ngữ Tây-phương vẫn có một giá-trị như cầu vồng nối liền giữa 2 nền văn-hóa Á-Đông và Tây-phương. Ở đây, để có một khái-niệm rõ-ràng về công-trình của các học-giả Tây-phương trong việc giới-thiệu và phổ-biến loại thơ hài-cú này cho người Tây-phương như thế nào, chúng tôi xin trích-dịch ra đây một vài bài để cống-hiến cùng quý bạn đọc thân-mến.

Để tả cảnh một buổi chiều, nữ-sĩ Jo Ann Attardi có sáng-tác một bài thơ bằng tiếng Anh như sau:

*Gold leaves trickle down to be,  
Swept up by the wind,  
Whirlpools of beauty.*

Dịch :

*Lặng-lẽ lá vàng rơi,  
Gió chiều cuốn theo những rác-bụi,  
Sóng gợn mặt hồ trong.*

Rồi một nữ-sĩ khác, cô Linda-Gay Forbes trong khi muốn tả một nước Nhật-Bản đầy thơ-mộng, cô ấy viết một bài thơ bằng chữ Pháp như sau:

*Du soleil natif,  
Reflet heureux, jamais triste,  
Quel beau chrysanthème !*

Dịch :

*Thái-dương vùng ánh sáng,  
Không lo-âu, hạnh-phúc ngập tràn,  
Đóa cúc vàng tươi thắm.*

Hai bài thơ làm theo thể thơ hài-cú trên là sáng-tác ra bởi 2 nữ-sĩ: Cô Jo Ann Attardi và cô Linda-Gay Forbes, hiện là nữ-thư-ký của hội Liên-hiệp-quốc (United Nations). Nhưng tương-đối mà nói thì trong các loại sách báo bằng tiếng Anh, tiếng Pháp v. v. chúng ta thấy rằng: loại thơ hài-cú này đối với người Tây-phương vẫn còn là một món ăn tinh-thần mới lạ, vì thế họ phiên-dịch nhiều hơn sáng-tác. Trong các bài thơ phiên-dịch này cũng có nhiều bài đã biểu-lộ được những tinh-ba và đặc-sắc của hài-cú. Sau đây chúng tôi xin trích-dịch ra một vài bài để làm thí-dụ.

Để tả cảnh trăng đêm sáng tỏ, một người Anh, Giáo-sư R. H. Blyth có dịch một bài thơ hài-cú như sau:

*The full moon, and under the trees,  
Their shadows — how beautiful,  
Compared to mine !*

Dịch :

*Đêm nay trăng sáng tỏ,  
Đẹp-đẽ chiếu hiện giữa rừng cây.  
Đời tôi đâu dám sánh !*

Rồi một chỗ khác, cũng theo loại thơ hài-cú này, bà nữ-sĩ tên là Simone Kunen de la Cœuillerie lại có dịch một bài bằng tiếng Pháp như sau:

*Hier une armée,  
Ne me faisait pas peur,  
Ce soir je crains mon ombre.*

Dịch :

*Hôm qua một đoàn binh,  
Lòng dũng-dung không chút sợ-hãi,  
Chiều nay ngại bóng mình.*

Bài thơ dịch bằng tiếng Anh trên là đại-ý nói: nhân nơi cảnh đêm trăng sáng tỏ, và do những vẻ đẹp thiên-nhiên lộng-lẫy của vũ-trụ trời đất, tác-giả cảm thấy mình quá tr nhỏ-bé, thấp-hèn, xấu-xa! Còn bài thơ dịch bằng tiếng Pháp tiếp là tác-giả tả nỗi lòng của mình đối với mình. Con người đôi khi rất gan-dạ khó hiểu; đứng trước một đoàn-quân hùng-dũng, hay trước cảnh pháp-đình đầy sát-khí, nó không bao giờ có chút sợ-hãi, nhưng khi nhìn lại bóng mình, xét lại lương-tâm của mình thì một nỗi-niềm lo-sợ bần-khoãn đến xâm-chiếm lòng người. Hai bài thơ trên có thể liệt vào loại thơ « nhân cảnh xúc tình » vậy.

Ngoài ra, trong khi chủ-trương phiên-dịch các loại thơ hài-cú ra các thứ tiếng ngoại-quốc để giới-thiệu cho người Tây-phương, các vị học-giả Âu-Mỹ cũng có dịch nhiều bài về loại thơ tả cảnh, tả tình rất có giá-trị. Về loại tả cảnh, một giáo-sư người Mỹ, Bác-sĩ Donald Keene có dịch một bài như sau :

*The peaks of clouds,  
Have crumbled into fragments,  
The moonlit mountain.*

Dịch :

*Trên cao làn mây xám,  
Từng mảnh tách rời lặng-lẽ bay,  
Trăng sáng cảnh rừng đêm.*

Cùng một loại tả cảnh như thế này, một học-giả người Anh, ông Christmas Humphreys lại có dịch một bài khác như sau :

*"Yes, yes", I answered,  
But someone still knocked,  
At the snow-mantled gate.*

Dịch :

*"Vâng, vâng", tôi trả lời,  
Nhưng tiếng ai vẫn gõ ngoài ngõ,  
— Tuyết trắng từng loạt rơi.*

Rồi đến loại tả tình, giáo-sư người Anh tên là R.H. Blyth có dịch một bài thơ hài-cú như sau :

*Our two lives,  
Between them is the life,  
Of the cherry flowers.*

Dịch :

*Sinh-mạng của đôi ta,  
Hợp nhau chung thành một sự sống,  
Đẹp như cánh đào Xuân.*

Cứ xem các bài thơ trích-dịch bằng Anh-văn và Pháp-văn trên thì chúng ta cũng đủ rõ : nghệ-thuật sáng-tác và phiên-dịch các bài thơ hài-cú của những nhà học-giả Tây-phương đã điều-luyện đến bậc nào rồi. Chúng tôi tiếc rằng tài-năng còn thiếu, không phiên-dịch trọn nghĩa những bài thơ hài-cú đã được viết và dịch bằng các thứ ngôn-ngữ Âu-Tây ấy mà thôi !

Hy-vọng rồi đây ở nước Việt-Nam ta, một nước từ xưa đã cùng với người Nhật-Bản hấp-thụ một nguồn-gốc văn-hóa Đông-phương, sẽ có những vị học-giả có thể đi sâu vào văn-thơ Nhật-Bản, nhất là loại thơ hài-cú này để chúng ta có thể tìm hiểu những tánh-chất đồng dị giữa 2 nền văn-hóa Việt Nhật ; và nhân đó sẽ thắt-chặt thêm tinh thần-thiện hiểu-biết để đi đến một sự trao-đổi toàn-diện giữa 2 dân-tộc Việt-Nam và Nhật-Bản sau này.



Tóm lại, văn-thơ Nhật-Bản có chia thành nhiều loại : về văn thì có các loại văn truyện ngắn, truyền dài, ký-sự, tự-thuật, tùy-bút v. v. ; về thơ thì có các loại thơ như hài-cú, đoản-ca, liên-ca, trường-ca, thơ cổ-diễn, thơ tự-do v. v. Trong các loại văn-thơ ấy mỗi loại có một hình-thức tổ-chức khác nhau. Do những hình-thức tổ-chức khác nhau ấy nên văn-từ cú-pháp, lối dùng chữ, cách đặt câu, cách tả cảnh, tả tình v. v. mỗi loại đều có một đặc-trưng cùng một sắc-thái riêng-biệt khác nhau. Những đặc-trưng và sắc-thái riêng-biệt này đã góp lại và tạo thành một nền văn-thơ Nhật-Bản rất dồi-dào, phong-phú và kiêu-diễm mà chúng ta đã có dịp nghiên-cứu sơ-lược từ trên xuống đây vậy.



#### TIN THƠ :

#### HƯƠNG-BÌNH THI-PHẨM

do Ô. Hoàng-trọng-Thước sưu-tầm và xuất-bản  
gồm trên 300 bài thơ của 30 thi-sĩ hữu danh đất Thần-Kinh

Giá : 80\$ (ở xa thêm 5\$ cước-phí)

Thơ từ gửi đến soạn-giả (231, Đại-lộ Độc-Lập, Đà-Nẵng)



## hai viên đá

làm chấn-động giới bác-học

### Viên ngọc giết người

Đây không phải nhan-đề một câu chuyện phiêu-lưu hay trinh-thám mà là một sự thực hiển nhiên. Ngọc quý giết người chỉ vì tham-vọng của người muốn chiếm lấy nó. Đàng này, chính nó có thể làm cho người chết ở nơi xa như trong một truyện hoang-đường thời cổ.

Ngoài những nhà bác-học đã nghiên-cứu nó, người Mỹ đầu tiên được thấy nó hoạt-động là một viên phi-công quan-sát thuộc Không-Lực Hoa-Kỳ.

Trong đêm 19 rạng 20 tháng 1 năm 1961, Hal Clement, phi-công quan-sát Hoa-Kỳ, được lệnh đáp chiếc phi-cơ trực-thăng, đến quan-sát một vùng nhỏ trong hải-phận Hoa-Kỳ và phải ghi vào máy thâu thanh những điều « kỳ lạ » mà ông sẽ được chứng-kiến.

Sau hai giờ rưỡi lượn đi lượn lại trên mặt biển, Clement đã nản lòng, thì bỗng nhiên sự kỳ lạ ấy xuất-hiện. Dưới làn nước biển một tia sáng chói bùng đột ngột phát ra. Với những máy móc trên phi-cơ, Clement đo được độ sâu của nơi phát ra tia sáng ấy : 150 mét. Thật là một sự vô lý, vì sáng như mặt trời kia, mà dưới độ sâu từ 60 đến 75 mét, nước biển còn hút hết không để cho một tia nào lọt vào. Như vậy thì nguồn ánh sáng này phải mạnh ít nhất là gấp 20 lần tia sáng của mặt trời.

Ông ta đã lăm, không vì ước-lượng quá cao, mà là quá thấp sức mạnh của nguồn sáng ấy. Thực vậy, các nhà bác-học đã tạo nên một nguồn sáng, không phải chỉ gấp 20 lần, mà gấp 10 vạn lần một khoảng sáng trên mặt trời. Mà vật phát ra tia sáng ấy là một viên ngọc hồng-bào (rubis) nhân-tạo. Nó là một bộ-phận « khuếch-đại ánh sáng » được người Mỹ gọi tắt là Laser.

Đây là một bí-mật quân-sự... Không còn chi là bí-mật nữa, vì trước đây nhiều ngày, hai nhà bác-học Nga Bakov và Prouskaroff cũng đã công-bố những thiên khảo-cứu về hiện-tượng mà Clement bây giờ mới được chứng-kiến.

[Tập XI - Quyển 5 (Tháng 5, 1962)]

Thế là một lần nữa, hai khối Nga Mỹ đã lại đồng bước trên một địa-hạt mới mà đây hứa hẹn, bên Nga thì có hai nhà bác-học nói trên, và bên Mỹ thì có nhóm bác-học của hãng Téléphones Bell.

Nói cho đúng ra sự phát-minh này không phải là mới-mẻ đến thế: Một người cách đây 45 năm đã lập nên một lý-thuyết đưa các nhà bác-học này đến chỗ thành công ngày nay: Einstein.

Những nguồn sáng thông thường đều do một vật bị nóng dữ-dội, như sợi tim đèn điện chẳng hạn, phát ra. Những nguyên-tử của tim đèn bị sức nóng làm rung chuyển (mouvement brownien) ghé-gớm, nên phát ra tia sáng. Theo thuyết của Einstein còn có thể có một lối khác, đó là dùng ngay một nguồn ánh sáng « kích-thích » một vật mà tạo nên một nguồn ánh sáng mới với những đặc-tính khác đặc-tính của nguồn ánh sáng đã dùng để kích-thích. Hiện-tượng Laser chính thuộc loại này.

Nói một cách đại-cương thì viên hồng-ngọc nhân-tạo Laser được đặt giữa một chiếc đèn ống (tube fluorescent) uốn tròn như một chiếc lò-so. Khi đèn bật sáng thì viên hồng-ngọc nằm giữa bị kích-thích bèn phát ra ở phía đầu một tia sáng rất mạnh, với một màu duy-nhất (monochromatique) và đặc-biệt hơn nữa là tia ấy đi thẳng chứ không tỏa ra như ánh sáng thường, nhờ đấy có thể đi rất xa mà không loãng.

### Cắt nghĩa hiện-tượng

Đây là một hiện-tượng do các nhà bác-học chủ tâm thực hiện, dựa trên những con toán, chứ không phải một sự ngẫu-nhiên, vì thế người ta hiểu rõ cái nguyên-nhân tế-vi của sự-kiện từ trước khi hiện-tượng phát hiện. Đi theo các nhà bác-học ta sẽ lạc vào những công-thức kỳ-diệu, rất khó hiểu, vậy thiết tưởng nên dùng những ví-dụ tầm thường khả dĩ hiểu được, tuy không hoàn-toàn đúng hẳn, để tạm quan-niệm thì hơn.

Như trong nhiều bài đã đăng trên tạp-chí này, ta đã rõ ánh sáng là những mô quang-tử (photons) phóng đi, và đồng thời nó cũng có tính cách ba-động (ondulatoire). Các màu sắc sai nhau ở tần-số. Hai tia sáng cực nhỏ cùng một tần-số có thể làm cho nhau sáng hơn hay tối hơn tùy theo chúng đồng vị-trường hay trái vị-trường (en phase ou en opposition de phase). Các tia sáng thường không đơn thuần mà do nhiều màu kết hợp lại, tỉ như ánh sáng trắng bao gồm nhiều màu sắc của cầu vồng.

Ta cũng lại biết rằng một nguyên-tử gồm một nhân ở giữa, và xung quanh là ít hay nhiều điện-tử quay cuồng trên những quỹ-đạo, mà các nhà bác-học đã mệnh

danh là quỹ-đạo K,L,M,N,O,P,Q, kể từ trong ra ngoài. Sở dĩ chia ra từng quỹ-đạo như vậy là vì năng-lực cũng có những đơn-vị cuối cùng bất khả phân gọi là "quantum d'action". Điện-tử ở mỗi quỹ-đạo mang theo một số năng-lực nhất định, số năng-lực ấy tất nhiên phải là một *bội-số chẵn* của quantum, càng ở quỹ-đạo ngoài, càng nhiều năng-lực. Như vậy ta hiểu ngay tại sao không có những điện-tử chạy trong khoảng trung-gian giữa hai quỹ-đạo: Ở đây năng-lượng của nó tất phải là một *bội-số lẻ* của quantum, điều không thể có, vì quantum không thể chia lẻ.

Các điện-tử cũng chịu sức hút của nhân như những vệ-tinh nhân-tạo chịu hút của trái đất vậy. Một vệ-tinh nhân-tạo ở trên cao cũng tiềm-tàng một thế-năng (énergie potentielle) như điện-tử trên quỹ-đạo của nó.

Khi vệ-tinh rơi xuống, thế-năng của nó được nhả ra dưới nhiều hình thái: trong khi rơi xuống, thế-năng của nó biến thành động-năng (énergie cinétique), nếu bị chặn đứng ngay lại thì động-năng ấy biến thành một sức tàn phá ghê-gớm, nếu bị hãm từ từ bằng sức cọ sát, như đầu hòa-tiến trong có phi-công John Glenn bị không-khí hãm dần lại trong cuộc thí-nghiệm mới đây của Mỹ, thì nó biến thành nhiệt-năng.

Sự rung chuyển của nguyên-tử (mouvement brownien) làm cho nhiều điện-tử rời quỹ-đạo bình thường của mình vọt lên quỹ-đạo trên, có khi vọt qua nhiều quỹ-đạo. Nếu vọt lên cao quá, ra ngoài tầm hút của nhân, nó trở nên một điện-tử "lang thang", và có thể bị hút vào quỹ-đạo của một nguyên-tử khác đang thiếu điện-tử, không khác gì những đầu hòa-tiến phóng ra khỏi tầm hút của trái đất hiện đang lang thang trong không gian, bị nhập vào một quỹ-đạo của mặt trời vậy. Những điện-tử lang thang trong không gian, bị nhập vào một quỹ-đạo của mặt trời vậy. Những điện-tử vọt lên, nhưng còn ở trên một quỹ-đạo của nhân, cũng không thể ở yên đấy mãi, vì nó ở một thế không vững, để làm cho nguyên-tử bị vỡ. Vì vậy chỉ trong khoảnh khắc nó đã lại trở về quỹ-đạo cũ của nó. Nhưng bây giờ đây nó lại thừa năng-lực như khi một vệ-tinh từ cao rơi xuống thấp. Tất nhiên nó phải nhả bớt số năng-lực thừa ấy, dưới hình-thức một quang-tử. Thế là ta đã rõ tại sao một vật bị hơ nóng lại phát ra ánh sáng.

Nhưng sự kích-thích này thật là lộn-xộn, các điện-tử có hạt nhảy lên trong khi có hạt lại nhảy xuống, thành các tia sáng phát ra *không đồng vị-tướng*. Hơn nữa có hạt nhảy lên một quỹ-đạo rồi trở về ngay, có hạt vượt lên nhiều quỹ-đạo rồi mới trở về, có hạt nhảy lên nhảy xuống giữa những quỹ-đạo bên ngoài, có hạt nhảy lên nhảy xuống giữa những quỹ-đạo bên trong, khiến cho những quang-tử do chúng phát ra cũng mạnh yếu khác nhau, và do đấy, phát ra *nhiều màu khác nhau*, vì quang-tử càng mạnh, thì làn sóng của nó cũng càng ngắn, tần-số càng cao.

Quang-tử cũng mang theo một số năng-lực, như vậy, ngay trong ngọn đèn, cũng có nhiều điện-tử vọt lên cao không phải vì sự rung động do sức nóng mà vì bị một quang-tử do điện-tử khác nhả ra bắn phải. Sự kích-thích điện-tử bằng quang-tử này cũng có một kết-quả như sức nóng, là khi điện-tử trở về quỹ-đạo cũ nó cũng phát ra một quang-tử, tức thì cũng làm ra ánh sáng. Đó là hiện-tượng phát quang cảm-ứng (émission induite). Tiếc rằng trong các nguồn ánh sáng hiện-tượng này tương đối rất yếu ớt, nên không ai nhận thấy. Riêng có Einstein đã dùng suy luận tìm ra sự 1917.

Einstein tiên đoán rằng những luồng sóng điện-tử (nên nhắc lại: ánh sáng cũng như những luồng sóng vô-tuyến-điện đều là những luồng sóng điện-tử « ondes électromagnétiques » sai nhau về tần-số mà thôi), khi đi qua có thể kích-thích các nguyên-tử của một vật và bắt các điện-tử có thế-năng cao, tức ở quỹ-đạo ngoài, tụt xuống quỹ-đạo trong và phát ra quang-tử. Sự phát quang này *rất có trật-tự* vì nó phải vâng theo luồng sóng điện-tử bên ngoài, do đấy các tia sáng phát ra đều đồng vị-tướng và làm cho nhau thêm mạnh.

Điều khó là kiếm sao được chất có nhiều điện-tử có thế-năng cao nghĩa là bình thường chúng đã ở trong tình-trạng kích-thích. Năm 1958 hai nhà bác-học Mỹ là Townes và Schwartz thử bắt các điện-tử ở thế-năng-cao xuống một quỹ-đạo thế-năng thấp, trong một chất hơi xem sao. Cuộc thí-nghiệm đã thành tựu một cách ngoạn-mục: Làn sóng chạy qua ống hơi, với một tần-số hàng bao nhiêu tỷ một giây, đã nhận thêm được năng-lực của bao nhiêu điện-tử bị "rớt xuống" quỹ-đạo dưới và trở nên rất mạnh.

Sau đó người ta thực hiện cuộc phát-xạ cảm-ứng trong một viên hồng-ngọc. Viên ngọc này gồm phần lớn là óc-xít nhôm và chút xíu óc-xít cò-rôm. Trong một viên hồng-ngọc, cứ mỗi nguyên-tử cò-rôm lại có 2.000 nguyên-tử nhôm, thì các nguyên-tử cò-rôm cách nhau khoảng 30 angstrôm (mỗi angstrôm là 1/10.000.000 của một ly mét), tức là khoảng cách ngắn hơn lần sóng ánh sáng mắt ta nhìn thấy nhiều.

Khi người ta dùng một nguồn ánh sáng màu lục chiếu vào viên ngọc, thì một số các nguyên-tử cò-rôm bị kích-thích đến cực độ, sau xuống một độ trung bình. Chúng ở độ này lâu chừng vài phần nghìn của một giây đồng hồ rồi tụt về tình-trạng bình thường và nhả ra một tia sáng màu hồng cực đẹp. Tình huỳnh-quang (fluorescence) của hồng-ngọc đã được người ta biết đến từ lâu nên nhà bác-học Maiman, năm 1960, đã nảy ra ý-kiến dùng nó tạo ra hiện-tượng Laser và ông đã thành công.

## Cuộc thí-nghiệm

Đề thực hiện cuộc thí-nghiệm, người ta dùng phương-pháp "bơm ánh-sáng" (pompage optique) do nhà bác-học người Pháp Kastler phát-minh. Một thỏi hồng-ngọc nhân-tạo, hình trụ, được đặt giữa một chiếc lò-so làm bằng một ống đèn cực mạnh. Đầu trụ hồng-ngọc hướng về một chiếc màn trắng. Người ta cho chiếc đèn quấn theo hình lò so ấy lóc lên, với một điện thế mỗi lúc một cao hơn. Trong lúc đầu chiếc màn được rọi sáng đều do tính huỳnh-quang của thỏi ngọc. Sau mỗi lần đèn ống lóc lên thì điện-từ trong hồng-ngọc bị kích-thích, sau đó chúng trở về trạng-thái bình thường (trung bình trong vòng  $4/1000$  một giây đồng hồ) và thỏi hồng-ngọc phát ra khắp phía một ánh sáng đỏ. Trong khi đó thì điện-thế vẫn được mỗi lúc một gia-tăng trong đèn ống.

Thế rồi có một lúc một hiện-tượng kỳ lạ phát hiện: một tia ánh sáng hình trụ vọt ra đầu thỏi hồng-ngọc, sáng gấp 10 vạn lần một chấm sáng trên mặt trời. Một đĩa sáng nhỏ in hình trên màn bạc, chói mắt đến không chịu được. Tia sáng màu đỏ ấy, với làn sóng dài 6.943 angström là một màu đơn thuần gần như hoàn-toàn. Đó là hiện-tượng phát-quang cảm-ứng, khi sức sáng của chiếc đèn ống đủ mạnh để làm cho bao nhiêu tỷ tỷ điện-từ rất xuống dưới sức mạnh của chính tia sáng do chúng phát ra. Luồng ánh sáng chạy suốt trụ hồng-ngọc, trong đó tất cả các nguyên-tử đều rung chuyển cùng một nhịp, phát ra tia sáng trên cùng một tần-số.

Đúng như Einstein đã dự đoán: Các điện-từ, đồng vị-tướng, phát ra một luồng ánh sáng rất có trật-tự, nghĩa là một làn sóng ánh sáng *đơn nhất*. Viên hồng-ngọc, như vậy, là một giao-động-cơ, giống hệt chiếc giây trời được một giao-động-cơ điện-từ phát ra những làn sóng vô-tuyến-điện với những chu-kỳ nhất định, chỉ khác có mỗi một điểm là làn sóng do viên ngọc phát ra tần-số lớn gấp bội nên mắt người nhận được dưới hình-thức ánh sáng.

Làn sóng vô-tuyến-điện do giao-động-cơ phát ra, với một tần-số nhất định, lại có thể biến-điệu (modulé) để truyền đi những âm-thanh, thì làn ánh sáng do Laser phát ra cũng có thể biến-điệu để truyền tin.

Dùng nó để truyền tin, ít ra có hai cái lợi lớn. Trước hết nó có thể truyền đi rất xa mà không giảm sức vì luồng ánh sáng của nó là một hình trụ, các tia đều song hàng, không tóe ra mọi phía như làn sóng vô-tuyến-điện. Sau nữa là chính tính-chất này làm cho tin phát đi được giữ kín, vì chỉ hướng đến đúng một chỗ nào đấy mà thôi, các phía khác không nhận được.

Nó còn là một nguồn ánh sáng tụ thành chấm (lumière ponctuelle) cực mạnh mà người ta đang mong đợi để dùng trong kính hiển-vi. Phương-pháp phân tích bằng quang-phổ cũng sẽ bị đảo lộn khi người ta chế ra được những viên Laser có

tần-số thay đổi. Tia sáng của nó còn mạnh đến có thể dùng để hàn những mối cực nhỏ và dùng thay dao mổ bằng cách cho tụ lại dưới các tế-bào.

Trong các phòng thí-nghiệm của công-ty Bell Telephone, người ta đã dùng một tia sáng của Laser làm cho các-bon bốc thành hơi sau khi nóng lên đến 8.000 độ bách phân.

Một tia sáng mãnh-liệt đến như thế, lại có thể phóng đi xa không suy giảm mấy, có thể là một thứ vô-khí ghê-gớm. Hiện Bình-Lực Hoa-Kỳ đã ký nhiều hợp đồng về việc sử-dụng Laser. Phải chăng để dùng nó tạo Tia Sáng Giết Người, thứ khí-giới mà các nhà quân-sự từng mơ ước từ thượng cổ tới nay?

Một đặc-tính đáng quý của Laser nữa là nó có thể dùng làm máy khuếch-đại ánh sáng. Nếu người ta cho tia sáng của một trụ Laser phát ra, chạy qua một trụ hồng ngọc thứ hai, trong đó các điện-từ đã được đưa lên một thế-năng cao nhờ phương-pháp "bơm ánh sáng" nói trên kia, tia sáng đó sẽ làm cho các điện-từ rất xuống quỹ-đạo thế-năng thấp, những quang-từ do các điện-từ này phát ra sẽ cùng chạy theo với luồng quang-từ của tia sáng đầu tiên và làm cho nó mạnh hơn lên nhiều lần. Người ta đã thí-nghiệm khuếch-đại được quá 10 lần. Phương-pháp khuếch-đại này giống hệt phương-pháp khuếch-đại đã dùng trong Radar với cơ-quan khuếch-đại mệnh danh là Maser.

Những tia sáng do Laser phát ra, hiện chưa làm chết ai, nhưng không có gì hạn chế mãnh-lực của nó cả. Hiện người ta đã thực hiện được những luồng sáng mạnh tới 1 triệu oát trong khoảng khắc 1 phần triệu giây đồng hồ. Hiện nó mới là một mối nguy lớn cho cặp mắt những nhà bác-học thí-nghiệm nó và một ngày kia, nhờ phương-pháp khuếch-đại hoàn-bị hơn, rất có thể nó sẽ dành cho ta nhiều sự bất ngờ trên mọi địa-hạt nhất là địa-hạt quân-sự.

Giờ đây trong khắp các phòng nghiên-cứu trên thế-giới, người ta đang tìm xem chất nào thích hợp nhất để chế tạo ngọc Laser. Người ta nhận thấy chất samarium rất tốt, khi nó có ít trong một tinh-thể fluorine. Khi người ta làm nó lạnh đến gần độ lạnh tuyệt đối ( $223$  độ bách phân dưới không độ)<sup>1</sup> thì các điện-từ của nó rút vào gần nhau, tức trên quỹ-đạo bình thường, không bị kích-thích. Khi ấy trong số 2.000 điện-từ chỉ có 1 điện-từ ở quỹ-đạo cao, tức là ở trong tình-trạng bị kích-thích mà thôi. Như vậy, người ta có thể dễ dàng làm cho điện-từ-hiện không bị kích-thích, nhảy lên quỹ-đạo trên và dễ dàng làm chúng sinh ra hiện tượng huỳnh-quang. Đặc biệt là nguồn ánh sáng dùng để kích-thích không cần mạnh lắm, tiết kiệm được rất nhiều: với chất samarium, chỉ cần một sức sáng kích-thích 21 oát mỗi phân mét vuông đủ làm phát sinh hiện-tượng Laser, trong khi phải 10.000 oát mới đi đến cùng một kết-quả trong hồng-ngọc thường bằng ốc-xýt nhôm và ốc-

<sup>1</sup> Độ lạnh tuyệt đối là  $-273^{\circ}15$  bách phân. Khi ấy tất cả mọi nguyên-tử đều đứng im hẳn.

xýt cò-rôm. Người ta đã dự tính tạo những Laser đặc-biệt, chạy liên tục, với chất samarium.

Những thỏi Laser hiện hữu chỉ mới hoạt-dộng được với những đợt xung-lực (impulsion) mà đã có những áp-dụng rất phong phú. Hiện-tượng mà viên phi công Clément đã chứng-kiến, do một tiềm-thủy-đỉnh Hoa-Kỳ phát ra để thông tin hiệu với một tiềm-thủy-đỉnh khác, cả hai đang lặn sâu dưới nước. Đó là một bước tiến rất lớn, vì từ trước đến giờ người ta không có một cách nào để hai tiềm-thủy-đỉnh đang lặn có thể thông tin với nhau. Chỉ có một điều phiền là lối thông tin hiệu này kém kín đáo: nó làm cho mặt biển sáng lên. Những máy Radar cũng hoạt động bằng từng đợt xung-lực, nên Hoa-Kỳ giờ đây đang nghiên-cứu chế tạo một thứ Radar bằng ánh sáng của Laser, nó sẽ rất có ích, nhất là trong công cuộc chinh-phục không gian, vì không những tin của nó phát đi rất mạnh, rất xa, mà các máy móc lại nhẹ nhàng hơn máy Radar hiện giờ nhiều lắm.

Cái mộng tạo ra hiện-tượng Laser liên tục trước đây người ta đã từng thực-hiện được với một thứ đèn gồm hai chất hơi hélium và néon. Những nguyên-tử hélium được những đợt phóng điện cao-tần (décharge à haute fréquence) kích-thích mạnh-mẽ, chúng nhường một phần năng-lực nhận được cho các nguyên-tử néon. Cả hai loại nguyên-tử này đều có những năng-độ giống nhau nên phát sinh một hiện-tượng cộng hưởng (résonance). Những điện-tử néon luôn luôn rơi từ năng độ cao xuống năng-độ thấp (bình thường) gây ra hiện-tượng Laser, ánh sáng nó phát ra cực kỳ thuần nhất. Tia sáng toé ra dưới một góc rất nhỏ: khoảng 30 giây cung độ (30 secondes d'arc) Một tia sáng như thế phóng từ mặt đất lên cung trăng loe to ra không quá 50 cây số đường kính, đủ biết tia sáng đó mạnh đến mức nào. Một tia sáng to có thể được một tấm kính thu nhỏ lại với một độ toé ra nhỏ gấp 3.000 lần các lần sóng Radar, nghĩa là mãnh-lực của nó đi ra xa loãng chậm gấp 1.000.000 lần các tia sóng Radar, đủ bảo tồn lực-lượng của nó đến những khoảng không-gian xa tắp.

Như vậy, tia sáng Laser quả là phương-tiện tốt nhất để thông tin-hiệu trên những quãng đường dài vô tận của không-gian. Biết đâu, hiện giờ đây, chẳng có những « dân-tộc » trên các hành-tinh tản mát trong không-gian vô bờ bến kia đang tìm cách thông tin-hiệu với chúng ta bằng những tia sáng Laser của họ?

Các nhà bác-học tin rằng sự-thế ấy rất có thể có được nên đang gia công tìm cách bắt những tín-hiệu ấy. Nhất là từ khi họ có được bằng-chứng rằng trên nhiều hành-tinh trong không-gian cũng có sự sống.

Những bằng-chứng ấy cũng lại do viên đá khác đưa đến cho ta, như sẽ nói đến phần sau của bài này.

(Còn tiếp một kỳ)



## Trường học của chúng ta có thể giúp các trẻ không thích thời bằng cách nào?

(GIÁO-DỤC TRẺ-NIÊN VÀ THANH-NIÊN UNESCO)

Ngoại trừ gia-đình và nhà thờ, có lẽ trường học là cơ-sở hữu-hiệu nhất trong việc chặn đứng làn sóng đang lên của đám thanh-niên bất-mãn và lạc-loài. Chúng ta đã từng phê-trương khả-năng, nhưng chúng ta còn làm được việc hơn nữa, nếu chúng ta chịu khó nói rộng chương-trình và khuếch-trương các cơ-sở chuyên-môn của chúng ta, cùng đồng thời hợp-tác chặt-chẽ với chánh-quyền. Hiện nay ta nhận thấy ở hầu hết khắp nơi, số trẻ mắc bệnh thácl loạn tinh-cảm tăng vọt kinh-khủng: đó là do tính cách phức-tạp và giao-động của thời-đại mà ra. Vấn-đề này thật quá rộng lớn; nó bắt đầu từ tâm-trạng ưu-phiền, cô-độc và đi tới hành-động khiêu-khích, vũ-phu nặng nhất mà thiếu-nhi phạm-pháp không còn biết hối-hận là gì. Trường học là cơ-sở xã-hội thích hợp nhất để đóng một vai trò ngày càng quan-trọng trong việc phát-triển tinh-thần và thể-xác của thiếu-niên, cùng ngăn ngừa những chứng thácl loạn tinh-cảm của chúng. Chẳng những trường học cho phép chúng ta quy tụ tất cả thiếu-niên, mà còn giúp ta có cơ-hội liên-lạc thường xuyên và chặt-chẽ với chúng qua những năm ảnh-hưởng nhất cho sự đào-tạo chúng. Nhờ trường học mà ta có thể sớm phát-giác những triệu-chứng bất thường của chúng hầu tìm cách cứu giúp chúng kịp thời và hữu-hiệu. Một nhà giáo kinh-nghiệm

\* Dịch-thuật theo bài: « Comment nos écoles peuvent aider les jeunes inadaptés » của Robert C. Taber (Rút trong tạp-chi *Revue Internationale de l'éducation des adultes et de la jeunesse* (Vol. XIII (1961) nos 1-2, trang 60).

có thể phân biệt dễ-dàng bán-loạn thông thường của sự trưởng-thành với thác-loạn bất thần của những trường-hợp trầm trọng.

Trường học ngày nay cung ứng nhiều công-tác hết sức riêng biệt; nào trung-tâm đục-nhi, dành cho những trẻ dưới tuổi đi học; nào lớp đặc-biệt dành cho học-sinh yếu kém về thể-chất, về tinh-thần, về tinh-cảm; nào chương-trình « phong-phú » dành cho những trẻ giàu thiên-tư. Dĩ nhiên, mỗi khía cạnh của một chương-trình học-đường viên mãn nào cũng góp phần hữu hiệu để ngăn-ngừa trạng-thái « bất-thích-ứng » của thiếu-niên; đặc-biệt nhất là các cố-vấn học-đường và chương-trình « vừa học vừa làm » đã đem lại cho thiếu-niên rất nhiều hạnh-phúc; vì lẽ đó mà chúng tôi sẽ nghiên-cứu đặc-biệt vai trò của các cố-vấn học-đường và của chương-trình « vừa học vừa làm » trong bài này.

Trọng trách đầu tiên của chúng ta dĩ-nhiên là giáo-dục trẻ nhỏ. Ở thời kỳ cạnh tranh kỹ-thuật ráo-riết này, sự đào-tạo kỹ-thuật căn-bản thật là cần-thiết. Tuy nhiên cũng rất cần giúp học-sinh thấu-thập một ít kinh-nghiệm tinh-cảm và xã-hội hầu trở thành những công-dân tốt. Do đó việc phát-triển gấp rút các cơ-sở học-đường chuyên môn chẳng những đáng được khuyến khích, mà còn là một việc tối-hệ-trọng. Chúng ta đâu có đủ phương-tiện và khả-năng để dạy dỗ những trẻ bịnh hoạn thể-xác hay tinh-thần, những trẻ hay bán-loạn tinh-cảm. Chính viên-chức giám-thị, chuyên-viên tâm lý, chuyên-viên tài giáo-dục, chuyên-viên chữa bịnh thần-kinh chung sức nâng cao giá-trị của chương-trình học-đường vậy. Thường khi người ta chỉ xem các cơ-sở chuyên-môn như những phương-tiện hỗ trợ mà thôi; nhưng thật ra nó quan trọng vào bậc nhất, vì nếu không có các cơ-sở chuyên-môn đó, biết bao nhiêu trẻ con không học tập được gì cả.

### Vai-trò chủ-yếu của ông cố-vấn học-đường

#### *Sự chần-án học-đường rất là cần thiết*

Trong các công-tác chuyên-môn, sự chần-án học-đường là công-tác mới hơn cả, phát-triển nhanh chóng hơn cả, nhất là ở bậc tiểu-học. Chúng ta không chối cãi rằng các thầy luôn luôn khuyên răn học trò, ước mong họ tiếp tục mãi như thế; nhưng các thầy chỉ có thể dành cho mỗi học sinh một sự chăm sóc có giới-hạn, vì họ phải lo cho cả lớp học. Nếu họ chú trọng đặc-biệt một đứa nào hơn các đứa khác, đứa trẻ được ưu-đãi kia sẽ biến thành « học-trò » cưng của ông thầy và sẽ làm phiền cả lớp học. Thế nên thầy giáo phải đối xử với học trò công bằng như nhau cả. Quá chú trọng một đứa, thầy giáo sẽ thiếu

sót bừa phận đối với các đứa khác. Ngoài ra, thầy giáo không đủ thì giờ, và cũng không đủ hiểu biết chuyên-môn để tiếp chuyện lâu dài với trẻ nhỏ và cha mẹ của chúng; họ cũng không có văn-phòng để tiếp rước phụ-huynh trong những câu chuyện riêng tư ấy: hơn nữa họ cũng không rành lắm trong việc chỉ-dẫn phụ huynh, đề tới cơ-sở y-tế này hay cơ-quan xã-hội kia, hầu chạy chữa cho con em họ trong mỗi trường hợp riêng biệt.

Cơ-quan chần-án học-đường thêm vào chương-trình giáo-dục của chúng ta một chiều hướng mới: sự giúp đỡ của nó thích-ứng với mỗi trường-hợp, như thế nó bảo-đảm cho mỗi học sinh thu-thập được tối đa trong thời-gian học ở nhà trường. Hoạt-động chần-án học-đường đã bắt đầu xuất hiện ở các trường trung-học và chỉ nhằm mục-đích hướng-dẫn học sinh trên phương-diện giáo-dục và nghề-nghiệp mà thôi. Trong số các đô-thị lớn ở Hoa-kỳ, hiện chỉ mỗi một thành phố Philadelphie là có một cơ-quan chần-án học-đường đầy đủ ở cấp tiểu-học. Hồi 1942, trong toàn xứ Hoa-kỳ, chỉ có 24 chuyên-viên cố-vấn học-đường; nay số chuyên-viên đã lên tới 309 người và họ làm việc cho 246.000 trường học; riêng các trường tiểu-học đã có tới 138 người. Ngoài ra ở Philadelphie còn có một cơ-quan xã-hội để chần-án cho cá-nhân. Nhưng cơ-quan này chăm sóc con người của thiếu-nhi hơn là chú trọng riêng các nhu-cầu của chúng về mặt giáo-dục, nghề-nghiệp, hay nhân-thê. Các cố-vấn học-đường thì lại quan-tâm tới những vấn-đề nhân-thê cũng như vấn-đề hướng-dẫn học-đường và nghề-nghiệp.

Phải chăng ta nên chần-án học-sinh ngay từ buổi đầu của bước đường học vấn, trước khi chúng có thể trở thành những đứa trẻ bất mãn và lạc loài? Vì cố-vấn hợp tác với nhà giáo để giúp đỡ học-sinh ngay khi nó mới phát lộ dấu hiệu khó-khăn đầu tiên. Như vậy một cô giáo chuyên-cần trong công việc chăm nom học-sinh, nên cầu cứu ngay tới vị cố-vấn, mỗi khi nhận thấy một đứa học trò nào của mình có tâm-trạng khác thường.

#### *Vị cố-vấn cứu trợ thiếu-nhi mắc bịnh tinh-cảm*

Trò Liên là một đứa trẻ, rất ngoan của lớp mẫu-giáo; bỗng nhiên nó xoay ra ngỗ-nghịch. Nó sanh chứng khốc vô cơ và các bạn nó không hề chọc ghẹo nó mà vẫn bị nó theo quào, cắn, đánh đập luôn. Người ta giao trò Liên cho cơ-quan chần-án; ông cố-vấn tìm thấy nguyên-nhân là tại trò Liên vừa mới có em nhỏ và nó bị cả nhà bỏ rơi để nuông-chiêu em nó hơn: Liên ganh tỵ với em nó. Sau khi tiếp-xúc với mẹ Liên, ông lại biết thêm rằng bà mẹ thấy Liên ganh tỵ nên cũng nuông-chiêu nó như em nó. Ông mới nghĩ rằng có lẽ Liên



cũng như cha nó, đều nói chuyện tới mẹ nó y như là bà ta vẫn còn ở trong gia-đình thật sự, mặc dù bà đã bỏ nhà ra đi hơn sáu năm rồi. Thúy cũng như cha nó không hề chịu nhìn nhận rằng mẹ nó đã bỏ rơi hai cha con nó, và cũng không chịu nhận rằng mẹ nó chẳng khi nào trở về thăm nó cả. Sau khi được giải-thoát khỏi ảo-trưởng đó, bé Thúy ý-thức rõ sự thật và nhìn nhận sự thật, rồi dần dần tiến tới độc-lập tinh-cảm. Còn cha Thúy, sau nhiều lần nói chuyện với cô nữ trợ-tá xã-hội của trại cũng nhìn nhận là ông và con ông không có lợi-ích gì để sống mãi trong thế-giới ảo-mộng ấy nữa. Ngày nay trò Thúy đã chơi giỡn với các bạn học của nó; nó tập đọc rất chững-chạc và được thầy giáo cho nhiều điểm tốt. Sự trợ-giúp mà nó được hưởng là một thứ trợ-giúp hết sức đặc-biệt, ngoài sức cung-ứng của nhà trường; vị cố-vấn học-đường và trại tâm-lý y-tế sư-phạm đã chuyên cần chăm nom Thúy trong suốt thời-gian điều-trị.

#### *Vị cố-vấn đưa ý-kiến đem đứa trẻ tới một an-trí-đường đặc-biệt*

Phát mới lên bảy mà thông-minh đáo-đề; nhưng tính nó rất kỳ-quặc và bừa-bãi lắm. Nó hay đánh đập các bạn gái và tập chúng chơi những trò đấm bạo. Nó lại thường có ý-định tự tử và nhiều lần lao đầu vào xe buýt đang chạy. Hồi năm 1956 nó bị đục xương rất nặng vì một tai nạn xe hơi làm nó bề so. Có lần nó nổi lửa đốt giấy trong lớp học. Ông Thanh-tra biết được tình-trạng bi-đát của Phát nên gửi nó đi khám bệnh ở một hội-đồng gồm nhiều chuyên-viên mà nhà trường chỉ khi nào gặp những trường-hợp trầm-trọng. Mẹ của Phát không chịu nhìn nhận bệnh-trạng nguy-hiểm cho con mình mà còn cho rằng mọi việc sẽ qua êm-thấm với thời-gian. Nhưng Phát rất cuộc bị nhà trường đuổi học, sau nhiều lần cảnh-cáo, vì nó mắc bệnh loạn óc; nhà trường còn gửi Phát tới khám bệnh ở một bệnh-viện thần kinh. Nó phá phách cả lớp nên không ai chịu nổi nó nữa. Ai cũng nhìn nhận là chỉ có một trại nội-trú riêng biệt cho các trường-hợp tương-tự mới chữa nó được. Nhưng bà cố-vấn học-đường vẫn hoài công thuyết-phục mà mẹ nó vẫn không chịu nghe. Bà cố-vấn buộc lòng phải vận-động với tòa án nhi-đồng để đưa Phát vào một an-trí-đường đặc-biệt.

#### *Tương-lai của các cơ-quan hướng-dẫn học-đường*

Nhà trường có nhiều dây liên-lạc với trẻ con và phụ-huynh chúng vì lẽ ấy, tôi đoán chắc rằng chừng hai mươi năm nữa, trong các trường của chúng ta sẽ có cả một hệ-thống chuyên lo công-tác xã-hội phòng ngừa. Thật vậy, trường học là cơ-sở duy-nhất chăm nom trẻ con trong suốt thời-gian dài từ

9 tới 12 năm; nhờ đó nhà trường có dịp thắt chặt với gia-đình phụ-huynh nhiều dây liên-lạc rất tự nhiên và liên-tục. Thế nên nhà trường cần phải tổ-chức ngay trong khuôn khổ của mình các cơ-sở xã-hội phụ-trách giúp đỡ trẻ con, từng đứa một, trước khi trường-hợp của chúng trở nên trầm-trọng. Trong địa-hạt này, hội White-Williams Foundation ở Philadelphie là hội tiên-phong ở cấp tiểu-học và đại-học. Chúng ta có nhiều hy-vọng thấy một ngày gần đây, ở khắp thế-giới, các cơ-sở chần-án học-đường phát-triển mạnh mẽ ở cấp tiểu-học.

### Chương-trình vừa học vừa làm

Chương-trình này phối-hợp giáo-dục tiểu-học và thực-nghiệp; đó là một canh-tân đáng được chú ý. Ở đây người ta đặc-biệt hướng về các học-sinh ít hiểu học và các học-sinh mà trường tiểu-học chỉ mong tống khứ cho rồi. Ta cần phải có một giải-pháp để thấu nhận các học-sinh ấy một cách niềm nở hơn các trường tiểu-học cũ-điển; vả lại các trường này đang cải-tổ cách tuyển nhận học-sinh và trong mấy năm vừa qua có nhiều sự thay đổi lớn lao trong ngành kỹ-thuật. Không đầy bốn mươi năm về trước, thiếu-niên đã được khai thác trên thị-trường nhân-công, nhưng ngày nay họ gần như bị loại ra ngoài vòng.

Xưa kia, ở Hoa-kỳ, chỉ một thiếu-số trẻ con được đi học; nhưng vào khoảng 1900, pháp-luật đã cưỡng-bách sự đi học và tình-trạng này ngày càng được củng cố: ở phần đông các Tiểu-bang thiếu-nhi ngày nay phải chờ ít nhất tới 16 tuổi mới được phép nghỉ học và tìm việc làm. Điem tiến-bộ này đã làm cho công việc của nhà giáo phức-tạp thêm nhiều. Vào năm 1890, không đầy 7% thiếu-niên từ 14 tới 17 tuổi được ghi tên ở bậc trung-học và không đầy 2% thanh-niên được ghi tên ở bậc đại-học; ngày nay các tỷ-số thanh thiếu-niên ấy đã tăng lên tới 80% và 30%. Trong khi đó dân số Hoa-kỳ chỉ tăng lên bốn lần mà số học-sinh đã tăng gấp 57 lần. Ngày nay chúng ta phải dạy dỗ học-sinh đủ mọi khuynh-hướng, và đủ mọi trình-độ thông-minh. Như vậy chúng ta phải dự-trù thật nhiều chương-trình huyền-biến hầu thỏa-mãn hết nhu-cầu của thiếu-niên, từ đứa bời-bàn tương-lai tới nhà giải-phẫu thần-kinh lỗi-lạc của ngày mai. Việc phân phối học-sinh theo năng-khiếu, theo sở-thích của chúng, cũng như theo mục-tiêu mà chúng sẽ theo đuổi sau này, đã bước một bước dài trên đường cải-tiến và đã thấy hữu-ích vô cùng. Nhưng chúng ta còn phải soạn-thảo nhiều phương-pháp dành cho học-sinh chỉ đi học một cách miễn cưỡng. Nếu không có chương-trình biến đổi như thế, biết bao nhiêu thiếu-niên ưu-tú phải chịu thiệt-thòi, vì không được thấu-thập đúng với

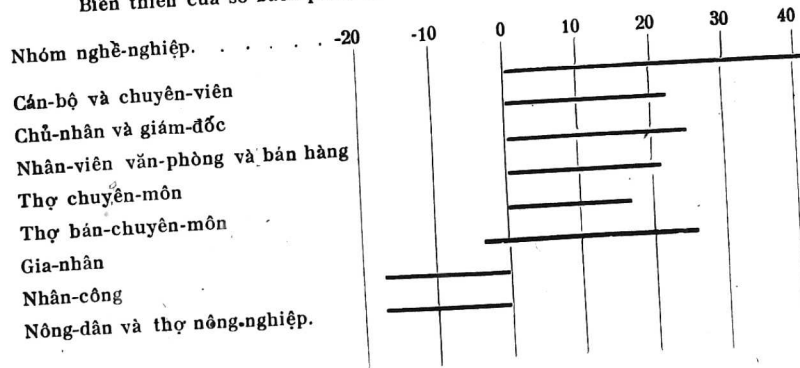


khả-năng của chúng trong khi chúng phải theo các chương-trình dành cho học-sinh trung-bình; trái lại, trình-độ bình-thường của chương-trình sẽ vượt quá mức lĩnh-hội của các trẻ chậm hiểu và do đó chúng sẽ chán nản.

Số thanh thiếu-niên bị loại ra ngoài thị-trường nhân-công ngày càng đông; văn-phòng thống-kê lao-động Hoa-kỳ đã ghi nhận trong năm 1960 số người thất-nghiệp đã tăng thêm một triệu mà 800.000 người là thanh-niên dưới 20 tuổi. Chúng ta không chối cãi được rằng, ở một nước kỹ-nghệ-hóa mạnh-mẽ như nước ta, máy tự-động càng bành-trướng bao nhiêu, thì dĩ-nhiên nền kinh-tế càng khó thấu-nhận thanh-niên kém năng-khiếu bấy nhiêu. Theo biểu-đồ dưới đây, trừ liệu nhu-cầu nhân-công cho năm 1970, chúng ta thấy rằng số việc làm dành cho nghề chuyên-môn kỹ-thuật thì tăng, mà số việc làm dành cho nhân-công không chuyên-môn và thợ thuyền canh tác thì giảm hẳn.

Việc làm trong các ngành lớn :

Biến thiên của số bách-phân từ năm 1960 tới năm 1970.



Các nam-nữ thiếu-niên hướng về ngành hoạt-động nông-nghiệp sẽ làm địa-hạt thuận lợi cho sự bành-trướng của tội lỗi, của tánh du-đãng, cơn-dờ, bất chánh và của những bệnh tinh-cảm.

Biết bao nhiêu thiếu-niên thôi học mà chang có một năng-khiếu nghề-nghiệp nào trong tay, dù là nghề mọn. Chương-trình vừa học vừa làm được

soạn ra chính để cứu giúp các trẻ ấy. Chúng ta nên nhớ rằng kéo dài thời gian cưỡng bách học-đường không làm cho trẻ con vốn tối trí được trở nên sáng dạ. Thế nên, ở Hoa-kỳ, càng ngày số trường dạy theo chương-trình vừa học vừa làm càng đông hầu giúp các trẻ chỉ chực thôi học nhưng còn bị luật giáo-cưỡng bách giữ chân lại nhà trường. Các trẻ ấy càng lớn lên, càng biếng học, càng chán ngán và càng trốn học. Thường khi chúng học lại mỗi lớp, hai ba năm mà vẫn không giỏi được. Chúng muốn bay nhảy để thoát ly mọi sự kềm-chế tinh-cảm và tiền bạc. Theo nguyên-tắc, chương-trình vừa học vừa làm hướng về các trẻ kém thông-minh; nhưng nó cũng có thể giúp những trẻ rất thông-minh mà vấp phải nhiều chương-ngại tâm-lý và tinh-cảm trên đường học-vấn. Như nó đã được áp-dụng ở nhiều nơi, chương-trình này dành buổi sáng để học chữ và buổi chiều để học nghề. Thầy giáo theo dõi từng học-sinh ở nơi tập nghề và mỗi tuần còn nhận được một báo-cáo của chủ-nhân của chúng. Việc học nghề giúp thiếu-niên rất nhiều trong mỗi sự phát-triển ý-thức trách-nhiệm. Nhiều trò ở lớp học thì bất kham và lừng khờng mà lúc làm việc thì có ý thức trách-nhiệm; nhiều khi sự thay đổi thái-độ rất là bất ngờ và kỳ lạ.

Tại Philadelphie, một trong những trường đặc-biệt của chúng ta dành cho trẻ con chậm tiến đã hoạt-động theo chương-trình này từ bảy năm nay và thu-hoạch được nhiều thành-quả tốt đẹp. Học-sinh của nhà trường chẳng những thiếu trí thông-minh mà còn thường hay lao-chao về mặt tinh-cảm nữa. Phần đông vào trường từ lúc 12 tuổi, và ngay khi nhập học, chúng đã được hướng-dẫn để học nghề. Chúng học ngay tại trường những nghề bán chuyên-môn, như nghề sửa giày giép, sửa vật-dụng thường. Tới 15 tuổi rưỡi, chúng có thể bắt đầu theo chương-trình vừa học vừa làm, dưới sự điều-khiển của một ông giáo rất sành-sỏi; ông giáo này liên-lạc thường xuyên với các chủ-nhân xí-nghiệp của học trò mình. Ở tại trường học-sinh họp lại để bàn cãi những vấn-đề do nghề-nghiệp của chúng nêu ra. Người ta giao cho chúng những công việc rất giản-dị làm phụ bếp hay rửa bát đĩa ở hàng cơm, phụ bán hàng v.v... nhưng chúng luôn luôn có vấn-đề nêu lên để tìm cách hoàn-mỹ công việc, để thuận ý với các bạn đồng-nghiệp.

Có một học-sinh ban đầu làm phụ bếp cho quán cơm trong một hăng lớn nọ. Tuy nó chậm trí, nhưng rất khéo tay và làm xong việc rất sớm, dư thì giờ, nó lại làm việc giúp anh thợ bánh mì của hăng; chẳng bao lâu nó đã thạo một nghề nữa. Nhiều lần anh thợ bánh mì bị ốm, nó thay anh ta để làm các thứ bánh ngọt danh tiếng của hăng này.

Năm rồi có 26 học-sinh mẫn khóa; chúng đã 16 tuổi mà thương số tri-tu chỉ có 75; nhưng chúng đã đứng ra hành nghề đàng-hoàng, cái nghề mà chúng đã tập làm, mỗi ngày một buổi, khi chúng còn ở nhà trường. Trong số đó có một trò đứng ra mở tiệm chữa máy khâu-thanh; nó thành-công lắm và phải mượn thêm mấy người bạn để giúp việc. Các học-sinh tốt nghiệp trường E. Smencer Miller rất hãnh-diện với chứng chỉ thực-tập của chúng cũng như người khác hãnh-diện với văn-bằng đại-học của họ vậy.

Trò Janet, mới di-cư sang Hoa-kỳ, có cho biết rằng trò đã nghỉ học hai năm trước nạn bình thường, vì cha trò chết sớm. Janet rất thông-minh nhưng mẹ nó không đủ sức nuôi cả một gia-đình năm con. Ông cố-vấn học-đường cho ghi tên nó vào chương-trình vừa học vừa làm; nhờ thế, nó học thêm được, mà còn có tiền để giúp mẹ nó nuôi em. Janet phải học thêm một tam-cá-nguyệt phụ-bổ mới đoạt được mảnh bằng (vì nó không muốn bỏ giờ học giáo-dục đại-cương); nhưng nó đã trở thành nữ chiêu-đãi-viên, nghề mà nó làm rất thạo. Nó vẫn còn tiếp tục theo học các lớp buổi tối để thực hiện cái mộng làm cô giáo của nó.

Trò Roger đã 16 tuổi mà không biết phải làm gì bây giờ. Nó rất thông-minh nhưng cứ thi rớt mãi. Chán quá, nó muốn thôi học, may nhờ ông giáo phụ-trách chương-trình vừa học vừa làm khuyên nó học thêm một tam-cá-nguyệt nữa để có đủ điểm xin vào học chương-trình này. Nhờ thấy còn nhiều hy-vọng nên nó phấn khởi lên và được nhiều điểm tốt, ngay cả môn đại số học mà nó không thích mấy. Thế là nó được vào học chương-trình vừa học vừa làm của nhà trường và đã ra trường với cấp bằng ưu-hạng. Nhờ làm việc thực-tế theo chương-trình vừa học vừa làm, nên Roger thấy thích hoạt-động, và không còn khủng-hoảng tình-cảm nữa.

Trò George là một đứa trẻ khác, vừa phức-tạp hơn, vừa già-dạn hơn nhiều; người ta thấy nó viết: « Được thỏa-mãn là điều tối cần trong đời sống gia-đình, trong công việc cũng như lúc tiêu-khiển. Tôi đã được thỏa-mãn từ khi trường Thomas A. Edison giới-thiệu cho tôi có việc làm.

« Tôi làm việc cho hãng Philadelphia Seed Company. Tôi đánh máy, lựa lọc công-vấn và gửi thư từ của hãng. Mỗi tuần, tôi đi học hai buổi từ 8 giờ 40 tới 12 giờ và ba buổi kia từ 8 giờ tới 12 giờ, nhờ vậy tôi có thể đến sở làm lúc 1 giờ. Tôi tan sở vào 5 giờ chiều, nghĩa là mỗi ngày tôi làm việc rất lý-thú trong bốn tiếng đồng hồ.

« Lương của tôi ban đầu là 1 đồng một giờ, nghĩa là 20 đồng mỗi tuần, vì tôi làm việc hết 20 giờ. Chỉ một tháng sau, tôi đã lãnh 1,25 đồng mỗi giờ, nghĩa là 25 đồng mỗi tuần. Ông chủ cho tôi lên lương vì ông bằng lòng công việc của tôi lắm; tôi hết sức bất ngờ khi ông gọi tôi lên văn-phòng để cho tôi biết sự thăng thưởng ấy.

« Vừa đi làm vừa đi học là một điều rất hay. Trước là ta có dịp tập làm việc chung với người khác; kể là ta kiếm được chút ít tiền mà tiếp tục học được, điều này rất quan-hệ đối với tôi vì trong gia-đình tôi hay có người đau ốm luôn. Sau hết là ta biết ý thức trách-nhiệm, và sự làm việc ngăn ta thả rong ngoài đường để nghịch-ngợm.

« Tiền tôi lãnh được ở hãng Philadelphia Seed Company, tôi dùng đúng chỗ lắm; từ khi tôi đi làm, tôi mua sắm lấy áo quần mà còn cho cha mẹ một phần tiền lương của tôi nữa. Tội nghiệp cha tôi làm việc vất-vả suốt đời, bây giờ phải vào bệnh-viện để dưỡng bệnh; ông rất vui sướng khi biết tôi đã kiếm được tiền, nhất là gặp lúc ông đau yếu, mặc dù số tiền ấy không có là bao.

« Khi tốt nghiệp ở trường Thomas A. Edison rồi, tôi ước ao được tiếp tục làm việc ở hãng này một thời-gian nữa; rồi một ngày kia, có lẽ tôi sẽ tìm được chỗ làm tốt hơn và được trả lương hậu hơn.»

Chương-trình vừa học vừa làm có nhiều ưu-điểm: tìm được việc là một động-lực thúc đẩy học-sinh chẳng những trong trường đời mà cả trong trường học nữa: thái-độ tiêu-cực nhường chỗ cho hoạt-động tích-cực. Các vấn-đề mà học-sinh gặp phải trong lúc đi làm đều được mang ra bàn cãi ngay trong lớp học, như vậy ta có thể nói là trường đời thực-tế đã bước vào ngưỡng cửa trường học. Đối với các thanh-niên ấy việc học nghề đóng vai trò quan-trọng như việc thực-tập ở phòng thí-nghiệm đối với các sinh-viên khoa-học. Biết bao nhiều trẻ đã định nghỉ học, may nhờ chương-trình vừa học vừa làm nắm giữ lại được vì làm cho chúng ý-thức trực-tiếp giá-trị bao la của sự học. Nhiều đứa đã nhờ chương-trình vừa học vừa làm mà học được đến bậc đại-học. Đối với phần đông, khi rời bỏ hàng rào nhà trường để bước sang cuộc vất-vả của kẻ đi làm nuôi miệng, phải gặp biết bao trở-ngại khó khăn; chương-trình vừa học vừa làm cất nhẹ gánh nặng ấy trong buổi giao thời.

#### *Hướng về tương-lai*

Với tư-cách nhà giáo, chúng ta có bổn-phận giúp trẻ con phát-triển hết năng-khiếu của chúng. Công-tác tư vấn học-đường, nhờ chăm nom từng trường

hợp cá-nhân, nên giúp được trẻ con vượt khỏi các chương-ngại nội-tâm và cũng giúp chúng phát-giác được nhân-vị xác-thực của mình. Chương-trình vừa học vừa làm rất hữu-ích đối với trẻ con kém thông-minh, và đôi khi cũng hữu-ích đối với các trẻ khôn lanh nhưng mắc phải bịnh tinh-cảm. Trên bước đường dài, chúng ta phải mau mở rộng hai công-tác ấy và cũng phải biết nhìn toàn bộ giáo-dục dưới một khía cạnh mới. Bồn-phận nhà giáo của chúng ta là thấu hẹp sự cách biệt giữa những điều mà ta biết với những điều mà ta làm. Muốn thế, ngành giáo-dục phải được hưởng một tỷ-số lợi-tức quốc-gia cao hơn ngày nay. Thật vậy, thế-giới ngày càng phức-tạp, ngày càng biến-chuyển nhai h chóng; do đó ta phải có một chương-trình thích-hợp với tinh-thế, vừa mới vừa hoạt-động.

Một quyền truyện không thể thiếu trong tủ sách các bạn, đó là quyền:

**HƯƠNG RỪNG CÀ-MAU**

của Sơn-Nam

do PHÛ-SA xuất-bản

(Giá 34\$)

HƯƠNG RỪNG chan hòa trong nỗi vui buồn sâu đậm của người Việt tiên-phong khai-hoang tận miền CÀ-MAU thăm u, hồi đầu thế-kỷ.

## Marco Polo và những chuyến du-hành vòng quanh châu Á

### Thân-thế Marco Polo

Marco Polo sinh vào khoảng năm 1254 ở thành Venice bên Ý. Gia-đình ông vốn gốc ở Dalmatie (nay thuộc địa-phận Nam-tu) nhưng đơ-tiên ông đã di-cư sang Venice từ thế-kỷ XI. Dù cha mẹ ông là một thương-gia giàu có ở đất Ý, ông vẫn chỉ là kẻ thứ dân. Mãi đến khi ông du-hành châu Á trở về, quá nổi tiếng, người ta mới ban cho ông đặc ân vào hàng quý-phái.

Gia-đình ông vốn chuyên nghề thương-nghiệp đã có mở nhiều chi-nhánh ở Constantinople, ở Soudak (thuộc eo-biển Crimée). Nhờ có những chi-nhánh ở đây mà các ông cha và chú của Marco Polo là Nicolo và Matteo đã liên-lạc buôn-bán với người Nga và người Mông-cổ để tìm đường vào buôn-bán tận nội-địa các xứ này. Năm 1261 hai người đã đi theo hướng Sarai và Bolghara rồi theo dòng sông Volga, vượt qua dãy Ural để đến hồ Aral. Từ đây họ cứ vượt những cánh-đồng toàn cát và cỏ để đến một thành-phố Ba-tư. Khi họ đi qua Bokhara thì vua Houlagou, em của đại-đế Khan Kublai<sup>1</sup>, có tâu với hoàng-huynh chuyện hai ông. Đại-đế lấy làm lạ và truyền mời hai ông đến triều vua để ngài giáp mặt. Nhờ cuộc tiếp-xúc này mà hai anh em nhà Polo mới biết tới xứ Mông-cổ xa-xăm và đại-đế Mông-cổ mới hay rằng bên trời Tây còn có một trung-tâm văn-minh khác mà ông chưa được biết. Nhờ tiếp-xúc với hai ông, đại-đế Mông-cổ mới biết rõ thế-lực của tòa-thánh và ảnh-hưởng sâu-rộng của Thiên-chúa giáo ở Tây-phương nên gửi một sứ-giã theo hai ông về yết-kiến giáo-hoàng, dâng lá thư xin cho phép gửi 100 nhà thông-thái sang La-Mã học đạo, cùng đi qua Jéusalem lấy một ít dầu đốt trống mộ đức chúa về. Ba người được nhà vua ban cho một kim-bài để bắt các vương-triều dưới quyền ngài phải cung-phụng mọi nhu-cầu trên đường về.

<sup>1</sup> Hết-tất-Liệt.

Song chẳng may đi được nửa đường thì sứ-giã bị bệnh mất, nên hai ông phải tự mang quốc-thư Mông-cổ về. Vì trời xấu, bão cát, bão tuyết và sóng ngập lụt nên hai ông phải mò-mẫm gian-lao trong suốt 3 năm trời mới về đến nơi.

Sau khi nghỉ ngơi ở Venice hai năm, hai ông được thư trả lời của giáo-hoàng Grégoire X, hai ông lại khởi hành đi Mông-cổ. Lần này đoàn lữ-hành lại thêm một người thứ ba đó là Marco Polo.

Chính nhờ những kinh-nghiệm của hai ông cha và chú mà Marco Polo đã lần lượt qua thăm các nước Ba-tư, A-phú-hãn, Cachemir, vượt các sa-mạc mà đi vào Trung-quốc, tới Mông-cổ, rồi theo trung-bộ Trung-hoa đi xuống Việt-nam, thăm các xứ Cathay, Man-di, theo bờ biển Trung-hoa đi xuống đến tận Tchang-tchéou, rồi theo đường biển đi tới Chiêm-thành, vượt eo-biển Mã-lai, sang Ấn-độ, và trở về A-phú-hãn, để đi đa Ba-tư.

Sau cuộc hành-trình hơn hai mươi năm này, Marco Polo trở về Venice, kể lại những điều mắt thấy tai nghe trong chuyến viễn-du vĩ-đại này cho người thư-ký của ông là Rusticien ghi lại bằng tiếng Ý (vì ông đi khá lâu nên viết không rành tiếng mẹ đẻ nữa) và đôi khi lại dịch sang tiếng Pháp.

Trong thời-kỳ lưu lạc ở Á-châu, ông đã lập gia-đình, sinh được hai người con trai. Khi trở về không biết vợ con Đông phương này có theo ông không, nhưng sau này lại thấy ông lấy một bà khác tên là Donata và sinh hạ được ba người con gái tên là Fantina, Bellela và Moreta.

Ông mất ngày mồng 1 tháng 6 năm 1325 và đã để lại nhiều tác-phẩm đa-số còn là bản thảo — đã được ấn-hành và phổ-biến khắp Âu-châu suốt những thế-kỷ sau.

Các tác-phẩm chính là :

*Kỳ-quan thư* (Livre des Merveilles),

*Kỳ-quan mạn đàm* (Devisement des Merveilles),

*Hình ảnh thế-giới* (Images du monde),

*Millton* (Tác-phẩm này mang biệt-hiệu của ông vì khi du-hành Á-châu về, ông có mang theo nhiều vàng bạc châu báu, toàn đếm theo hàng triệu, vì thế cho nên các thương-gia ở Venice thời đó tặng ông biệt-hiệu Marcus Paulo Million).

Nhờ các tác-phẩm này mà các nhà hàng-hải Bồ-đào-nha, Tây-ban-nha, Hòa-lan sau này đã tìm được đường đi buôn-bán với các xứ Á-châu và mở đầu cho những mối liên-lạc Đông-tây càng ngày càng mật-thiết.

### Marco Polo qua xứ Ba-tur

Tháng 11 năm 1271, Marco Polo cùng hai chú lên đường từ thị-trấn Layas, một thành-phố nhỏ gần Alexandrette ngày nay. Khi ấy Marco chưa đầy hai mươi tuổi và đó là lần đầu chàng rời quê cha đất tổ nên mọi việc còn bỡ ngỡ, nhất nhất đều phải nhờ hai chú chỉ bảo cho. Đoàn lữ-hành đi ngược lên phía Bắc, theo những sườn dốc ở Tiểu Arménie và vượt những cao-nguyên vùng Tiểu-Á rồi vòng qua Đại Arménie. Trong chuyến đi đầu tiên này mọi cảnh, mọi vật đối với Marco đều là mới lạ. Cái lạ đầu tiên mà ông nhận thấy là ở các giếng thuộc vùng Georgie có một thứ dầu không ăn được nhưng đốt cháy rất tốt. Người bản-xứ thường dùng dầu này để bôi vào những vết ghẻ lở của lạc-dà thì thấy khỏi ngay. Dầu này có lẽ chính là dầu lửa vì ngày nay quanh biển Caspienne nhất là vùng Bakou trên người ta thấy có rất nhiều mỏ dầu lửa.

Đoàn lữ-hành rời thành-phố Mossoul đi Tabriz, trong giai-đoạn này các sách của Marco mới nhiều đến những câu chuyện cổ cũng như kim về xứ Lương-hà (Mésopotamie), qua các thị-trấn Yerd, Kirman để đi đến Ormuz ở duyên-hải vịnh Ba-tur. Họ phải vượt những ngọn núi tuyết lạnh buốt ở vùng Đại Arménie, băng các sa-mạc nóng cháy miền Roudbar mới đến được xứ này. Qua các xứ trên họ đã tiếp-xúc với nòi Thổ-nhĩ-kỳ theo đạo Hồi, sống trong các vùng đồi, núi, với các đồng cỏ xanh, với đàn súc-vật quanh năm béo tốt, nòi người Arménie chuyên sống về nghề nông, nòi người Hy-lạp vừa chuyên về buôn-bán lại ưa thích nghệ-thuật hơn ai hết. Đến Arménie, họ còn gặp những người Mông-cò khi ấy còn đang đô-hộ xứ này.

Theo Marco thì trừ người xứ Kirman là có vẻ hiền-lành, ưa sống hòa-bình còn thì hầu hết những người Arménie, người Georgie, người Ba-tur đều có vẻ cục súc, gian-giảo hay độc-ác. Hầu hết quanh các làng trong sa-mạc Roudbar đều có những tường đất cao đắp chung quanh để đề-phòng giặc cướp. Về chăn nuôi Marco cũng kể lại rằng ở đồng bằng Ba-tur có những con lạc, con lừa đẹp nhất hoàn-cầu với những bộ lông trắng như tuyết, lại kéo xe rất khỏe và dai sức lắm. Bò ở vùng này cũng rất lớn, sừng ngắn và không nhọn, giữa vai có một cái bướu lớn bằng hai bàn tay. Khi người ta vắt hàng bò cũng nắm xuống như lừa vậy.

Về chăn- nuôi, vùng Ba-tur trồng lúa mạch, kê cùng nhiều thứ hạt khác hẳn các hạt trồng ở Âu-châu. Ngoài ra Marco lại còn trông thấy những cánh đồng trồng toàn bông và những bụi cỏ lớn mà ông chưa từng trông thấy ở Âu-châu bao giờ.

### Mông-cò thời Marco Polo

Sau khi đã đến bờ biển thuộc vịnh Oman, vì không biết đường thủy đi Trung-hoa nên Marco lại phải cùng đoàn lữ-hành đi trở về Kirman, ngược lên



những quan đầu tỉnh, những chư-hầu từ khắp các nơi phải về châu, với các cống phẩm như vàng, bạc, châu báu, da nai v.v...

Đời sống chính-trị cũng như giải-trí của đại-đế và các quan đều được vạch theo một thời-khắc-biểu rõ ràng từ năm này sang năm khác. Những nhà quyền-quí Mông-cò rất ưa săn bắn. Hàng năm thời kỳ săn-bắn thường nhất-định là 60 ngày, không thêm bớt. Mùa săn thường vào mùa đông khi đại-đế đang ở Cambaluc. Người ta thường săn nai, hươu, ngựa vằn, lợn lòi v.v...

Các cuộc săn của nhà vua thường vĩ-đại hơn, ngài thường có những đàn chó, báo, hay sư-tử đã nuôi dạy thành-thục để săn lợn lòi, gấu, bò rừng cùng các con mồi lớn khác... Các sư-tử thường được chở đến nơi săn bắn bằng những chường đê trên xe bò... cứ mỗi con sư-tử lại có một con chó săn đi kèm đường như để chó đánh hơi tìm mồi cho sư-tử đuổi bắt. Nhà vua còn dùng những chim săn rất dữ và khỏe để đuổi mồi nữa. Một khi nhà vua đi săn thì đoàn tùy tùng chia làm hai, đồn trú ở hai bên rừng vào giữa... mỗi cuộc săn này có thể kéo dài đến cả mùa đông. Về phương-diện tổ-chức, trong triều đứng đầu bên vẫn có một hội-đồng cố-vấn gồm 12 nhân-viên do một vị văn quan điều-khiển; đứng đầu ngành võ có một hội-đồng quân-sự. Hội-đồng này thường họp tại cung-điện ở Cambaluc.

Bên cạnh hội-đồng quân-sự có một tòa án quân-sự cao-cấp lo việc thưởng phạt tướng-sĩ. Bên cạnh hội-đồng cố-vấn dân-sự là một cơ-quan tối cao lo mọi việc cả trong 34 tỉnh và các chư-hầu. Triều-đình thu-thuế các tỉnh và các chư-hầu. Ngoài vàng bạc, châu-báu các nơi còn phải nộp về triều những quý-vật... Marco Polo có nói đến ở xứ Cathay có một loại đá đen, đốt cháy rất tốt... thường dâng về để vua ban cho các nhà quan đốt sưởi... Có lẽ đó là than-dá mà ngày nay người ta còn thấy rất nhiều ở Nam-hoa. Vấn-đề thuế má ở Mông-cò rất khắt-khe nhưng đánh rất đúng... đôi khi trong những năm mất mùa vua không những xá thuế cho dân mà lại còn ban cho dân thóc giống để gieo nữa... Vào những năm dịch trâu bò, nhà vua cũng ban cho trâu bò để cấy cấy.

Về giao-thông, Marco cũng nói nhiều đến một hệ-thống đường-xá rất tốt từ Cambaluc đến khắp các tỉnh. Đại-đế Kublai đã cho trồng hai bên đường những cây lớn cách nhau hai bước một. Ở những nơi cây không thể mọc được như sa-mạc thì nhà vua cho trồng những cột đê đánh dấu đường đi. Trên các đường trường, nhà vua còn cho đặt 25.000 trạm để đổi ngựa và nghỉ ngơi. Mỗi trạm thường có tới 400 ngựa tốt.

Triều-đình Mông-cò còn có nhà phát-hành bạc, không phải là bạc kim-khí mà là bạc giấy... Giấy của họ làm bằng vỏ cây dâu, mỏng và bền. Bạc cắt thành



hình chữ nhật to nhỏ khác nhau... có đóng dấu nhà vua và chữ ký của quan coi kho bạc. Gần như đại-đế Mông-cô đã mua hết những vàng, bạc của dân để đầy kho. Nếu dân ai cần thứ đó để làm trang-sức hay bát đĩa chẳng hạn có thể mang tiền giấy đến kho mua về mà làm được. Xem riêng vấn-đề tiền thì đủ biết về thời ấy người Mông-cô đã có những ý-niệm khá cao về giá-trị mậu-dịch kém gì các ngân-hàng bây giờ?...

Đoàn du-hành của Marco đến Sơn-đông, và đã được yết-kiến đại-đế ngay trong lâu-đài mùa hè của người. Đại-đế còn nhớ mặt anh em nhà Polo trong những năm trước nên tiếp đãi họ rất nồng-hậu. Họ đưa trình đại-đế thư phúc đáp của giáo-hoàng cùng dầu đốt đèn trong mộ chúa Ki-tô.

Đại-đế khi trông thấy Marco, mới hỏi:

— Ai đây?

Ông Nicola liền tâu:

— Đó là con của hạ-thần.

Ngài liền truyền cho quan hầu đặt đại-tiệc để mừng kẻ mới tới. Đối với hai ông Nicola và Mattéo tuy không được đại-đế phong chức quan trong triều nhưng đại-đế rất quý mến vì họ đã đem cho ngài nhiều điều mới lạ. Còn đối với Marco, con người trẻ tuổi mà gan dạ ấy được đại-đế đặc-biệt chú ý hơn nhiều. Chỉ ít ngày sau khi đến Mông-cô, Marco đã học và theo được những phong-tục, tập-quán xứ này. Marco cũng biết nói, biết viết chữ và biết bắn cả cung theo kiểu Mông-cô nữa. Bởi thế cho nên đại-đế lại càng quý mến Marco hơn.

Hai năm sau, muốn trọng-dụng Marco ngài truyền cho Marco đi xứ ở vùng Vân-nam, nơi tiếp giáp với An-nam và Miến-điện. Marco hoàn-thành sứ-mạng một cách dễ-dàng và nhà vua lại càng yêu-quý chàng hơn. Lúc trở về ngài hỏi Marco tí-mỉ từng li từng tí về các xứ mà chàng đã đi qua cùng cách xử-sự của chàng khi đi tới các xứ đó.

(còn tiếp một kỳ)



NHỮNG TÁC-PHẦM DO SỞ TU-THU  
DỊCH-THUẬT VÀ ẮN-LOÁT XUẤT-BẢN

Tên sách	Tác-giả hay dịch-giả	Giá tiền
Cây cỏ miền Nam Việt-Nam	G. S. Phạm-hoàng-Hộ	150,00
Lịch-sử Triết-học đông phương. Tập IV	G.S. Nguyễn-đăng-Thục	120,00
Lão-tử đạo-đức-kinh	G. S. Nghiêm Toàn phiên-giải	70,00
Lê-Triều Lịch-khoa Tiên-sĩ đề danh bí ký		85,00
Quyển I	Võ-Oanh	75,00
Quyển II		đang in
Quyển III		
Công-dư Tiếp ký		50,00
Tập I	Nguyễn-đình-Diệm	đang in
Tập II và Tập III		
Quốc-triều đấng-khoa lục	Lê-mạnh-Liêu	80,00
Tang-thương ngẫu lục	Đạm-Nguyên	đang in
Tiếng cười (Le rire của Bergson)	Phạm-xuân-Độ	32,00
Đạo-đức-học (Ethique de Nicomade của Aristote)	Đức-Hình	75,00
Xã-Uớc (Du Contrat social của J. J. Rousseau)	Nguyễn-hữu-Khang	32,00
Vạn-pháp tinh lý (L'Esprit des lois của Montesquieu)	Trịnh-xuân-Ngạn	30,00
Khảo về linh-hồn theo thể luân-lý (Phédon ou de l'Ame : genre moral của Platon)	Trịnh-xuân-Ngạn	60,00
Kháng-biện-luận về tu-từ pháp (Gorgias của Platon)	Trịnh-xuân-Ngạn	48,00
Cung-oán ngâm khúc	Huỳnh-khắc-Dụng	28,00
Chính-phụ-ngâm	dịch ra Pháp-văn	40,00
Thượng-chí Văn-tập toàn bộ 5 quyển (của Phạm-Quỳnh)	Từ quyển I đến quyển IV mỗi quyển giá	35,00
	Quyển V giá	25,00

Những sách này có bán tại tất cả các hiệu sách ở Thủ-đô, các tỉnh và tại Sở Tu-Thư, Dịch-Thuật và ẮN-Loát, số 89 đường Lê-văn-Duyệt, Sài-gòn.

PROMENADE SENTIMENTALE

Le couchant dardait ses rayons suprêmes  
Et le vent berçait les nénuphars blêmes ;  
Les grands nénuphars, entre les roseaux,  
Tristement luisaient sur les calmes eaux.

Moi, j'étais tout seul, promenant ma plaie  
Au long de l'étang, parmi la saulaie  
Où la brume vague évoquait un grand  
Fantôme laiteux se désespérant

Et pleurant avec la voix des sarcelles  
Qui se rappelaient en battant des ailes  
Parmi la saulaie où j'étais tout seul  
Promenant ma plaie ; et l'épais linceul

Des ténèbres vint noyer les suprêmes  
Rayons du couchant dans ces ondes blêmes,  
Et les nénuphars, parmi les roseaux,  
Les grands nénuphars sur les calmes eaux.

PAUL VERLAINE

LÃNG DU

Ánh tà thoi thóp, cảnh chiều êm,  
Gió nhẹ, sen tươi là nhánh mềm ;  
Bên lớp lau già, từng đóa nở,  
Rầu rầu in bóng mặt hồ im.

Thơ-thần mình ta mang vết thương,  
Theo bờ hồ rộng dưới hàng dương.  
Hàng dương mờ mịt trong sương phủ,  
Như bóng hồn ma đợm chán chường !

Nức-nở hòa theo tiếng nhạn bay  
Cọi nhau, cánh mở giữa trời mây.  
Bên hàng dương-liều ta thơ thần  
Mang vết thương lòng nặng đắng cay.

Nắng quái tàn dần trong bóng đêm  
Như chìm sâu xuống dưới hồ êm.  
Bên hàng lau sậy sen đua nở,  
Từng đóa sòe trên mặt nước im.

THẠCH-ẤN dịch

[Tập XI - Quyển 5, (Tháng 5, 1962)]

NHỮNG TÁC-PHẦM DO SỞ TU-THƯ  
DỊCH-THUẬT VÀ ẮN-LOÁT XUẤT-BẢN

Tên sách	Tác-giả hay dịch-giả	Giá tiền
Cây cỏ miền Nam Việt-Nam	G. S. Phạm-hoàng-Hộ	150,00
Lịch-sử Triết-học đông phương. Tập IV	G.S. Nguyễn-đăng-Thục	120,00
Lão-tử đạo-đức-kinh	G. S. Nghiêm Toàn phiên-giải	70,00
Lê-Triều Lịch-khoa Tiến-sĩ đề danh bí ký		85,00
Quyển I	Võ-Oanh	75,00
Quyển II		đang in
Quyển III		
Công-dư Tiếp ký		50,00
Tập I	Nguyễn-đình-Diệm	đang in
Tập II và Tập III		80,00
Quốc-triều đấng-khoa lục	Lê-mạnh-Liêu	đang in
Tang-thương ngẫu lục	Đạm-Nguyên	32,00
Tiếng cười (Le rire của Bergson)	Phạm-xuân-Độ	
Đạo-đức-học (Ethique de Nicomade của Aristote)	Đức-Hình	75,00
Xã-Uớc (Du Contrat social của J. J. Rousseau)	Nguyễn-hữu-Khang	32,00
Vạn-pháp tinh lý (L'Esprit des lois của Montesquieu)	Trịnh-xuân-Ngạn	30,00
Khảo về linh-hồn theo thề luân-lý (Phédon ou de l'Ame : genre moral của Platon)	Trịnh-xuân-Ngạn	60,00
Kháng-biện-luận về tu-từ pháp (Gorgias của Platon)	Trịnh-xuân-Ngạn	48,00
Cung-oán ngâm khúc	Huỳnh-khắc-Dụng	28,00
Chinh-phụ-ngâm	dịch ra Pháp-văn	40,00
Thượng-chi Văn-tập toàn bộ 5 quyển (của Phạm-Quỳnh)	Từ quyển I đến quyển IV mỗi quyển giá	35,00
	Quyển V giá	25,00

Những sách này có bán tại tất cả các hiệu sách ở Thủ-đô, các tỉnh và tại Sở Tu-Thư, Dịch-Thuật và Ắn-Loát, số 89 đường Lê-văn-Duyệt, Sài-gòn.

PROMENADE SENTIMENTALE

Le couchant dardait ses rayons suprêmes  
Et le vent berçait les nénuphars blêmes ;  
Les grands nénuphars, entre les roseaux,  
Tristement luisaient sur les calmes eaux.

Moi, j'étais tout seul, promenant ma plaie  
Au long de l'étang, parmi la saulaie  
Où la brume vague évoquait un grand  
Fantôme laiteux se désespérant

Et pleurant avec la voix des sarcelles  
Qui se rappelaient en battant des ailes  
Parmi la saulaie où j'étais tout seul  
Promenant ma plaie ; et l'épais linceul

Des ténèbres vint noyer les suprêmes  
Rayons du couchant dans ces ondes blêmes,  
Et les nénuphars, parmi les roseaux,  
Les grands nénuphars sur les calmes eaux.

PAUL VERLAINE

LÃNG DU

Ánh tà thoi thóp, cảnh chiều êm,  
Gió nhẹ, sen tươi lá nhánh mềm ;  
Bên lớp lau già, từng đóa nở,  
Rầu rầu in bóng mặt hồ im.

Thơ-thần mình ta mang vết thương,  
Theo bờ hồ rộng dưới hàng dương.  
Hàng dương mờ mịt trong sương phủ,  
Như bóng hồn ma đượm chán chường !

Nức-nở hòa theo tiếng nhạn bay  
Gọi nhau, cánh mở giữa trời mây.  
Bên hàng dương-liễu ta thơ thần  
Mang vết thương lòng nặng đắng cay.

Nắng quái tợn dần trong bóng đêm  
Như chìm sâu xuống dưới hồ êm.  
Bên hàng lau sậy sen đua nở,  
Từng đóa sòe trên mặt nước im.

THẠCH-ÃN dịch

[Tập XI - Quyển 5, (Tháng 5, 1962)]

## LE CHANT DE L'EXODE

Feuilles mortes bruissantes  
 Et frissonnantes  
 Sous la pluie fine  
 Qui chagrine  
 Mon coeur d'exilé.

En ce début d'été  
 Seul dans la pénombre  
 Des souvenirs sans nombre  
 Reviennent me torturer  
 Sans pitié.

Et je suis triste ce soir  
 Mais ne perds pas l'espoir  
 De percevoir tantôt  
 Un horizon nouveau  
 Plus beau.

L'automne dernier, je suis parti  
 J'ai fui la haine et la violence  
 Par radeaux, en sampan,  
 Vers la mer, dans la brume,  
 Malgré le froid, malgré le rhume,  
 A l'appel de la liberté.

Ce soir, malgré la pluie fine  
 Qui crachine  
 J'entrevois la riante mine  
 D'un coin de ciel bleu  
 Serti d'étoiles  
 Pareilles à des diamants  
 Scintillants.

Je me mets à genoux  
 Humant la terre natale  
 Car ce soir  
 J'ai un regain d'espoir  
 De revoir un jour mon doux terroir,  
 Et mon village  
 Blotti dans les bambous.

Gia-Định, Villa des bougainvillées  
 Début d'été 1962  
 BAO-LA CU-SI

## KHÚC HÁT DI-CU

Lá vàng từng lớp rơi xào-xạc,  
 Cũng mưa bay lác-dác rụng hoài.  
 Lá vàng tan-tác vì ai,  
 Khiến thêm ngọc-ngân lòng người ly-hương.

Hè về đây, muôn phương cháy nắng,  
 Ẩn bóng cây ta lặng ngồi yên.  
 Trăm ngàn kỷ-niệm liên-miên,  
 Dồn về đây dứt không niềm xót thương.

Rời chiều nay, sầu vương ắp-ủ,  
 Ta băng-khuông lòng nhủ riêng lòng.  
 Mai ngày rặng-rỡ còn mong,  
 Trời đông còn sáng, vườn hồng còn tươi.

Nhớ thu nao, gương cười rũ áo,  
 Tránh xa nơi tàn-bạo căm-thù.  
 Quản chi yếu, lạnh, sương mù,  
 Chèo thuyền vượt bể, Tự-do tìm đường.

Chiều nay dù bốn phương mờ bụi,  
 Hạt mưa bay như gợi sầu trường.  
 Trời xanh chợt hé một phương,  
 Đầu-tinh lấp-lánh kim-cương sáng lòa.

Vội quỳ gối, lòng ta khao-khát,  
 Nhưng mơ say bát-ngát hương quê.  
 Ước-ao cố-quận sớm về,  
 Thăm nơi cố-lý bốn bề tre xanh.

BÔNG-HẢI  
 lược-dịch

**« COLLECTION CULTURE »**  
 éditée par la Direction des Affaires Culturelles  
 Département de l'Éducation Nationale du Viet-Nam

Déjà paru :

<b>SŨ-LIỆU VIỆT-NAM</b> (Documents sur l'Histoire du Viet-Nam) par <i>Tuân-Lý Huỳnh-khắc-Dùng</i> . (Collection-Culture No 1, 246 pages) . . . . .	25\$
<b>CÔ-ĐỒ HUẾ</b> (Huế, Ancienne Capitale) (Histoire, Monuments, Sites et Anthologie) par <i>Thái-Văn-Kiểm</i> . (Collection-Culture Nos 7 et 8 réunis, 487 pages avec 53 illustrations et cartes) . . . . .	70\$
<b>ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT</b> (Monographie complète du Viet-Nam Unifié : Les 6 provinces du Sud Viet-Nam) traduit par <i>Tu-Trai Nguyễn-Tạo</i> . Tome I (Collection-Culture No 2, 152 pages) . . . . .	20\$
Tome II (Collection-Culture No 3, 132 pages) . . . . .	15\$
<b>ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : TỈNH THANH-HÓA</b> (Monographie complète du Viet-Nam Unifié : Province de Thanh-Hóa) traduit par <i>A-Nam Trần-Tuân-Khải</i> . Tome I (Collection-Culture No 4, 122 pages) . . . . .	15\$
Tome II (Collection-Culture No 5, 174 pages) . . . . .	15\$
<b>ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN</b> (Monographie complète du Viet-Nam Unifié : Centre Viet-Nam) traduit par <i>Tu-Trai Nguyễn-Tạo</i> . a) <i>La Capitale</i> (Collection-Culture No 6, 96 pages) . . . . .	15\$
b) <i>Provinces de Quảng-Trị et Quảng-Binh</i> (Collection-Culture No 9, 208 pages) . . . . .	20\$
c) <i>Province de Thừa-Thiên</i> : Tome I (Collect-Cult. No 10, 144 pages) . . . . .	15\$
Tome II (Collect-Cult. No 11, 152 pages) . . . . .	15\$
Tome III (Collect-Cult. No 12, à paraître) . . . . .	15\$

En vente chez toutes les grandes librairies de la Capitale, des provinces, chez  
 le Dépositaire Général THÔNG-NHẬT (329 Boulevard Trần-Hưng-Đạo, Saigon)  
 et à la Direction des Affaires Culturelles (226 Rue Công-Lý, Saigon).

## PHẦN PHỤ-TRƯỞNG

DAVID D. THOMAS<sup>1</sup>  
*Summer Institute of Linguistics*  
*University of North Dakota*

## On Defining the «Word» in Vietnamese

0. Introduction
1. Phonological word
2. Morphological word
3. Orthographic word
4. Summary

0. It has been generally assumed, in all languages, since the time of the Sanskrit and Greek grammarians, that there exists such a unit as the «word». But there has always been a problem in defining precisely what constitutes a «word». Since the beginning of the 20th century, with the rise of scientific descriptive linguistics, it has been recognized that the «word» must be defined differently for each language according to its own internal structure; yet even in individual languages linguistic scholars still continue to disagree on how to define the «word» for that language.

Eastern Asia is generally considered to be an area of monosyllabic languages, that is, languages whose words are composed of just one syllable. But this concept of monosyllabicity has been challenged by recent linguists as being based on an inadequate description of these languages. And these linguists have attempted to redefine the «word» for many of these languages, but they still get differing results for their definitions.

With regard to Vietnamese, several eminent linguists have recently given definitions or characterizations of the «word», with varying results :

<sup>1</sup> I wish to acknowledge the valuable suggestions given by Richard S. Pittman during the preparation of this paper.

«Le mot en vietnamien se présente alors comme un signe vocal dont la formation peut partir d'un simple phonème ou de la combinaison de plusieurs phonèmes, dont l'expression vocale se fait en une seule émission de voix ou une seule syllabe que l'écriture présente par une unité distincte et qui offre un sens intelligible.»<sup>2</sup>

«The phonological unit within which occurs the distribution of segmental consonant and vowel phonemes and of tones... the 'word'»<sup>3</sup>

«Any definition in which we use the word *word* includes words of more than one syllable as well as single-syllable words.»<sup>4</sup>

«... occurs freely in various constructions, and therefore rightly deserves the status of a 'word'»<sup>5</sup>

«The positionally free syllabic unit or the minimal sequence of such units of which at least one unit is bound.»<sup>6</sup>

Other linguists, such as Jones and Thông, use «word» in more than one way, and others, such as Thompson, try to avoid using «word» at all.<sup>7</sup>

This evident non-agreement is not a case of some being right and others being wrong, but it is rather a case of an ambiguous term being used for different linguistic structures by the various linguists. Vietnamese is a language which peculiarly invites such confusion because, as several of the above-mentioned linguists have pointed out, the morpheme and the syllable come close to coinciding with each other, so that it is less noticeable that the term «word» is being applied to different structures.

There are three main planes on which the term «word» has been used, — phonological, morphological, and orthographic — and for defining the «word» in Vietnamese each of these planes would yield a different definition.

1. In a phonological system the word may be said to be intermediate between the syllable and the phrase.

<sup>2</sup> Le Van Ly, *Le Parler Vietnamien*, p. 133.

<sup>3</sup> M. B. Emeneau, *Studies in Vietnamese (Annamese) Grammar*, p. 2.

<sup>4</sup> Wm. A. Smalley & Nguyen Van Van, *Vietnamese for Missionaries*, Book I, p. 239.

<sup>5</sup> Nguyen Dinh Hoa, *Speak Vietnamese*, p. 165.

<sup>6</sup> P. J. Honey, «Word Classes in Vietnamese», *Bulletin of the School of Oriental and African Studies*, Vol. XVIII, pp. 534-535.

<sup>7</sup> Robert B. Jones & Huynh Sanh Thong, *Introduction to Spoken Vietnamese*; Laurence C. Thompson, *Vietnamese Language Course* (U. S. Army).

The syllable in Vietnamese, the minimal emically pronounceable sequence, is very regular and predictable: it is a unit bearing one of the six tones, and composed of the minimal linear phoneme sequence *V* or up to the maximal sequence *CwVáC*.<sup>8</sup>

The phonological phrase in Vietnamese has been partially described and analyzed by Smalley, Jones, and Thompson.<sup>9</sup> It is a sequence of one to three syllables alternating weak and strong stress, with the last syllable having the strongest stress.

There is no significant unit in Vietnamese intermediate between the syllable and the phonological phrase, so the term «phonological word» is most naturally applied to the syllable, which is the way in which Emeneau uses it. So the terms «syllable» and «phonological word» may be used interchangeably in Vietnamese.

2. In a morphological system the «word» may be said to be intermediate between the morpheme and the simplest syntactic phrase.

Most of the morphemes used in ordinary Vietnamese speech are monosyllables, but there are some polysyllabic morphemes, mostly of foreign origin. These polysyllabic morphemes include such forms as *ô-tô-buyt* 'bus', *ca-vét* 'necktie', *xà-phòng* 'soap', *đu-đu* 'papaya'. The monosyllabic morphemes include such forms as *đi* 'go', *nhà* 'house', *chưa* 'not yet'.

Vietnamese syntactic phrases are sequences whose meaning is totally inferable from its parts, and whose expansion possibilities are different from those of simple morphemes. E. g. *đi* 'go' can be expanded with *sẽ* 'will', *đã* 'already', *chưa* 'not yet', etc., but *sắp đi* 'about to go' cannot be expanded like that. So *đi* is a single morpheme, but *sắp đi* is a syntactic phrase.

Intermediate between the morpheme and the syntactic phrase is another layer which might well be labelled the morphological word. It includes three types of structures: simple morphemes, reduplicated morphemes, and morpheme compounds. Simple morphemes are, of course, carry-overs from the morpheme

<sup>8</sup> Initial glottal stop before vowels does not seem to be phonemically significant, otherwise *CV* would be the minimum.

Ly considers *Cw* and *Vá* to be complex single phoneme types; this view gives a resultant syllable pattern of *CVC*.

<sup>9</sup> Smalley, p. 11 ff.; Jones & Thong, pp. 5-7; Thompson, pp. 22-23.



level, but reduplicated morphemes and morpheme compounds are distinctive for this level.

The reduplicated-morpheme words may be either semantic or phonological reduplication. In semantic reduplications two synonyms are bound together as a unit, e. g. *bẩn-thù* 'dirty-dirty', *vay-mượn* 'borrow-borrow', *bé-nhỏ* 'small-small'. Or the reduplication may be phonological, with degrees of similarity varying according to the formula used, e. g. *nhỏ* 'small', *nhỏ-nhỏ* 'fairly small'; *vội* 'to be in a hurry', *vội-vàng* 'to be in a great hurry',<sup>10</sup> (*Đu-đu* 'papaya' shows a common reduplicative pattern, but it seems to be considered a simple polysyllabic morpheme.)

The morpheme compounds are formed from two or three morphemes, mainly of Chinese origin.<sup>11</sup> These are words like *tự-do* 'liberty', *đại-lộ* 'boulevard', *thành-phố* 'city', which are combinations of morphemes and yet are distinct units in their own right because the meaning of the whole is a specialization distinct from the meanings of its parts, and it is substitutable for other unit meanings in the same context and with the same "proportion" or relationship to each other.<sup>12</sup> They are similar to words like 'blackbird' in English, which is a single functional unit; cf. *the bird, the pigeon, the raven, the blackbird, etc., the black bird, the black raven, the black blackbird, etc.*, which are substitutions in the same context and with the same proportion.

3. The orthographical word is not really a concern of descriptive linguistics. It is a practical convention, based on some aspect of the structure of the language, whereby the flow of speech is written in discrete units. Orthography, on all its levels, is usually a compromise of phonological, morphological, practical, cultural, and historical factors. The orthographical word is thus to be defined merely as that which is written between spaces; the decision as to what the spaces are to enclose is arbitrary.

<sup>10</sup> For a fuller treatment of phonological and semantic reduplications see Ly, pp. 136-142; for phonological only, see Hòa, pp. 165-166 and Emeneau, pp. 159-200.

<sup>11</sup> Some would prefer to call these complex morphemes. They are used mostly in literary works and among well-educated people, and in these circles they are recognized as foreign compoundings. New compounds cannot be made except by those who know the Chinese rules for compounding. By the time these compoundings filter down to common speech they either approach the status of polysyllabic morphemes, or else the compounds are taken apart and restructured as normal Vietnamese syntax.

<sup>12</sup> On "proportion" see Kenneth L. Pike, *Language*, pp. 119-120, 150-151. An example of the same context with different proportion would be the English phrases 'the man in the house' and 'he ran in the house'.

The current Vietnamese orthography tends to write spaces according to the phonological words (syllables), but there is an uncertainty, as evidenced by the frequent sight of newspapers varying the writing of "words" within the same article. Syllables are rarely run together except for foreign names and a few place names, but there is much hyphenation. When there is hyphenation it usually is connecting polysyllabic morphemes and morpheme compounds, yet it is largely a matter of individual preference rather than of general orthographic convention. There are some dictionaries generally acknowledged to be authorities, but in actual practice hyphenation seems to be more a case of every man doing that which is right in his own eyes, varying between phonological and morphological criteria.

4. Thus in summary we may say that in Vietnamese the "word" on the phonological plane could best be identified with the syllable; on the morpho-syntactic plane the "word" could perhaps be best identified as the level which is intermediate between the morpheme and the phrase, being composed of a single morpheme, reduplication, or compound; and orthographically the "word" is at present unsettled.

## « CULTURE LIBRARY »

published by the Directorate of Cultural Affairs  
Department of National Education

Already Published :

- SỬ-LIỆU VIỆT-NAM** (Documents on Vietnamese History)  
by *Tuấn-Lý Huỳnh-khắc-Dùng*. . . . . 25\$  
(Culture Library No 1, 246 pages)
- CỔ-ĐÔ HUẾ** (Huế, the Ancient Capital)  
(History, Monuments, Sites and Anthology) by *Thái-Văn-Kiểm*  
(Culture Library Nos 7-8, 487 pages, 53 illustrations and maps). . . . . 70\$
- ĐẠI-NAM NHẤT-THÔNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT**  
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :  
The 6 provinces of South Vietnam)  
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*. . . . . 20\$  
Part I (Culture Library No 2, 152 pages) . . . . . 15\$  
Part II (Culture Library No 3, 132 pages) . . . . . 15\$
- ĐẠI-NAM NHẤT-THÔNG-CHÍ : TỈNH THANH-HÓA**  
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :  
Province of Thanh-Hoa)  
translated by *A-Nam Trần-Tuấn-Khởi*. . . . . 15\$  
Part I (Culture Library No 4, 122 pages) . . . . . 15\$  
Part II (Culture Library No 5, 174 pages) . . . . . 15\$
- ĐẠI-NAM NHẤT-THÔNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**  
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :  
Central Vietnam)  
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*. . . . . 15\$
- a) *The Capital* (Culture Library No 6, 96 pages) . . . . . 15\$  
b) *Provinces of Quảng-Trị and Quảng-Bình*  
(Culture Library No 9, 208 pages) . . . . . 20\$  
c) *Province of Thừa-Thiên*, Part I (Culture Library No 10, 144 pages) . . . . . 15\$  
Part II (Culture Library No 11, 152 pages) . . . . . 15\$  
Part III (Culture Library No 12, in press) . . . . . 15\$
- On sale in all bookshops of the Capital and the provinces, in **THÔNG-NHẤT**  
(329 Bđ Trần-Hưng-Đạo, Saigon) and at the Directorate of Cultural Affairs  
(266 Công-Lý Street, Saigon).

## TIN TỨC VĂN-HÓA

### A. TIN TRONG NƯỚC

1. TÒNG-THỐNG BAN-HÀNH LUẬT SỐ 12/62 NGÀY 22-5-62  
"BẢO-VỆ LUÂN-LÝ"

Tông-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa đã ban-hành Luật số 12/62 ngày 22-5-1962 "Bảo-vệ Luân-lý".

Luật này khởi thủy là dự-luật «Lành mạnh hóa xã-hội» đã được Quốc-Hội thảo-luận và biểu-quyết lần đầu ngày 21-12-1961 và được chuyển sang Hành-Pháp ngày 29-12-1961.

Sau đó, Tông-Thống phúc-ngợi ngày 20-1-1962 đã đòi thành dự-luật "Bảo-vệ Luân-lý".

Ngày 16-5-1962, Quốc-Hội đã biểu-quyết chấp-thuận phúc-ngợi của Tông-Thống về dự-luật này.

2. NGHỊ-LUẬN-HỘI VỀ TRÁCH-VỤ GIÁO-CHỨC  
CỦA TÔNG-HỘI GIÁO-GIỚI VIỆT-NAM ĐÃ KHAI-MẠC TẠI ĐÀ-LẠT

Sáng 25-5-1962, tại Lữ-quán Thanh-niên Đà-lạt, Tông-Hội Giáo-giới Việt-Nam đã khai-mạc khóa Nghị-luận-hội về trách-vụ Giáo-Chức, tổ-chức trong một tuần lễ từ 25 đến 31 tháng 5-1962, dưới quyền chủ-tọa của ông Nguyễn-Đình-Hưng, Đồng-Lý Văn-Phòng bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, đại-diện Ông Bộ-Trưởng. Một phái-đoàn trung-ương gồm thêm cả phái-đoàn đại-diện Tổng Liên-đoàn Giáo-Giới Quốc-tế, đã từ Sài-gòn lên tham-dự lễ khai-mạc này.

Về phương-diện tổ-chức, khóa Nghị-Luận-hội gồm một Ban Giám-đốc, một Ban Chuyên-viên và một ban Thuyết-trình. Trong ban thuyết-trình, có giáo-sư Vũ-Quốc-Thúc, khoa-trưởng Luật-khoa Đại-Học Sài-gòn, Ủy-viên Ban Chấp-

[Tập XI - Quyển 5 (Tháng 5, 1962)]

Hành, ông Cao-Xuân-Vỹ, Tổng Giám-Đốc Tổng-vụ Công-tác và Thanh-niên, ông Nguyễn-Đình-Hòa, Giảng-sư Đại-học Văn-khoa kiêm Giám-Đốc Nha Văn-Hóa, ông Phạm-Hoàng-Hộ, Giám-Đốc Hải-Học-Viện Nha-trang, ông Nguyễn-Chung-Tú, Giảng-sư Đại-học Khoa-học, ông Trần-Văn-Sơn, Dân-biểu Quốc-Hội, ông B Brent, chuyên-viên kế-hoạch Colombo, ông Đình-Quy, Hiệu-trưởng trường Quốc-Học Huế, và ông Nguyễn-Văn-Khánh, giáo-sư Trung-học.

Chứng 100 đại-biểu của 40 tỉnh và thủ-đô Sài-gòn đã về tham-dự, mỗi đơn-vị có hai đại-diện, một trung-học và một tiểu-học.

Chương-trình khóa Nghị-Luận-hội, bàn về những vấn-đề đã được thảo-luận trong kỳ Nghị-luận-hội Á-Châu mở tại Sài-gòn tháng 12 năm 1961 và vấn-đề sẽ thảo-luận trong hội-thảo Stockholm sắp tới « *Giáo-dục trong thời-đại kỹ-thuật* ». Ngoài ra, khóa Nghị-Luận-hội cũng còn thảo-luận về Quốc-sách của Việt-Nam trong giai-đoạn hiện-tại: « *Ấp Chiến-lược* ». Sau mỗi buổi thuyết-trình, có những buổi họp tiểu-ban đề thảo-luận tổng-quát, họp khoáng-dại và tổng-kết.

### 3. ỦY-BAN SOẠN-THẢO DANH-TỪ KHOA-HỌC ĐÀ HOÀN-THÀNH BỘ DANH-TỪ KHOA-HỌC

Ủy-ban soạn-thảo Danh-từ Khoa-học, thuộc Khoa-học Đại-học-dương cho biết đã hoàn-thành Bộ Danh-từ Khoa-học, sau hai năm hoạt-động.

Tập Danh-từ Vật-lý là tập đầu tiên vừa được phát-hành. Lần lượt Ủy-ban sẽ xuất-bản các tập Danh-từ Toán, Hóa, Động-vật, Thực-vật, Địa-chất, Kỹ-thuật, Nguyên-tử-lực. . .

Tuy công việc biên-soạn có tập-thể, nhưng trong một phạm-vi nhỏ hẹp nên không khỏi thiếu sót, và vì thế Ủy-ban mong rằng gần đây sẽ có một cuộc thảo-luận toàn-quốc để hoàn-bị và thống-nhất danh-từ Khoa-học Việt-Nam.

Tập Danh-từ Vật-lý đã có bán tại các hiệu sách với giá 70\$ một cuốn.

### 4. KẾT-QUẢ KỶ THI TRUNG-HỌC ĐỆ NHẤT CẤP 1962 TRONG TOÀN-QUỐC

Các kết-quả về kỳ thi Trung-học Đệ-nhất-cấp 1962 đã được công-bố từ ngày 17-5-62 và Tổng-số thí-sinh trúng-tuyển trong toàn-quốc lên tới 16.416 người.

Riêng tại Sài-gòn, số thí-sinh trúng-tuyển là 7.012, còn tại các tỉnh thì số trúng-tuyển chia ra như sau :

Gia-Định	: 1.436 thí-sinh trúng-tuyển
Mỹ-Tho	: 1.399 —

Tân-An	: 610 thí-sinh trúng-tuyển
Bình-Dương	: 356 —
Tây-Ninh	: 469 —
Phước-Tuy	: 304 —
Biên-Hòa	: 405 —
Khánh-Hưng	: 481 —
Kiến-Hòa	: 636 —
Kiến-Phong	: 129 —
Châu-Đốc	: 414 —
Vĩnh-Long	: 756 —
Rạch-Giá	: 211 —
Long-Xuyên	: 502 —
Cần-Thơ	: 521 —
Ban-Mê-Thuật	: 149 —
Phú-Vinh	: 280 —
Đà-Lạt	: 346 —

### 5. LỄ MÃN-KHÓA VÀ TRAO BẰNG TỐT-NGHIỆP TẠM CHO GIÁO-SINH TRƯỜNG ĐẠI-HỌC SƯ-PHẠM HUẾ

Chiều ngày 16-5-1962, lễ mãn-khóa và trao bằng tốt-nghiệp tạm cho 60 giáo-sinh tốt-nghiệp trường Đại-học Sư-phạm Huế đã cử-hành trọng-thể tại đại giảng-đường Viện Đại-học Huế. Buổi lễ đặt dưới quyền chủ-tọa của Linh-mục Cao-Văn-Luận, Viện-trưởng Viện Đại-học Huế, cùng sự hiện-diện của các ông Đồng-Lý Văn-phòng Tòa Đại-Biểu Chánh-Phủ tại Trung-nguyên Trung-Phần, ông Tỉnh-trưởng Thừa-Thiên, các Khoa-trưởng, giáo-sư Viện Đại-học, cùng rất đông thân-hào nhân-sĩ địa-phương.

Trong bài diễn-văn khai-mạc, ông Khoa-trưởng Đại-học Sư-phạm cho biết đây là khóa thứ tư, đặt tên là khóa Nguyễn-Bình-Khiêm, của trường Đại-học Sư-phạm Huế. Trường Đại-học Sư-phạm Huế trong bốn khóa liên-tiếp đã nhận giáo-sinh vào đủ 8 Ban chuyên-khoa: Sư-Địa, Triết-lý, Pháp-văn, Anh-văn, Việt-văn, Toán, Lý-Hóa và Vạn-vật. Riêng khóa này, nhà trường không những hưởng giáo-sinh về chuyên-khoa mà còn chú-trọng về cả đức-dục và trí-dục.

### 6. LỄ KHÁNH-THÀNH GIẢNG-ĐƯỜNG «NGÔ-ĐÌNH-DIỆM» TRONG KHU VIỆN ĐẠI-HỌC ĐÀ-LẠT

Sáng ngày 19-5-1962, lễ khánh-thành giảng-đường « Ngô-Đình-Diệm » đã được cử-hành trọng-thể tại Viện Đại-học Đà-lạt, dưới quyền chủ-tọa của ông

Trương-Công-Cừu, Bộ-Trưởng Đặc-Nhiệm Văn-Hóa Xã-Hội, đại-diện Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa và Đức Cha Ngô-Đình-Thục, Tổng Giám-Mục Giáo-khu Huế, Chương-Án Viện Đại-học Đà-lạt.

Linh-mục Nguyễn-Văn-Lập, Viện-trưởng Viện Đại-học Đà-lạt đọc diễn-văn khai mạc, tri ân Ngô Tổng-Thống về sự lưu tâm của Người đối với công việc xây-dựng giảng-đường mới. Linh-mục Viện-trưởng cho biết giảng-đường này được vinh-dự mang tên Ngô Tổng-Thống có 200 chỗ ngồi dành cho sinh-viên trong niên-khoá và học-viên các khoá huấn-luyện Nhân-vị trong các vụ nghỉ hè hàng năm.

Tiếp đến, Đức Tổng Giám-Mục Giáo-khu Huế, Chương-Án Viện Đại-học Đà-lạt, sau khi làm phép giảng-đường, hướng về các khoá-sinh của Trung-tâm Huấn-luyện Nhân-vị vừa được di-chuyển đến Đà-lạt, đã nhấn mạnh về tôn chỉ cao-đẹp của học-thuyết Nhân-vị, khuyên nhủ các khoá-sinh cố-gắng học-tập thắm-nhuần nguyên-lý Nhân-vị để khi trở về biết rõ đường lối xử-thế đối với quốc-gia, dân-tộc.

#### 7. CỬA HÀNG SÁCH SINH-VIÊN CỦA ỦY-BAN QUỐC-GIA TƯƠNG-TRỢ ĐẠI-HỌC QUỐC-TẾ ĐÃ BẮT ĐẦU HOẠT-ĐỘNG

Cửa hàng sách sinh-viên do Ủy-Ban Quốc-gia Tương-trợ Đại-học Quốc-tế (WUS/VN) quản-trị, trụ-sở tạm thời đặt tại 61-B Phan-Đình-Phùng Sài-gòn, đã bắt đầu mở cửa từ chiều 21 tháng 5-1962.

Giờ mở cửa trong tuần từ 16 giờ đến 19 giờ.

Do sự điều-hành của một số sinh-viên thiện-chí cộng-tác với Ủy-ban Quốc-gia, Cửa hàng sách sinh-viên sẽ bán sách và học-cụ với giá rẻ và làm trung-gian bán sách cũ cho sinh-viên. Sau một thời gian tổ-chức, Cửa Hàng sẽ nhận mua sách giáo-khoa ở ngoại quốc cho sinh viên. Theo chương-trình dự định, Cửa Hàng còn bán cho tất cả những vật-dụng cần thiết cho đời sống sinh-viên.

Đây là một trong những hoạt-động của WUS/VN. Chương-trình của WUS/VN còn gồm những công cuộc bài lao cho sinh-viên, tăng cường sách và tiện-nghỉ cho các Thư-viện các Đại-học-xá, cũng như nghiên-cứu và góp phần hoàn-thiện các Đại-học-xá đó.

Giáo-sư Nguyễn-Quang-Trình, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục kiêm Viện-Trưởng Viện Đại-học Sài-gòn, là Chủ-Tịch Danh-dự của Ủy-ban Quốc-gia Tương-trợ Đại-học Quốc-tế (WUS/Việt-Nam). Chủ-Tịch hiện-thời của WUS/Việt-Nam là ông Nguyễn-Đình-Hòa, Giảng-sư Đại-học Văn-khoa Sài-gòn kiêm Giám-Đốc Nha Văn-Hóa.

#### 8. HỘI NHÀ VĂN VIỆT-NAM ĐÃ ĐƯỢC THÀNH-LẬP

Hội Nhà Văn Việt-Nam, trụ-sở đặt tại số 138 đường Tự Do Sài-gòn, vừa được phép chính thức thành-lập.

Hội quy-tụ những nhà văn quốc-tịch Việt-Nam và theo đuổi mục-dịch « gây tình đoàn-kết tương-thân tương-trợ giữa các nhà văn hội-viên, bênh-vực quyền-lợi nghề-nghiệp của nhà văn về vật-chất cũng như tinh-thần, nâng cao uy-tín và sứ-mạng nghề văn bằng cách khuyến-kích và giúp đỡ hội-viên trau-giồi kiến-thức, trau-giồi kinh-nghiệm, phát-triển tài-năng và đạo-đức, thực-hiện mọi công-tác đóng góp vào việc phát-triển văn-hóa Việt-Nam và liên-lạc với các nhóm và tổ-chức văn-nghệ-sĩ trong nước và ngoại quốc ».

Hiện nay, Hội đã bắt đầu hoạt-động. Một Ban Quản-trị đã được thành-lập với thi-sĩ Đông-Hồ Lâm-Tấn-Phác là Chủ-tịch lâm-thời.

#### 9. MỘT CUỘC BIỂU-DIỄN PHƯƠNG-PHÁP SỬ-DỤNG KIEU MÁY ĐÁNH CHỮ HÁN VỪA SÁNG-CHẾ TẠI VIỆT-NAM

Một kiểu máy đánh chữ Trung-Hoa tối-tân vừa được sáng-chế tại Việt-Nam với những phương-tiện hạn-hữu và vật-dụng địa phương. Nhà sáng-chế kiểu máy này là ông Hoàng-Hữu-Mai, người Việt gốc Hoa chuyên về Âm-vận-học và cũng là họa-sĩ.

Một cuộc biểu-diễn về tốc-độ và về phương-pháp sử-dụng kiểu máy này do chính ông Hoàng-Hữu-Mai phụ-trách, đã được tổ-chức vào hồi 8 giờ 30 sáng 25-5-1962 để thực-hiện một cuốn phim thời-sự, với sự hiện-diện của ông Thomas Morton Constant, một người Mỹ nói tiếng Trung-Hoa rất lưu-loát trong Phái-đoàn Cố-vấn Hoa-Kỳ, ông Quản-Lý Câu-lạc-bộ Văn-hóa và ông Chủ-nhiệm nhật báo Hoa văn « Viễn-Đông » cùng một số ký-giả Việt và Hoa.

Các kiểu máy đánh chữ Trung-Hoa được sử-dụng cho đến nay phải mất hàng phút mới đánh được một chữ. Nhưng kiểu máy mới do ông Hoàng Hữu Mai sáng-chế chỉ mất trung-bình 10 giây để đánh một chữ.

#### 10. KHÓA HỘI THẢO VỀ NỀN VĂN-HÓA HOA-KỲ ĐÃ KHAI MẠC HÔM 3-6-1962 TẠI ĐÀ-LẠT

Hôm 3-6-1962, khóa hội-thảo về nền văn-hóa Hoa-Kỳ đã khai-mạc tại Đà-lạt dưới quyền chủ-tọa của ông Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-dục Nguyễn-Quang-Trình và ông Đại-sứ Hoa-Kỳ Frederick E. Nolting.

Khóa hội-thảo này, có lối 50 giáo-sư và sinh-viên tham-dự, và mở trong một tuần lễ. Những đề-tài được đem thảo-luận là: « Những khuynh-hướng của văn-chương Hoa-Kỳ trong thế-kỷ XX »; « Nghệ-thuật Hoa-Kỳ trong thế-kỷ XX »; « Những phong-trào xã-hội từ năm 1900 »; « Chủ-nghĩa địa-phương của nền tiểu-thuyết Mỹ »; « Nhân-công Hoa-Kỳ trong thế-kỷ XX », v.v...

Trong buổi họp khai-mạc, Đại-sứ Frederick E. Nolting, Jr, đã lên diễn-dàn nhấn mạnh đến sự liên-quan mật-thiết giữa các công-cuộc nghiên-cứu và việc áp-dụng những sự nghiên-cứu ấy trong đời sống chánh-trị và xã-hội, cũng như mối liên quan giữa học-thức và hành-động xây-dựng.

Trước khi chính-thức tuyên-bố khai-mạc cuộc hội-thảo, ông Nguyễn-Quang-Trình, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-dục đề-cập tới tính-cách độc-đáo và sức phát-triển mạnh-mẽ của nền văn-hóa Hoa-Kỳ.

Ông Bộ-Trưởng nhấn mạnh về việc Hoa-Kỳ là một quốc-gia do nhiều giống người, nhiều nền văn-hóa, và nhiều khu-vực địa-lý khác nhau hợp thành. Một bên là phức-tạp và biến-hóa, một bên là thuần-nhất và kết-hợp, tất cả những trạng-thái này đã tạo thành Mỹ-quốc, đúng như Whitman đã gọi là « một quốc-gia gồm nhiều quốc-gia ».

Ông Nguyễn-Quang-Trình kết-luận:

« Tuy sự tiếp-xúc giữa người Mỹ và người Việt tương-đối mới mẻ, nhưng trái tim của hai dân-tộc đã hòa theo cùng một nhịp điệu. Chúng ta cùng đi tìm một trình-độ phẩm-cách đoan-trang, chính-trực, và chân-thành như nhau, nhưng đức-tính đó luôn luôn hướng-dẫn tư-tưởng chúng ta và giúp chúng ta tiến khi chúng ta biết chắc là đã đi theo đúng lẽ phải »...

## 11. MẤY BUỔI NÓI CHUYỆN TẠI SÀI-GÒN

\* Hồi 18 giờ chiều 2-5-1962, tại thính-đường của Sở Thông-tin Hoa-Kỳ, số 6 đường Lê-Lợi, ông Trương-Bửu-Lâm, Giám-đốc Viện Khảo-Cổ, đã nói chuyện về « Một vài Viện Đại-học và Viện Bảo-tàng tại Hoa-Kỳ ».

Trong buổi nói chuyện này, ông Trương-Bửu-Lâm đã đặc-biệt nhấn mạnh về phương-pháp dạy sử trong các Viện Đại-học Mỹ mà ông đã viếng thăm mới đây: trên các cấp học « master » và « doctor », phương-pháp bàn cãi và thảo-luận trong một bầu không-khí thân-mật giữa các sinh-viên và giáo-sư là phương-pháp căn bản.

Diễn-giã cho biết rằng muốn áp-dụng phương-pháp hoàn hảo ấy, phải có ba điều-kiện căn-bản: sinh-viên được sử-dụng đầy đủ thư-viện một cách dễ-dàng, tỷ-lệ số giáo-sư và số sinh-viên không cao quá và sau hết các giáo-sư phải hết sức khảo-cứu sưu-tầm đề nắm vững vấn-đề giảng-dạy.

Về các Viện Bảo-tàng ở Mỹ, ông Trương-Bửu-Lâm ngờ ý thán phục cách trưng-bày các cổ vật rất mỹ-thuật và khoa-học, nêu cao giá-trị tinh-túy của mỗi vật.

Viện Bảo-tàng lý-tưởng phải là Viện mà du-khách tới xem không cần phải người hướng-dẫn, các vật trình-bày đều có nhiều giải-thích rất súc-tích rõ ràng, chỉ cần có một trình-độ học nhỏ cũng hiểu, như vậy người đến xem Viện Bảo-tàng được tinh-trí xem xét các vật trưng-bày.

\* Chiều 31-5-1962, tại trụ-sở Tổng-Hội Giáo-Giới Việt-Nam, Hội Cựu Sinh-viên Đại-học Mỹ tại Việt-Nam đã tổ-chức một buổi nói chuyện về đề-tài « Hệ-thống Giáo-dục ở Mỹ: Cách học và cách thi ở bậc Đại-học ». Diễn-giã là ông Nguyễn-Đình-Hòa, giảng-sư trường Đại-học Văn-khoa, kiêm Giám-Đốc Nha Văn-Hóa. Sau bài nói chuyện, tới phần vấn-đáp có hai hội-viên người Mỹ phụ lục: Tân-sĩ Hammond, Trưởng Ban Giáo-dục, Phái-bộ Viện-trợ Hoa-Kỳ USOM, và Bà Mendenhall, giảng-viên Đại-học Sư-phạm.

\* Hội Việt-Nam Nghiên-cứu Liên-lạc Văn-hóa Á-Châu (Sài-gòn) đã tổ chức một buổi nói chuyện về Phật-Giáo hồi 18 giờ ngày thứ Năm 31-5-62 tại Đại-học Văn-Khoa, đường Nguyễn-Trung-Trực Sài-gòn.

Đề-tài buổi nói chuyện là « Phật-giáo và Nền Văn-hóa Việt-Nam », do tu-sĩ Thích-Mãn-Giác, Giảng-sư Tổng Hội Phật-giáo Trung-Phần phụ-trách trình-bày.

## 12. MẤY CUỘC TRIỀN-LÂM TẠI SÀI-GÒN

\* Dưới sự bảo-trợ của Hiệp-hội Văn-hóa Việt-Hoa, một cuộc triển-lãm họa-phẩm Trung-Hoa của họa-sĩ Trần-Châu-Thiên, tổ-chức trong 3 ngày tại trụ sở của Hiệp Hội, số 105 đường Ngô-Quyền, Chợ-Lớn. Cuộc triển-lãm khai mạc vào 15 giờ 26-5-62.

Họa-sĩ Trần-Văn-Can, tự Châu-Thiên, người Kim-Môn (Phúc-Kiến) đã từng trưng-bày họa-phẩm của ông tại Cambodge và Đài-Loan, và qua Việt-Nam được 3 tháng nay.

Họa-phẩm trưng-bày không bán, gồm những bức vẽ hoa lá, sơn thủy, cầm điểu, ngư trùng, nhân-vật. . . tất cả chừng 150 bức. Sở-trường nhất của họa-sĩ Trần-Châu-Thiên là lối vẽ nền đen, còn hình vẽ là màu trắng của giấy (Mặc để họa).

Sau cuộc trưng-bày tại Việt-Nam, họa-sĩ Trần-Châu-Thiên, sẽ trưng-bày họa-phẩm của ông tại nhiều quốc-gia khác ở Đông-Nam-Á.

\* Chiều 25-5-1962, cuộc triển-lãm tranh của họa-sĩ Thanh-Nhàn đã khai mạc tại Phòng Thông-Tin Đô-Thành, dưới sự chủ-tọa của ông Lê-Văn-Lâm, Giám-Đốc Mỹ-Thuật Học-Vụ, và trước sự hiện-diện của một số đông họa-sĩ và ký-giả.

Họa-sĩ Thanh-Nhàn trình-bày trên một trăm bức họa, trong số có nhiều bức bằng sơn dầu, một số vẽ bằng phấn tiên hoặc than. Các họa-phẩm đều mang nhiều màu sắc rực rỡ, vui tươi, làm hài lòng đại đa số khán-giả.

Những bức họa được mọi người chú-ý nhiều nhất là: « Quán lá dứa ở chợ », (ngoại hạng); « Ghe lướt »; « Qua cầu »; « Một con rạch »; « Miếu Thảo-cầm-viên »; « Đường-vẫn » v. v. . .

Cuộc Triển-lãm tranh của họa-sĩ Thanh-Nhàn mở cửa tới hết ngày 4-6-62.

## B. TIN NGOÀI NƯỚC

### 1. VIỆT-NAM THAM-DỰ ĐẠI-HỘI LẦN THỨ 15 CỦA TỔ-CHỨC Y-TẾ QUỐC-TẾ

Chiều 3-5-1962, giáo-sư Trần-Đình-Đệ, Bộ-Trưởng Y-Tế, đã đáp máy bay qua Genève để tham-dự Đại-hội lần thứ 15 của Tổ-chức Y-Tế Quốc-Tế khai mạc ngày 8-5-62 và tiếp diễn trong 20 hôm.

Cùng đi với ông Bộ-Trưởng, có Bác-sĩ Lê-Cửu-Trường, Tổng Giám-Đốc Y-Tế và Bệnh-Viện.

Ra tiễn ông Bộ-trưởng Y-Tế tại phi-cảng Tân-Sơn-Nhất, có rất nhiều nhân-vật ở Thủ-đô, trong số người ta nhận thấy Nam-Tước Von Wendland, Đại-Sứ Cộng-Hòa Liên-Bang Đức, nhiều công-chức cao-cấp Bộ Y-Tế, và các đại-diện của Y-sĩ-đoàn và của Văn-phòng Tổ-chức Y-Tế Quốc-Tế ở Việt-Nam.

### 2. VIỆT-NAM THAM-DỰ HỘI-NHỊ CÁC NHÀ LÃNH-ĐẠO VÀ CHUYÊN-VIÊN THANH-NIÊN Á-CHÂU Ở MANILA

Ông Nguyễn-văn-Khánh, Tổng Thư-ký Tổng-đoàn Thanh-Niên Học-Đường Việt-Nam, và ông Đoàn-Hữu-Khánh, Chủ-tịch Tổng Hội Sinh-viên Việt-Nam Quốc-Gia, đại-biểu Việt-Nam tại Hội-nghị Địa-phương Các Nhà Lãnh-đạo và Chuyên-viên Thanh-niên Á-Châu đã trở về Sài-gòn ngày 10-5-1962.

Hội-nghị này tổ-chức dưới sự bảo-trợ của Tổ-chức Văn-hóa Liên-Hiệp-Quốc, UNESCO tại Manila, từ 28-4 đến 8-5-1962 với sự tham-dự của 7 quốc-gia: Trung-Hoa Dân-Quốc, Đại-Hàn, Nhật-Bản, Mã-Lai, Thái-Lan, Việt-Nam Cộng-Hòa và Phi-Luật-Tân (nước tổ-chức).

Ông Nguyễn-Văn-Khánh, đại-biểu Việt-Nam cho biết Hội-nghị đã thảo-luận và định-hướng các chương-trình thanh-niên tại các quốc-gia ở Á-Châu, đồng-thời thảo-luận về vai trò của Thanh-niên trong việc thăm-định các giá-trị văn-hóa Đông-Tây.

Ngoài ra, Hội-nghị còn đặt nền-tảng cho việc thành-lập Viện Thanh-Niên Á-Châu, thông qua bản dự-thảo Điều-lệ của Viện, và đệ-trình lên các Ủy-ban Quốc-gia UNESCO của mỗi nước tham-dự Hội-nghị để được chấp-thuận.

Sau thời gian sáu tháng chuẩn-bị, Viện sẽ chính-thức thành lập, và sẽ bầu Ban Chấp-hành của Viện.

Về phần góp của phái-đoàn Việt-Nam trong Hội-nghị, ông Nguyễn-Văn-Khánh cho biết, phái-đoàn Việt-Nam đã đặc-biệt lưu-ý các đại-biểu về hiềm-họa Cộng-Sản tại Việt-Nam và Đông-Nam-Á, và đồng thời, kêu gọi thanh-niên Á-Châu, đoàn-kết chặt-chẽ trong Viện Thanh-Niên Á-Châu, để phục-vụ lý-tưởng Tự-do Dân-Chủ trong tinh-thần tôn-trọng Nhân-Vị.

### 3. CÁC NHÀ BÁC-HỌC MỸ RỌI SÁNG MẶT TRẮNG

Các nhà bác-học Mỹ đã tập-trung những tia sáng rất mạnh vào mặt trắng và trong một thời-gian nhất định, đã thấu được ánh sáng phản-chiếu xuống địa-cầu.

Đó là một nhóm chuyên-viên của Viện « Massachusetts, Institute of Technology » ở Cambridge cho biết rằng tia sáng đã rọi sáng một diện-tích ít nữa rộng 3 cây số 218 đường kính trên mặt trắng trong đêm 10-5-62.

Đúng theo sự dự-định, hai giây rưỡi sau khi rọi tia sáng lên mặt trắng, tia sáng đã phản-chiếu lại địa-cầu.

### 4. XEM SUỐI NƯỚC NÓNG CÓ THÈ BIẾT TRƯỚC SẼ CÓ ĐỘNG ĐẤT

Các bác-học Nhật vừa tìm ra được phương-pháp đoán trước các vụ động đất bằng cách quan-sát và phân khảo các suối nước nóng, ở gần các hỏa-diệm-sơn.

Khám-phá này được giáo-sư Isao Kayama tại đại học-đường Bắc-Hải-Đảo loan báo trong cuộc hội-thảo quốc-tế hòa-diệm-son học, đang họp ở Hakone (Nam Đông-kinh).

Giáo-sư Kayama và 4 nhà bác-học khác trong nhóm, quả quyết rằng nhờ xem xét đều đều nước ở các suối nước nóng chảy ở gần các núi đang phun lửa ở Nhật, họ nghiệm thấy thành-phần, nhiệt-độ và cung-lượng của nước thay đổi hẳn trước khi các hòa-diệm-son sắp phun lửa.

5. VIỆT-NAM THAM-DỰ KHÓA HỘI-THẢO VỀ «ĐỊA-VỊ NGƯỜI PHỤ-NỮ TRONG LUẬT GIA-ĐÌNH» TẠI ĐÔNG-KINH

Phái-đoàn Việt-Nam tham-dự Khóa Hội-Thảo về «Địa-vị người phụ-nữ trong Luật Gia-đình» do Liên-Hiệp-Quốc tổ-chức từ 8 đến 21-5-1962 tại Đông-Kinh, đã trở về Sài-gòn.

Phái-đoàn Việt-Nam do bà Luật-sư Nguyễn-Phước-Đại hướng-dẫn, gồm có bà Phạm-thị Khánh-Trang, tòng-sự tại Phủ Tổng-Thống, và bà Ngô-Bá-Thành, tham-vụ chuyên-môn, tòng-sự tại Luật-khoa Đại-học-đường Sài-gòn.

Bà Luật-sư Nguyễn-Phước-Đại, Trưởng Phái-đoàn, cho biết khóa Hội-Thảo đã bàn-luận về các đề-tài như hôn-nhân, quyền-hành của các bậc cha mẹ, điều-kiện pháp-lý của phụ-nữ chưa chồng, quyền thừa-kế của phụ-nữ, các yếu-tố xã-hội ảnh-hưởng đến địa-vị người phụ-nữ trong Luật Gia-đình.

Bà Nguyễn-Phước-Đại tuyên-bố tiếp :

« Tại khóa Hội-Thảo, các đại-biêu Việt-Nam đã trình-bày kỹ càng về Luật Gia-đình của Việt-Nam. Các đại-biêu tham-dự khóa Hội-Thảo đã công nhận Luật Gia-đình Việt-Nam, so sánh với Luật Gia-đình các nước khác có một vài sắc-thái đặc-biệt ».

Bà Trưởng Phái-đoàn cũng cho biết thêm rằng Bà đã được bầu làm Trưởng-ban thảo-luận về vấn-đề Chế-độ Hôn-sản (Régimes matrimoniaux).

## TIN SÁCH BÁO MỚI NHẬN

### Tập-san của Lịch-sử Ngữ-ngôn Nghiên-cứu-sở Trung-ương Nghiên-cứu-viện

(Bulletin of the Institute of History and Philology, Academia Sinica)

Bộ 29, Tập Luận-văn khánh-chúc Triệu Nguyên-Nhiệm Tiên-sinh Lục thập ngũ tuê. Đài-bắc, Đài-loan, Tháng 11-1957, 326 và 327-92.

Bộ đặc-biệt này được xuất-bản để kỷ-niệm sinh-nhật thứ 65 của giáo-sư Triệu-Nguyên-Nhiệm 趙元任 (Yuen-ren-Chao), một nhà ngữ-học kiệt-xuất đã nhiều năm cộng-tác với Viện Đại-Học California ở Berkeley, Tiểu-bang California.

Quyển thượng, có 326 trang, đăng trước có bức chân-dung của Triệu Tiên-Sinh.

Mục-lục Quyển Thượng cho thấy tính-cách chuyên-môn của các bài tham-luận, do nhiều nhà ngữ-học quốc-tê gửi đăng, thí dụ :

1. *Những con số trong ngành ngữ-học tỉ-hệ* (trang 1-10) của Giáo-sư Murray B. Emeneau, Viện Đại-Học California. Giáo-sư Emeneau, chuyên-khảo các ngữ-độc bên Ấn-độ, đã phân-tích và dạy Việt-ngữ trong thời-kỳ chiến-tranh và đã cho xuất-bản một cuốn văn-phạm miêu-tả Việt-ngữ nhan là *Studies in Vietnamese (Annamese) Grammar* (Berkeley : University of California Press, 1951).

2. *Ám-hệ tiếng Miêu* (trang 11-19) của Giáo-sư Trương-Côn 張琨 (Kun-Chang) Viện Đại-Học Washington. Nhóm ngôn-ngữ Mèo 貓 (Miao-Yao), ta thấy ở vùng núi Tây-Nam Trung-Hoa, từ Tứ-Xuyên xuống Việt-Nam, và từ Hồ-Nam đến Vân-Nam. Các thổ-ngữ Yao ở Tây-Bắc Quảng-Đông và rải-rác tại nhiều vùng ở Quảng-Tây, bắc-bộ Việt-Nam và bắc-bộ Thái-Lan, đều có từ-âm cuối -p, -t, -k, -m, -n và -ng. Còn các thổ-ngữ Miao mà ta thấy ở tây-bộ Hồ-Nam, phần lớn Quê-Châu, miền bắc Quảng-Tây, miền Nam Tứ-Xuyên, và rải-rác ở Vân-Nam, Bắc-Việt, và miền Bắc Thái-Lan, thì cuối tiếng không có một tác-âm như -p, -t, -k hay một tỉ-âm như -m, -n, -ng.

3. *Các âm-vị của tiếng Xiêm* (trang 21-29) của Giáo-sư George L. Trager, Viện-Đại-Học Buffalo. Đây là một cố gắng để theo gương Triệu-Nguyên-Nhiệm (Yuen-ren-Chao), một học-giả lúc nào cũng sẵn-sàng xếp đặt lại dữ-kiện cùng là thí-nghiệm với nhiều hệ-thống ngữ-hầu đi tới một sự miêu-tả hữu-hiệu nhất. Căn-cứ vào công-trình của nữ giáo-sư Mery Haas, Giáo-sư William Gedney, và hai luận-án của Mary E. Kroll và Richard B. Nass, Giáo-sư Trager xác-nhận những âm-vị của Thái-ngữ.

\* 4. *Cách phân-bổ thanh-điệu của tiếng Hồ-Nam* (trang 31-57) của Giáo-sư Dương-Thời-Phùng 楊時逢 (Yang-Shih-Feng). Giáo-sư Dương-Thời-Phùng chia các phương-ngữ ở tiếng Hồ-Nam làm bốn phái: loại có 4 thanh-điệu, loại có 5 thanh-điệu gồm có nhập thanh, loại có 5 thanh-điệu mà không có nhập thanh nhưng phân-biệt âm-khứ và dương-khứ cùng loại có 6 thanh-điệu. Tác-giả cũng phân-biệt 14 «điệu-trị» (cao-độ) khác nhau. Bài này có nhiều bản-đồ dẫn-chứng.

5. *Địa-lý thổ-ngữ của miền Tuyên-Hóa* 宣化 (Houan-hua) thuộc tỉnh Sát-Cáp-Nhĩ 察哈爾 (Chahar), (trang 59-86) của Willem A. Grootaers. Tác-giả hồi 1948 nhân đi điều-tra về phương-ngữ với một sinh-viên là Vương-Phụ-Thê 王輔世 (Wang-Fu-Shih), có thăm 115 làng trong huyện Tuyên-Hóa và ghi chép dữ-kiện ngữ-âm tìm thầy ở 63 làng.

6. *Hai nhóm từ-âm cuối trong Tạng-ngữ cổ* (trang 87-90) của Giáo-sư Walter Simon thuộc Viện Đại-Học Luân-Đôn.

7. *Liên-hệ về ngữ-ý trong việc phân-tích ngữ-thái và ngữ-pháp* (trang 91-111) của Giáo-sư Charles F. Voegelin thuộc Viện Đại-Học Indiana. Tác-giả bàn đến cách giao-hoán hay chuyển-hoán dùng để phân-tích một câu, nhấn mạnh đến ý-nghĩa của từng thành-phần có thể xuất-hiện trong một hoàn-cảnh nhất định, thí-dụ a và the trong Anh-ngữ không bao giờ đứng cuối câu, thành hai câu này không thể có được:

- \* Birds eat a
- \* Birds eat the

*Thuật-ngữ của khoa-học*

8. *Văn-tự của Hán-ngữ* (trang 113-120) của Giáo-sư Peter A. Boodberg thuộc Viện Đại-Học California. Tác-giả đề-nghị một trăm danh-từ chuyên-môn của Khoa Văn-tự-học.

Những bài đánh dấu hoa thị \* đều viết bằng Hoa-văn.

9. *Âm-hệ tiếng Shan* (trang 121-129) của Giáo-sư Soren Egerod thuộc Viện Đại-Học Copenhagen. Tác-giả xét đến âm-vị và chữ viết của tiếng Shan, là một thứ ngôn-ngữ Thái nói ở xứ Shan bên Diên-Điện, ở xứ Shan bên Vân-Nam và ở tây-bắc-bộ Thái-Lan (nhất là vùng Mae-Hong-Son).

10. *Khảo về cách chuyển-chú theo sách Thuyết-Văn* (trang 131-195) của Giáo-sư Paul L.M. Serruys thuộc trường Đại-Học Saint Mary.

\* 11. *Ngữ-Pháp và ngữ-vương trong hai cuốn Lão Ngật Đại 老乞大 và Phó Thông-Sự 朴通事* (hai sách giáo-khoa cổ của Cao-Ly) (trang 197-208) của Dương-Liên-Thăng 楊聯陞 (Yang-Liên-Sheng). Hai cuốn này là hai cuốn sách giáo-khoa soạn ở Triều Lý của Triều-Tiên để dạy Hán-ngữ.

12. *Vấn-đề tôn-ti trật-tự trong việc phân-tích âm-hệ tiếng Quan-hóa* (trang 209-229) của Giáo-sư Samuel E. Martin thuộc Viện Đại-Học Yale. Giáo-sư Martin, trước cũng là đồ-đệ của Triệu Tiên-sinh tại Viện Đại-Học Yale, nêu vấn-đề lý-thuyết quan-trọng, là tuy ai cũng công-nhận rằng mỗi ngôn-ngữ có một cấu-thức âm-hệ riêng, song không ai đồng-ý rằng chỉ có một cách giải-thích duy-nhất để quyết-định dứt khoát về cấu-thức kia. Cấu-thức của một văn tiếng Quan-hóa được xét kỹ về từ âm đầu, mẫu âm, từ-âm cuối, thanh và độ nhấn mạnh nhẹ.

\* 13. *Âm-hệ thổ-ngữ Hạ-Môn* [Hạ-môn Phương-ngôn đích Âm-vận] (trang 231-253) của Giáo-sư Đồng-Đồng-Hòa 董同龢 (Tung-Tung-Ho). Trong bài này, tác-giả đưa ra một giải-pháp âm vị hơi khác với giải-pháp của các nhà ngữ-học trước kia như Carstairs Douglas, Thomas Barclay Douglas, W. Campbell, La Thường-Bối 羅常培, Chu-Triệu-Tường 朱兆祥, v.v...

14. *Bàn về tiếng Gilyak* (trang 255-281) của Giáo-sư Roman Jakobson, thuộc Viện Đại-Học Harvard và Viện Kỹ-Thuật Massachusetts. Dân Gilyak, mà tài-liệu của người Trung-Hoa có từ đời Nguyên gọi là dân Cát-Ly-Mê 吉里迷 hoặc Cát-Liệt-Mê 乞列迷 nói một thứ ngôn-ngữ rất đặc-sắc.

15. *Biến âm ở đầu tiếng trong ngôn-ngữ Keltic* (trang 283-286) của Giáo-sư Alf Sommerfelt, thuộc Viện Đại-Học Oslo.

\* 16. *Trợ-từ "du" 歟 trong thượng-cổ-ngữ* (trang 287-310) của Giáo-sư Chu-Pháp-Cao 周法高 (Chou Fa-Kao).

\* 17. *Tiếp lời Chu Pháp-Cao Tiên-sinh về trợ-từ "du" và bàn thêm về từ-tính của chữ "Quân-tử" trong Luận-ngữ* (trang 311-314) của Giáo-sư Dương-Liên-Thăng 楊聯陞 (Yang-Liên-Sheng).



18. *Thờ-ngữ Jut của ngôn-ngữ Po-ai và Thát-ngữ miền bắc, v. v. . .* Những bài tham-luận trong Quyển hạ, từ trang 327 đến trang 932, đều viết bằng Hán-văn, trừ ba bài. Ta thấy có những bài quan-trọng như :

1. *Bình-Tâm luận Cao-Ngạc* (Lâm-Ngữ-Đường) đặt lại vấn-đề ai là tác-giả Hồng-Lâu-Mộng.

Lâm tiên-sinh lập-luận chi-tiết rồi kết-luận rằng 40 hồi trong Cao-bản là căn-cứ vào di-cáo nguyên-tác của Tào Tuyết-Cẩn, rồi bỏ-đỉnh, chớ không phải là do Cao-Ngạc viết.

2. *Thượng-Thư «Vãn hầu chi mệnh» trừ thành đích thời-đại* (Khuất Vạn-Lý).

3. *Danh-từ hệ-thống gia-tộc Miêu (Nhũ Dật-Phu)*. Bài này, viết bằng Anh-văn, theo đúng truyền-thông nhân-loại-học : kê hết các danh-từ chỉ những người trong họ, rồi phân-tích tỉ-mỉ danh-pháp, căn-cứ vào dữ-kiện thu-thập được trong đám sắc-dân Hán-Miêu ở nam-bộ Tứ-Xuyên.

4. *So-sánh hai hệ-thống danh-từ về gia-tộc trong Miêu-ngữ và Hoa-ngữ* (A. L. Kroeber), cũng viết bằng Anh-văn.

5. *Đọc «Hoàng-Minh Điền-Lễ»* (Hoàng Chương-Kiến).

6. *Lối «Kính xưng» của bộ-lục Thát-nhã Trại-hạ, v. v. . . tại Đài-loan* (Dương Hi-Mai). Bài này xét đến hệ-thống danh-từ xưng-hô cho cung-kính của mây sắc-dân trên đảo Đài-loan.

7. *Luận về danh-từ «Phu-tử» và «Tử»* (Lý Tông-Đông).

8. *Tác-dụng biểu-thị của thời-gian (time) và luật-độ (scanston) trong thi-ca Trung-quốc* (Trần-Thê-Nhượng).

9. *Thanh trong bốn thờ-ngữ ở Thát-Lan* (Mary R. Haas). Giáo-sư trình-bày hệ-thống thanh trong 4 thờ-ngữ Bằng-Cộc (Trung-bộ), Nakhonsithamarat (Nam-bộ), Chiangmai (Bắc-bộ), và Roi-et (Đông-Bắc-bộ) của Thát-ngữ.

Trong Quyển Hạ, sau những bài tham-luận, ta thấy kê-khai bản mục-lục trước-tác của Triệu-Nguyên-Nhiệm, chia ra làm 4 loại :

1. Loại chuyên trước có 18 cuốn gồm các biên-khảo (viết bằng Hoa-văn) về ngôn-ngữ, thi-vận Trung-Hoa và một vài sách giáo-khoa (viết bằng Anh-Văn), như *Áo-ngữ nhập-môn*, *Quốc-ngữ nhập-môn*, *Quốc-ngữ Tự-điền* (cùng soạn với Dương-Liên-Thăng) ;

2. Loại phiên-dịch, có *A-lê-tư mạn-du kỳ-quảng* (dịch Alice's Adventures in Wonderland của Lewis Carroll), *Tốt-hậu ngữ phân chung* (dịch The Camberley Triangle của A. A. Milne), *Trung-quốc Âm-vận-học Nghiên-cứu* (cùng dịch với Lý-Phương-Quê và La-Thường-Bồi cuốn Etudes sur la Phonologie Chinoise của Bernard Karlgren), *Autobiography of a Chinese Woman* (dịch Triệu-Dương Bộ-Vi Tự-truyện) ;

3. Loại luận-văn, có 89 bài đã đăng trong các tập-san như *Le maître phonétique, Harvard Journal of Asiatic Studies, Language, Tập-san của Lịch-sử Ngôn-ngữ Nghiên-cứu-sở, Quốc-ngữ Chu-san, v. v. . .*

4. Loại tác-khúc, gồm 2 tập thơ và 14 bài hát ; đó là chưa kể những đĩa nhựa thu chính dạng Triệu tiên-sinh để dạy quốc-ngữ hay Anh-ngữ.

Ngót một nghìn trang của học-giả bốn phương gom-góp để chúc thọ một đồng-nghiệp uyên-bác, cũng đủ chứng tỏ lòng kính-mến của học-giới xa gần đối với một bậc lão-thành tuy đã lập-nghiệp bên kia Thái-Bình-Dương nhưng vẫn chưa quên nguồn-gốc của mình.

NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA

## Hương lúa tình quê

ANH-TUẤN

Chi-Đoàn Quốc-Hội xuất-bản, Sài-gòn 1962, 124 trang, giá 35\$.

(Giải-thưởng 1961 của Liên-Đoàn Công-Chức Cách-Mạng Quốc-Gia)

Từ sau thời chiến-tranh 1945-1954, hầu hết các nhà văn đều về tụ họp ở các nơi đô-thị, cảnh sông thôn quê gần như bị xao nhãng trong văn-chương. Nếu thẳng hoặc có nhắc tới dân làng thôn xóm thì cũng chỉ trong vài đoạn văn phác họa một bối-cảnh chiến-tranh, để tả những câu chuyện của thời-loạn. Cùng là người Việt-Nam, nhưng giữa thành-thị với thôn quê, sự cách biệt sẽ càng ngày càng sâu rộng, nếu không có những thiên phóng-sự sống-thực hay những tiểu-thuyết kịch-bản giá-trị nói về sự sinh-hoạt đồng ruộng để đưa đồng-bào đôi chôn lại gần nhau.

Gần đây trên mặt báo, nếu những thiên phóng-sự về đồng quê của Vũ-Bình đã gây một niềm thương về nỗi đau khổ của đồng-bào sau lũy tre xanh thì bây giờ kịch-bản «HƯƠNG LÚA TÌNH QUÊ» của Anh-Tuấn lại đưa đến cho chúng ta một hơi gió mát của những cánh ruộng lúa vàng. Bút-pháp của Anh-Tuấn viết về cảnh sông thôn quê đã rất vững mà ở đây ông lại dùng thể văn kịch-bản nên sự linh-động càng thêm ý-vị. Dưới đây là tóm tắt kịch-bản HƯƠNG LÚA TÌNH QUÊ :

«Thái, con ông điển-chủ Hội giàu có, một thanh-niên học ở thành-thị khi trở về quê để trông coi đồng ruộng của nhà tình cờ đã gặp Mùi, một cô thôn-nữ khá ái con ông Tư Điếu, tá-điền cho cha chàng. Về đẹp dịu dàng hồn nhiên của Mùi đã làm Thái cảm-động, lại thêm cặp trẻ nhỏ là Chi và Mão (15 và 12 tuổi) vun vào nên tình ý hai người càng nồng nàn. Trong khi ấy thì Mùi lại được Xương người «cấp-ràng» của ông điển-chủ Hội, đứng tuổi và góa vợ, đem lòng yêu tha thiết muốn lấy làm vợ kẻ, nhưng Mùi không chịu. Vì say mê Mùi nên cấp-ràng Xương thường tỏ ý ghen tuông với những trai

trẻ trong «diễn» mà y tưởng là cũng muốn lấy Mùi. Trong đám trai này có Tý là người bị Xương ghét nhất vì Tý vừa trẻ lại vừa chưa vợ.

«Thái muốn cải cách chút ít đời sống của người trong diễn nên mở một lớp học để dạy giúp cho những ai chưa biết chữ, trong số đó ngoài lũ trẻ nhỏ có cả Mùi. Vì những giờ học này nên Thái Mùi lại có những cơ-hội gặp gỡ để thêm thân mật.

«Một bữa nọ, em gái Thái là Nga cùng mấy bạn trai và cô Vân — người vẫn thăm yêu Thái —, ở tình về chơi. Sự có mặt của Nga và Vân đã làm xao động mỗi tình của Thái và Mùi, lại nhân vì đôi chuyện hiểu lầm càng làm cho Mùi phải chịu thêm phần chua xót. Thật ra thì tuy Mùi có cảm-động về cái phong-độ đáng mến của Thái, nhưng cũng chưa hẳn yêu chàng, vì trước khi cha con Mùi từ Long-Xuyên dời đến làm tá-diễn cho ông Hội, Mùi đã có người yêu sắp cưới là Nghĩa. Hai người sửa soạn làm hôn-lễ thì Nghĩa bị một tên côn-đồ phao vu chuyện quốc-cảm nên phải chạy ra Côn-đảo. Hôm Mùi bị Nga xúc-phạm lại là ngày Nghĩa vượt ngục về thăm Mùi. Trong đêm tối, Mùi và Nghĩa đương nói chuyện ở ngoài đồng thì cặp-ràng Xương đuổi trộm bắt được Nghĩa và anh bị mọi người tưởng chính là tên ăn trộm. Sau nhờ có Mùi tới nói hết nỗi niềm với Thái nên Nghĩa được thả ra, luôn thể được Thái giúp cho một món tiền và hứa sẽ tìm cách minh oan hộ. Ở phòng bên, Nga — em Thái, được nghe hết câu chuyện cũng bực ra để xin lỗi Mùi».

Trong kịch-bản HƯƠNG LỬA TÌNH QUÊ, những câu đôi-thoại về phần trên, ông Anh-Tuần đã viết một cách sống-thực, chứng tỏ là ông có nhiều nhận-xét và ghi nhớ về các cuộc đời tuy giản-dị chắt phác nhưng không kém phần thi-vị ở chốn thôn quê. Những câu «qua lại» dưới đây thực là tự nhiên và đầy màu sắc đồng ruộng: Đoạn Thái về làng gặp thẳng Chì (15 tuổi chẵn trâu) hỏi tại sao nó biết ông Hội, cha chàng (trang 11).

«Thái: Mà sao em biết ông Hội?

«Chì: Coi, tôi qua diễn ông hoài, không biết sao được!

«Thái: Em qua chỉ vậy?

«Chì: Bán cá, Bán lợn».

Đoạn cặp-ràng Xương cải chính chuyện Mùi bảo anh «thương» bà Hai Sáng (tr. 35).

«Mùi:.... Sao Tý anh nói Bác thương bà Hai Sáng lắm. Ủ Bác mà tục-huẩn với bà Hai Sáng coi bộ xứng đôi lắm.

«Xương: (vẫn thuộc rề hút) Cô nói con mẹ đau bệnh tà đó hả, xứng gì mà xứng. Bà già trâu đó gán đất xa trời, đau rề rề, nhờ cậy gì được... Tại sao Cô nghe lời thẳng Tý hoài vậy? Cái thẳng đó bày đều không ai bằng. Tôi coi bộ Cô thương nó hơn tôi...»

Đoạn Chì nói chuyện với Thái về Mùi (tr. 13):

«Thái: Cô Mùi đẹp lắm sao?

«Chì: Trời, ngộ hết hồn đi Cậu ơi! Cậu Tám bên diễn tôi thương chị hết ga, mà chị hông chịu!» v.v...

Nhưng nếu ông Anh-Tuần đã đạt phần nào trong bút-pháp đôi-thoại kể trên thì trái lại ông đã câu-kỳ mà gán cho cô gái đồng quê là Mùi nói những câu quá tiêu-thuyết như:

Đoạn nói với Nga, em Thái (tr. 75):

«Nga: Bằng cơ sờ-sờ ra đó mà cô còn chời leo leo?

«Mùi: Thưa Cô, Cô đã căn cứ vào đâu mà nói hỏ-đồ như vậy?

Đoạn Mùi với Nghĩa (tr. 93):

«Nghĩa: Em nói vậy sao phải. Ba năm trời nơi dữ-lý không giờ phút nào anh không nghĩ tới em, đến nét mặt yêu-kiểu diêm-lệ của em.

«Mùi: Không! Không, anh không nên nghĩ đến cái hình-thức vô-tri bề ngoài. Chính cái sắc đẹp phù-phiếm bề ngoài của em đã làm tan vỡ cuộc đời anh.

Đoạn Mùi nói với Nga (tr. 76-77).

«Mùi: (chạm ráo nước mắt) Thưa Cô, tôi chưa bao giờ yêu cậu Hai cũng như chưa bao giờ có ý định làm chị của Cô. Tôi nói thật lòng như vậy. Tin hay không là quyền Cô đó.

«Mùi: Cô Nga, sự nhẫn nhịn cũng có chừng mà thôi. Thưa Cô, tôi yêu cậu Cô không được vô lễ v.v..»

Về sự dùng chữ thì phải nói đến những ngôn-từ địa-phương, hay đúng ra những ngôn-từ đồng-ruộng trong kịch-bản đã gây được nhiều không-khí thân mật của miền quê, như: *đi cắm* (cá đâu mà cũng bắt người ta đi cắm, tr. 87), *chơi gát* (Bộ mày chơi gát tao hả? tr. 20), *đóng trang* (Phải mà, «đóng trang» như anh thì dám giận sao được, tr. 88), *kêu vạng* (Kỳ sau tao không kêu vạng của mày nữa đâu, tr. 31), *rinh* (Nè, tao dặn một tám bảy cây sao mà thừa rinh vậy? tr. 31) v.v..

Về bề-cục vở kịch, nếu chỉ với mục-đích trình bày một vài nếp sống hay một số ngôn-ngữ đôi-thoại ở xóm làng thì có thể nói là ông Anh-Tuần đã thành công. Nhưng nếu nói về đoạn kết-câu thì từ chỗ Nghĩa xuất hiện, sự việc của kịch-bản đã quá dồn-dập và bất ngờ khiến người đọc phải ngỡ ngàng và có cảm-tưởng như lối thoát này hơi giả tạo và xa sự thật. Tuy nhiên không phải nói như vậy là phủ-nhận những giá-trị của các chung-cục bất ngờ, nghệ-thuật kịch-gia là ở chỗ trình bày hay đưa những bề-cục (intrigues) ấy ra một cách tự nhiên.

Đề kết-luận, kịch-bản HƯƠNG LỬA TÌNH QUÊ đã là cuốn sách có giá-trị tương-đối trong một địa-viện văn-chương nên khai-thác. Người đọc, sau

khí gấp sách còn lưu một chút dư-vị nhẹ nhàng trong sạch và tác-phẩm do đó đã phù-hợp với đường lối lành-mạnh của cao trào tẩy uế những ăn - phẩm dẫu độc xấu-xa.

Với những sự sửa đổi đề hỏi chung-cục được tự nhiên, ước mong kịch-bản này sẽ được các ban hát, ban kịch hoặc Đài Phát-thanh lưu ý công diễn thay thế cho một số những vở kém cỏi, không những cốt truyện đã ngoài-lai vô ý-thức mà về phương-diện văn-chương lại vụng về rỗng sáo. Như thế cũng là cách khuyến-kích các cây bút kịch hiện thời phụng-sự cho Văn-Hóa nước nhà.

Trung-Ngọc

**HƯƠNG RỪNG CÀ-MAU.** — Sơn-Nam. Nhà Phù-Sa xuất-bản, Sài-gòn, 1962, 176 trang, giá 34\$.

Tác-phẩm gồm 18 truyện ngắn gợi những vang bóng Cà-Mau thâm-u, hồi dẫu thê-ký thứ XX.

**HƯƠNG-BÌNH THI-PHẨM** do Hoàng-Trọng-Thực sưu-tầm. Soạn-giả tự xuất-bản, Đà-Nẵng, 1962, 212 trang, giá 80\$.

Tập thơ này gồm những thi-ca lựa chọn rút ở thi-phẩm của 30 thi-si nổi tiếng ở miền sông Hương núi Ngự, từ khi thời Minh-Mạng đến nay (Tùng-Thiên-Vương, Tuy-Lý-Vương, Trương-An Quận-Vương, Huỳnh-Thúc-Kháng, Phan-Bội-Châu, Thúc-Giạ-Thị, v.v...) Soạn-giả đã dày công sưu-tầm và lại còn chú-thích rất minh-bạch tinh-tường. (Có bài phê-bình riêng trong V.H.N.S số sau).

**BÁCH-KHOA** số 130 (1-6-62) xuất bản tại Sài-gòn, 120 trang, giá 10\$.

Số này gồm nhiều bài đặc-sắc và xây-dựng (Anh-quốc với chủ-nghĩa thực-dân, Trí-thức và văn-nghệ-sĩ miền Bắc Việt-Nam mười lăm năm dưới bóng cờ đỏ, Phải mạnh-bạo cải-tổ nền giáo-dục Việt-Nam, Marcel, hiện-sinh và huyến-nhiệm, Nguồn-lợi của đại-dương, Kinh-nghiệm đời văn, Cuộc phòng-vấn về hội-họa v.v...)

**LUẬN-ĐÀM**, cơ-quan ngôn-luận của Tổng-Hội Giáo-Giới Việt-Nam, xuất-bản hàng tháng. Đã phát-hành số 4-5, bộ II tại Sài-gòn (tháng 4 và 5 năm 1962), 200 trang, giá 30\$.

Nội-dung phong-phú và đặc-sắc (Trách-vụ Giáo-giới, Văn-đề giáo-dục tráng-niên tại thành-thị, Giáo-dục trong thời-đại kỹ-thuật, Phật-giáo du nhập Giao-Châu, Mẫu-độ dài, Quần-đảo Galapagos, di-sản khoa-học của C. Darwin, v.v...)

**GIÓ-MỚI**, nguyệt-san văn-hóa giáo-dục, cơ-quan ngôn-luận của Tổng-đoàn Thanh-niên Học-đường Việt-Nam Đã phát-hành số 1, bộ VI, tháng 4 năm 1962 tại Sài-gòn, 100 trang, giá 10\$.

Số này gồm nhiều bài mới mẻ và phong-phú (Thanh-niên với phim cao-bôi, Hình ảnh điển-hình, Chuyện lời xóm, Biển hè, Tình học-sinh, Mười tám tuổi, Thanh-niên và điện-ảnh, v.v...).

**SÁNG DỘI MIỀN NAM**, nguyệt-san nghiên-cứu văn-hóa và xã-hội. Đã phát-hành số 35 tháng 5 năm 1962 tại Sài-gòn, 34 trang khổ lớn, giá 15\$.

Số này trình bày rất mỹ-thuật và gồm có nhiều bài giá-trị và hấp-dẫn (Kỹ-nghệ dẫu hoà ở Việt-Nam, những ngộ-nhận về Phật-giáo, Hiện-tình văn-nghệ-giới bên này và bên kia vĩ-tuyền, Cọp Khánh-Hòa ma Bình-Thượn, Trương-Lương bi-ca tán Sờ, v.v...)

**MINH-TÂN** số 94 phát-hành ngày 25-5-62 tại Sài-gòn, 44 trang khổ lớn giá 10\$.

Hình-thức trang-nhã và nội-dung phong-phú. Số này gồm nhiều bài có giá-trị (Quan-điểm một phong-trào văn-học mới và tương-lai quốc-gia, Trờ về với Đạo-lý Không-Mạnh, Chân-hưng đạo-đức, Tác-phẩm văn-học và đặc-tính của nó, Nữ trung kính, v.v...)

**QUÊ-HƯƠNG**, nguyệt-san nghiên-cứu chính-trị, kinh-tế, văn-hóa, xã-hội. Đã phát-hành số 34 tháng 4 tại Sài-gòn. Gồm 300 trang, giá 20\$.

Số này gồm nhiều bài khảo-luận rất đặc-sắc (Phải biết tổ-chức đề-tiền-bộ, Những vụ chính-biên bằng bạo-lực, Tự-do cạnh-tranh là một lối thoát để tránh chiến-tranh, Tôn-giáo của người Chăm tại Việt-Nam, Kế-hoạch khuếch-trương kinh-tế, v.v...)

**LÀNH MẠNH**, tập-san khoa-học, văn-hóa và xã-hội. Đã phát-hành số 68 ngày 1-5-62 tại Huế; 32 trang khổ lớn, giá 12\$.

Số này gồm nhiều bài giá-trị và hấp-dẫn (Văn-chương Chinh-phụ-ngâm, Lược-khảo về học-chê khoa-cứ Việt-Nam qua các thời-đại, Thơ văn Giỗ Tỏ, Rừng núi Tây-Ninh, Tình non nước, Ray Charles chàng nghệ-sĩ mù, v.v...)

**PHỔ-THÔNG**, số 81 phát-hành ngày 1-6-1962 tại Sài-gòn 96 trang giá 10\$.

Số này gồm nhiều bài đặc-sắc và hấp-dẫn (Luật bảo-vệ luân-lý, Ông vua Cù-lao Dừa, Karlini, nữ anh-hùng dân-tộc, Tem thư Quốc-tê, Von Braun, Một giấc mơ hoa, Một buổi yết-kiến vua Duy-Tân, v.v...)

**THỜI-NAY**, số 65 phát-hành ngày 1-5-62 tại Sài-gòn, 140 trang giá 10\$.

Số này gồm nhiều bài khảo-cứu hấp-dẫn và tiểu-thuyết tân-kỳ (Người tạo thời-cuộc: Segni, Mahomet là ai?, Ninjas, những điệp-viên đại tài, Thê-hệ văn-chương mới Indonésia, Chúng ta học được gì ở trẻ con, Cha đẻ của súng liên-thanh, Cái cười Thổ-Nhĩ-Kỳ v.v...)

Minh-Tôm

